



# XÂY DỰNG NỀN TẢNG HỌC LIỆU MỞ CHO GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM

ĐỀ XUẤT CHÍNH SÁCH, TẠO LẬP CỘNG ĐỒNG  
VÀ PHÁT TRIỂN GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ



NHÀ XUẤT BẢN  
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI



# **XÂY DỰNG NỀN TẢNG HỌC LIỆU MỞ CHO GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM**

**ĐỀ XUẤT CHÍNH SÁCH, TẠO LẬP CỘNG ĐỒNG  
VÀ PHÁT TRIỂN GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ**

**Building foundations for open educational resources  
for higher education in Vietnam:  
policies, communities and technological solutions**

### **BAN BIÊN TẬP**

PGS.TS. Trần Thị Quý	- Trưởng ban
TS. Đỗ Văn Hùng	- Phó Trưởng ban
TS. Nguyễn Huy Chương	- Ủy viên
TS. Nguyễn Thị Kim Dung	- Ủy viên
TS. Bùi Thanh Thủy	- Ủy viên
Ths. Phạm Tiến Toàn	- Ủy viên
ThS. Đồng Đức Hùng	- Ủy viên
ThS. Trần Thị Thanh Vân	- Ủy viên
ThS. Nguyễn Thị Trang Nhung	- Ủy viên
ThS. Bùi Thị Ánh Tuyết	- Ủy viên

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN  
KHOA THÔNG - TIN THƯ VIỆN

# **XÂY DỰNG NỀN TẢNG HỌC LIỆU MỞ CHO GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM**

ĐỀ XUẤT CHÍNH SÁCH, TẠO LẬP CỘNG ĐỒNG  
VÀ PHÁT TRIỂN GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ

**Building foundations for open educational resources for higher education in  
Vietnam: policies, communities and technological solutions**

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI





## MỤC LỤC

Lời nói đầu.....	11
Phát biểu của đại diện Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục Liên hợp quốc – UNESCO.....	15

### PHẦN 1 CHÍNH SÁCH VÀ MÔ HÌNH HỌC LIỆU MỞ

* Quyền tác giả, cấp phép và giấy phép CC <i>Cao Kim Ánh</i> .....	22
* Các mô hình bền vững của tài nguyên giáo dục mở <i>Nguyễn Huy Chương</i> .....	34
* Giải pháp cụ thể giải quyết vấn đề bản quyền xây dựng học liệu mở ở Việt Nam <i>Phạm Thế Khang, Lê Văn Việt</i> .....	46
* Tài nguyên giáo dục mở - công cụ hữu hiệu hỗ trợ đổi mới sáng tạo giáo dục <i>Cao Minh Kiểm</i> .....	60
* Tổng quan về học liệu mở và nhận dạng các yếu tố tác động đến việc xây dựng và chia sẻ học liệu mở trong các trường đại học Việt Nam <i>Đỗ Văn Hùng</i> .....	80
* Tổng quan về tài nguyên giáo dục mở và dự đoán một kịch bản tương lai của giáo dục Việt Nam <i>Lê Trung Nghĩa</i> .....	107

- \* **Sáng kiến Phát triển Mở: Hệ thống dữ liệu mở về phát triển tại khu vực Mekong**  
*Terry Parnell* ..... 145
- \* **Mô hình cộng đồng OER cho trường đại học**  
*Phạm Tiến Toàn* ..... 158
- \* **Hướng dẫn về tài nguyên giáo dục mở trong giáo dục đại học**  
*UNESCO và COL* ..... 167

**PHẦN 2**  
**XÂY DỰNG NỘI DUNG VÀ PHÁT TRIỂN**  
**CỘNG ĐỒNG HỌC LIỆU MỞ**

- \* **Nhận thức của sinh viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội về học liệu mở**  
*Nguyễn Thị Kim Dung, Bùi Thanh Thủy* ..... 198
- \* **Học liệu mở trong tiến trình hiện thực hóa xã hội tri thức**  
*Nguyễn Thị Đông* ..... 210
- \* **Phát triển nguồn học liệu mở phục vụ đào tạo theo phương thức tín chỉ**  
*Vũ Duy Hiệp* ..... 221
- \* **Tài nguyên học tập và tài nguyên số**  
*Nguyễn Minh Hiệp* ..... 232
- \* **Bàn về học liệu mở và vai trò của học liệu mở trong đào tạo ngành Khoa học Thông tin – Thư viện tại các Trường Đại học ở Việt Nam**  
*Trương Minh Hòa* ..... 244
- \* **Thư viện đại học với vấn đề tài nguyên giáo dục mở**  
*Đông Đức Hùng* ..... 274

- 
- \* Xây dựng và bổ sung chia sẻ nguồn tin điện tử trong Liên hiệp Thư viện các Trường Đại học kỹ thuật**  
*Hà Thị Huệ, Nguyễn Thị Thu Thủy* .....286
- \* Thực trạng sử dụng nguồn mở tại Trường Đại học Cần Thơ**  
*Nguyễn Đăng Khoa* .....298
- \* Tìm hiểu 4 nguyên tắc cơ bản “4RS” trong việc “mở” đối với nguồn học liệu mở**  
*Nguyễn Thị Kim Lân* .....311
- \* Xây dựng và phát triển học liệu mở nhằm nâng cao chất lượng giáo dục tại Trường Đại học Hùng Vương, Phú Thọ**  
*Nguyễn Thanh Nga, Đỗ Quốc Hùng* ..... 323
- \* Năng lực thông tin của sinh viên Việt Nam – yếu tố quyết định đến sự thành công của việc sử dụng và xây dựng học liệu mở**  
*Trần Thị Quý* ..... 333
- \* Tình trạng hiểu biết về tài nguyên giáo dục mở (OER) của giáo viên tại Trường Đại học Thăng Long**  
*Vũ Đỗ Quỳnh*..... 342
- \* Khám phá và khai thác nguồn tài nguyên thông tin truy cập mở tại Trung tâm Thông tin - Thư viện, ĐHQGHN**  
*Nguyễn Hoàng Sơn, Lê Bá Lâm* ..... 358
- \* Hướng tới xây dựng nền tảng học liệu mở phục vụ đào tạo sau đại học của Học viện Khoa học Xã hội**  
*Vương Toàn* ..... 371
- \* Các Trường Đại học, Cao đẳng sư phạm với vấn đề tài nguyên giáo dục mở (OER) hiện nay**  
*Nguyễn Thị Hồng Trang* ..... 385

- \* **Thế hệ bạn đọc tương lai đối với nguồn học liệu mở của các Trường Đại học - Họ là ai, họ cần gì và chúng ta có thể làm gì cho họ**  
*Nguyễn Tấn Thanh Trúc*..... 396
- \* **Nhu cầu học liệu của sinh viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Tiên đề để xây dựng học liệu mở đáp ứng yêu cầu đào tạo theo tín chỉ**  
*Nguyễn Chí Trung* ..... 412
- \* **Một số đề xuất về việc xây dựng Tài nguyên giáo dục mở tại Trường Đại học Dân lập Hải Phòng**  
*Trần Hữu Trung, Bùi Thị Kim Oanh* ..... 425
- \* **Học liệu mở với việc nhận dạng nhu cầu sử dụng của người dạy và người học tại các Trường Đại học ở Hà Nội**  
*Trần Thị Thanh Vân* ..... 433
- \* **Sinh viên với luật bản quyền trong việc sử dụng nguồn học liệu mở**  
*Trịnh Khánh Vân* ..... 445

### PHẦN 3 CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG CỤ CHO HỌC LIỆU MỞ

- \* **Khai thác nguồn học liệu mở từ các thư viện trên thế giới với giải pháp sử dụng dịch vụ tìm kiếm và chuyển giao tài nguyên thông tin tập trung Worldcat discovery services - oclc**  
*Trịnh Xuân Giang* ..... 454
- \* **Ứng dụng phần mềm mã nguồn mở VuFind xây dựng mô hình tìm kiếm tài nguyên tập trung cho các đại học vùng**  
*Nguyễn Duy Hoan, Lê Văn Nam* ..... 468
- \* **Sử dụng Wordpress trong xây dựng OER**  
*Hoàng Chí Linh*..... 473

---

<b>* Kinh nghiệm xây dựng và phát triển các dịch vụ thư viện hiện đại: Mục lục trực tuyến và tra cứu toàn văn trên nền mã nguồn mở</b>	
<i>Phạm Quang Quyền</i> .....	492
<b>* Giải pháp Thư viện số DLIB: Một sáng kiến về tài nguyên giáo dục mở cho thư viện các trường Đại học và Cao đẳng tại Việt Nam</b>	
<i>Hứa Văn Thành</i> .....	498
<b>* Thực trạng hệ thống E-Learning tại Trường Đại học Cần Thơ</b>	
<i>Thạch Thị Tuyền</i> .....	517
<b>* Thư viện số và phần mềm mã nguồn mở</b>	
<i>Đỗ Quang Vinh</i> .....	530



## LỜI NÓI ĐẦU

Thực hiện chủ trương đổi mới toàn diện giáo dục đại học đáp ứng nhu cầu công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) đất nước theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa XI, toàn thể hệ thống giáo dục đại học đã và đang triển khai mạnh mẽ nhiều kế hoạch, giải pháp lớn, trong đó có việc đổi mới công tác tổ chức đào tạo, đổi mới phương thức đào tạo từ niên chế sang đào tạo theo tín chỉ nhằm nâng cao tính chủ động, tích cực của người học, biến quá trình “đào tạo” thành quá trình “tự đào tạo” nâng cao khả năng tự học, tự nghiên cứu cho họ.

Tuy nhiên, việc thực hiện giải pháp này đang gặp phải bài toán rất khó là làm thế nào để có thể cung cấp đầy đủ học liệu cho người học trước thực trạng kinh phí dành cho việc thu thập, bổ sung tài liệu rất hạn chế hiện nay. Ngay cả các đại học quốc gia, đại học vùng và các đại học lớn có nguồn kinh phí dồi dào, tình trạng thiếu sách giáo khoa, giáo trình và tài liệu tham khảo... vẫn còn khá phổ biến. Không ít ngành học, môn học, người học vẫn phải “học chay”, người dạy vẫn phải “dạy chay” mặc dù đã có sự quan tâm đến phát triển học liệu của lãnh đạo trường đại học.

Trước những khó khăn tưởng chừng không thể vượt qua này, một giải pháp tối ưu đã được đề xuất, mở ra triển vọng tốt đẹp cho giải quyết vấn đề học liệu đại học, đó là chủ trương tổ chức và phát triển học liệu mở.



Xuất phát từ tư tưởng khai phóng của phương Tây với triết lý “đứng trên vai người khổng lồ”, “tri thức là tài sản chung của nhân loại và cần được chia sẻ”, nền giáo dục Âu – Mỹ đã hình thành quan điểm “Giáo dục khai phóng” hay “Tự do giáo dục” (liberal education) nhằm cung cấp tài liệu học tập rộng rãi, trang bị cho người học tri thức rộng lớn, phong phú để đối mặt với sự thay đổi phức tạp của thế giới.

Khởi đầu từ Đại học Tubingen (Đức) năm 1999 với việc cung cấp bài giảng video lên Internet, Học liệu mở (Open Courseware - OCW) được phát triển bài bản và mạnh mẽ tại Viện Công nghệ Massachusetts - MIT (Mỹ) từ năm 2002. Tiếp đó hàng loạt các đại học ở Mỹ, châu Âu rồi lan tỏa tới đại học khắp các châu lục đều hưởng ứng tích cực phong trào này. Nhờ đó, người học trên toàn thế giới đã có cơ hội được tiếp cận, khai thác nguồn tài nguyên học tập đa dạng, phong phú, phù hợp nhu cầu. Đúng như nhận định của bà Cecilia d'Oliveira, giám đốc điều hành Dự án Học liệu mở của MIT: học liệu mở “không chỉ là cuộc cách mạng trong ý tưởng mà có tác động lớn tới giáo dục đại học”.

Là một quốc gia đang phát triển, đối với Việt Nam, học liệu mở càng mang ý nghĩa và tầm quan trọng đặc biệt. Đây sẽ là nguồn tài nguyên học thuật rất quý giá, hỗ trợ đắc lực hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học, giúp giải quyết khá căn bản khó khăn về học liệu đại học từ nhiều năm nay. Chính vì vậy, từ đầu những năm 2000, vấn đề học liệu mở đã được xới lên trên diễn đàn và qua một số hoạt động đơn lẻ. Đáng tiếc, cho đến nay, công việc vẫn dừng ở đó.

Thực hiện sứ mệnh “đi đầu trong sáng tạo... , truyền bá tri thức” của Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, được sự đồng ý của lãnh đạo Nhà trường, Khoa Thông tin - Thư viện đã chủ động trao đổi và phối hợp với Văn phòng UNESCO tại Việt Nam, Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Quốc gia về Công nghệ mở - Bộ Khoa học & Công nghệ và Câu lạc bộ Phần mềm Tự do Nguồn mở Việt Nam tổ chức Hội thảo Khoa học quốc tế “*Xây dựng*

*nền tảng học liệu mở cho giáo dục đại học Việt Nam: đề xuất chính sách, tạo lập cộng đồng và phát triển giải pháp công nghệ”.*

Với 3 chủ đề: **Chính sách và mô hình; Nội dung và phát triển cộng đồng; Công nghệ và công cụ cho Học liệu mở**, hội thảo đã nhận được 37 báo cáo tham luận từ nhiều nhà khoa học, chuyên gia hàng đầu trong và ngoài nước. Đây là diễn đàn và cơ hội lớn để những người hoạt động trong lĩnh vực thông tin, thư viện cả nước, nhất là khối các cơ sở đào tạo và khối các cơ quan thông tin, thư viện đại học trao đổi, chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm liên quan đến học liệu mở nhằm từng bước đưa mô hình này vào giảng đường đại học Việt Nam. Hy vọng từ sau kết quả của hội thảo này, học liệu mở sẽ có bước chuyển biến căn bản mang tính đột phá để có những đóng góp to lớn, hiệu quả, thiết thực vào sự nghiệp đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo trong các trường đại học Việt Nam.

Ban tổ chức xin chân thành cảm ơn sự ủng hộ tích cực, sự đóng góp quý báu của các nhà khoa học, các nhà tài trợ: Công ty cổ phần tư vấn và tích hợp công nghệ D&L, Công ty trách nhiệm hữu hạn Nam Hoàng, Công ty cổ phần thông tin và công nghệ số IDT, Công ty cổ phần phần mềm quản lý Hiện đại, Công ty trách nhiệm hữu hạn giải pháp phần mềm CMC đã góp phần làm nên sự thành công của Hội thảo.

**BAN TỔ CHỨC**



## **PHÁT BIỂU CỦA ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC VĂN HÓA, KHOA HỌC VÀ GIÁO DỤC LIÊN HỢP QUỐC – UNESCO**

Thưa các quý vị đại biểu,

Văn phòng UNESCO tại Việt Nam vui mừng tham gia tổ chức Hội thảo rất có ý nghĩa này, một tập hợp lực lượng các cá nhân, các cơ quan quản lý nhà nước, cơ sở giáo dục, đào tạo, khoa học, giải pháp công nghệ, các bên liên quan trong cố gắng chung xây dựng nền tảng và thúc đẩy phong trào tài nguyên giáo dục mở cho giáo dục đại học Việt Nam.

Đã 13 năm kể từ khi khái niệm tài nguyên giáo dục mở (Open Educational Resources - OER) ra đời. Khái niệm này được khởi nguồn từ Diễn đàn của UNESCO về Tác động của Học liệu mở (Open Courseware) tới Giáo dục Đại học tại các nước đang phát triển được tổ chức vào năm 2002. Tuyên bố cuối cùng của Diễn đàn này “bày tỏ sự mong muốn cùng phát triển một nguồn tài nguyên giáo dục chung cho toàn nhân loại được gọi là nguồn tài nguyên giáo dục mở” và khuyến nghị UNESCO tiếp tục đóng vai trò đảm bảo phát triển và duy trì các sáng kiến có giá trị về lĩnh vực này.

Theo UNESCO Tài nguyên giáo dục mở là các tài liệu giảng dạy, học tập và nghiên cứu trong khu vực công hoặc được phát hành với giấy phép sở hữu trí tuệ cho phép sử dụng, điều chỉnh và phát hành tự do. Đó

*là bất cứ tài liệu giáo dục nào được sử dụng và điều chỉnh nhằm mục đích giảng dạy, học tập và nghiên cứu và sẵn có cho người dân và các tổ chức được sử dụng tự do miễn phí.*

Có thể có người hỏi tại sao lại phải quan tâm tới tài nguyên giáo dục mở? Vì tài nguyên giáo dục mở giúp phát triển giáo dục trên toàn cầu. Tài nguyên giáo dục mở rất quan trọng đối với các nước đang phát triển nơi rất nhiều học sinh, sinh viên không có điều kiện sở hữu tài liệu, sách giáo khoa, nơi ít có điều kiện tới được trường học hay còn thiếu các chương trình giảng dạy. Tài nguyên giáo dục mở cũng rất quan trọng đối với các nước phát triển vì có thể làm giảm chi phí đáng kể.

Đối với sinh viên, tài nguyên giáo dục mở cho phép các em tiếp cận tự do, miễn phí một số khóa học, chương trình đào tạo bằng cấp tốt nhất trên thế giới. Điều này đặc biệt có ý nghĩa với những phụ nữ và các em gái ở những nơi khó khăn, ít có điều kiện được học hành, đào tạo hơn các em trai và nam giới. Bằng cách đó có thể tiết kiệm một khoản lớn phải chi vào mua sách, tài liệu đắt tiền. Đối với giáo viên, Bộ Giáo dục và các cơ quan quản lý, tài nguyên giáo dục mở cho phép tiếp cận tự do và hợp pháp tới các khóa học tốt nhất trên thế giới.

Trong hơn 10 năm qua, UNESCO đã giúp thúc đẩy phong trào về tài nguyên giáo dục mở trên thế giới. Năm 2012, UNESCO và Tổ chức Khố Thịnh vượng chung về Học tập tổ chức Hội nghị quốc tế lần thứ nhất về Tài nguyên giáo dục mở tại trụ sở của UNESCO tại Pari và đã ra Tuyên bố Pari 10 điểm năm 2012 kêu gọi các chính phủ các nước cấp phép mở cho tất cả các tài liệu học tập được xây dựng, biên soạn sử dụng ngân sách nhà nước. UNESCO mở Diễn đàn đào tạo mở (Open Training Platform) gồm cơ sở dữ liệu tổng hợp hơn 10.000 học liệu mở cho giảng dạy, học tập và nghiên cứu.

Năm 2012, Văn phòng UNESCO tại Việt Nam đã phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam điều chỉnh cuốn Hướng dẫn về Tài nguyên giáo dục mở trong Giáo dục Đại học do UNESCO và Tổ chức Khố Thịnh

vượng chung về Học tập xây dựng, trong đó nêu những chỉ dẫn tích hợp Tài nguyên giáo dục mở trong giáo dục đại học. Tài liệu có thể được sử dụng để khuyến khích các cơ quan quản lý, các cơ sở giáo dục, các tổ chức liên quan xây dựng chính sách, cơ chế, đầu tư, xây dựng tài liệu, sử dụng một cách có hệ thống tài nguyên giáo dục mở ở Việt Nam.

Trong khi bức tranh Tài nguyên giáo dục mở ở Việt Nam đang ngày càng trở nên rõ nét, các bên liên quan đang tụ hợp với mong muốn chia sẻ các tài nguyên giáo dục để giảm chi phí và nâng cao chất lượng giáo dục, có rất nhiều việc phải làm. Theo kinh nghiệm của UNESCO trong dự án thực hiện Tuyên bố Pari về Tài nguyên Giáo dục mở tiến hành trong 2013-2014, trước hết đó là nâng cao nhận thức trong các cơ quan quản lý nhà nước, các cơ sở giáo dục, các công ty giải pháp phần mềm, giáo viên, giảng viên, học sinh, sinh viên đặc biệt là nữ, các tổ chức thẩm định cấp phép về tầm quan trọng và sự cần thiết của Tài nguyên giáo dục mở, chính sách, cơ chế cũng như những yêu cầu công nghệ kể cả việc cấp phép mở/bản quyền, và tiêu chuẩn dữ liệu.

Để có thể tiến hành các hoạt động nâng cao nhận thức có hiệu quả, cần thiết phải hiểu rõ bức tranh tổng thể Tài nguyên giáo dục mở của Việt Nam, tập trung vào giáo dục đại học qua một nghiên cứu đánh giá tổng thể về hiện trạng, mức độ sẵn sàng, phương thức, giải pháp công nghệ, những tồn tại, các cơ hội và đưa ra những khuyến nghị về xây dựng cơ chế chính sách, xây dựng cộng đồng Tài nguyên giáo dục mở, xây dựng nội dung Tài nguyên giáo dục mở, giấy phép mở, giải pháp công nghệ, vai trò của các bên liên quan nhằm tạo sức mạnh tổng thể thúc đẩy Tài nguyên giáo dục mở. Nên chăng, Nhóm vận động thực hiện Tài nguyên giáo dục mở có chương trình tổng thể, kế hoạch hành động cụ thể vận động các cơ quan quản lý liên quan, các cơ sở giáo dục, đào tạo, cộng đồng, các bên liên quan để tạo sự thông suốt trong nhận thức về phát triển Tài nguyên giáo dục mở.

Thứ hai, đó là xây dựng chính sách, cơ chế. Cần thiết phải có cơ chế, chính sách quốc gia, biện pháp thực hiện Tài nguyên giáo dục mở tập trung đặc biệt vào khuyến khích cấp phép mở đối với các Tài nguyên giáo dục được xây dựng bằng ngân sách nhà nước và kế hoạch tổng thể sản xuất nội dung và sử dụng Tài nguyên giáo dục mở trong lĩnh vực giáo dục được xây dựng và được các đơn vị có thẩm quyền liên quan phê duyệt.

Công việc vận động các nhà quản lý, các nhà hoạch định chính sách những người thấy khái niệm Tài nguyên giáo dục mở khá mới mẻ đặc biệt trên lĩnh vực “chia sẻ Tài nguyên giáo dục và kiến thức” một cách tự do, miễn phí là một thách thức lớn. Lồng ghép chính sách về Tài nguyên giáo dục mở vào khuôn khổ chính sách công nghệ thông tin và truyền thông, và giáo dục hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc chính sách công nghệ thông tin và truyền thông, về bản quyền của Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Khoa học và Công nghệ cũng đòi hỏi sự cân nhắc và thời gian.

Cần thiết phải lập Nhóm Công tác về Tài nguyên giáo dục mở quốc gia xây dựng cơ chế chính sách, có thể dựa trên những Hướng dẫn về Tài nguyên Giáo dục Mở trong giáo dục đại học của UNESCO và Khối Thịnh vượng chung về học tập, phù hợp với nhu cầu, tình hình thực tiễn, và các chính sách giáo dục, thông tin, công nghệ thông tin và các chính sách khác liên quan của Việt Nam.

Tiếp theo cần phối hợp, xây dựng năng lực cho các cơ sở, đơn vị thực hiện, giáo viên, giảng viên, các nhà quản lý giáo dục, học viên, v.v... tạo ra được cộng đồng xây dựng, phát triển, chia sẻ Tài nguyên giáo dục mở; đầu tư vào hệ thống giấy phép mở, xây dựng các giải pháp công nghệ cho Tài nguyên giáo dục mở.

Hội thảo này đã là một minh chứng cho những nỗ lực của cộng đồng Tài nguyên giáo dục mở đang hình thành ở Việt Nam, những người tâm huyết và đồng tâm vì lợi ích chung nâng cao chất lượng giáo

---

dục, đặc biệt giáo dục đại học, tạo kết nối, chia sẻ kiến thức, giảm chi phí và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin. Hội thảo tập hợp được các cá nhân, tổ chức, cơ quan, ban, ngành quan tâm và liên quan thực hiện tài nguyên giáo dục mở sẽ đem tới tiếng nói chung, tạo nền tảng cho phát triển tài nguyên giáo dục mở trong thời gian tới tại Việt Nam, bắt kịp với tiêu chuẩn quốc tế và hòa nhập với xu thế tài nguyên giáo dục mở trên thế giới. UNESCO tại Việt Nam sẽ song hành với các quý vị trong hành trình này.

Chúc các quý vị sức khỏe và hội thảo thành công tốt đẹp.

Trân trọng cảm ơn!





## **PHẦN 1**

# **CHÍNH SÁCH VÀ MÔ HÌNH HỌC LIỆU MỞ**

# QUYỀN TÁC GIẢ, CẤP PHÉP VÀ GIẤY PHÉP CC

Cao Kim Ánh\*

Bài này trao đổi một vài nhận xét về quyền tác giả, hai cơ chế hỗ trợ truy nhập và khai thác tác phẩm được bảo hộ: quản lý tập thể và giấy phép Creative Commons CC.

## 1. QUYỀN TÁC GIẢ

Quyền tác giả (copyright) là quyền đối với một loại tài sản tư đặc biệt – các sản phẩm sáng tạo (gọi chung là tác phẩm), và được coi là một trong các quyền con người cơ bản nhất.

Công ước Bern về “Bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật” (Đạo luật Paris, ngày 24 tháng 7 năm 1971, Sửa đổi ngày 28 tháng 9 năm 1979) [1] là công ước quốc tế cơ bản về bảo hộ quyền tác giả, có hiệu lực tại Việt Nam từ 26-10-2004. Các quốc gia cam kết tham gia công ước phải xây dựng bộ luật tương thích với công ước này.

Luật về quyền tác giả của Việt Nam nằm ở Phần 2 bộ luật Sở hữu trí tuệ 2005 [3], bổ sung sửa đổi 2009, quy định cụ thể về các quyền thuộc quyền tác giả, và việc bảo hộ chúng.

---

\* - TS. Phó Trường Khoa Toán tin, Trường Đại học Thăng Long.

- Ủy viên thường vụ Ban Chấp hành Hiệp hội Quyền sao chép Việt Nam (VIETRRO) .

Theo Luật này, quyền tác giả được bảo hộ đối với các “Tác phẩm là sản phẩm sáng tạo trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật và khoa học thể hiện bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào” (khoản 7 điều 1).

• Điều 1 khoản 2 liệt kê cụ thể các tác phẩm được bảo hộ về quyền tác giả, bao gồm:

a) Tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa, giáo trình và tác phẩm khác được thể hiện dưới dạng chữ viết hoặc ký tự khác;

b) Bài giảng, bài phát biểu và bài nói khác;

c) Tác phẩm báo chí;

d) Tác phẩm âm nhạc;

đ) Tác phẩm sân khấu;

e) Tác phẩm điện ảnh và tác phẩm được tạo ra theo phương pháp tương tự (sau đây gọi chung là tác phẩm điện ảnh);

g) Tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng;

h) Tác phẩm nhiếp ảnh;

i) Tác phẩm kiến trúc;

k) Bản họa đồ, sơ đồ, bản đồ, bản vẽ liên quan đến địa hình, công trình khoa học;

l) Tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian;

m) Chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu.

Tác phẩm được bảo hộ phải do tác giả trực tiếp sáng tạo bằng lao động trí tuệ của mình mà không sao chép từ tác phẩm của người khác. Ở đây,

• Sao chép là việc tạo ra một hoặc nhiều bản sao của tác phẩm hoặc bản ghi âm, ghi hình bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào,

bao gồm cả việc lưu trữ thường xuyên hoặc tạm thời tác phẩm dưới hình thức điện tử.[Điều 1, khoản 10]

- Tác phẩm phái sinh là tác phẩm dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, tác phẩm phóng tác, cải biên, chuyển thể, biên soạn, chú giải, tuyển chọn.[Điều 1, khoản 8]

Tác phẩm phái sinh chỉ được bảo hộ nếu không gây phương hại đến quyền tác giả đối với tác phẩm được dùng để làm tác phẩm phái sinh.

Các Điều 18, 19, 20 quy định cụ thể các quyền trong quyền tác giả, và việc sử dụng chúng:

- “[Điều 18]. Quyền tác giả đối với tác phẩm quy định tại Luật này bao gồm quyền nhân thân và quyền tài sản”

- [Điều 19] ... “Quyền nhân thân bao gồm các quyền sau đây:

1. Đặt tên cho tác phẩm;

2. Đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm; được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố, sử dụng;

3. Công bố tác phẩm hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm;

4. Bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm, không cho người khác sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả”.

- [Điều 20] “Quyền tài sản

1. Quyền tài sản bao gồm các quyền sau đây:

- a) Làm tác phẩm phái sinh;

- b) Biểu diễn tác phẩm trước công chúng;

- c) Sao chép tác phẩm;

d) Phân phối, nhập khẩu bản gốc hoặc bản sao tác phẩm;

đ) Truyền đạt tác phẩm đến công chúng bằng phương tiện hữu tuyến, vô tuyến, mạng thông tin điện tử hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào khác;

e) Cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh, chương trình máy tính.

2. Các quyền quy định tại khoản 1 Điều này do tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện theo quy định của Luật này.

3. Tổ chức, cá nhân khi khai thác, sử dụng một, một số hoặc toàn bộ các quyền quy định tại khoản 1 Điều này và khoản 3 Điều 19 của Luật này phải xin phép và trả tiền nhuận bút, thù lao, các quyền lợi vật chất khác cho chủ sở hữu quyền tác giả.”

Như vậy, theo luật bảo hộ này tác giả và chủ sở hữu quyền giữ độc quyền với toàn bộ các quyền tác giả đối với tác phẩm của mình (all rights reserved), người dùng muốn khai thác, sử dụng phải xin phép và trả tiền cho tác giả và chủ sở hữu, trừ các trường hợp “ngoại lệ” quy định những trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao sau đây [Điều 25]

“1. Các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao bao gồm:

a) Tự sao chép một bản nhằm mục đích nghiên cứu khoa học, giảng dạy của cá nhân;

b) Trích dẫn hợp lý tác phẩm mà không làm sai ý tác giả để bình luận hoặc minh họa trong tác phẩm của mình;

c) Trích dẫn tác phẩm mà không làm sai ý tác giả để viết báo, dùng trong ấn phẩm định kỳ, trong chương trình phát thanh, truyền hình, phim tài liệu;

d) Trích dẫn tác phẩm để giảng dạy trong nhà trường mà không làm sai ý tác giả, không nhằm mục đích thương mại;

đ) Sao chép tác phẩm để lưu trữ trong thư viện với mục đích nghiên cứu;

e) Biểu diễn tác phẩm sân khấu, loại hình biểu diễn nghệ thuật khác trong các buổi sinh hoạt văn hoá, tuyên truyền cổ động không thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào;

g) Ghi âm, ghi hình trực tiếp buổi biểu diễn để đưa tin thời sự hoặc để giảng dạy;

h) Chụp ảnh, truyền hình tác phẩm tạo hình, kiến trúc, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng được trưng bày tại nơi công cộng nhằm giới thiệu hình ảnh của tác phẩm đó;

i) Chuyển tác phẩm sang chữ nổi hoặc ngôn ngữ khác cho người khiếm thị;

k) Nhập khẩu bản sao tác phẩm của người khác để sử dụng riêng.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng tác phẩm quy định tại khoản 1 Điều này không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường tác phẩm, không gây phương hại đến các quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả; phải thông tin về tên tác giả và nguồn gốc, xuất xứ của tác phẩm.

3. Việc sử dụng tác phẩm trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với tác phẩm kiến trúc, tác phẩm tạo hình, chương trình máy tính”.

## **2. CƠ CHẾ HỖ TRỢ TRUY NHẬP, SỬ DỤNG TÁC PHẨM VÀ SÁNG TẠO**

Có thể nhận thấy Luật Bảo hộ quyền tác giả chủ yếu nhằm mục đích bảo vệ lợi ích hợp pháp cho tác giả và chủ sở hữu quyền (trong trường hợp tác phẩm công bố thì là các nhà xuất bản).

Mặt khác, quyền được tiếp cận đến tri thức cũng thuộc quyền cơ bản của con người, nói riêng để sáng tạo ra các tác phẩm mới. Trong các hoạt động như nghiên cứu, giáo dục, sử dụng, khai thác các tác phẩm sáng tạo là một việc bắt buộc và phải thực hiện thường xuyên. Các “ngoại lệ” nói trong Điều 25 không đủ để thực hiện các công việc này, đặc biệt đối với việc sao chép, làm tác phẩm phái sinh và truyền đạt đến công chúng. Việc “xin phép và trả tiền nhuận bút, thù lao, các quyền lợi vật chất khác cho chủ sở hữu quyền tác giả” trên thực tế là việc không khả thi hoặc rất phức tạp. Thí dụ đối với việc sao chép tác phẩm để học tập trong các nhà trường, cá nhân các tác giả và chủ sở hữu quyền không có khả năng cấp phép và thu tiền cho từng người sử dụng, còn các nhà trường không có khả năng xin phép từng trường hợp sao chép đối với từng chủ sở hữu quyền tác giả. Thiếu một cơ chế cho phép người dùng truy cập đến tác phẩm và sử dụng chúng theo yêu cầu công việc một cách hiệu quả và thuận tiện là nguyên nhân chính dẫn đến vi phạm quyền tác giả. Trong thế giới số, tình trạng này càng phức tạp hơn.

Để xử lý các vấn đề trên đây, hiện nay có hai mô hình chính được áp dụng.

### **2.1. Mô hình quản lý tập thể quyền thông qua các tổ chức đại diện**

Có thể gọi mô hình này là mô hình “xin phép” gián tiếp.

Một trong các cơ chế hiệu quả để xử lý vấn đề xin phép và trả thù lao là mô hình “quản lý tập thể quyền”. Cá nhân chủ sở hữu quyền không trực tiếp cấp phép, mà ủy thác một số hoặc tất cả các quyền (trừ các quyền nhân thân quy định trong các khoản 1 và 2 Điều 19, là các quyền không được chuyển giao) đối với tác phẩm của mình (một số hoặc tất cả) cho các tổ chức đại diện để các tổ chức này (thường gọi là các tổ chức quản lý tập thể quyền) thực hiện cấp phép cho người dùng. Người dùng không trực tiếp xin phép từng chủ sở hữu quyền đối với

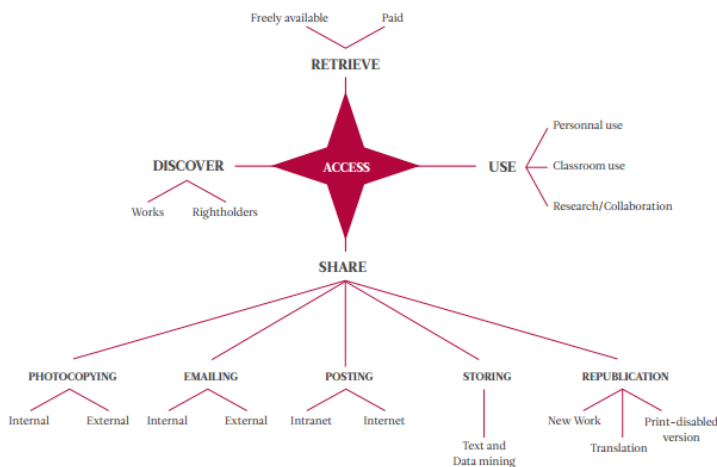


tùng tác phẩm cụ thể, mà xin phép tổ chức đại diện cho họ khai thác tác phẩm trong kho tác phẩm ủy thác. Đây là cơ chế “một cửa” cho việc xin và cấp phép sử dụng tác phẩm. Các tổ chức quản lý tập thể quyền là các tổ chức chuyên nghiệp, hoạt động vì lợi ích của cả hai phía, giới sáng tạo và người sử dụng.

Kho tác phẩm mà các tổ chức này được ủy thác thường chứa các tác phẩm có giá trị cao và được khai thác nhiều. Tổ chức quản lý tập thể thực hiện việc cấp phép và thu được các khoản thù lao trên cơ sở đàm phán với người sử dụng, và chuyển giao cho tác giả và chủ sở hữu, sau khi giữ lại chi phí đủ để bù đắp cho công tác quản lý. Người dùng được đảm bảo là sử dụng tác phẩm đúng luật, và với mức chi phí hợp lý. Đối với những tổ chức quản lý tập thể có kho tác phẩm được ủy thác tốt, người dùng được lợi do có cơ hội tiếp cận với kho tác phẩm có giá trị và được hưởng các dịch vụ đáp ứng các yêu cầu sử dụng của mình, để tiếp tục các hoạt động sáng tạo ra tác phẩm mới. Tác phẩm mới này nếu được người dùng, với tư cách tác giả, ủy thác tiếp cho tổ chức quản lý tập thể thì nó lại đóng góp vào kho tác phẩm được khai thác theo cùng cách.

Một trong các ví dụ về mô hình này là “Learning Field” [4] do Tổ chức Copyright Agency của Úc cung cấp, cho phép giáo viên và học sinh tiếp cận và sử dụng theo yêu cầu các tác phẩm của các Nhà xuất bản và cung cấp nội dung có uy tín.

Liên đoàn quốc tế các tổ chức quyền sao chép (IFRRO) đã đề xuất mô hình “truy nhập liền mạch” [5], cho phép người dùng tìm kiếm, lấy về, sử dụng và chia sẻ các tác phẩm cần thiết, xử lý các vấn đề về quyền tác giả nếu có liên quan đến sao chép, làm tác phẩm phái sinh, phân phối lại tác phẩm mới, v.v... Sơ đồ này là trong suốt về mặt quyền tác giả theo nghĩa người dùng không cần biết các vấn đề liên quan đến quyền tác giả.



Các mô hình trên đây thực tế là các portal cho phép người dùng và tác giả trao đổi việc sử dụng tác phẩm, giúp hai bên giải quyết các vấn đề bản quyền nếu có theo các sơ đồ luật pháp hiện hành. Đây là mô hình khả thi duy nhất cho việc sử dụng tác phẩm dạng như photocopy tài liệu trong các đơn vị lớn như trường học, công ty, khi mà tác giả không có khả năng theo dõi và quản lý việc sao chép tác phẩm của mình, và người dùng không có khả năng xin phép tất cả các tác giả có tác phẩm.

Việc cấp phép tác phẩm dưới dạng số theo mô hình trên gặp nhiều thách thức. Hai trở ngại lớn nhất là: các tác giả có thể tự quản lý tác phẩm số với sự giúp đỡ của các phương tiện kỹ thuật, thí dụ công cụ DRM, không cần ủy thác cho tổ chức đại diện. Trở ngại thứ 2 là các tổ chức cấp phép chưa có giải pháp hữu hiệu kiểm soát tội phạm công nghệ (bẻ khóa, v.v.)

## 2.2. Giấy phép Creative Common (CC) [2]

Tiếp cận của giấy phép CC hoàn toàn khác, có thể gọi là mô hình (tác giả) “cấp phép” trực tiếp.

Các giấy phép CC có các tính năng quan trọng chung: giúp người sáng tạo - người cấp phép - giữ được tác quyền, trong khi cho phép người khác sao chép, phân phối, và sử dụng tác phẩm - ít nhất là phi thương mại. Mỗi giấy phép CC cũng đảm bảo cho người cấp phép được ghi công (credit) họ xứng đáng được hưởng đối với tác phẩm của họ. Giấy phép CC có phạm vi áp dụng toàn cầu và trong phạm vi tác quyền được áp dụng (vì chúng được xây dựng trên cơ sở quyền tác giả). Trên cơ sở các tính năng chung này người cấp phép có thể chọn cấp giấy phép bổ sung khi quyết định cách họ muốn tác phẩm của mình sẽ được sử dụng.

Ngoài ghi công, hai quyền cơ bản được xem xét cấp ở đây là: sử dụng thương mại và làm tác phẩm phái sinh. Nếu người cấp phép quyết định cho phép làm tác phẩm phái sinh, họ cũng có thể chọn để yêu cầu rằng bất cứ ai sử dụng tác phẩm - gọi là người được cấp phép - phải làm sao để tác phẩm phái sinh mới có thể được sử dụng theo cùng các điều khoản giấy phép ban đầu. Ý tưởng này được gọi là “Chia sẻ tương tự” và nó là một trong những cơ chế (nếu được chọn) giúp phát triển theo thời gian các nội dung kỹ thuật số chung. Chia sẻ tương tự được lấy cảm hứng từ giấy phép GNU General Public, được sử dụng bởi nhiều dự án phần mềm tự do nguồn mở.

Có 6 loại giấy phép CC:

- BY: ghi công
- BY-NC: ghi công – phi thương mại
- BY-ND: ghi công – không phái sinh
- BY-NC-ND: ghi công – phi thương mại – không phái sinh
- BY-SA: ghi công – chia sẻ tương tự
- BY-NC-SA: ghi công – phi thương mại – chia sẻ tương tự.

- Theo CC, có 3 lớp công cụ phục vụ cho các giấy phép CC: Legal Code – cho các chuyên gia luật quyền tác giả, Human Readable – giao diện cho người dùng, và Machine Readable – giao diện cho thiết bị đọc.



Việc quản lý các quyền có thể được thực hiện “tự động” nhờ các phương tiện phần mềm. Quyền tối thiểu mà tác giả giữ lại là “ghi công” – tương đương với “quyền được ghi danh” – một quyền nhân thân không thể được chuyển giao theo Luật về quyền tác giả.

Các giấy phép BY-SA (ghi công – chia sẻ tương tự) và BY-NC-SA (ghi công – phi thương mại – chia sẻ tương tự) tạo ra các cộng đồng sáng tạo nội dung “tập thể”, OER chủ yếu được tạo ra bằng các giấy phép CC này.

Giấy phép CC dành cho việc quản lý quyền tác giả trong môi trường số, và thường bao gồm cả giấy phép sử dụng bản quyền, các nội

dung được tạo ra bằng giấy phép đó, và các công cụ phần mềm để thực hiện các công việc liên quan.

Lưu ý rằng giấy phép CC không ảnh hưởng đến quyền tự do truy cập và sử dụng tác phẩm khác mà luật pháp trao cho người sử dụng, thí dụ như các trường hợp ngoại lệ và giới hạn quyền nói trong Điều 25 Luật SHTT Việt Nam. Giấy phép CC không loại trừ việc những người được cấp phép phải xin giấy phép để thực hiện bất cứ điều gì thuộc độc quyền đối với tác phẩm mà không được cho phép một cách tường minh. Người được cấp phép phải có được giấy phép từ người cấp phép, giữ nguyên vẹn các thông báo bản quyền trên tất cả các bản sao của tác phẩm, và chỉ ra liên kết đến giấy phép trên các bản sao của tác phẩm. Người được cấp phép không thể sử dụng biện pháp công nghệ để hạn chế truy cập đến việc truy cập tác phẩm của những người khác [2].

### 3. MỘT SỐ NHẬN XÉT

- Mô hình quản lý tập thể cho phép xử lý hầu như tất cả các vấn đề sử dụng tác phẩm liên quan đến quyền tác giả. Tuy nhiên, tác giả cần phải ủy thác tác phẩm và các quyền đối với tác phẩm cho tổ chức quản lý tập thể, và người dùng phải xin phép các tổ chức này. Đây là cách quản lý “gián tiếp”, với tất cả 9

- các thủ tục xin phép.

Tuy vậy, giấy phép CC không tự đem đến sự đền bù trực tiếp về lợi ích kinh tế cho tác giả. Việc sử dụng các độc quyền tác phẩm ngoài giới hạn của các giấy phép CC vẫn đòi hỏi người sử dụng phải xin phép chủ sở hữu quyền tác giả.

- Giấy phép CC cho phép tạo ra cộng đồng sáng tạo các nội dung số, là một trong các cách thức hiệu quả để tạo nên các tài nguyên giáo dục mở (OER).

Vấn đề là làm sao mở rộng được thị phần của OER trong thị trường các tài nguyên dùng cho giáo dục (ER) nói chung.

- Mô hình “truy nhập liền mạch” [5] có thể kết hợp cả hai tiếp cận quản lý tập thể quyền và sử dụng giấy phép CC.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Công ước Bern về Bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật. <http://cov.gov.vn>
2. CC – About the licenses. <https://creativecommons.org/licenses/>
3. Luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam 2005, [http:// cov.gov.vn](http://cov.gov.vn)
4. Learning Field. <https://learningfield.com.au/>
5. A quick Guide on seamless access to content and how RROs help to enable it. <http://www.ifrro.org/sites/default/files/seamless-access-quickguide2013.pdf>

# CÁC MÔ HÌNH BỀN VỮNG CỦA TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ

Nguyễn Huy Chương<sup>1</sup>

*Bài viết mô tả sự bền vững của Tài nguyên giáo dục mở (OER) theo 3 mô hình: Gây quỹ, kỹ thuật và nội dung. Phân tích tập trung vào sự bền vững của các OER và nhấn mạnh rằng OER chỉ là một phần của một bức tranh lớn hơn, bao gồm: tình nguyện viên, cộng đồng, các bên tham gia, cùng sản xuất và sẻ chia, quản lý và kiểm soát, phân bố*

## 1. TẦM QUAN TRỌNG CỦA TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ

Tầm quan trọng của OER gần đây đã được dẫn chứng bằng tư liệu và chứng minh rộng rãi trong thực tế. Từ nhiều hội thảo và các tuyên bố hỗ trợ OER phát triển kho nguồn và các dịch vụ khác cho thấy đó là nhận thức mới của cộng đồng nghiên cứu.

Tuy nhiên, có một số thách thức xung quanh việc tạo dựng một mạng lưới OER. Theo Larsen và Vincent - Lancrin, nếu “việc chia sẻ rộng rãi các nguồn giáo dục ám chỉ tri thức sẵn có miễn phí theo cách phi thương mại” thì sẽ đặt ra câu hỏi làm cách nào có thể duy trì mạng lưới này. Ví dụ, nếu người dùng nguồn này không trả phí cho các sản phẩm và sự cung cấp của họ thì làm cách nào có thể duy trì sản phẩm và khả năng cung cấp.

---

1 TS., Khoa Thông tin Thư viện, Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN.

Liên quan đến sự bền vững, hầu hết mọi người đều nghĩ về cách làm thế nào để các nguồn này được chi trả nhưng cần lưu ý rằng đây chỉ là một phần của vấn đề rộng lớn hơn. Do đó, cần phải biết OER là gì, ai tạo ra OER và bằng cách nào trả phí cho điều này, cũng như sẽ dùng nó như thế nào. Chỉ khi trả lời được các câu hỏi đó thì OER mới có thể phát triển bền vững.

Bắt đầu với câu hỏi tại sao OER lại được kỳ vọng ở vị trí hàng đầu. Lý lẽ đầu tiên được dựa trên giá trị. Larsen và Vincent - Lancring nói rằng trong các cộng đồng OER “yếu tố ảnh hưởng tiến bộ sẽ lớn hơn khi nó được chia sẻ: người dùng đang tự do chia sẻ tri thức của họ và do họ làm việc một cách hợp tác với nhau”[3]. Thống kê đã cho thấy rằng chỉ 27% tài liệu nghiên cứu được xuất bản và chỉ 5% kết quả nghiên cứu được chia sẻ. Giá trị của dữ liệu nghiên cứu có thể sẽ tăng 10 lần nếu công khai.

Có thể hiểu lợi ích của OER khi nhìn vào ảnh hưởng của mạng lưới OER. Đối với các tác giả, nhượng lại tài liệu xuất bản mở cho phép tiếp cận người đọc rộng nhất. Dự án trích dẫn mở báo cáo rằng các tài liệu xuất bản mở được trích dẫn thường xuyên hơn. Đối với người đọc, truy cập mở cho phép tiếp cận với toàn bộ nội dung. Đối với người xuất bản, truy cập mở đảm bảo sự phổ biến rộng rãi của bài báo mà họ xuất bản. Chia sẻ file có thể tăng thị trường cho các sản phẩm thương mại của họ. Các tổ chức gây quỹ đạt được ảnh hưởng cao nhất cho các đầu tư của mình. Các trường đại học được tăng sự hiện diện về học thuật của mình.

Như đã phân tích ở trên, một mạng lưới OER sẽ có lợi ích hơn cho cộng đồng, tăng giá trị của các nguồn cá nhân và thay đổi diện mạo tổng thể của cả cộng đồng. Nhưng một mạng lưới OER được kỳ vọng chỉ khi chi phí đó có thể chịu được theo cách gây quỹ hoặc thực tiễn. Làm thế nào để chi trả cho nó? Làm thế nào để tạo ra các nguồn? Và làm thế nào để đảm bảo sử dụng hiệu quả? Đó là điều mọi người đều đặc biệt quan tâm.



Hy vọng các mô hình dưới đây sẽ chứng tỏ khả năng tự duy trì lâu dài của các OER và người đọc sẽ tìm thấy một vài mô hình hữu ích trong việc chứng minh tầm nhìn của OER. Đồng thời giải đáp mối quan tâm về việc làm cách nào để duy trì OER tốt nhất.

### **“Tài nguyên” là gì?**

Theo Hylén OER được xác định là:

- “1) Chương trình học và nội dung mở;
- 2) Các công cụ phần mềm mở (ví dụ hệ thống quản lý học tập);
- 3) Các tài liệu mở cho việc xây dựng năng lực học trực tuyến của nhân viên ngành;
- 4) Kho chủ thể học tập; và
- 5) Các khóa học giáo dục miễn phí.”

Theo Johnstone OER bao gồm:

- “Các nguồn học tập - mô đun chương trình học, nội dung, các chủ thể học tập, các công cụ đánh giá và hỗ trợ người học, cộng đồng học trực tuyến.
- Các nguồn hỗ trợ giáo viên - Công cụ cho giáo viên và các tài liệu hỗ trợ để cho phép họ tạo, thích nghi và sử dụng OER, cũng như các tài liệu đào tạo cho các giáo viên và các công cụ dạy khác.
- Các nguồn nhằm đảm bảo chất lượng giáo dục và thực hành giáo dục.”

Ở dạng đơn giản nhất của nó, khái niệm “Tài nguyên” trong ngữ cảnh “giáo dục” bao gồm: các chương trình đào tạo, các tư liệu khóa học, các sách giáo khoa, các video, các ứng dụng đa phương tiện và bất kỳ tư liệu nào khác được thiết kế để sử dụng trong việc dạy và học

## 2. “MỞ” LÀ GÌ?

Có nhiều tranh cãi liên quan đến định nghĩa “mở”. Nhiều tác giả bắt đầu phân biệt giữa tài nguyên “mở” và tài nguyên “thương mại” nhưng thực tế cho thấy quan niệm này không hoàn toàn đúng: nhiều tài nguyên cung cấp bởi các doanh nghiệp phi thương mại ví dụ như các bài báo hàn lâm được xuất bản bởi cộng đồng học thuật và không thể truy cập mở. Họ yêu cầu trả phí cho truy cập. Và nhiều tài nguyên và dịch vụ cung cấp bởi các doanh nghiệp thương mại như tìm kiếm Google được sẵn có miễn phí và rộng rãi mà không bị ràng buộc.

Hơn nữa, nhấn mạnh vào “thương mại” và “phi thương mại” cho phép định nghĩa “mở” được mở rộng. Walker định nghĩa “mở” là tiện lợi, hữu ích, có thể chi trả được, có thể duy trì và sẵn có cho tất cả người học và giáo viên trên thế giới. Daniel định nghĩa thêm rằng “đó là 4 điều: có thể truy cập, tương thích, được thừa nhận và có thể chi trả được.”

Khái niệm “mở” kế thừa ở một mức tối thiểu, không mất phí của người tiêu dùng hoặc người dùng tài nguyên đó. Ví dụ, thư viện khoa học mở (PloS), “mở” bao gồm:

- “Truy cập trực tuyến miễn phí, tức thì”.
- Phân phối hoặc tái sử dụng không hạn chế.
- Tác giả vẫn duy trì quyền đóng góp.
- Các bài báo được gửi trên tài liệu lưu trữ trực tuyến công khai ví dụ PubMed Central.

Footnote định nghĩa đó là 4 tự do:

- Tự do copy.
- Tự do chỉnh sửa.

- Tự do đóng góp lại.
- Tự do đóng góp lại phiên bản chỉnh sửa”.

Các tự do này được xác định là phi tiền tệ.

Trong khi đó, Stephenson viện dẫn 4 tự do tương tự ở trên trên nhưng lại bao gồm thêm điểm thứ 5 “nghĩa vụ đóng góp lại cho cộng đồng”.

Các tài nguyên cũng đòi hỏi người dùng phải thanh toán một số nội dung - hoặc thanh toán đó là phí theo dõi, đóng góp hiện vật hoặc thậm chí đăng ký người dùng.

“Mở” không có nghĩa là “vượt ra mọi giới hạn”. Một số quyền có thể được tác giả của nguồn đó giữ lại. Trong hệ thống do Creative Commons triển khai - Tài sản sáng tạo công cộng (đại diện của giấy phép “mở”), tác giả có thể đặt ra quy định rằng việc sử dụng đòi hỏi sự đóng góp và không thương mại, hoặc sản phẩm đó được chia sẻ dưới cùng giấy phép (Creative Commons). Do đó, “mở” một mặt có thể có nghĩa là “không mất phí” thì mặt khác không có nghĩa là “không có điều kiện”.

### 3. BỀN VỮNG

Dù tài nguyên có thể miễn phí cho người dùng, song không được hiểu là không tốn gì để gây quỹ hoặc các dịch vụ nhằm tạo ra và đóng góp tài nguyên mới. Ví dụ, sách giáo khoa triết học của trường Stanford, một nguồn học liệu mở sẵn có, miễn phí trên mạng. Theo Zalta dịch vụ này tốn khoảng 190,000USD, phần lớn chi phí là chi phí nhân công (154,300USD); chi phí đi lại và công vụ; dịch vụ máy tính và các phần còn lại.

Đây là số nhỏ so với những gì nó có thể tốn để có tài nguyên đầy đủ. Đại học mở Anh (UKOU) đứng đầu về chi phí này, đã tốn trung bình 3 triệu USD mỗi khóa về phát triển nội dung. UKOU có trên 200 khóa học, thể hiện tổng đầu tư 600 triệu USD (40% ngân quỹ). Với

mức trung bình khấu hao 8 năm cho các khóa, chi phí phát triển là 75 triệu USD mỗi năm.

Như vậy, “bền vững” không có nghĩa “miễn phí” và đúng như nhận định của Walker là việc tạo ra OER sẽ kéo theo sự đầu tư lớn. Với quan điểm như vậy, bền vững có nghĩa là “... có tầm nhìn dài hạn cho tất cả vấn đề liên quan - đáp ứng chủ thể cung cấp về quy mô, chất lượng, chi phí sản xuất, ranh giới và quay vòng đầu tư”. Tóm lại, nếu người dùng của một tài nguyên có được tài nguyên đó theo cách miễn phí, dự phòng của tài nguyên đó phải được bền vững từ một nhà cung cấp, bất kể lợi ích mang lại cho người dùng là gì.

Với một số người, mô hình OER bền vững nếu nó thể hiện một phương án thay thế rẻ hơn để thực hiện cùng nhiệm vụ hơn máy móc mà họ thuê để hoàn thành nhiệm vụ đó. Ví dụ, Wellcome Trust trong một khảo sát về sách xuất bản khoa học, đã cho rằng có thể tiết kiệm lên tới 30% thông qua xuất bản truy cập mở.

Tính toán về sự bền vững không chỉ đơn thuần là chi phí của tài nguyên đó. Các chi phí lệ thuộc, ví dụ đào tạo nhân viên để sử dụng tài nguyên. Ngoài chi phí tài nguyên, khái niệm “bền vững” cần được cân nhắc về bản thân tài nguyên đó nữa. Ví dụ, nếu tài nguyên bao gồm một phần của phần mềm (hoặc nội dung được viết với một phần cụ thể của phần mềm), thì cần thiết phải cân nhắc đến “sự bền vững của phần mềm”. Ngoài ra, cơ sở hạ tầng cần được tạo ra bởi việc sử dụng tài nguyên cần phải cân nhắc:

- Công nghệ (phần cứng, phần mềm, kết nối, tiêu chuẩn...).
- Tổ chức (năng lực kỹ thuật, đào tạo, các cộng đồng tiêu chuẩn hóa).
- Chính sách ( sự mở, các phương thức kinh doanh).

Như vậy, “bền vững” có thể không đơn thuần nghĩa là rẻ hơn mà còn là năng lực xúc tiến mục tiêu rộng hơn.

## 4. CÁC MÔ HÌNH BỀN VỮNG CỦA TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ

### 4.1. Các mô hình gây quỹ

Nhiều dự án OER đã được khởi động trong các năm gần đây. Điều này bắt nguồn từ các chính phủ, từ các cơ sở và tổ chức, và từ các nhóm và cá nhân. Mỗi dự án này sẽ phải được hỗ trợ tài chính theo nhiều cách khác nhau, nhưng không có mô hình riêng nào nổi trội hẳn. Dưới đây là một số mô hình đã triển khai.

*Mô hình sẵn có* - Trong mô hình này, dự án gây được quỹ cơ bản. Người quản lý quỹ cơ sở này và dự án được bền vững từ mối quan tâm đạt được từ tài nguyên đó.

*Mô hình thành viên* - Trong mô hình này, sự liên kết của các tổ chức quan tâm được mời để đóng góp vào một tổng nhất định, hoặc đóng góp hàng năm hay theo dõi; quỹ này tạo ra thu nhập hàng năm vận hành cho các dịch vụ OER.

*Mô hình quyên góp* - trong mô hình này, dự án được ủng hộ bởi cộng đồng rộng khắp bằng cách đề nghị và nhận ủng hộ. Quyên góp được quản lý bởi một nền tảng phi lợi nhuận có thể áp dụng để vận hành chi phí hoặc, nếu số lượng đủ thì tìm cách thành lập một tài sản để lại. Nhiều tài nguyên mở và các dự án nội dung mở được gây quỹ theo cách này, bao gồm Wikipedia và nền tảng Apache.

*Mô hình biến đổi* - Trong mô hình biến đổi, sẽ có vài thứ miễn phí và sau đó người sử dụng trở thành người dùng trả phí. Trong các cộng đồng giáo dục, mô hình chuyển đổi được thực hiện khá phổ biến.

*Mô hình người đóng góp trả phí* – theo cách của thư viện khoa học mở (PloS). Doyle chỉ ra rằng mô hình truy cập mở PloS là thanh toán khía cạnh tác giả một lần bao gồm cơ chế người đóng góp trả phí cho chi phí duy trì, sau đó là miễn phí.

*Mô hình tài trợ* - Mô hình này nhấn mạnh một dạng truy cập mở

sẵn có trong hầu hết các hộ gia đình: Đài và truyền hình miễn phí. Mô hình tài trợ có thể trải dài từ các tin nhắn thương mại (được hình thành trên các mạng lưới truyền hình thương mại) cho đến các tin nhắn “tài trợ” tinh tế hơn như được hình thành trong phát thanh công khai.

*Mô hình tổ chức* - là trường hợp mà một tổ chức sẽ đảm nhận vai trò cho một khởi đầu OER. Hầu hết các thành phần phổ biến của nó là dự án chương trình học liệu mở của MIT, nơi gây quỹ cho dự án này thể hiện một phần chương trình thường xuyên của trường đại học, đã được chứng minh như một cấu thành một bộ phận của các nhiệm vụ của tổ chức. MIT cho rằng “thật lý tưởng để chuyển niềm tin đam mê của MIT vào nhiệm vụ MIT, dựa trên sự thuyết phục rằng sự phổ biến mở của tri thức và thông tin có thể mở ra các cánh cửa mới tới nhiều lợi ích hơn của giáo dục đến nhân loại toàn cầu.”

*Mô hình chính phủ* - Tương tự mô hình tổ chức, mô hình chính phủ thể hiện gây quỹ trực tiếp cho các dự án OER bởi các cơ quan chính phủ, bao gồm các quốc gia thống nhất. Nhiều dự án bền vững theo cách tồn tại này, ví dụ dự án mạng lưới trường học của Canada.

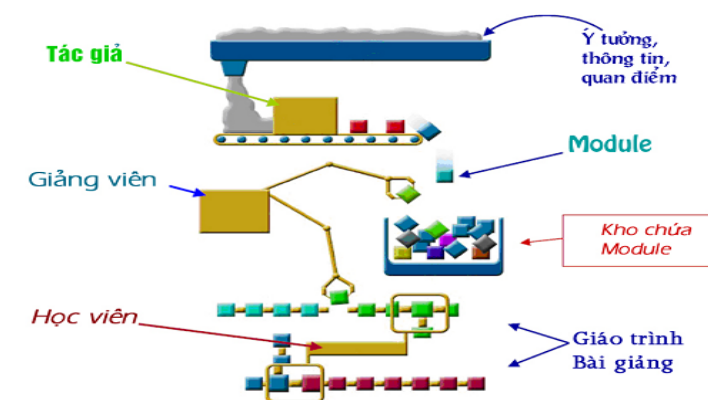
*Hội viên và trao đổi* - dù có lẽ không được coi như mô hình gây quỹ hoặc tài chính, hội viên và trao đổi cũng đóng một vai trò quan trọng, hoặc một vai trò tiềm năng, trong sự phát triển của các mạng lưới OER. Các hội viên phụ thuộc nhiều vào sự trao đổi của gây quỹ như trên trao đổi các nguồn, nơi đầu ra của trao đổi là một OER.

Như vậy, “bền vững” sẽ phụ thuộc vào nền kinh tế và mục đích của người cung cấp. Trong phần này, “bền vững” được phản ánh trong vô số mô hình gây quỹ và tài chính. Trong vài trường hợp, gây quỹ trực tiếp được cung cấp bởi các tổ chức coi OER là một bộ phận cấu thành sứ mệnh của họ, trong khi trong các hình thức khác việc đóng góp miễn phí OER có thể xúc tiến hoặc hỗ trợ các mục tiêu khác nhau, bao gồm cả mục tiêu thương mại.

## 4.2. Mô hình kỹ thuật

Sự cân nhắc bền vững của OER sẽ không thể hoàn thành mà không cân nhắc cách phát triển và phân phối OER. Trong lĩnh vực OER, các cân nhắc về tài chính dẫn đến phát triển về công nghệ. Khái niệm phổ biến của “mục tiêu học” được chú ý, ít nhất là từng phần bằng cách hi vọng rằng các nguồn học tập có thể chia sẻ và tái sử dụng được nếu cắt giảm chi phí cần thiết để tạo ra nó[2]. Điều này, làm dấy lên yêu cầu về tài nguyên cho thiết kế OER; Walker cho rằng nó đòi hỏi tính tương tác giữa các dữ liệu, phần mềm và các dịch vụ.

Vấn đề liên quan khác là truy cập vào OER. Trong lĩnh vực OER, truy cập thường được duy trì thông qua hệ thống phần mềm được gọi là “các kho”. Nhiều dự án kho OER tồn tại bao gồm MERLOT, NSDL, CAREO... Ngoài ra, các dự án phần mềm kho đã được cam kết như: DSpace và eduSource. Cần lưu ý rằng các tài nguyên được lưu trữ trong kho, thậm chí cả những tài nguyên chỉ được liệt kê sẽ không phải là nguồn giáo dục mở; vài dự án kho ví dụ dự án CORDRA của Advanced Distributed Learning thường bao gồm kiểm soát truy cập và các quyền kỹ thuật số như một trong những chức năng cốt lõi.



Hình 1: Minh họa mô hình hoạt động của các phần mềm “kho”

### 4.3. Mô hình nội dung

Nội dung sẽ ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của OER. Beshears cho rằng một cuốn sách sẽ hữu ích trong vài thập kỷ hoặc thậm chí hàng thế kỷ nhưng các khóa học chỉ có tuổi thọ giới hạn, khoảng 8 năm trở xuống[1]. Ngoài ra, bản chất của các nguồn giáo dục sẽ ảnh hưởng cách nó có thể sử dụng và tái sử dụng - một hình ảnh kỹ thuật số có thể được dán vào một tài liệu, nhưng một cuốn sách không thể (trừ khi cuốn sách đó được kỹ thuật số hóa và định dạng nội dung cho phép điều đó).

OER được xem là “bền vững” thường được mô tả cần phải là loại nội dung linh hoạt có thể thích nghi cho nhu cầu nội bộ và các điều kiện. Trong bối cảnh này, bền vững có thể được xem là có giá trị tương đương như có thể sử dụng lại.

Một loại khác của vấn đề nội dung liên quan đến cấp phép liên kết với các tài nguyên. Một trong các chi phí chủ yếu trong dự án chương trình học mở MIT là sự minh bạch của cấp phép cho toàn bộ các tài liệu được sử dụng.

Các mô hình cấp phép đa dạng theo các loại yếu tố: Các tài liệu được xuất bản có duy trì quyền sở hữu của người đã tạo ra nó không?

- Tác giả có thể yêu cầu tài liệu bị loại bỏ từ các trang người dùng khác không?
- Tài liệu có thể được cập nhật hoặc cải thiện chỉ khi có sự đồng ý của tác giả không?
- Nội dung có được sử dụng rộng rãi bởi các tổ chức giáo dục phi lợi nhuận không và các tổ chức vì lợi nhuận có được truy cập không?

Công thức “Nội dung mở + Cộng đồng = Các khóa học mở” cho thấy sự phát triển của cộng đồng nội dung bền vững là một phần trọn vẹn của phát triển mạng lưới OER.



## 5. KẾT LUẬN

Các tổ chức giáo dục - đào tạo áp dụng OER, về lâu dài sẽ hưởng lợi từ việc có được kho OER ngày một gia tăng về số lượng và chất lượng với sự tham gia đóng góp tích cực của cả thầy và trò trong cả việc dạy và học nhờ vào khả năng được phép tùy biến thích nghi các OER, cung cấp lại chính các OER đó cho tổ chức của mình và các tổ chức khác theo một cách thức rất hiệu quả về chi phí với chất lượng ngày càng được nâng cao.

Hy vọng từ việc nhìn nhận thấu đáo về các mô hình bền vững để triển khai xây dựng và khai thác có hiệu quả kho OER, cùng với việc phải có nguồn nhân lực tinh thông các vấn đề liên quan tới OER, các tổ chức cần có những tính toán “bền vững” để đảm bảo duy trì và phát triển lâu dài các kho OER, thỏa mãn cao nhu cầu thông tin, tư liệu phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học trong nhà trường.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Beshears, F. Viewpoint: The Economic Case for Creative Commons Textbooks, Campus Technology, September, 2005. [www.campustechnology.com/print.asp?ID=11891](http://www.campustechnology.com/print.asp?ID=11891).
2. Downes, Stephen. “Models for Sustainable Open Educational Resources”, *Journal of Knowledge and Learning Objects*, 3, 2007, pp 29-44.
3. *Giving Knowledge for Free: The Emergence of Open Educational Resources*. OECD, 2007.
4. Hylén, J. “ParisTech ‘Graduate School’ – A Case Study in Open Educational Resources Production and Use in Higher Education”, 2006.

- 
5. Johnstone, S. “Open Educational Resources and Open Content, Background Note”, International Institute for Educational Planning, Internet Discussion Forum on Open Educational Resources, Open Content for Higher Education, 2005.
  6. Stephenson, R. “How to Make Open Education Succeed”, Proceedings of the OpenEd Conference at Utah State University, September, 2005.
  7. Zalta, E. “A New Model for Open Access to Scholarly and Educational Content”, Proceedings of the OpenEd Conference at Utah State University, September, 2005.

# GIẢI PHÁP CỤ THỂ GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ BẢN QUYỀN XÂY DỰNG HỌC LIỆU MỞ Ở VIỆT NAM

Phạm Thế Khang\*, Lê Văn Việt\*\*

**Tóm tắt:** Năm 2002, khi Viện Công nghệ Massachusetts - MIT (Mỹ) quyết định đưa toàn bộ nội dung giảng dạy của Viện lên web và cho phép người dùng Internet ở mọi nơi trên thế giới truy nhập hoàn toàn miễn phí, phong trào xây dựng học liệu mở đã nở rộ khắp nơi, trong đó có cả Việt Nam. Tuy vậy, một vấn đề nổi bật ở trong nước và nước ngoài là chưa có giải pháp giải quyết triệt để những trở ngại ảnh hưởng đến hiệu quả việc xây dựng học liệu mở - đó là vấn đề bản quyền của các tài liệu trong nguồn học liệu mở. Bản tham luận trình bày nhận thức về học liệu mở, các thành phần cơ bản của học liệu mở và vấn đề bản quyền của chúng; đề xuất những giải pháp cơ bản giải quyết vấn đề bản quyền của từng loại học liệu trên khi nó được “mở” để mọi người được truy cập, sử dụng miễn phí.

## KHÁI NIỆM HỌC LIỆU

Theo ALA: Từ điển giải nghĩa thư viện học và tin học Anh – Việt, học liệu (learning resources) – tất cả những nguồn liệu (dữ kiện, con

---

\* Phạm Thế Khang: CVCC., Chủ tịch Hội Thư viện Việt Nam.

\*\* Lê Văn Việt: TS., Ủy viên Thường vụ, Chánh Văn phòng Hội Thư viện Việt Nam.

người, sự vật mà người ta có thể sử dụng một mình hay bằng cách phối hợp, thường là theo lối không chính thức, để tìm tòi, học hỏi. Từ này bao gồm cả những học liệu đặc biệt được phát triển để làm dễ dàng cho việc học hỏi và những nguồn liệu chưa được dùng vào việc giảng huấn nhưng có thể được sử dụng vào mục tiêu học tập của con người.

Một định nghĩa khác ngắn gọn hơn, đầy đủ hơn: Học liệu là “một tài nguyên ở định dạng bất kỳ, thực hay ảo, được sử dụng cho các mục đích giáo dục, nhằm: (i) minh họa hoặc hỗ trợ một hoặc nhiều yếu tố của một khóa học hoặc cả khóa học; và (ii) có thể làm phong phú thêm kinh nghiệm học tập của học sinh hay giáo viên”.

Như vậy, học liệu là những nguyên liệu được giáo viên và học sinh/sinh viên sử dụng trong quá trình giảng dạy và học tập theo quy định của chương trình giảng dạy của trường, địa phương hay cả nước. Về mặt hình thức, học liệu là những văn bản, video, phần mềm, con người, sự vật, dữ liệu và các tài liệu khác ở định dạng thực hay ảo. Về mặt nội dung, các nguyên liệu này phải có khả năng cung cấp thông tin, tri thức khoa học cho môn học hoặc một phần của môn học theo chương trình học đã được một cấp có thẩm quyền thông qua.

Vì thế, chúng tôi cho rằng trước khi một nguồn học liệu được sử dụng trong lớp học, nó phải được đánh giá và phê duyệt ở cấp có thẩm quyền.

Về công dụng, có thể phân ra 2 loại học liệu. Ở Canada:

- Học liệu cốt lõi (Core learning resource) – là nguồn học liệu chính, nền tảng và quan trọng hỗ trợ đặc biệt hiệu quả cho chương trình học tập. Nó có thể là một nguồn học liệu toàn diện dành cho nhiều người học hoặc chuyên sâu cho một sinh viên và cũng có thể là nguồn lực chuyên môn cho giáo viên.

- Học liệu phụ trợ (Additional learning resource): Một nguồn tài nguyên học tập bổ sung thêm chương trình giảng dạy một cách hiệu quả và là một dạng khác của học liệu cốt lõi.

Ở Việt Nam, trong các đề cương môn học thường có 2 loại học liệu: học liệu bắt buộc và học liệu tham khảo. Nếu so với của Canada thì nguồn học liệu cốt lõi tương đương với nguồn học liệu bắt buộc. Đó là nguồn học liệu sinh viên phải đọc để nắm được những kiến thức cơ bản của môn học, còn học liệu tham khảo tương đương với học liệu bổ trợ. Đây là nguồn học liệu giúp người đọc có thêm những thông tin, tri thức mở rộng hơn so với kiến thức, thông tin trong học liệu bắt buộc.

Các học liệu là tài sản của các tổ chức, cá nhân khác nhau. Nghĩa là chủ nhân của các học liệu có thể có lợi ích kinh tế từ việc xuất bản, phân phối, cho phép sử dụng các học liệu. Tuy nhiên, từ năm 2002 đã xuất hiện một khái niệm mới: học liệu mở (Open Course Ware) khi Viện Công nghệ Massachusetts - MIT (Mỹ) quyết định đưa toàn bộ nội dung giảng dạy của mình lên web và cho phép người dùng Internet ở mọi nơi trên thế giới truy nhập hoàn toàn miễn phí<sup>1</sup>. (Mỗi môn học trong kho dữ liệu mở này cung cấp mục tiêu, đề mục chi tiết của nội dung giảng dạy, các câu hỏi, bài tập, thảo luận, tình huống, các tên sách, tài liệu tham khảo, bài giảng của giảng viên, một số file dữ liệu để sinh viên làm bài tập mẫu và các đường dẫn (link) đến các website có liên quan đến nội dung môn học). Hành động “tiến bộ” này đáp ứng mong mỏi của phần đông người dân trên thế giới luôn quan niệm rằng “Tri thức là tài sản chung của nhân loại và tri thức cần phải được chia sẻ”. Thực tế, ở nhiều nước, kể cả ở nước ta, nhiều trường, nhiều tổ chức sáng tạo đã tham gia phong trào học liệu mở. Trên thế giới đã có tới hàng trăm sites cung cấp giáo dục trực tuyến, điều đặc biệt là học

---

<sup>1</sup> Theo tác giả Tuấn Nguyễn thì người đi tiên phong trong vấn đề này là một trường đại học của Đức. Đầu năm 1999, đại học Tubingen, Đức đã đi tiên phong cho trào lưu học liệu mở (OpenCourseWare, hay OCW) bằng cách công bố các bài giảng video lên Internet. Tuy nhiên, phong trào OCW thực sự lớn mạnh khi MIT OCW tại viện kỹ thuật Massachusetts-MIT thực sự thúc đẩy vào tháng 10, năm 2002. Sau đó, phong trào đã được sự ủng hộ của nhiều trường khác như Yale, University of Michigan, và Đại Học Berkeley.

liệu ở đây rất chất lượng và được cung cấp hoàn toàn miễn phí. Nhưng xét về chủ sở hữu thì có các loại sau: i) do một trường đại học lập ra mà tiêu biểu có thể là MIT OpenCourseWare: <http://ocw.mit.edu/>; Carnegie Mellon Open Learning Initiative, <http://oli.cmu.edu/>, ii) do một tổ chức sáng lập ra, ví dụ: Coursera <https://www.coursera.org>, iii) do một công ty lập ra (iTune-University (iTunes-U)), và iv) do một tập thể các giáo viên lập ra (Đại học Nhân dân, The University of The People – UOPeople.... Tuy nhiên, trên thực tế việc phổ biến này cũng gặp những trở ngại nhất định, trước tiên là những quy định về sở hữu trí tuệ ở từng nước và trên toàn thế giới.

### **Một số vấn đề về sở hữu trí tuệ**

Vào ngày 12 tháng 6 năm 2005, tại Houston (Hoa Kỳ), Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam đã ký với Đại học Rice (Hoa Kỳ) và một số đối tác khác như Quỹ Giáo dục Việt Nam (VEF) và Công ty Phần mềm và Truyền thông (VASC) thỏa thuận về Dự án Connexions với nội dung cơ bản là triển khai hệ thống xây dựng và quản lý nguồn tài liệu mở trên mạng nhằm hoàn thiện giáo dục và nghiên cứu tại Việt Nam. Đó là cột mốc ra đời Chương trình Học liệu mở Việt Nam mà mục tiêu là xây dựng các phương thức để xoá bỏ các rào cản đối với người dùng Việt Nam để có thể tận dụng một cách tối đa các nguồn học liệu mở sẵn có. Ngày 12/12/2007, trang tin chính thức của chương trình, website [www.vocw.edu.vn](http://www.vocw.edu.vn) đã được bấm nút khai trương tại Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, các tổ chức giáo dục ở nước ta cũng tham gia các hình thức học liệu mở khác như tham gia chương trình TOPICA Million “E-learning miễn phí: 5 ngành hot, triệu người học” do Tổ hợp Công nghệ Giáo dục TOPICA và Thư viện Học liệu Mở Việt Nam VOER nghiên cứu và hợp tác thực hiện với mục tiêu “giúp một triệu người Việt Nam trong 3 năm tới tiếp cận với 400 bài giảng đa phương tiện: video, slides, câu hỏi thường gặp, từ điển thuật ngữ của hơn 60 môn học. Năm ngành học chính là các ngành “hot” nhất hiện nay: Quản trị kinh doanh, Kế toán, Tài chính ngân hàng, Luật,

Tin học. Mọi cá nhân đều có thể học trực tuyến mọi lúc mọi nơi, hoàn toàn miễn phí”.

Việc tham gia, sử dụng các nguồn học liệu mở như vậy là rất hữu ích cho người Việt Nam. Tuy nhiên, cũng có người, sau khi thử truy cập vào chương trình đào tạo về quản lý của Trường Sloan School of Management thuộc MIT đã đưa ra nhận xét: đứng trên phương diện tự học cho đối tượng cụ thể là sinh viên Việt Nam, có thể nói là rất hạn chế vì ngoài bài giảng (teaching note) dưới dạng các slide powerpoint rất cô đọng (hầu hết chỉ nêu tên các chủ đề hoặc một vài mô hình để minh họa) hoặc một vài tình huống hay một số rất ít các bài đọc thêm là có thể tải xuống thì tất cả các sách giáo khoa (text books), sách tham khảo, bài đọc thêm, phần mềm để sử dụng với các file dữ liệu đều không có trong cơ sở dữ liệu này. Điều này là hiển nhiên vì các tài liệu này thuộc bản quyền của các nhà xuất bản. Thế nhưng nó lại là điều kiện tiên quyết để có thể giúp sinh viên tự học.

Như vậy, vấn đề luật bản quyền hay đúng ra là sở hữu trí tuệ (SHTT) đã gây cản trở cho việc phổ biến học liệu mở trên thực tế. Từ nhiều thế kỷ nay, một số nước (nếu không muốn nói là tất cả các nước trên thế giới), một số tổ chức quốc tế đã đưa ra những quy định có tính chất pháp luật nhằm bảo hộ những quyền lợi của người sáng tạo. Những người sáng tạo đã sáng tạo ra những sản phẩm từ bộ óc con người. Đó có thể là tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học; các cuộc biểu diễn của nghệ sĩ, các bản ghi âm và các chương trình phát sóng, phần mềm máy tính, các sáng chế trong tất cả các lĩnh vực sáng tạo của con người; các khám phá khoa học; các kiểu dáng công nghiệp; các nhãn hiệu hàng hóa, nhãn hiệu dịch vụ và các tên thương mại và tất cả các quyền khác nảy sinh từ kết quả của hoạt động trí tuệ thuộc các lĩnh vực văn học, nghệ thuật, khoa học và công nghiệp v.v... Việc bảo hộ nhằm chống lại sự cạnh tranh không lành mạnh. Những giá trị tinh thần được sáng tạo ra bởi bộ não của con người gọi là tài sản trí tuệ.

Sở hữu các sản phẩm trí tuệ gọi là SHTT. Chủ sở hữu các sản phẩm trí tuệ có quyền sở hữu các giá trị đó, gọi là quyền SHTT.

Theo Khoản 1 Điều 4 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật SHTT (năm 2009) của nước ta thì: Quyền SHTT là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tài sản trí tuệ, bao gồm quyền tác giả (nhiều nước phương Tây gọi là Bản quyền - TG) và quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng.

Quyền sở hữu trí tuệ là các quyền đối với những sản phẩm sáng tạo nói trên. Trong số các quyền này có 2 quyền thường được nhắc đến là quyền tài sản và quyền nhân thân.

Điều 181 của Bộ luật Dân sự Việt Nam năm 2005 quy định: Quyền tài sản là quyền trị giá được bằng tiền và có thể chuyển giao trong giao dịch dân sự, kể cả quyền SHTT. Như thế, quyền SHTT được coi là tài sản.

### **Quyền tài sản**

Nội dung Quyền tài sản được quy định tại Điều 20 LSHTT 2005 và được hướng dẫn tại Điều 23 Nghị định 100. Đây là quyền do chủ sở hữu QTG độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện. Đó là Quyền làm tác phẩm tái sinh; Quyền biểu diễn tác phẩm trước công chúng; Quyền sao chép (Sao chép là việc tạo ra một hoặc nhiều bản sao của tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào); Quyền phân phối, nhập khẩu bản gốc hoặc bản sao tác phẩm; Quyền truyền đạt tác phẩm đến công chúng bằng phương tiện hữu tuyến, vô tuyến, mạng thông tin điện tử...). Tổ chức, cá nhân khi khai thác, sử dụng một, một số hoặc toàn bộ các quyền của quyền tài sản phải xin phép và trả tiền nhuận bút, thù lao, các quyền lợi vật chất khác cho chủ sở hữu QTG.

Mục đích của quyền này giúp cho người sáng tạo thu lại được những lợi ích kinh tế nhằm bù đắp những đầu tư về công sức, vật chất, tiền của



mà họ đã bỏ ra trong quá trình sáng tạo tác phẩm. Đồng thời, quy định này cũng giúp cho nhà sáng tạo có điều kiện để đầu tư cho những sáng tạo tiếp theo mà nhờ đó xã hội loài người sẽ ngày càng phát triển.

### **Quyền nhân thân**

Quyền nhân thân được quy định tại Điều 19 LSHTT năm 2005 và Điều 22 Nghị định 100 bao gồm các quyền sau đây của tác giả: Đặt tên cho tác phẩm; Dùng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm; được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố, sử dụng; Công bố tác phẩm hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm; Bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm, không cho người khác sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả.

Một điều cần nhấn mạnh là tác giả chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ được bảo hộ quyền tài sản trong một khoảng thời gian nhất định (Hiện nay ở phần lớn các nước, trong đó có Việt Nam là 50 năm; cá biệt có một vài nước 75 năm), sau thời gian đó tác phẩm, các đối tượng sở hữu trí tuệ sẽ thuộc về công cộng. Khi đó, công chúng được tự do sử dụng mà không phải xin phép và trả tiền bản quyền nữa.

Thời hạn bảo hộ quyền nhân thân thường là vĩnh viễn.

Những giải pháp về SHTT đối với tài liệu đưa vào Kho học liệu mở ở Việt Nam

Trước khi bàn tới vấn đề bản quyền của các nguồn học liệu mở, ta cần thấy đây là chủ trương của Chính phủ. Tại Quyết định số 56/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình phát triển công nghiệp nội dung số Việt Nam đến năm 2010 đã đưa ra chủ trương: Đầu tư cho Thư viện Quốc gia và một số thư viện lớn ở các thành phố trực thuộc Trung ương và các trường đại học xây dựng giải pháp thư viện số trực tuyến, số hoá sách, báo, tài liệu để hình thành hệ thống thư viện số

Việt Nam; Đầu tư nghiên cứu, phát triển các tài liệu, học liệu phục vụ giáo dục từ xa, học tập điện tử (e-learning), đặc biệt là các bài giảng, bài tập, các từ điển điện tử; các thí nghiệm ảo về vật lý, hóa học, sinh học.

### **Nguồn học liệu bao gồm nhiều loại tài liệu khác nhau:**

- Ở phần học liệu bắt buộc thường có: Sách giáo khoa, giáo trình về môn học, các chuyên khảo trong và ngoài nước, luận án, đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ trở lên về chủ đề môn học, Các văn bản nghị quyết (các văn bản nghị quyết của Đảng, văn bản pháp luật của Nhà nước, ngành, liên bộ, liên ngành.

- Ở phần học liệu tham khảo thường có: Các bài báo, tạp chí có liên quan đến chủ đề môn học, bản đồ và tranh ảnh giáo dục, băng đĩa giáo khoa, các tài liệu hướng dẫn, bồi dưỡng nghiệp vụ...

Đối với mỗi loại học liệu nêu trên, về mặt sở hữu trí tuệ, có những cách tiếp cận khác nhau.

Học liệu là các văn bản nghị quyết (các văn bản nghị quyết của Đảng, văn bản pháp luật của Nhà nước, ngành, liên bộ, liên ngành thì, theo quy định của pháp luật, người dân được tiếp cận tự do. Họ có thể khai thác trên mạng hoặc download về để sử dụng. Cụ thể, tại Điều 15 của Luật SHTT 2005 và Điều 21 của Nghị định 100/2006/NĐ-CP, các tài liệu sau đây không thuộc phạm vi bảo hộ quyền tác giả:

- Tin tức thời sự thuần túy đưa tin;
- Văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hành chính, văn bản khác thuộc lĩnh vực tư pháp và bản dịch chính thức của văn bản đó;
- Quy trình, hệ thống, phương pháp hoạt động, khái niệm, nguyên lý, số liệu.

Văn bản hành chính quy định tại khoản 2, Điều 15 của Luật SHTT bao gồm văn bản của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ

chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân và các tổ chức khác theo quy định của pháp luật.

Đối với sách giáo khoa, giáo trình, tài liệu tham khảo, về phương diện sở hữu trí tuệ cần phân biệt 2 trường hợp

1. Các tài liệu được cơ quan, tổ chức giao nhiệm vụ hoặc ngân sách để thực hiện. Tại Điều 39 Luật SHTT quy định tình huống này như sau:

- Tổ chức giao nhiệm vụ sáng tạo tác phẩm của tác giả là người thuộc tổ chức mình là chủ sở hữu các quyền quy định tại Điều 20 và khoản 3 Điều 19 của Luật này, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

- Tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng với tác giả sáng tạo ra tác phẩm là chủ sở hữu các quyền quy định tại Điều 20 và khoản 3 Điều 19 của Luật này, trừ trường hợp có thoả thuận khác. (Điều 20 Luật SHTT quy định về quyền tài sản; Điều 19 là quyền nhân thân, khoản 3 của điều này là quyền Công bố tác phẩm hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm – tác giả).

Như vậy các giáo trình, tài liệu tham khảo, luận án, luận văn, các bài giảng điện tử, Báo cáo kết quả nghiên cứu khoa học của sinh viên, giảng viên, cán bộ thuộc trường (những công trình nghiên cứu khoa học sử dụng nguồn kinh phí do nhà trường cấp); Báo cáo, tham luận hội thảo, hội nghị khoa học do trường tổ chức và trả tiền... là những đối tượng thuộc quyền sở hữu của trường. Việc cho phép các tài liệu đó được sử dụng như thế nào là quyền của lãnh đạo nhà trường. Tác giả của các tài liệu đó chỉ có quyền nhân thân.

2. Tài liệu do người của trường sáng tạo nên nhưng không được giao nhiệm vụ, không được cấp kinh phí thì quyền sở hữu không thuộc về nhà trường. Việc đưa những tài liệu đó vào kho học liệu mở phải được phép của tác giả các tài liệu đó.

Đối với các đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ trở lên về chủ đề môn học cũng phải được mở cho người dân, trong đó có học sinh, sinh viên vì đó là những công trình được thực hiện bằng ngân sách nhà nước. Hiện nay, theo luật định các công trình này đang được Cục Thông tin Khoa học và công nghệ quốc gia thu thập, bảo quản và đưa ra phục vụ người dùng tại Thư viện KH&CN quốc gia, nghĩa là chưa thật sự “mở”. Điều đó theo ThS. Cao Minh Kiểm thì Liên minh QTG TV (LCA - Library Copyright Alliance<sup>1</sup>) Hoa Kỳ cho rằng những tác phẩm KH&CN được tạo ra từ hoạt động nghiên cứu KH&CN do ngân sách nhà nước tài trợ, cần được công bố công khai, có thể được khai thác, sử dụng miễn phí bởi công chúng vì lợi ích của phát triển xã hội sau một thời hạn nào đó. Ở nước ta, theo Bộ trưởng Nguyễn Quân, thì quy định hiện hành, kết quả nghiên cứu sau khi được đánh giá nghiệm thu phải được công bố công khai<sup>2</sup>. Và theo chúng tôi, các kết quả nghiên cứu này cũng như những tài liệu, sách báo khác được nhà nước cấp kinh phí thực hiện, phải được “mở” cho mọi người dân sử dụng, trừ những công trình liên quan đến an ninh quốc gia. Kho học liệu mở có thể bổ sung các công trình nghiên cứu phù hợp mà không lo vấn đề quyền sở hữu trí tuệ.

Đối với các chuyên khảo của các tác giả trong nước vẫn còn được nhà nước bảo hộ quyền tác giả cần thiết cho việc học tập, giảng dạy, theo chúng tôi có 2 cách giải quyết về phương diện bản quyền:

- Nhà nước mua bản quyền của tài liệu đó để cho công chúng sử dụng. Điều này đã được quy định tại Điều 5 Chính sách của Nhà

---

<sup>1</sup> Liên minh bản quyền thư viện (The Library Copyright Alliance (LCA)) bao gồm 3 hội thư viện lớn là Hội thư viện Hoa Kỳ (ALA), Hội thư viện nghiên cứu (Association of Research Libraries) và Hội thư viện đại học và nghiên cứu (Association of College and Research Libraries). Ba hội này đại diện cho 300.000 cán bộ thư viện - thông tin và hàng nghìn TV ở Hoa Kỳ, Canada [<http://www.librarycopyrightalliance.org/about/index.shtml>].

<sup>2</sup> Tạo môi trường mới cho khoa học công nghệ//[lienhiephoi.quangngai.gov.vn/mnews.aspx?id=522](http://lienhiephoi.quangngai.gov.vn/mnews.aspx?id=522).

nước về QTG, QLQ trong Nghị định số 100/2006 NĐ-CP ngày 21/9/2006 của Chính phủ, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của BLDS, LSHTT về QTG và QLQ:

- Hỗ trợ tài chính để mua bản quyền cho các cơ quan, tổ chức Nhà nước có nhiệm vụ phổ biến tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng có giá trị tư tưởng, khoa học và nghệ thuật phục vụ lợi ích công cộng, nhằm góp phần phát triển kinh tế - xã hội.

Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan hướng dẫn lập kế hoạch tài chính (tạo nguồn, quỹ), cơ chế thực hiện việc mua bản quyền.

Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch duyệt danh mục tác phẩm thuộc diện hỗ trợ mua bản quyền đối với các cơ quan, tổ chức thuộc trung ương; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh duyệt danh mục tác phẩm thuộc diện hỗ trợ mua bản quyền đối với các cơ quan, tổ chức thuộc địa phương.

Theo chúng tôi, Nhà nước nên giao cho Thư viện Quốc gia Việt Nam, cơ quan đã được nhà nước giao cho chức năng thu thập, lưu giữ và đưa ra khai thác các tài liệu của Việt Nam, mua bản quyền của tài liệu đó và đưa lên mạng để người dân sử dụng.

2. Các tác giả đưa tác phẩm của mình vào Kho học liệu mở, nhà nước sẽ cấp tiền cho Kho học liệu mở để trả tiền cho việc sử dụng các tài liệu đó. Trên thế giới có một số nước đã thực hiện việc này. Chính phủ Australia thành lập Ủy ban về Quyền cho mượn công (Public Lending Right) và xây dựng Luật cho mượn công (áp dụng từ năm 1997), Chương trình Quyền cho mượn công (PLR) và Quyền cho mượn giáo dục (ELR) để chi trả cho các tác giả và nhà xuất bản các khoản thu do việc sử dụng nhiều lần sách của họ tại các thư viện công cộng và thư viện giáo dục. Mặc dù chương trình của Australia chỉ trả cho các bản sao tài liệu nhưng chúng tôi lại đề nghị Việt Nam nên áp dụng cả cho truy cập tài liệu số.

Đối với các tác giả chuyên khảo nước ngoài, việc đưa lên mạng là không thể, nếu không có sự đồng ý của chủ sở hữu quyền. Theo chúng tôi, Kho học liệu mở có thể tổ chức biên soạn các tài liệu như tổng quan, tóm lược những nội dung chính để người dùng trong nước lĩnh hội được ở mức cơ bản nội dung của các tài liệu đó. Việc này theo chúng tôi, không vi phạm luật bản quyền.

Đối với các bài báo khoa học, quyền sở hữu thuộc về tác giả và cơ quan tạp chí. Từ năm 2009, nước ta đã hình thành một tổ chức, gọi là Tạp chí Khoa học Việt Nam trực tuyến, viết tắt theo tiếng Anh là VJOL (Vietnam Journals Online) là cơ sở dữ liệu các tạp chí Khoa học Việt Nam trên tất cả các lĩnh vực khoa học. Mục tiêu của VJOL là quảng bá các tạp chí khoa học tham gia VJOL cũng như các công trình nghiên cứu mà các tạp chí đăng tải tới đông đảo bạn đọc, đẩy mạnh việc chia sẻ và phổ biến thông tin KH&CN giữa các cộng đồng, đặc biệt là giữa các nước đang phát triển. Điều đó có nghĩa là các tạp chí tham gia vào tổ chức này sẽ cung cấp cho VJOL để tổ chức này đưa lên mạng toàn văn các bài báo để mọi người sử dụng. Hiện đã có 51 tạp chí tham gia vào VJOL. Các tác giả khác nếu không tham gia vào VJOL, có thể cung cấp các bài viết của mình để Kho học liệu mở đưa lên mạng phục vụ “mở” cho cộng đồng học thuật Việt Nam.

Như vậy chúng tôi đã đưa ra quan niệm của mình về học liệu, các thành tố cơ bản của học liệu và đề xuất những giải pháp cơ bản để giải quyết vấn đề về quyền sở hữu để biến những tài liệu đó thành của chung toàn xã hội. Trong bối cảnh hiện nay, nước ta đã ký tham gia Hiệp định thương mại xuyên Thái Bình Dương (TTP), vấn đề xây dựng nguồn học liệu mở đang gặp nhiều vấn đề phức tạp mới theo nội dung Sở hữu trí tuệ của Hiệp định. Chắc chắn các nhà khoa học, các nhà hoạch định chính sách sẽ còn phải dày công nghiên cứu thêm để tìm ra giải pháp cho nguồn học liệu mở phát triển thuận lợi./.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. ALA từ điển giải nghĩa thư viện học và tin học Anh – Việt = Glossary of library and information science/ Phạm Thị Lệ Hương; Lâm Vĩnh Thế, Nguyễn Thị Nga dịch. – Tucson, Arizona, Galen Press Ltd, 1999.
2. Vũ Thế Dũng, “Một số nhận xét về học liệu mở”//[tuoitre.vn/tin/giao-duc/20051211/mot-vai-nhan-xet-ve-hoc-lieu-mo/112838.html](http://tuoitre.vn/tin/giao-duc/20051211/mot-vai-nhan-xet-ve-hoc-lieu-mo/112838.html)
3. Cao Minh Kiểm, “Một số vấn đề quyền tác giả trong môi trường kỹ thuật số”//*Kỷ yếu hội thảo Thực thi quyền tác giả và quyền liên quan trong hoạt động TV – thông tin*. – H.:TVQGVN, 2014. – Tr. 66 – 77.
4. Vũ Minh, “Ra mắt kho học liệu miễn phí lớn nhất Đông Nam Á”//[vietnamnet.vn/vn/giao-duc/202539/ra-mat-kho-hoc-lieu-mien-phi-lon-nhat-dong-nam-a.html](http://vietnamnet.vn/vn/giao-duc/202539/ra-mat-kho-hoc-lieu-mien-phi-lon-nhat-dong-nam-a.html).
5. Tuấn Nguyễn, “Cuộc cách mạng học liệu mở: cơ hội và thử thách cho sinh viên Việt Nam”//[tuanubicom.blogspot.com/2014/10/ocw.htm](http://tuanubicom.blogspot.com/2014/10/ocw.htm)
6. Thông cáo báo chí//[home.vef.gov/.../ThongcaobaochiHoithao-Connexions.pdf](http://home.vef.gov/.../ThongcaobaochiHoithao-Connexions.pdf).
7. Việt Nam (CHXHCN), Chính phủ, Nghị định 100/2006/NĐ-CP 21 tháng 09 năm 2006 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của BLDS, Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả và quyền liên quan.
8. Việt Nam (CHXHCN), Chính phủ, Nghị định 105/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.
9. Việt Nam (CHXHCN). Quốc hội (Khóa 11). Bộ luật dân sự năm 2005: Có hiệu lực từ 01-01-2006/Nguyễn Đức Cảnh tập hợp, giới thiệu. Nxb. Đồng Nai, 2005, 360tr. (Tìm hiểu pháp luật).

10. Việt Nam (CHXHCN). Quốc hội. Khóa XI. Luật Sở hữu trí tuệ. – Hà Nội, 2005.
11. Việt Nam (CHXHCN). Quốc hội (Khóa 11). Luật sở hữu trí tuệ năm 2005 được sửa đổi, bổ sung năm 2009. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2013, 225tr.
12. Việt Nam (CHXHCN). Chính phủ. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 56/2007/QĐ-TTg ngày 03 tháng 05 năm 2007 phê duyệt Chương trình phát triển công nghệ nội dung số tại Việt Nam đến năm 2010.
13. Learning Resources Evaluation Guidelines Education //www.education.gov.sk.ca/learning-resource-evaluation-g.



# TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ - CÔNG CỤ HỮU HIỆU HỖ TRỢ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO GIÁO DỤC

Cao Minh Kiểm\*

## MỞ ĐẦU

Sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin và truyền thông (CNTT&TT) đã tác động mạnh mẽ đến mọi khía cạnh của hoạt động kinh tế xã hội của con người nói chung, trong đó có giáo dục và đào tạo. CNTT&TT đã cung cấp những giải pháp giá trị cho việc chia sẻ thông tin, tài liệu trên mạng Internet. Công nghệ số đã trở thành động lực và công cụ hữu hiệu hỗ trợ sự thay đổi và phát triển lĩnh vực giáo dục. Giáo dục có chức năng xã hội quan trọng là củng cố sự phát triển và phồn thịnh của những thế hệ tương lai xã hội và để thực hiện được chức năng này trong điều kiện toàn cầu hoá, xã hội thông tin và kinh tế tri thức, hệ thống giáo dục cũng cần có những thay đổi và phát triển phù hợp.

Việc chia sẻ thông tin, tài liệu hỗ trợ mạnh mẽ cho việc hoạt động giáo dục và đào tạo. Những mong muốn chia sẻ thông tin, tài liệu trong điều kiện phát triển mạnh mẽ của CNTT & TT, Internet để thúc đẩy sự phát triển và đổi mới giáo dục và đào tạo đã hình thành **Trào**

---

\* ThS., Hội Thông tin Khoa học và Công nghệ Việt Nam.

**lưu Tài nguyên giáo dục Mở** (Open Education Resources Movement) [Atkins D. và cộng sự, 2007]. Tài nguyên giáo dục mở (sau đây viết tắt là TNGDM) được coi là phương thức đổi mới giáo dục.

Bài viết này trình bày một số vấn đề liên quan đến TNGDM, trong đó chú trọng đến tiềm năng biến đổi và đổi mới của TNGDM đối với giáo dục và đào tạo, nêu lên một số suy nghĩ về phát triển TNGDM trong giáo dục đại học.

## 1. KHÁI NIỆM TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ (TNGDM)

**Tài nguyên giáo dục mở** là thuật ngữ dịch từ tiếng Anh Open Educational Resources, thường viết tắt OER). Thuật ngữ TNGDM lần đầu tiên được thông qua tại diễn đàn UNESCO năm 2002 về tác động của học liệu mở (Open Course Ware - OCW) với giáo dục đại học của các nước đang phát triển. Tại diễn đàn này, những người tham dự đã thống nhất TNGDM là “sự cung cấp mở tài nguyên giáo dục nhờ CNTT&TT phục vụ cho cộng đồng người sử dụng để tư vấn, sử dụng và thích ứng cho mục tiêu phi lợi nhuận” [UNESCO, 2002]. Tuy nhiên, sau này UNESCO đã sử dụng định nghĩa về TNGDM mà Quỹ William và Flora Hewlett đã đưa ra để vào Bảng thuật ngữ (Glossary) của tài liệu “Hướng dẫn cho Tài nguyên giáo dục mở trong giáo dục đại học” xuất bản năm 2015 của UNESCO [UNESCO, 2015].

Quỹ William và Flora Hewlett đã định nghĩa “*TNGDM là những tài nguyên về giảng dạy, học tập và nghiên cứu trên khu vực công cộng (public domain) hoặc tuân thủ giấy phép sở hữu trí tuệ mà chúng cho phép những người khác tự do sử dụng và đặt lại mục tiêu. TNGDM bao gồm những bài giảng đầy đủ, các tài liệu cho bài giảng, các modul chương trình, sách giáo khoa, videos, các thử nghiệm, phần mềm và những công cụ, tài liệu hoặc kỹ thuật khác được sử dụng để hỗ trợ truy cập tri thức*” [Atkins D. và cộng sự, 2007].

Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế OECD, TNGDM là *“những tài liệu học tập và nghiên cứu có sử dụng những công cụ phù hợp như cấp phép mở, cho phép những người khác được tự do tái sử dụng, tiếp tục cải tiến và đặt lại mục tiêu phục vụ mục đích giáo dục”* [Orr D et al, 2015]. Trung tâm Nghiên cứu và đổi mới sáng tạo giáo dục (CERI - Centre for Educational Research and Innovation) của OECD làm rõ hơn và cho rằng TNGDM là *“những tài nguyên học tập số, được cung cấp trực tuyến một cách tự do và mở cho giáo viên, người làm công tác giáo dục, sinh viên, học viên, những người học độc lập để sử dụng, chia sẻ, kết hợp, thích ứng và mở rộng trong hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu”* [CERI 2007].

Những định nghĩa này có thể khác nhau đôi chút nhưng đều làm nổi bật điều kiện cần thiết của nguồn TNGDM là phải được miễn phí, được tự do truy cập và mở cho việc sử dụng, tái sử dụng, làm lại mục đích (thông qua phối hợp, thích ứng, mở rộng và đưa sử dụng với mục đích mới). Trong khi định nghĩa của Quỹ William and Flora Hewlett nêu rõ TNGDM phải được cấp phép và cho phép sử dụng và thích ứng tự do thì định nghĩa của CERI/OECD tập trung vào điều kiện là cần đảm bảo việc sử dụng và thích ứng tự do.

Trong nhiều tài liệu chúng ta còn thấy khái niệm **“Học liệu mở”** (Open Course ware - OCW). Wikipedia đã định nghĩa *“Học liệu mở là những bài giảng môn học được tạo ra bởi trường đại học và được xuất bản cho sử dụng tự do trên Internet”* [Wikipedia]. Học liệu mở dường như là một bộ phận hẹp hơn của TNGDM. Thuật ngữ *“Học liệu mở”* lần đầu tiên được Viện Công nghệ Massachusetts - MIT (Hoa Kỳ) đưa ra vào năm 2002 khi MIT công bố website học liệu mở của 50 môn học của trường. Học liệu mở chủ yếu là những TNGDM trong lĩnh vực giáo dục đại học. Nguồn học liệu mở thường là các bài giảng, tài liệu giảng dạy của các bộ môn trong các trường đại học.

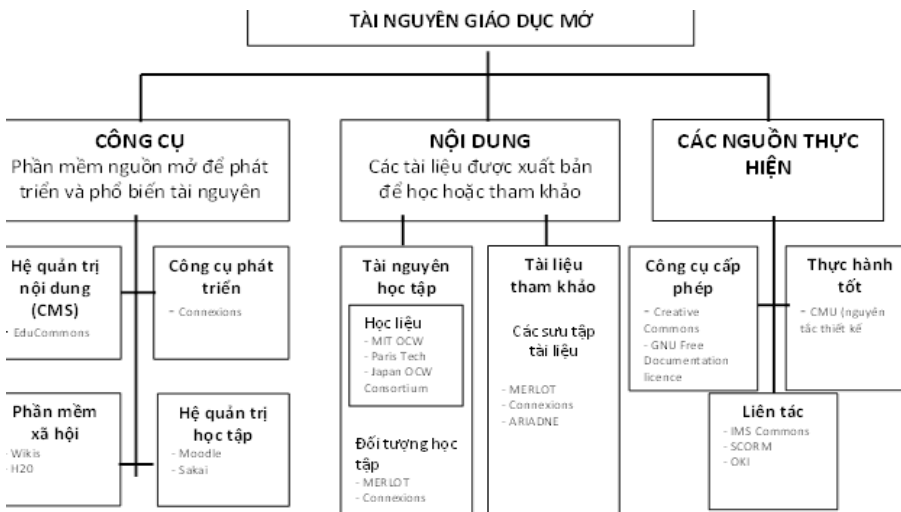
## 2. MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG CỦA TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ

### 2.1. Những thành phần của tài nguyên giáo dục mở TNGDM

TNGDM được cho là bao gồm [CERI, 2007] (Hình 1):

- **Nội dung học:** các khoá học đầy đủ, bài giảng, các modul nội dung, đối tượng học (learning objects), các sưu tập tài liệu và tạp chí;

- **Công cụ:** Phần mềm để hỗ trợ việc phát triển, sử dụng, tái sử dụng, phổ biến nội dung học, bao gồm việc tìm kiếm và tổ chức nội dung, hệ thống quản trị hệ thống học và nội dung (Content and learning management system), các công cụ phát triển nội dung và cộng đồng học trực tuyến;



Hình 1. Sơ đồ khái niệm về TNGDM

(Nguồn: trích theo CERI, 2007, tr. 31)

- **Các nguồn thực hiện:** những cấp phép sở hữu trí tuệ để thúc đẩy xuất bản mở các tài liệu, những nguyên tắc thiết kế các thực hành tốt và bản địa hoá nội dung.

Theo CERI [2007], những đặc trưng chung của TNGDM là:

- TNGDM có thể là bất cứ tài nguyên học tập nào có thể sử dụng trong môi trường giáo dục;
- TNGDM thường (nhưng không nhất thiết hoàn toàn) được cung cấp ở dạng số;
- Định dạng số cho phép sử dụng lại, chia sẻ, cải biên, thay đổi mục tiêu của tài nguyên để phù hợp cho môi trường giáo dục khác so với những mục tiêu ban đầu.

Như vậy có thể thấy TNGDM bao gồm đa dạng tài nguyên giáo dục, từ những môn học đầy đủ, tài liệu môn học, các modun, sách giáo khoa, video đến phần mềm, v.v.. mà chúng thường được cung cấp ở dạng số một cách tự do phục vụ mục đích giảng dạy, học tập.

Tuan Nguyen [2014] đã tổng hợp và cho thấy TNGDM có thể được tạo lập và phổ biến bởi:

- Một trường đại học lập ra (thí dụ Học viện Công nghệ Massachusset (MIT OpenCourseWare: <http://ocw.mit.edu/>); Đại học Carnegie Mellon (Carnegie Mellon Open Learning Initiative, <http://oli.cmu.edu/>); Tufts OCW, Utah State OCW, USQ Australia OCW, UCI OCW, v.v.);
- Một tổ chức sáng lập ra (Coursera <https://www.coursera.org>; :: Udacity (giáo dục trọn đời) <https://www.udacity.com>);
- Một công ty lập ra (Thí dụ công ty Apple cho ra đời iTunes U qua cửa hàng ứng dụng trực tuyến của họ - Apps Store. Trong đó iTunes-U cung cấp các bài giảng cấp đại học nội dung đa phương tiện được cung cấp bởi các trường đại học ở Mỹ, Anh, Úc, Canada, Ireland, và New Zealand);
- Một tập thể các giáo viên lập ra (thí dụ Đại học Nhân dân (University of the People) là một trường đại học tư thục trực tuyến và không

thu học phí được thành lập năm 2009, do Shai Reshef, một nhà đổi mới giáo dục lập ra).

## **2.2. Phân biệt tài nguyên giáo dục mở và một số tài nguyên khác liên quan đến giáo dục**

Tài liệu về TNGDM của OECD đã tổng hợp và làm rõ sự khác biệt nhất định của TNGDM với một số tài nguyên khác trên mạng có thể dùng cho giáo dục [OECD, 2015].

(1) *Không phải mọi cả công cụ trên Web là TNGDM.*

Tuy TNGDM bao gồm đa dạng tài nguyên mở trên Internet nhưng các chuyên gia cho rằng không thể coi mọi tập hợp trên Internet là TNGDM. Thí dụ, một trang trên Wikipedia là một trang mở và là một dạng tài nguyên trên mạng Internet, nhưng nó chỉ có thể được coi TNGDM khi nó có mục đích hoặc ngữ cảnh sử dụng rõ ràng. Tương tự, dữ liệu mở (open data) cũng không phải đương nhiên là TNGDM.

Dữ liệu mở (Open data) có thể được sử dụng tự do, được tái sử dụng, được đặt lại mục tiêu nhưng nó chỉ được coi là nguồn tin nếu mục đích của nó không phải trực tiếp phục vụ giáo dục. Tuy nhiên, nếu dữ liệu mở được sử dụng trong việc giảng dạy và học tập, sẽ được coi là TNGDM.

(2) *TNGDM khác biệt với Đối tượng học tập tái sử dụng (RLO).*

Đối tượng học tập (Learning objects) là “bộ sưu tập các nội dung, các mục thực hành và mục đánh giá, được phối hợp lại dựa trên một mục tiêu học tập duy nhất” [Wikipedia]. IEEE định nghĩa Đối tượng học tập là “*bất kỳ thực thể số hoặc không số có thể sử dụng cho học tập, giáo dục hoặc đào tạo*” [IEEE, 2002].

Vào đầu những năm 2000, những nhà thiết kế đào tạo đã tập trung vào phát triển Đối tượng học tập tái sử dụng (Reusable Learning Objects hay viết tắt là RLO), theo đó mọi tài nguyên số mà có thể sử

dụng lại để hỗ trợ học tập được coi là RLO. Trong khi TNGDM đặt ưu tiên vào tính chia sẻ và tính mở của tài nguyên thì đối tượng học tập chỉ được thiết kế với các modul nội dung độc lập với khung cảnh học tập. Nói cách khác, đối tượng học tập (RLO) định hướng nhiều hơn đến khía cạnh kỹ thuật khi thiết kế phục vụ học tập, trong khi đó TNGDM được tập trung nhiều hơn đến tính mở và dễ thích ứng, sửa đổi của nội dung.

*(3) TNGDM hiếm khi là Môn học trực tuyến mở đại trà*

Môn học trực tuyến mở đại trà (tiếng Anh là Massive Open Online Course – MOOC) là một loại hình tài nguyên số trên mạng Internet. Trong một số thảo luận về cải cách giáo dục, đặc biệt là giáo dục đại học, người ta đã đề cập đến TNGDM và MOOCs. Cả hai dạng tài nguyên này đều liên quan đến giáo dục mở, tuy nhiên có thể thấy một số khác biệt như sau [OECD, 2015]:

- **Về sử dụng thuật ngữ “Mở”:** Thuật ngữ “mở” trong trường hợp MOOCs đơn thuần là đề cập đến sự tự do truy cập và sử dụng trong khi với TNGDM, thuật ngữ “mở” ngoài việc đề cập đến tự do truy cập và sử dụng còn đề cập đến tự do tái sử dụng (Reuse), xem xét (Revise), trộn lại (Remix) và phổ biến lại (Redistribute). Việc phổ biến lại phiên bản tài nguyên đã được duyệt lại, cấu trúc lại có thể dẫn đến việc làm lại mục tiêu của tài nguyên và được sử dụng trong môi trường giáo dục khác (thí dụ, được phát triển cho đào tạo nghề, nhưng sau đó được viết lại và sử dụng cho trường phổ thông).
- **Về hình thức của tài nguyên:** Khác với MOOCs, TNGDM thường không phải là một thực thể. TNGDM được quy định bởi giấy phép và tính chất mở của nó nhưng không được xác định bởi hình thức của tài nguyên trong khi MOOC là một khoá học số hoàn chỉnh cho việc sử dụng ở quy mô lớn.

MOOCs được thiết kế như những môn học đầy đủ (nghĩa là với môi trường học tập đầy đủ) có kết hợp giữa nội dung với diễn đàn thảo luận và các công cụ đánh giá.

- **Về đối tượng sử dụng:** TNGDM thường tập trung đến giảng viên là những người sẽ sử dụng tài nguyên để thích ứng tạo thành tài liệu mới của mình hoặc tích hợp TNGDM vào môi trường giảng dạy của mình. Trong khi đó, MOOCs lại là một môn học đã hoàn thiện để sử dụng cho giảng dạy và định hướng đến người học. Vì thế MOOCs được coi là công nghệ đột phá trong khi TNGDM thường được coi là cách thức để đẩy mạnh môi trường học tập hiện có.

(4) *TNGDM là một thành phần của giáo dục mở.*

Giáo dục mở (Open Education) là thuật ngữ chung chỉ những cách thức thực hành của tổ chức hoặc những sáng kiến chương trình nhằm mở rộng sự tiếp cận đến việc học tập và đào tạo mà trước đây chỉ được cung cấp thông qua hệ thống giáo dục hình thức (formal education systems). Tuyên bố Cape Town về giáo dục mở năm 2007 đã nêu rõ sự khác biệt giữa “Giáo dục mở” và TNGDM, trong đó cho thấy “...giáo dục mở không chỉ hạn chế ở TNGDM”. Giáo dục mở còn liên quan đến công nghệ mở cho phép hỗ trợ việc học tập linh hoạt và cộng tác; chia sẻ những thực hành học tập hỗ trợ người làm giáo dục hưởng lợi từ những ý tưởng tốt nhất từ các đồng nghiệp.

### **3. TIỀM NĂNG CHUYỂN ĐỔI VÀ ĐỔI MỚI GIÁO DỤC CỦA TNGDM**

#### **3.1. TNGDM có tiềm năng chuyển đổi đối với giáo dục**

UNESCO trong tài liệu “Hướng dẫn cho Tài nguyên giáo dục mở trong giáo dục đại học” (Guidelines for Open Educational Resources (OER) in Higher Education) đã cho thấy TNGDM có tiềm năng chuyển đổi giáo dục [UNESCO, 2015]. Đòi hỏi ngày càng cao với hệ



thống giáo dục cũng như sự phát triển của hạ tầng CNTT&TT đã tạo ra những thách thức đối với các cơ sở giáo dục bị hạn chế về nguồn lực trong kỷ nguyên xã hội thông tin, kinh tế tri thức. Điều đó đòi hỏi các tổ chức giáo dục phải hỗ trợ một cách có kế hoạch và hệ thống những vấn đề như trong giúp dục [UNESCO, 2015]:

- Phát triển và cải thiện chương trình học tập và tài liệu học tập;
- Thiết kế các chương trình và môn học đang giảng dạy;
- Tổ chức những buổi tiếp xúc tương tác với học viên và giữa các học viên;
- Phát triển những tài liệu giảng dạy và học tập chất lượng;
- Thiết kế công cụ đánh giá hiệu quả cho những môi trường giáo dục đa dạng;
- Liên kết với thực tiễn công việc.

TNGDM có tiềm năng đóng góp quan trọng làm thay đổi các quá trình nói trên một cách hiệu quả và chất lượng. Tuy nhiên, tiềm năng thay đổi này của TGGDM phụ thuộc vào một số vấn đề như:

- Cải thiện chất lượng của tài liệu học tập thông qua các quá trình bình duyệt bởi đồng nghiệp (peer review);
- Thu nhận ích lợi của việc làm cho phù hợp với bối cảnh, cá nhân hoá và bản địa hoá;
- Nhấn mạnh tính mở và cải thiện chất lượng;
- Xây dựng năng lực tạo lập và sử dụng TNGDM như là một phần của sự phát triển nghiệp vụ của đội ngũ giảng viên;
- Phục vụ nhu cầu của những cộng đồng học viên cụ thể, thí dụ như những học viên có nhu cầu đặc biệt;

- Tối ưu hoá việc phân bổ nguồn nhân lực và ngân sách của tổ chức;
- Phục vụ học viên bằng ngôn ngữ địa phương/bản địa;
- Lôi kéo học viên vào việc lựa chọn và thích ứng TNGDM để làm cho họ tham gia tích cực hơn vào quá trình học tập;
- Sử dụng những tài liệu được phát triển tại chỗ với sự ghi nhận xứng đáng.

Tiềm năng biến đổi giáo dục của TNGDM còn được thể hiện ở lợi ích của việc chia sẻ và hợp tác giữa các tổ chức và các quốc gia, khả năng mở ra những mô hình giáo dục mới [UNESCO, 2015].

### **3.2. Tài nguyên giáo dục mở là một dạng đổi mới sáng tạo đặc biệt trong môi trường giáo dục**

TNGDM có tiềm năng cải cách các khía cạnh của việc cung ứng giáo dục. Tài liệu “Tài nguyên giáo dục mở: Chất xúc tác cho đổi mới sáng tạo” (Open Educational Resources: a catalyst for innovation) của OECD đã phân tích và làm rõ vai trò của TNGDM như một dạng đổi mới sáng tạo (innovation) trong môi trường giáo dục [OECD, 2015]. Đổi mới sáng tạo có thể được xem xét như là việc ứng dụng những giải pháp tốt hơn để đáp ứng nhu cầu mới, nhu cầu không lường trước được, hoặc những nhu cầu của thị trường. Theo OECD, đổi mới sáng tạo là “là quá trình thực hiện của một sản phẩm (hàng hóa hay dịch vụ) hay quy trình, một phương thức tiếp thị, hoặc một phương pháp tổ chức trong hoạt động thực tiễn kinh doanh, tổ chức làm việc hoặc các quan hệ đối ngoại mới hoặc được cải tiến đáng kể” [OECD and Eurostat, 2005]. Đổi mới sáng tạo được thực hiện thông qua những sản phẩm, quá trình, dịch vụ, công nghệ hoặc những ý tưởng hiệu quả hơn những thứ đã có trong thị trường, tổ chức, Chính phủ hoặc xã hội.

TNGDM được đưa vào trong môi trường dạy và học để thực hiện chức năng giáo dục. Người ta cho rằng TNGDM có thể có vai trò đổi mới sáng tạo trong bốn khía cạnh như sau:

- *Thay thế (Substitution)*: TNGDM thay thế những tài liệu học tập tương tự, cho phép thực hiện những chức năng tương tự;

- *Nâng cao (Augmentation)*: TNGDM đóng góp sự cải thiện hiệu quả của tài liệu học tập trước đây;

- *Thay đổi (Modification)*: TNGDM cho hỗ trợ thiết kế lại hoạt động học tập so với các tài liệu trước đây;

- *Định nghĩa lại (Redefinition)*: TGGDM cho phép đưa ra những hình thức học tập mới trước đây không có được trong điều kiện giảng dạy và học tập cũ; Chúng hỗ trợ định nghĩa lại cách tiếp cận sư phạm.

Tác động đổi mới sáng tạo của TNGDM trong giáo dục được thể hiện qua khía cạnh 3R liên quan đến sử dụng của TNGDM (3Rs là gồm các chữ cái đầu của các từ tiếng Anh: **R**evise (Duyệt lại), **R**emix (Trộn lại) và **R**edistribute (Phổ biến lại)) [OECD, 2015]. Trong mỗi trường hợp như vậy, TNGDM có thể được thay đổi và tiếp tục đổi mới.

*TNGDM có thể dẫn đến sự đổi mới sáng tạo xã hội.* Đổi mới sáng tạo xã hội (social innovation) có thể được định nghĩa là những ý tưởng mới (sản phẩm, dịch vụ và mô hình) mà chúng đồng thời đáp ứng nhu cầu xã hội và tạo ra những quan hệ xã hội hoặc sự cộng tác mới. Nói cách khác đó là những đổi mới sáng tạo vừa tốt cho xã hội vừa nâng cao năng lực hành động của xã hội.

*TNGDM cũng có thể dẫn đến quá trình đổi mới sáng tạo lặp đi lặp lại* bởi chu kỳ sống dài của chúng đảm bảo cho việc những tài nguyên giáo dục gốc và ứng dụng của chúng được tiếp tục phát triển và cải thiện khi được những người khác sử dụng (bởi tính chất cho phép tái sử dụng, tự do thích ứng, làm lại mục tiêu,... của TNGDM).

### **3.3. TNGDM đóng góp vào việc giải quyết các thách thức giáo dục**

Báo cáo của OECD/CERI [2015] đã tổng kết và làm rõ khả năng của TNGDM trong việc đáp lại sáu thách thức của giáo dục ngày nay: yêu cầu về những hình thức dạy và học mới; đòi hỏi nâng cao năng lực,

phát triển nghề nghiệp của giảng viên; chi phí giáo dục tăng cao; phổ biến các nguồn tài nguyên giáo dục chất lượng cao và giảm những cản trở tiếp cận cơ hội học tập.

TNGDM giúp đẩy mạnh sử dụng những hình thức học tập mới cho thế kỷ 21. Khả năng dễ dàng chia sẻ, thích nghi của TNGDM hỗ trợ rất hiệu quả cho việc áp dụng những hình thức mới trong học tập. Những hình thức mới này là cần thiết để cung cấp cho người học những trải nghiệm học tập tốt hơn, hỗ trợ phát triển và thành công của cá nhân trong xã hội. Những hình thức này có thể bao gồm cách tiếp cận học tập mới trong đó người học được tham gia vào phát triển các tài liệu học tập của mình và hỗ trợ những người học khác.

TNGDM giúp đẩy mạnh sự phát triển và tham gia nghề nghiệp của giáo viên. Giáo viên có vai trò then chốt trong giáo dục và vì thế sự tham gia và phát triển nghề nghiệp của họ là rất quan trọng. Tính được phép thích ứng, tự do sửa đổi của TNGDM hỗ trợ tốt cho giảng viên trong việc xem lại và thích ứng tài nguyên đó phù hợp với môi trường đào tạo của mình. Điều này cũng góp phần dẫn đến mức độ hợp tác cao hơn giữa các giáo viên.

TNGDM hỗ trợ ngăn chặn việc tăng chi phí công và tư trong đào tạo. Ngày nay chi phí cho hệ thống giáo dục tăng liên tục trở thành thách thức đối với việc chia sẻ chi phí giữa ngân sách giáo dục công và chi phí của người dân trong việc chi trả cho những tài liệu giáo dục chất lượng cao. TNGDM có tiềm năng làm giảm các chi phí này thông qua phát triển, chia sẻ, cập nhật tài nguyên giáo dục một cách hiệu quả về chi phí hơn.

TNGDM giúp cải tiến liên tục chất lượng các tài nguyên giáo dục. Sự phát triển của kinh tế tri thức, hội nhập toàn cầu đòi hỏi các tài nguyên giáo dục phải phản ánh nhanh nhất những phát triển mới trong lĩnh vực chủ đề của tài nguyên để hỗ trợ tốt nhất cho giáo dục chất lượng cao và đáp ứng yêu cầu đầu ra của giáo dục. Tính thích ứng của TNGDM

cho phép cập nhật, phát triển nhanh tài nguyên giáo dục, làm cho chúng theo kịp được sự phát triển nhanh chóng của xã hội.

TNGDM giúp tăng cường phổ biến các tài nguyên giáo dục chất lượng cao. Những tài nguyên giáo dục chất lượng cao thường được tạo ra bởi những cơ sở giáo dục hàng đầu, cho một vài nhóm người học ở một vài quốc gia. Khả năng chia sẻ của TNGDM cho phép những người khác có thể tiếp cận đến chất lượng cao của tài nguyên giáo dục nói trên nhờ khả năng phổ biến tự do và đồng đều các tài nguyên giáo dục chất lượng cao nói trên. Điều này có thể giúp xóa đi khoảng cách giữa các nước, giữa giáo dục hình thức và học tập hình thức và hỗ trợ việc học tập suốt đời.

TGNDM giúp làm giảm các cản trở đối với cơ hội học tập. Nhiều người có thể bị tước bỏ cơ hội học tập vì những vấn đề liên quan đến địa điểm, thời gian, tiến độ học tập. TNGDM cung cấp những tài nguyên số cho phép cung cấp tài nguyên giáo dục không phụ thuộc vào địa điểm, thời gian, phù hợp với tiến độ học tập của người học.

#### **4. MỘT SỐ SUY NGHĨ VỀ PHÁT TRIỂN TNGDM TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM**

Phát triển giáo dục đại học ở Việt Nam được Nhà nước và xã hội rất quan tâm. Có thể thấy một số vấn đề liên quan đến TNGDM đã được đề cập trong một số văn bản chính sách của Nhà nước tuy ở những khía cạnh khác nhau. Năm 2005, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP ngày 2/11/2005 về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020, trong đó xác định một trong những giải pháp thực hiện đổi mới giáo dục đại học là “sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong hoạt động dạy và học. Khai thác các nguồn tư liệu giáo dục mở và nguồn tư liệu trên mạng Internet. Lựa chọn, sử dụng các chương trình, giáo trình tiên tiến của các nước”. Nghị quyết Hội nghị BCH Trung ương 8 khoá 11 về Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo (Nghị quyết số 29-NQ/TW

ngày 4/11/2013) đã một trong những nhiệm vụ và giải pháp đổi mới giáo dục và đào tạo là “Hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng hệ thống giáo dục mở, học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập”.

TNGDM có tiềm năng đóng góp vào đổi mới giáo dục đại học ở Việt Nam. TNGDM được bắt đầu chú ý ở Việt Nam vào giữa thập kỷ đầu tiên của thế kỷ XX. Chương trình TNGDM Việt Nam (Vietnam Open Educational Resources – VOER) được cho là bắt đầu từ năm 2005 với sự hợp tác giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo, Công ty Phần mềm và Truyền thông VASC và Quỹ Giáo dục Việt Nam [Đỗ Ngọc Minh, Nguyễn Đức Long và Trần Việt Hùng]. Chương trình có mục tiêu xây dựng kho TNGDM của người Việt và cho người Việt, có nội dung phong phú, có thể sử dụng, tái sử dụng và truy nhập miễn phí trước hết trong môi trường giảng dạy, học tập và nghiên cứu sau đó cho toàn xã hội. Ngày 12/12/2007, trang tin chính thức của chương trình (website [www.vocw.edu.vn](http://www.vocw.edu.vn)) đã được khai trương tại Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày nay nhiều trường đại học đã cung cấp TNGDM (thường gọi là Học liệu mở) trên Website của trường mình. Tuy nhiên dường như đây mới là các hoạt động đơn lẻ của các tổ chức, các trường đại học mà chưa thấy những chính sách hoặc các hoạt động có phối hợp nhằm phát triển TNGDM ở Việt Nam.

Để đẩy mạnh phát triển TNGDM và làm cho TNGDM có vai trò ngày càng quan trọng hơn trong đổi mới giáo dục đại học, chúng ta cần thiết phải triển khai nhiều nội dung, trong đó có vai trò của Nhà nước, của trường đại học, của đội ngũ giảng viên và của các sinh viên, người học.

### **Tăng cường vai trò của Nhà nước trong xây dựng chính sách phát triển TNGDM**

Ở Việt Nam, Nhà nước có vai trò hết sức quan trọng trong phát triển giáo dục đại học. Hiện nay Nhà nước đầu tư một lượng ngân sách không nhỏ cho giáo dục đại học, đảm bảo phần quan trọng kinh phí hoạt động của các trường đại học công, trong đó có việc đầu tư phát triển các

tài liệu phục vụ dạy và học. Để phát triển TNGDM phục vụ đổi mới giáo dục đại học, Nhà nước có thể cần ban hành những cơ chế yêu cầu những tài liệu giáo dục được biên soạn, tạo lập bằng ngân sách nhà nước có thể được phổ biến rộng hơn theo giấy phép mở (open licence) để trở thành TNGDM. Để làm được điều này, Nhà nước cần xây dựng được những khung khổ chính sách về sở hữu trí tuệ, bản quyền trong hoạt động nghiên cứu và giảng dạy ở khu vực giáo dục đại học.

Nhà nước cũng có thể hỗ trợ phát triển TNGDM thông qua thúc đẩy chính sách kết nối quốc gia trên nền tảng ứng dụng CNTT&TT. CNTT&TT có vai trò quan trọng trong kết nối, truy cập, chia sẻ, phổ biến những nội dung số. Nhà nước có thể cần có chính sách hỗ trợ các cơ sở giáo dục đại học công kết nối vào mạng Nghiên cứu và đào tạo Việt Nam (VinaREN) để có thể nâng cao năng lực kết nối, truy cập khai thác và chia sẻ TNGDM. Mạng Nghiên cứu và Đào tạo Việt Nam (VinaREN) đã được kết nối đến các đại học quốc gia, nhiều đại học vùng và trường đại học với với bằng thông rộng mở ra cơ hội để tham khảo và trao đổi thông tin. Chương trình Học liệu Mở Việt Nam đã triển khai kết nối máy chủ VOCW trên mạng VinaREN giúp cho tổ công tác của Chương trình yên tâm hoàn toàn về đường truyền, tập trung phát triển các hoạt động hỗ trợ các cơ quan, tổ chức và cá nhân đóng góp module và course lên website [Đỗ Ngọc Minh, Nguyễn Đức Long và Trần Việt Hùng]. Việc kết nối với VinaREN sẽ giúp cho việc đóng góp và khai thác thông tin trên VOCW một cách hiệu quả và rộng rãi nhất. Để tiếp tục triển khai được việc kết nối này, cần thiết phải có sự hỗ trợ và hợp tác của Bộ Khoa học Công nghệ, Bộ Giáo dục Đào tạo và các cơ sở giáo dục đại học trong cả nước.

Nhà nước cũng có vai trò quan trọng trong đảm bảo sự phát triển bền vững và chia sẻ TNGDM chất lượng cao. Việc tạo lập, chia sẻ những TNGDM chất lượng cao đòi hỏi kinh phí phù hợp. Nhà nước cần hỗ trợ kinh phí để sản xuất và chia sẻ những TNGDM nói trên bằng cách hỗ trợ các sáng kiến phát triển và chia sẻ các nội dung bản

địa, khai thác và thích ứng các TNGDM quốc tế chất lượng cao, phát triển các kho lưu trữ TNGDM (OER repositories).

### **Tăng cường vai trò của các cơ sở giáo dục đại học trong phát triển và ứng dụng TNGDM**

Các cơ sở giáo dục đại học có vai trò hết sức quan trọng trong phát triển TNGDM, hỗ trợ đội ngũ giảng viên trong việc tạo ra môi trường dạy và học, và trong phát triển nghề nghiệp [UNESCO, 2015]. Các cơ sở giáo dục đại học cần nhận thức phát triển tài nguyên giáo dục mở cũng là những bộ phận tích hợp của việc đảm bảo môi trường dạy tốt và học tốt, góp phần nâng cao chất lượng dạy và học và năng lực của đội ngũ giảng viên.

Các cơ sở giáo dục đại học cần xây dựng được chiến lược, kế hoạch tích hợp TNGDM vào phát triển các chương trình môn học của nhà trường; xây dựng được những cơ chế khuyến khích đầu tư vào phát triển, thu thập và thích ứng những TNGDM chất lượng cao của thế giới vào phát triển TNGDM của nhà trường. Để đảm bảo phát triển được TNGDM chất lượng cao của trường, nhà trường cần xây dựng được những cơ chế hiệu quả trong đánh giá, chọn lựa các TNGDM trên thế giới để thích ứng, phát triển thêm cho phù hợp với điều kiện cụ thể. Trong việc phát triển các TNGDM của trường, nhà trường cần xây dựng cơ chế đảm bảo chất lượng (thí dụ, thông qua bình duyệt ngang hàng - Peer review) của TNGDM.

Để phát triển TNGDM, các trường đại học cần quan tâm đến xây dựng những chính sách bản quyền linh hoạt, đảm bảo khả năng tiếp cận đến hạ tầng CNTT&TT cho giảng viên và sinh viên, xây dựng các chính sách lưu trữ và truy cập TNGDM [UNESCO, 2015].

### **Nâng cao năng lực của đội ngũ giảng viên trong xây dựng, sử dụng, đổi mới và phát triển TNGDM**

Đội ngũ giảng viên là thành phần cực kỳ quan trọng đối với việc dạy tốt và học tốt của trường đại học. Trong việc phát triển TNGDM, đội ngũ cán bộ giảng dạy có vai trò chủ chốt.



Đội ngũ giảng viên cần được tập huấn để nâng cao năng lực trong phát triển các kỹ năng đánh giá TNGDM, năng lực thu thập, thích ứng và bản địa hoá TNGDM phù hợp với điều kiện của trường.

Một vấn đề quan trọng nữa là cần nâng cao thói quen xuất bản, chia sẻ tài liệu giáo dục trên môi trường mạng.

Đội ngũ giảng viên cần được thường xuyên huấn luyện và cập nhật hiểu biết về những vấn đề sở hữu trí tuệ, bản quyền để có hành vi phù hợp khi khai thác, tái sử dụng, thích ứng, chia sẻ và phổ biến lại TNGDM.

### **Nâng cao năng lực của sinh viên và người học**

Một trong những cách tiếp cận đổi mới giáo dục đại học ở Việt Nam là lấy người học làm trung tâm, tăng cường vai trò chủ động tích cực của người học. CNTT&TT có vai trò quan trọng trong triển khai cách tiếp cận “lấy người học làm trung tâm” [Trần Thị Bích Liễu, 2011]. Với cách tiếp cận “lấy người học làm trung tâm”, người học có vai trò quan trọng trong phát triển TNGDM.

Trường đại học cần làm cho sinh viên hiểu lợi ích của TNGDM và khuyến khích họ sử dụng, chia sẻ TNGDM. Nhà trường cần khuyến khích sinh viên tham gia vào phát triển TNGDM bằng cách xuất bản những công trình của sinh viên theo giấy phép mở, hình thành kho lưu trữ số công trình của sinh viên để phục vụ học tập, nâng cao nhận thức trong phân biệt giữa chia sẻ/cộng tác phù hợp với đạo văn [UNESCO, 2015].

Người sử dụng (ở đây là sinh viên) có vai trò nhất định trong đảm bảo chất lượng của TNGDM. Sinh viên cần được khuyến khích tham gia tích cực vào đảm bảo chất lượng của TNGDM thông qua môi trường mạng xã hội có liên kết với những kho TNGDM trên mạng.

### **KẾT LUẬN**

TNGDM là những tài liệu giảng dạy, học tập và nghiên cứu thường ở dạng số trên khu vực công, được phổ biến theo giấy phép

mở cho phép người sử dụng tự do truy cập, sử dụng, tái sử dụng, thích ứng, làm lại mục tiêu, phổ biến lại cho mục đích giảng dạy và học tập mà không có hạn chế hoặc rất ít hạn chế. TNGDM bao gồm một số thành phần như: nội dung học tập (các khoá học đầy đủ, bài giảng, các modul nội dung, đối tượng học, các sưu tập tài liệu và tạp chí); công cụ (phần mềm để hỗ trợ việc phát triển, sử dụng, tái sử dụng, phổ biến nội dung học, bao gồm việc tìm kiếm và tổ chức nội dung, hệ thống quản trị hệ thống học và nội dung, các công cụ phát triển nội dung và cộng đồng học trực tuyến); và các nguồn thực hiện (những cấp phép sở hữu trí tuệ để thúc đẩy xuất bản mở các tài liệu, những nguyên tắc thiết kế các thực hành tốt và bản địa hoá nội dung).

TNGDM có tiềm năng thay đổi giáo dục và đào tạo thông qua phát triển và phổ biến nguồn tài liệu giáo dục mở, hình thành phương thức dạy và học mới. TNGDM được coi là phương thức đổi mới sáng tạo giáo dục và đào tạo.

Giáo dục đại học ở Việt Nam đang trong quá trình đổi mới. TNGDM có thể có vai trò tích cực trong đổi mới giáo dục đại học. Để phát triển TNGDM trong khu vực đại học cần có sự hỗ trợ tích cực của Nhà nước, sự tham gia chủ động và tích cực của các trường đại học, đội ngũ giảng viên cũng như của cộng đồng sinh viên.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Atkins D.E., J.S Brown và A.L Hammond (2007). A Review of the Open Educational Resources (OER) Movement: Achievements, Challenges, and New Opportunities. Report to The William and Flora Hewlett Foundation. 2007.
2. CERI (2007), Giving Knowledge for Free : The emergence of open educational resources. <http://www.oecd.org/edu/ceri/38654317.pdf>.

3. D'Antoni Susan (ed.), *Savage Catriona* (2009). Open Educational Resources: Conversations in cyberspace. Education on the Move series. UNESCO Publishing. <http://unesdoc.unesco.org/images/0018/001816/181682e.pdf>
4. Đỗ Ngọc Minh, Nguyễn Đức Long và Trần Việt Hùng. Giới thiệu chương trình học liệu mở Việt Nam. Các ứng dụng của có thể khai thác qua mạng VinaREN. <http://123doc.org/document/132810-gioi-thieu-chuong-trinh-hoc-lieu-mo-viet-nam-vocw-cac-ung-dung-cua-vocw-co-the-khai-thac-qua-mang-vinaren.htm> (Truy cập ngày 9/12/2015)
5. IEEE (2002). IEEE 1484.12.1-2002, 15 July 2002, Draft Standard for Learning Object Metadata, IEEE Learning Technology Standards Committee (LTSC). [http://ltsc.ieee.org/wg12/files/LOM\\_1484\\_12\\_1\\_v1\\_Final\\_Draft.pdf](http://ltsc.ieee.org/wg12/files/LOM_1484_12_1_v1_Final_Draft.pdf)
6. MITOpenCourseWare. <http://ocw.mit.edu/about/our-history/>
7. OECD and Eurostat (2005), OSLO Manual: Guidelines for collecting and Interpreting innovation data. 3<sup>rd</sup> edition
8. Orr, D., M. Rimini and D. Van Damme (2015), *Open Educational Resources: A Catalyst for Innovation, Educational Research and Innovation*, OECD Publishing, Paris. <http://dx.doi.org/10.1787/9789264247543-en>
9. Trần Thị Bích Liễu (2011), “Công nghệ thông tin - truyền thông với việc hiện thực hoá phương châm “Lấy người học làm trung tâm”. *Tạp chí Giáo dục*, 2011, no.255, tr. 32-33.
10. Tuan Nguyen (2014), *Cuộc cách mạng học liệu mở: cơ hội và thử thách cho sinh viên Việt Nam*. <http://tuanubicom.blogspot.com/2014/10/ocw.html>. Truy cập 9/12/2015

11. UNESCO (2002), Forum on the Impact of Open Courseware for Higher Education in Developing Countries : Final report. <http://unesdoc.unesco.org/images/0012/001285/128515e.pdf>. (Truy cập ngày 9/12/2015).
12. UNESCO (2012), 2012 Paris OER Declaration. 2012 World Open Educational Resources (OER) Congress, Paris, Jun 20-22, 2012. [http://www.unesco.org/new/fileadmin/MULTIMEDIA/HQ/CI/CI/pdf/Events/Paris%20OER%20Declaration\\_01.pdf](http://www.unesco.org/new/fileadmin/MULTIMEDIA/HQ/CI/CI/pdf/Events/Paris%20OER%20Declaration_01.pdf) (Truy cập ngày 9/12/2015).
13. UNESCO (2015), Guidelines for Open Educational Resources (OER) in Higher Education. <http://unesdoc.unesco.org/images/0021/002136/213605e.pdf>
14. Việt Nam, Chính phủ (2005), Nghị quyết của Chính phủ số 14/2005/NQ-CP ngày 2/11/2005 về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020.
15. Wikipedia. Open Course Ware. <https://en.wikipedia.org/wiki/OpenCourseWare>

# TỔNG QUAN VỀ HỌC LIỆU MỞ VÀ NHẬN DẠNG CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC XÂY DỰNG VÀ CHIA SẺ HỌC LIỆU MỞ TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM\*

Đỗ Văn Hùng\*\*

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Trong bản kế hoạch hành động quốc gia của Mỹ về chính phủ mở có nêu: “Học liệu mở là một sự đầu tư cho phát triển con người một cách bền vững. Học liệu mở giúp tăng cường khả năng tiếp cận đến giáo dục chất lượng cao và làm giảm giá thành của giáo dục trên toàn thế giới” (US government, 2015. Tr. 3). Học liệu mở - open educational resources (OER) đang được xem là một nguồn tài nguyên thông tin khoa học hữu hiệu để hỗ trợ cho việc phổ cập giáo dục, nhằm thu hẹp chênh lệch giáo dục giữa khu vực, quốc gia, dân tộc và giới tính (đặc biệt là giáo dục cho phụ nữ và trẻ em gái của các quốc gia đang phát triển). OER tạo ra sự bình đẳng cho người học và người dạy trong việc tiếp cận nguồn học liệu giáo dục chất lượng cao và miễn phí với giấy phép mở, ở mức cao hơn, OER góp phần tạo ra sự bình đẳng trong giáo dục. Bất kỳ ai ở bất cứ nơi đâu trên thế giới cũng có thể chia sẻ, sử dụng và tái sử dụng tri thức (Hewlett Foundation, 2015b). OER tạo cơ

---

\* Nghiên cứu này được tài trợ bởi Đại học Quốc gia Hà Nội.

\*\* Khoa Thông tin - Thư viện, Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN.

hội để các nước đang phát triển tiếp cận đến nguồn tài liệu khoa học chất lượng cao. Chính phủ, các tổ chức phi chính phủ, các trường đại học và các cá nhân đang tham gia tích cực vào phát triển OER. Ví dụ như Học viện công nghệ Massachusetts cung cấp các tài liệu học tập miễn phí cho các giảng viên, sinh viên và những nhà nghiên cứu trên khắp toàn cầu, trong đó có Việt Nam. UNESCO cũng là tổ chức chủ trì và cổ vũ cho việc phát triển OER trên phạm vi toàn cầu, đặc biệt là các nước đang phát triển (UNESCO, 2015a).

Có thể thấy OER đang là xu thế mới của giáo dục và đào tạo trong việc tạo lập và chia sẻ tri thức. Với sự phát triển của Internet, công nghệ nội dung số và công nghệ lưu trữ đang tạo ra môi trường thuận lợi để OER phát triển. Thường thì khái niệm OER gắn liền với công nghệ số và truy cập trực tuyến. Tuy nhiên có một cách tiếp cận chưa đúng về OER đó là mọi thứ có thể tìm thấy trên internet và miễn phí đều có thể coi là OER. Đối với một tài liệu OER, điều quan trọng phải có tuyên bố bản quyền kèm theo về việc sử dụng tài liệu này như thế nào như tái sử dụng, cập nhật, sửa đổi và chia sẻ cũng như có thể sử dụng trên những nền tảng công nghệ khác nhau. Đó mới là mục tiêu mà OER hướng tới. Phần tiếp theo của bài nghiên cứu này sẽ làm sáng tỏ về đặc tính này của OER.

Việt Nam đang trong quá trình đổi mới giáo dục, trong đó có giáo dục đại học, rất cần nguồn học liệu trên cả phương diện số lượng lẫn chất lượng. Các nghiên cứu gần đây chỉ ra rằng các thư viện đại học Việt Nam chưa đáp ứng tốt nhu cầu về học liệu của giảng viên, sinh viên và nhà nghiên cứu (Bùi, 2015). Việc thiếu hụt các tài nguyên học tập đã ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng đào tạo và nghiên cứu của đại học Việt Nam. Trong điều kiện không đủ kinh phí để mua các nguồn học liệu cần thiết, bên cạnh đó nguồn học liệu mở và miễn phí trên thế giới còn hạn chế, cũng như việc bản địa hóa nguồn học liệu này không thực sự dễ dàng, thì việc các trường đại học Việt Nam cùng

hợp tác xây dựng học liệu mở nội sinh có thể coi là một giải pháp hữu hiệu cho vấn đề này.

Xây dựng học liệu mở là cần thiết, nhưng đây không phải là một công việc dễ dàng, cần tìm một giải pháp tổng thể và lâu dài cũng như sự tham gia tích cực của các bên (stakeholders) trong việc phát triển OER. Câu hỏi đặt ra là Học liệu mở là gì và tại sao cần xây dựng học liệu mở? Triển khai xây dựng học liệu mở tại Việt Nam có khả thi không? Chúng ta đang đối mặt với những thách thức cũng như đứng trước cơ hội nào trong việc phát triển học liệu mở? Phương thức hợp tác nào hiệu quả nhất trong việc phát triển học liệu mở? Những câu hỏi này được làm sáng tỏ trên cơ sở nghiên cứu tổng quan về OER và tiến hành khảo sát 103 thư viện của các trường đại học tại Việt Nam. Khảo sát được tiến hành trực tuyến, trả lời bằng hỏi là lãnh đạo các thư viện đại học.

## **2. TỔNG QUAN VỀ HỌC LIỆU MỞ**

Một trong những yếu tố quan trọng để phát triển OER đó các bên tham gia (stakeholders) phải hiểu đúng về bản chất của OER. Cụ thể phải nắm rõ triết lý của OER, các thành viên của OER, mối liên hệ OER với các nguồn mở khác, hệ thống giấy phép, các thách thức có thể gặp phải trong phát triển OER, cũng như vòng đời của OER.

### **Triết lý của OER**

Triết lý của OER đó chính là CHO - NHẬN. Mục tiêu của OER là tạo ra sự bình đẳng cho tất cả mọi người trong tiếp cận thông tin và giáo dục, với phương châm giáo dục cho tất cả mọi người - education for all. Do vậy OER cần sự sẵn sàng và tự nguyện cho đi của các giữa các bên tham gia xây dựng nội dung OER. Nói cách khác cá nhân, tổ chức được khuyến khích cùng đóng góp cho nguồn học liệu mở. Càng nhiều người tham gia đóng góp cho OER thì càng nhiều người

được tiếp cận với thông tin và giáo dục, và chính bản thân những người đóng góp sẽ nhận được nhiều hơn những gì họ cho đi. Sự cho - nhận này còn phải dựa trên một nguyên tắc là cùng hợp tác - tính cộng đồng. Tức là các nội dung và công nghệ dành cho OER nên phát triển theo hướng dễ sử dụng, dễ chia sẻ và dễ sửa đổi, thông qua đó OER được cộng đồng cùng tham gia phát triển và làm giàu hơn nguồn tài nguyên đồng thời luôn được cập nhật. Do đó, nếu chỉ cho miễn phí một sản phẩm đóng thì chưa đúng bản chất của OER. Hoặc nếu phát triển một giải pháp công nghệ mở mà không tham gia các diễn đàn công nghệ mở trong và ngoài nước để họ cùng hoàn thiện sản phẩm, thay vào đó tự một mình làm thì cũng không giải quyết triệt để được các vấn đề đặt ra và không đúng với tinh thần của OER – đó là sự chia sẻ.

### **Khái niệm về học liệu mở**

Trên thế giới có một số cách tiếp cận về học liệu mở. Trong đó nổi lên có hai hướng tiếp cận về OER được chấp nhận rộng rãi. Đó là, hướng thứ nhất coi OER là một giải pháp tổng thể từ nội dung, công cụ, phần mềm và công nghệ, và hướng thứ hai tập trung vào phát triển nội dung của OER. Chúng tôi lựa chọn hai định nghĩa được sử dụng phổ biến hiện nay của Hewlett Foundation và UNESCO.

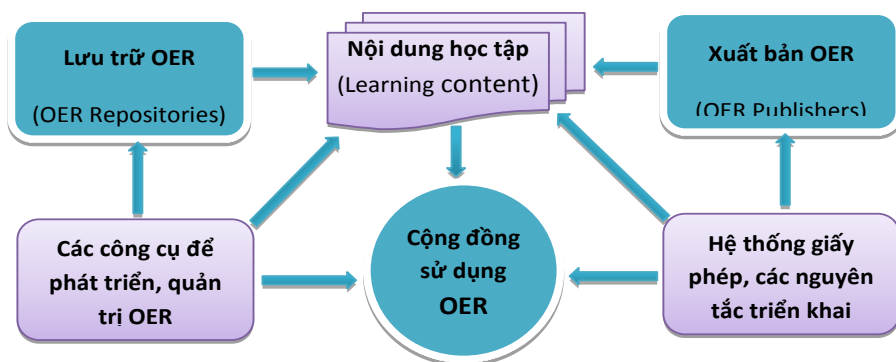
Theo Hewlett Foundation (2015a), Học liệu mở là nguồn lực dùng giảng dạy, học tập và nghiên cứu tồn tại trong phạm vi/miền công cộng (sử dụng chung) hoặc được lưu hành theo giấy phép sở hữu trí tuệ cho phép sử dụng miễn phí và tái sử dụng theo mục đích bởi những người khác. Tài nguyên giáo dục mở bao gồm tất cả những khoa học, tài liệu học tập, các mô-đun, sách giáo khoa, video thời gian thực, bài kiểm tra, phần mềm và những công cụ, tài liệu, công nghệ được sử dụng để hỗ trợ cho việc tiếp cận tri thức.

Theo UNESCO (2015b), học liệu mở có thể được coi là bất cứ tài liệu giáo dục nào nằm trong phạm vi/miền công cộng hoặc được phát hành theo một giấy phép mở, bất cứ ai cũng có thể sao chép, sử dụng,



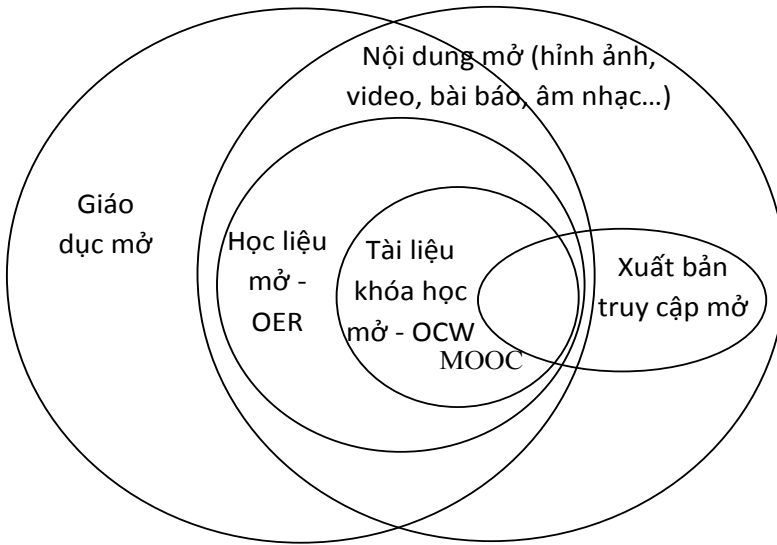
sửa đổi và chia sẻ một cách hợp pháp các tài liệu này. OER có thể là giáo trình, khung chương trình đào tạo, đề cương môn học, bài giảng, bài luận, các bài kiểm tra, các dự án, âm thanh, video và hình ảnh động.

Để hiểu rõ hơn về OER chúng ta xem xét trong mối tương quan với các khái niệm khác như: giáo dục mở - Open Education (OE), xuất bản truy cập mở - Open Access Publishing (OAP), nội dung mở - Open Content (OC).



**Hình 1. Thành phần cơ bản của học liệu mở**

Có thể thấy OER là sự giao thoa giữa giáo dục mở và nội dung mở. (Xem hình 2). Thực tế thuật ngữ OER thường được sử dụng đồng nghĩa với thuật ngữ tài liệu khóa học mở - Open CourseWare (OCW). OCW thường hướng tới những nội dung của một khóa học cụ thể và cấu trúc hơn và là một thành phần của OER. OCW cung cấp học liệu cho các khóa học cụ thể (Butcher, N. and Kanwar, 2015). Bên cạnh đó còn có thuật ngữ khóa học đại trà trực tuyến mở (Massive Open Online Course – MOOC), với mục tiêu nhắm tới số lượng lớn người học và được truy cập miễn phí qua mạng Internet. MOOC hướng tới những khóa học cụ thể và được thiết kế riêng biệt theo từng lĩnh vực, môn học và được cung cấp như là những khóa học cụ thể để người học có thể tự do đăng ký (Baturay, 2015). Như vậy có thể thấy OCW và MOOC cũng là một phần của OER.



**Hình 2: Học liệu mở trong mối tương quan với các nguồn mở khác (ClassroomAid, 2015)**

Tựu chung lại, OER bao gồm 3 thành phần cơ bản: (1) nội dung học tập: đó là các khóa học, tài liệu học tập, mục tiêu học tập, bộ sưu tập, hay tạp chí; (2) các công cụ/phần mềm để phát triển, sử dụng, tái sử dụng và phân phối nội dung học tập, cũng như việc tìm kiếm và tổ chức nội dung, hệ thống quản trị học tập, công cụ phát triển nội dung, các cộng đồng học tập trực tuyến; và (3) nguồn lực để thực hiện: đó là các giấy phép về quyền sở hữu trí tuệ để thúc đẩy xuất bản các tài liệu mở, đó là những nguyên tắc để triển khai cũng như bản địa hóa nội dung (OECD, 2007).

Trong bài viết này chúng tôi sử dụng thuật ngữ Học liệu mở cho OER với hàm ý chỉ tập trung cho phần nội dung/tài liệu, các vấn đề về công cụ và công nghệ sẽ được đề cập ở nghiên cứu khác. Chính vì vậy chúng tôi sử dụng thuật ngữ của UNESCO vì nó phù hợp hơn với cách tiếp cận của chúng tôi. Theo cách tiếp cận của chúng tôi, học liệu mở là học liệu ở đó cá nhân có thể tiếp cận để tự học mà không phải theo một

khóa học cụ thể nào, và các trường đại học sử dụng nguồn học liệu này để phục vụ các chương trình đào tạo khác nhau mà họ đang triển khai, qua đó hỗ trợ giảng viên và sinh viên tiếp cận dễ dàng đến nguồn học liệu phục vụ cho hoạt động giảng dạy và học tập. Học liệu mở phải đảm bảo 3 yếu tố: chất lượng được kiểm soát, miễn phí và giấy phép mở.

### **Giấy phép**

Wiley (2010) cho rằng khái niệm mở trong học liệu mở liên quan đến hai vấn đề chính đó là (1) chi phí và (2) việc cấp phép bản quyền và các quyền liên quan. Theo Wiley, mở có nghĩa là tài nguyên đó miễn phí và có tuyên bố một hoặc tất cả bốn quyền đó là: Tái sử dụng – Re-use; Sửa đổi – Revise; Trộn lẫn – Remix; và Phân phối lại – Redistribute. Thường gọi tắt là “4Rs”. Các quyền này đi kèm sẽ giúp cho tài nguyên hoàn toàn miễn phí và tự do trong việc sử dụng. Cụ thể các quyền:

- Tái sử dụng: quyền được sử dụng lại nội dung với hình thức không đổi hay đúng nguyên văn của bản gốc (ví dụ, đó là một bản sao của tài liệu gốc).

- Sửa đổi: quyền được tiếp nhận, điều chỉnh, sửa đổi, hoặc thay đổi nội dung của tài liệu gốc (ví dụ, đó là việc dịch nội dung một tài liệu sang một ngôn ngữ khác).

- Trộn lẫn: quyền được kết hợp các nội dung của tài liệu gốc hoặc sửa đổi với nội dung gốc rồi kết hợp các nội dung khác để tạo ra một bản mới (ví dụ, một tài liệu tổng hợp từ nhiều nội dung khác nhau).

- Phân phối lại: quyền được chia sẻ các bản sao của nội dung tài liệu gốc cũng như các phiên bản khác của nó, hoặc là những bản đã được chỉnh sửa, trộn lẫn (ví dụ, đưa một bản sao tài liệu cho một người bạn sử dụng).

Wenk định nghĩa về mở đó là: tự do trong việc sử dụng và tận hưởng những giá trị mà nguồn học liệu mở mang lại; tự do để học


tập, nghiên cứu và áp dụng những tri thức thu nhận từ các nguồn học liệu này; tự do chia sẻ và phân phối lại các bản sao, một phần hoặc tất cả; và tự do để sửa chữa, cải tiến và phân phối các tác phẩm phái sinh – các tác phẩm được tạo ra từ nhiều nguồn, nhiều nội dung khác nhau. Như vậy, học liệu mở phải tuyên bố một hoặc tất cả các quyền trên. Dĩ nhiên một yêu cầu bắt buộc trong việc tái sửa dụng đó là phải ghi công của tài liệu (được tạo lập, sửa chữa bởi ai). Bản chất của OER là sự hợp tác trong việc tạo lập, phát triển, chi sẻ và sử dụng các nguồn học liệu.

Như vậy có thể thấy 3 đặc trưng của học liệu mở, đó là: (1) phục vụ cho mục tiêu và hoạt động của giáo dục, cụ thể là hoạt động dạy và học (kể cả tự học và học theo trường lớp); (2) miễn phí thông qua các tuyên bố về bản quyền đi kèm theo nguồn học liệu; (3) sử dụng công nghệ mở để dễ dàng chia sẻ và phát triển; tài liệu không có định dạng, hoặc ở dạng văn bản thô, để không bị phụ thuộc vào bất kỳ trình soạn thảo nào, công ty nào. Do vậy không phải mọi thứ tìm thấy trên internet và miễn phí đều là học liệu mở. Bản thân học liệu đó phải ghi chú rõ ràng cho việc sử dụng như thế nào và chất lượng phải được kiểm soát.

Hiện nay trên thế giới có hệ thống giấy phép của Creative Commons (CC) được sử dụng phổ biến nhất. Giấy phép CC không phải là một văn bản có tính pháp lý. Thay vào đó nó đơn giản là giúp một tác giả quyết định phát tán tác phẩm của mình theo phạm vi mà mình cho phép và người sử dụng biết được mình sẽ sử dụng tác phẩm này ở mức độ nào. Điều này nhằm giúp người sử dụng tránh được những rắc rối liên quan đến vấn đề bản quyền. Hệ thống giấy phép của CC cụ thể hóa 4Rs như đã phân tích ở trên. Bảng 1 giải thích rõ hơn về giấy phép của CC.

**Bảng 1. Hệ thống giấy phép của CC (Creative Commons, 2015)**

Ký hiệu	Giải thích từ viết tắt	Ý nghĩa
	<b>Attribution (CC BY)</b> <b>Ghi nhận công của tác giả</b>	Đây là giấy phép mở rộng nhất, người dùng có thể sử dụng tác phẩm với 4Rs thậm chí có thể thương mại, với điều kiện duy nhất là ghi công tác giả
	<b>Attribution-ShareAlike (CC BY-SA)</b> <b>Ghi nhận công của tác giả – Chia sẻ tương tự</b>	Giấy phép này cho phép người dùng được quyền cập nhật, sửa đổi tác phẩm gốc để tạo ra tác phẩm phái sinh đồng thời có thể phân phối và thương mại hóa. Yêu cầu bắt buộc là phải dùng lại giấy phép y hệt như giấy phép đã cấp cho tác phẩm gốc.
	<b>Attribution-NoDerivs (CC BY-ND)</b> <b>Ghi nhận công của tác giả – Không phái sinh</b>	Giấy phép này cho phép người dùng được phát hành lại tác phẩm cho cả hai mục đích thương mại lẫn phi thương mại với điều kiện không được sửa chữa và phải ghi công tác giả.
	<b>Attribution-NonCommercial (CC BY-NC)</b> <b>Ghi nhận công của tác giả – Phi thương mại</b>	Giấy phép này cho phép người dùng được quyền cập nhật, sửa đổi tác phẩm gốc để tạo ra và phân phối tác phẩm phái sinh. Tuy nhiên không được sử dụng cho mục đích thương mại.
	<b>Attribution-NonCommercial-ShareAlike (CC BY-NC-SA)</b> <b>Ghi nhận công của tác giả – Phi thương mại – Chia sẻ tương tự</b>	Giấy phép này cho phép người dùng được quyền cập nhật, sửa đổi tác phẩm gốc để tạo ra tác phẩm phái sinh tuy nhiên không được thương mại hóa và phải dùng lại giấy phép giống như giấy phép đã cấp cho tác phẩm gốc.

	<p><b>A t t r i b u t i o n - NonCommercial-NoDerivs (CC BY-NC-ND)</b></p> <p><b>Ghi nhận công của tác giả – Phi thương mại – Không phái sinh</b></p>	<p>Đây là giấy phép chặt nhất. Người dùng chỉ được phép sử dụng và chia sẻ mà không được phép sửa đổi hay thương mại hóa tác phẩm.</p>
---	---	--

### Lời ích của học liệu mở

Với những đặc trưng và giấy phép theo của mình, OER có những lợi ích cụ thể sau:

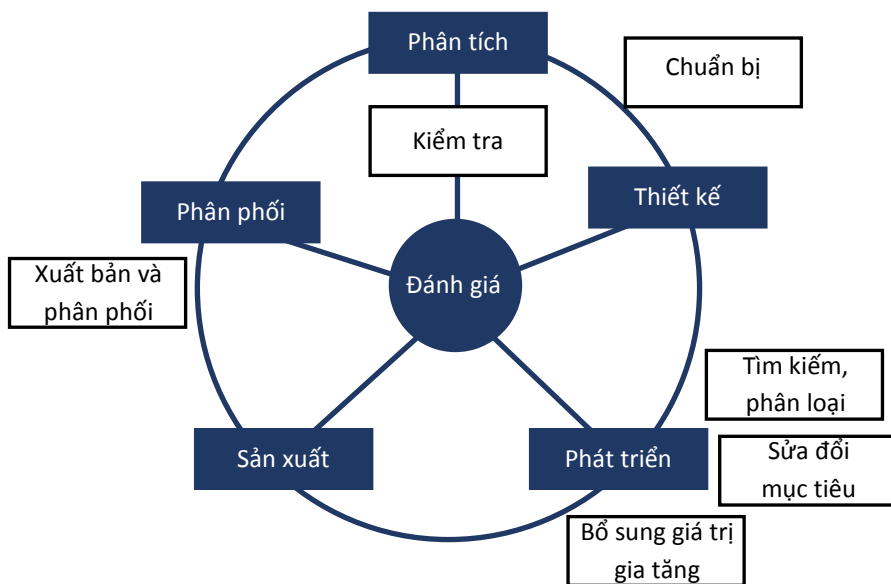
- OER tạo ra cơ hội để người học và người dạy tiếp cận đến nguồn học liệu chất lượng cao. Thông qua đó tạo ra sự bình đẳng trong tiếp cận tri thức.
- Chất lượng giáo dục và đào tạo của các trường đại học sẽ được nâng cao khi có nhiều nguồn thông tin chất lượng miễn phí và dễ truy cập.
- Về tổng thể sẽ giảm giá thành xây dựng và phát triển học liệu của các trường đại học và tăng tính hiệu quả trong sử dụng kinh phí đầu tư. Nếu các trường đại học cùng hợp tác xây dựng OER thì chỉ một trường đại học chỉ phải đầu tư cho một phần học liệu, họ sẽ chia sẻ và sử dụng chung các phần học liệu của các trường đại học khác.
- Ở cấp độ quốc gia có thể giảm giá thành đào tạo do người dùng có thể tự học tập, các tổ chức đào tạo và các trường đại học không phải bỏ một khoản kinh phí lớn để phát triển học liệu.
- Tri thức luôn được cập nhật và phát triển. Với tính mở của mình, một tài liệu như giáo trình, bài giảng hay sách tham khảo luôn được tái sử dụng và được phép sửa đổi kịp thời cho phù hợp với sự phát triển của khoa học và công nghệ cũng như sự thay đổi của kinh tế xã hội.

Vòng đời của học liệu mở cho một chương trình đào tạo.

Vòng đời của một học liệu mở bao gồm 6 giai đoạn: (1) chuẩn bị, (2) tìm kiếm và phân loại, (3) thiết lập và điều chỉnh mục tiêu, (4) tạo giá trị gia tăng, (5) xuất bản, và (6) kiểm tra, đánh giá. Vòng đời này được tích hợp chặt chẽ với tiến trình thiết kế tài liệu giảng dạy, đó là: thiết kế, phát triển, sản xuất, phân phối, phân tích và đánh giá. Xem hình 3.

Giai đoạn chuẩn bị sẽ bao gồm đó là xây dựng chương trình, thời gian, mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo; lựa chọn nội dung; xác định loại giấy phép cũng như lựa chọn phương pháp đào tạo.

Giai đoạn tìm kiếm và phân loại tập trung vào việc xác định rõ các nguồn học liệu mở có thể sử dụng; tìm kiếm các nội dung liên quan đến chương trình đào tạo; xây dựng danh sách các tài liệu sẵn có; xác định xem các tài liệu có cần bổ sung và sửa đổi gì không để lên kế hoạch cho việc cập nhật, sửa đổi.



**Hình 3. Vòng đời OER kết hợp với tiến trình thiết kế tài liệu giảng dạy (COL, 2015; Santally, nd)**

Thiết lập và điều chỉnh mục tiêu: dựa trên các tài liệu tìm được sẽ tiến hành phân tích và sửa đổi để thích ứng với mục tiêu của chương trình đào tạo; viết lại tài liệu nếu nội dung không chính xác hoặc chưa đầy đủ; bổ sung thêm các nội dung mới phù hợp với mục tiêu đặt ra.

Tạo giá trị gia tăng bằng cách bổ sung thêm các kịch bản sử dụng học liệu để làm tăng khả năng của người học; đa dạng hóa các loại hình tài liệu để phù hợp với những người học khác nhau cũng như phương pháp học khác nhau; cung cấp đa truy cập để người học với những điều kiện khác nhau đều có thể khai thác được.

Xuất bản và phân phối: xuất bản tài liệu lên các nền tảng học tập trực tuyến, các website hoặc CD/DVD; phân phối đến các đối tượng có nhu cầu; hướng dẫn người học sử dụng tài liệu để đạt mục tiêu học tập; và chia sẻ học liệu mở đến các nguồn lưu trữ khác nhau để mọi người có thể truy cập.

Kiểm tra, đánh giá: lấy ý kiến phản hồi từ người học về tài liệu; kiểm tra và cải thiện nội dung của tài liệu; và bắt đầu một vòng đời mới của một học liệu mở.

Thông qua vòng đời của OER có thể thấy tính cập nhật và thống nhất của OER. Việc phát triển các tài liệu học tập mở sẽ chuẩn hoá kiến thức chung và được cập nhật nhanh chóng trên cơ sở trao đổi mở các giảng viên nhà nghiên cứu. Các nội dung thông tin của OER luôn luôn được đánh giá, phản hồi, sửa đổi và cập nhật thường xuyên. Đây cũng chính là điểm đặt điểm nổi trội của OER.

Một số mô hình OER của các trường đại học trên thế giới

Một số mô hình OER trên thế giới có thể kể đến mô hình của Học viện Công nghệ Massachusetts (MIT model), mô hình của đại học bang Utah (USU model), và mô hình của đại học Rice (Rice model). Mỗi một mô hình là sự thể hiện đa dạng về cách thức tổ chức, quy mô trong việc tạo lập nội dung và cung cấp các dịch vụ (Li, MacNeill and Kraan, 2015).



Mô hình của MIT là một mô hình tập trung và có sự phối hợp chặt chẽ giữa đơn vị tổ chức sản xuất nội dung và nhà tài trợ thông qua việc thuê hoàn toàn nhân công để phát triển OCW. Tất cả các sản phẩm và dịch vụ về OCW đều do MIT xây dựng và cung cấp. MIT đặt mục tiêu là cung cấp toàn bộ các khóa học của mình dưới dạng mở. Sở dĩ MIT thúc đẩy mạnh được là do có sự tài trợ của các hãng công nghệ lớn như Microsoft hay Hewlett-Packard.

Mô hình của USU là một mô hình lai giữa tập trung và phân tán. Việc tổ chức và xây dựng các sản phẩm dịch vụ được thực hiện bởi lao động có trả lương và tình nguyện viên. Mục tiêu của USU là mở nhiều nhất có thể nguồn học liệu của mình. Các giảng viên tình nguyện xây dựng OCW như một phần công việc của họ khi triển khai giảng dạy môn học mình đảm nhận.

Đại học Rice lại triển khai một mô hình phân tán cho phát triển OER, trong đó tình nguyện viên cung cấp hầu hết các dịch vụ và tài liệu. Mục tiêu của dự án là phối hợp với các tác giả trên toàn thế giới để phát triển các môđun đào tạo và các khoa học. Dự án không đặt ra số lượng OER cần đạt được. Không phải tất cả các OCW đều được dạy tại Rice, nó có thể được dạy ở bất kỳ trường đại học nào trên thế giới, miễn là tác giả sẵn sàng đóng góp vào kho chung của Đại học Rice.

Các mô hình này có ta thấy sự kết hợp đa dạng trong việc phát triển OER, từ việc phát triển hoàn toàn dựa trên các khóa học của một trường đại học, đến việc phối hợp giữa các trường đại học và các tác giả để xây dựng OER. Đây cũng là cơ sở để các trường đại học Việt Nam nghiên cứu và áp dụng tùy theo điều kiện cụ thể của mình.

### **Những khó khăn có thể gây cản trở cho sự phát triển OER**

Trong nghiên cứu của mình Li và đồng nghiệp đã chỉ những vấn đề có thể phát sinh trong quá trình phát triển, đó là:

- Khó khăn trong tìm kiếm sự cân bằng giữa việc cung cấp giáo dục mở và giáo dục thương mại.

- Vấn đề về bản quyền

- Các chuyên gia, giảng viên, các nhà nghiên cứu chưa thực sự ủng hộ xuất bản truy cập mở.

- Thiếu các chính sách về việc phát triển và lưu trữ OER trong các tổ chức như các trường đại học. Thiếu các chính sách và biện pháp để khuyến khích các nhà giáo dục tham gia tích cực trong việc phát triển OER.

- Thiếu sự giao tiếp, hợp tác giữa các nhà phát triển hệ thống và công cụ với các nhà giáo dục trong việc OER.

- Mô hình thương mại của OER vẫn còn chưa rõ ràng.

- Mô hình xây dựng dựa trên giảng viên trong việc tạo tập và chia sẻ OER chưa được tối ưu, cần phải được hỗ trợ và đầu tư hơn nữa.

- Việc tạo lập các siêu dữ liệu giáo dục vẫn còn tốn kém.

- Cần những công nghệ và dịch vụ tiên tiến hơn cho kho tài nguyên giáo dục (Li, MacNeill and Kraan, 2015).

Đây cũng là những yếu tố tác động đến quá trình phát triển OER. Chúng ta cần tính đến những tác động của yếu tố này trong chiến lược phát triển OER tại Việt Nam. Trong phần tiếp theo chúng tôi làm rõ hơn những yếu tố tác động có thể gặp phải khi phát triển OER trong các trường đại học Việt Nam.

### **3. PHÁT TRIỂN OER CHO CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM**

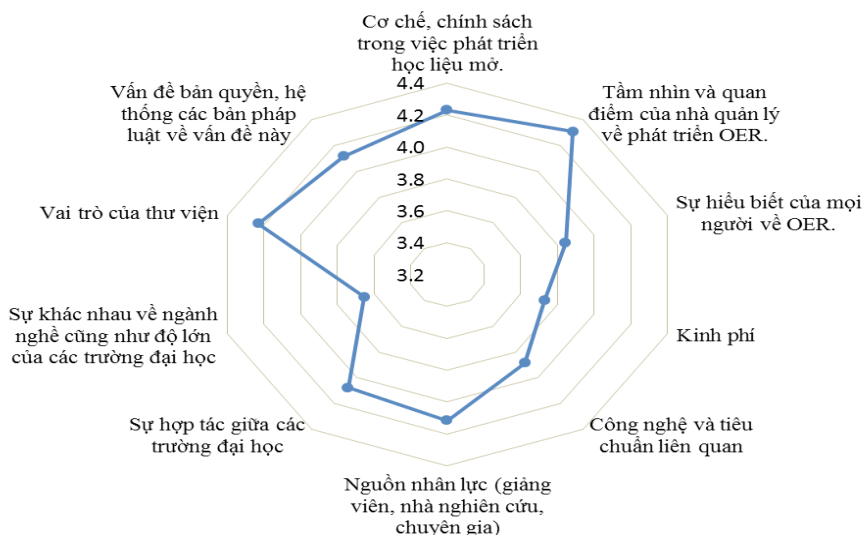
#### **3.1. Các yếu tố tác động đến phát triển học liệu mở tại Việt Nam**

Qua khảo sát nhanh tại các trường đại học trong cả nước, chúng tôi tạm thời chỉ ra một số yếu tố có thể tác động đến việc phát triển

OER, đó là: cơ chế và chính sách cho OER, nhận thức của lãnh đạo về OER, sự hiểu biết của cộng đồng đối với OER, vấn đề bản quyền, vai trò của thư viện, kinh phí, công nghệ, nguồn nhân lực, sự hợp tác giữa các trường đại học, và sự đa dạng trong ngành nghề của trường đại học. Mỗi một yếu tố có mức độ ảnh hưởng khác nhau đến sự phát triển OER của các trường đại học Việt Nam. (Xem hình 4.)

### Sự hiểu biết của cộng đồng về OER

Một trong những yếu tố quan trọng để phát triển OER đó là hiểu biết của cộng đồng về OER, mà cụ thể là các bên tham gia (stakeholders) phát triển và sử dụng OER. Khảo sát của chúng tôi cho thấy có 60% người được hỏi chưa thực sự nắm rõ về OER. Họ cho rằng OER mới chỉ dừng lại việc số hóa, lưu giữ dưới dạng các tệp và được cung cấp miễn phí cho người dùng. Yếu tố về tuyên bố bản quyền hay giấy phép sử dụng chưa được chú ý tại, trong khi đây chính mới là điều căn bản để cho OER phát triển. Một số các trường đại học cho rằng việc số hóa học liệu và cho phép sinh viên và giảng viên được sử dụng miễn phí chính là nguồn học liệu mở.



Hình 4. Các yếu tố tác động đến việc phát triển OER tại Việt Nam

### **Cơ chế chính sách**

Trong khảo sát của chúng tôi, cơ chế chính sách và hệ thống văn bản hướng dẫn của các cơ quan nhà nước đóng vai trò quan trọng với sự phát triển của OER. 85% người được hỏi cho rằng cơ chế chính sách có tác động mạnh nhất đối với việc phát triển OER trong các trường đại học. Văn bản pháp lý của các cơ quan quản lý trực tiếp sẽ là cái “mỏ neo” để các bên tham gia có cơ sở để phát triển các nguồn tài liệu mở cho giáo dục đại học.

Các thư viện cho rằng, hiện nay khó khăn nhất trong khâu chính sách, cần phải có sự quan tâm trực tiếp của lãnh đạo Nhà trường cũng như cơ chế từ Bộ Giáo dục và Đào tạo thì mới phát triển được OER. Phải coi tiêu chí đáp ứng học liệu cho đào tạo và nghiên cứu là một trong những tiêu chí quan trọng và bắt buộc trong kiểm định chất lượng đại học. Vụ Thư viện và Bộ Giáo dục và Đào tạo cần có sự thống nhất để ban hành những văn bản có tính pháp lý quy định cụ thể về trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi của các trường đại học trong việc xây dựng OER. Nếu chưa có hệ thống văn bản này thì chưa thể triển khai OER tại Việt Nam.

### **Tầm nhìn và quan điểm của nhà quản lý về phát triển OER**

Vai trò của những nhà lãnh đạo, quản lý cũng được đề cập thông qua quan điểm và tầm nhìn của họ trong quản lý giáo dục nói chung và phát triển OER nói riêng. 66.7% người được hỏi khẳng định tầm nhìn và quan điểm của nhà quản lý về OER là rất quan trọng. Trong phạm vi một trường đại học, những chính sách và sự ủng hộ của lãnh đạo nhà trường đóng vai trò quyết định cho việc phát triển của OER nói riêng và học liệu nói chung. Nếu lãnh đạo nhà trường không cho OER là một hướng đi quan trọng, không đầu tư nguồn lực thì không thể phát triển được OER. Thực tế cho thấy, vai trò của học liệu trong một trường đại học chưa thực sự được chú trọng khi mà thư viện không

được sử dụng tối đa, giảng viên và sinh viên ít vào thư viện. Do vậy cần một cách nhìn đổi mới trong tiếp cận đổi mới phương pháp giảng dạy, đặc biệt là có chính sách cụ thể trong việc coi học liệu là công cụ không thể thiếu trong giảng dạy và học tập. Chấm dứt dạy chay và học chay, chấm dứt việc một môn học chỉ vài tài liệu tham khảo không được cập nhật, chấm dứt xu hướng sinh viên lên mạng sử dụng các nguồn thông tin không được kiểm chứng để làm bài luận, khóa luận hay luận văn. Để làm được việc này, tầm nhìn và quyết sách của nhà lãnh đạo đóng vai trò quyết định.

### **Vấn đề kinh phí**

Trong khảo sát của chúng tôi, so với các yếu tố khác, yếu tố tài chính có ít ảnh hưởng nhất đối việc phát triển OER. Chỉ 40% người được hỏi cho rằng vấn đề tài chính đóng vai trò rất quan trọng cho việc phát triển OER. Điều này có thể lý giải rằng tài chính là một yếu tố quan trọng, nhưng không phải là yếu tố quyết định đến sự thành công của OER. Có rất nhiều dự án OER đã được đầu tư, nhưng không có chính sách phát triển bền vững do vậy hầu hết đều bị dừng lại khi kết thúc dự án. Việc đầu tư cho OER không phải là vô hạn, cần phải có một chiến lược phát triển một hệ sinh thái OER có thể tiếp tục được sản sinh. Dĩ nhiên, đối với mỗi một dự án OER thì kinh phí luôn đóng vai trò quan trọng. Chính phủ, các trường đại học, các tổ chức phi chính phủ và các cá nhân cùng phối hợp đầu tư cho OER. Kinh phí được sử dụng để trả thù lao cho việc biên soạn học liệu mở và hệ thống công nghệ và tiêu chuẩn liên quan phân phối. Dự án OER cần được đầu tư cơ bản ban đầu để tạo lập ra một hệ sinh thái, một cộng đồng, từ đó các cá nhân và tổ chức tình nguyện đóng góp để làm giàu tài nguyên của OER. Khi đó vai trò của tài chính sẽ giảm đi, thay vào đó các yếu tố khác như chính sách, sự đóng góp của các bên tham gia và lợi ích mà OER mang lại mới là yếu tố quyết định đến sự tồn tại và thành công của OER.

## **Công nghệ và tiêu chuẩn công nghệ**

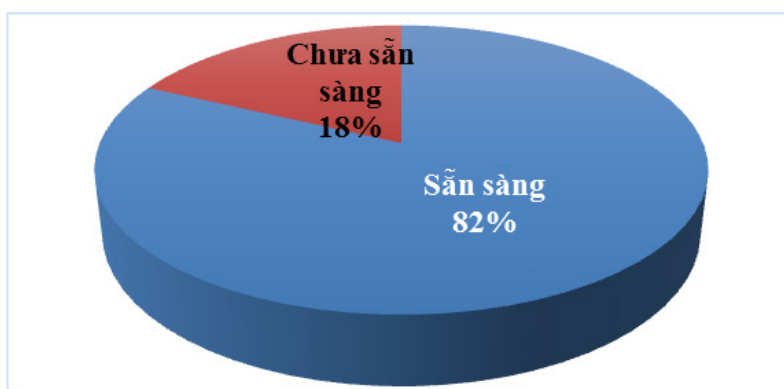
OER ra đời và phát triển được nhờ công nghệ và phụ thuộc và công nghệ, đặc biệt là internet – công cụ làm nổi bật lợi thế và chuyển tải tốt giá trị của OER đó là tri thức cho tất cả mọi người và dễ dàng được chia sẻ và khai thác. Công nghệ giúp tạo lập, lưu trữ và chia sẻ nội dung của OER. Tuy nhiên phải nhấn mạnh đây là công nghệ mở (open source) để cộng đồng có thể cùng đóng góp và phát triển. Một tài liệu OER phải được định dạng mở để có thể sửa đổi, cập nhật để tạo ra những bản phái sinh cũng như có thể sử dụng trên các nền tảng công nghệ khác nhau. Việc tạo ra các chuẩn công nghệ mở cho OER là điều cần thiết để nguồn học liệu này có thể tiếp cận đến người dùng với điều kiện và công nghệ khác nhau. Yếu tố công nghệ được đánh giá ảnh hưởng ở mức trung bình khi có 40.7% người được hỏi khẳng định tầm quan trọng của nó. Thực tế thì trong hai yếu tố của OER là nội dung và công nghệ thì nội dung mới là vấn đề khó khăn nhất.

## **Sự hợp tác và tham gia của các trường đại học trong phát triển OER**

OER phát triển được phải dựa trên nền tảng của một cộng đồng xây dựng và sử dụng. Các dự án OER thất bại là do chưa tạo lập được một cộng đồng cùng đóng góp cho kho tài nguyên OER. Bản chất của OER là chia sẻ và khai thác mở, do vậy cần phải có sự tham gia tích cực của các trường đại học trong việc xây dựng các tài liệu học tập mở. Một trường đại học không thể xây dựng được OER trừ trường hợp họ có nguồn kinh phí rất lớn, nhưng cái họ tạo ra cũng chỉ phục vụ cho các chương trình đào tạo mà họ cung cấp. Sự tham gia của các trường đại học sẽ tạo nên một cộng đồng có chung một mục đích và chia sẻ trách nhiệm với nhau. Mỗi một trường chỉ cần phát triển một phần và đóng góp vào kho tài nguyên chung, sẽ tạo nên một hệ sinh thái nội dung đa dạng cho OER. Chính vì vậy 73% người được hỏi cho rằng hợp tác giữa các trường đại học đóng vai trò quan trọng đến sự thành công của OER.

## Vai trò của thư viện

Chắc chắn OER phải được quản lý và cung cấp bởi các thư viện đại học. Với chức năng cơ bản của mình là cung cấp học liệu cho hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu, thư viện sẽ là nơi thu thập, lưu trữ, phân phối và chia sẻ nguồn học liệu mở của trường đại học. Với nghiệp vụ và cơ sở hạ tầng của mình, các thư viện sẽ tổ chức nguồn học liệu, kết nối và cung cấp nguồn học liệu cho cộng đồng sử dụng chung. Với xu thế người sử dụng là sinh viên thường khai thác thông tin trực tuyến trên Internet, các thư viện cần phải thay đổi hướng tiếp cận phục vụ đối tượng chính của họ: tài liệu và trực tuyến – OER đáp ứng được yêu cầu này. Chính vì thế mà 82% lãnh đạo thư viện khẳng định thư viện của họ sẽ sẵn sàng tham phát triển OER khi được kêu gọi.



**Hình 5. Sự sẵn sàng tham gia của các thư viện đại học trong việc phát triển OER.**

Tuy nhiên cũng còn 18% chưa sẵn sàng tham gia. Lý giải cho việc này đó là có nhiều trở ngại liên quan về cơ sở pháp lý, chưa có cơ chế chính sách hỗ trợ việc chia sẻ, và các thư viện cần xin ý kiến của lãnh đạo và nhà trường. Bên cạnh đó, các nguồn tài nguyên trong thư viện chưa thực sự tốt, không đủ tự tin để tham gia, vì cho rằng tham gia OER phải có sự công bằng trong đóng góp. Hoặc các trường lớn không sẵn sàng chia sẻ nguồn học liệu của họ.

## **Sự khác nhau ngành nghề, độ lớn của các trường đại học**

Chúng tôi thử đánh giá sự tác động của ngành nghề và độ lớn khác nhau của đại học đến việc hợp tác phát triển OER và thấy rằng, yếu tố này không thực sự quan trọng. Điều này cũng được khẳng định qua số liệu khảo sát về hình thức hợp tác giữa các trường đại học (xem phần mục 3.2). Có thể trong phát triển OER chúng ta nên tập hợp các trường có cùng ngành nghề đào tạo để dễ dàng hợp tác và tạo lập nguồn học liệu.

## **Vấn đề bản quyền**

Vấn đề bản quyền là một trong những yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển OER. 81% người được hỏi cho rằng bản quyền là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến việc các tác giả, các trường đại học sẵn sàng tham gia đóng góp và phát triển OER hay không. Tình trạng vi phạm bản quyền như hiện nay tại Việt Nam sẽ là rào cản lớn để mọi người sẵn sàng chia sẻ. Vấn đề nằm ở chỗ là họ sợ những tác phẩm mà họ cho không bị những cá nhân, tổ chức có thể sử dụng cho mục đích thương mại, thậm chí không ghi công tác giả và chiếm đoạt cả tác phẩm. Chính vì thế việc áp dụng giấy phép CC sẽ là một công cụ để kiểm soát việc này. Mặc dù vậy, quan trọng vẫn là việc tuân thủ chặt chẽ bản quyền tác giả. CC chỉ giúp việc sử dụng OER được thuận lợi, không có tính pháp lý. Khi xảy ra tranh chấp phải dựa vào luật sở hữu trí tuệ với các quy định cụ thể về bản quyền. Tuy nhiên, việc lo lắng giữ bản quyền của một tác phẩm sẽ đi ngược lại triết lý và mục tiêu của OER, đó là tri thức phải được cập nhật, và phải được chia sẻ càng nhiều càng tốt, tạo điều kiện để mọi người có thể tiếp cận tri thức và giáo dục một cách tối đa.

## **Nhân lực cho OER**

Các giảng viên, nhà nghiên cứu và các chuyên gia sẽ là những người tạo ra nội dung cho OER. Do vậy họ có tiếng nói quyết định đến việc xây dựng nội dung cho OER. Cho dù các trường đại học có chủ trương phát triển OER, nhưng không có sự đồng ý của họ trong

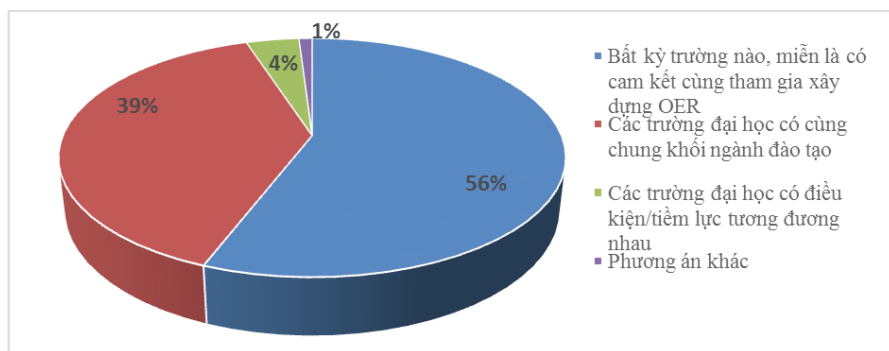


việc đồng ý cung cấp các tác phẩm của mình dưới dạng OER thì cũng không thể triển khai được, trừ trường hợp các tác phẩm được thuê để viết (như mô hình của MIT). Như đã phân tích ở trên, một trong những yếu tố để các tác giả không sẵn sàng cung cấp các tác phẩm của mình đó là tình trạng vi phạm bản quyền. Điều này có thể ảnh hưởng đến “nỗi cơm” của tác giả. Đây cũng là yếu tố khiến các trường đại học gặp khó khăn trong việc số hóa và cung cấp các bài giảng, giáo trình dưới dạng số cho người học khi mà không có sự đảm bảo về mặt bản quyền. Việc xây dựng được đội ngũ tình nguyện viên tham gia phát triển nội dung cho OER cũng là một trong những nhiệm vụ chính của dự án OER (như mô hình của đại học Rice hoặc USU).

Như vậy có thể thấy, các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển OER là rất đa dạng và mức độ ảnh hưởng là khác nhau. Trong đó cơ chế chính sách, tầm nhìn của người lãnh đạo, sự tham gia của các trường đại học và thư viện đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển của OER.

### 3.2. Hình thức hợp tác phát triển OER

Chúng tôi chỉ khảo sát hình thức (type/method) hợp tác, còn mô hình (model) hợp tác cần có sự nghiên cứu kỹ lưỡng ở những nghiên cứu có quy mô lớn hơn. Hình 6 mô tả các hình thức hợp tác giữa các đại học ở Việt Nam.



Hình 6. Các hình thức hợp tác phát triển OER tại Việt Nam

Hình thức hợp tác được nhiều người (56% người được khảo sát) ủng hộ đó là dựa trên nhu cầu thực tế của các trường đại học. Đây cũng chính là sự hợp tác mang tính bền vững nhất: gặp nhau ở chung một lợi ích. Bất kỳ trường đại học nào cũng có thể tham gia hợp tác xây dựng OER miễn là thấy mình thực sự có nhu cầu. Có lẽ tại thời điểm của OER thì đây là hình thức được dễ dàng chấp nhận nhất.

Hình thức thứ hai là hợp tác dựa trên sự tương đồng về ngành nghề hay lĩnh vực đào tạo của các trường đại học. Các đại học ở Việt Nam thường chia thành 3 nhóm: Nhóm các trường khoa học xã hội, nhóm các trường khoa học kỹ thuật và công nghệ, và nhóm các trường hỗn hợp. Thực tế cũng đã có sự hợp tác giữa nhóm các trường khoa học kỹ thuật, hay nhóm các trường về sư phạm. Đây cũng chính là cơ sở tốt để phát triển OER có nội dung đã được định hướng cụ thể và có cộng đồng người sử dụng giống nhau. Hình thức này được 39% người được hỏi ủng hộ.

Hình thức thứ ba là sự kết hợp giữa các trường có cùng tiềm lực, độ lớn như nhau. Thực tế thì các trường có tiềm lực đều có nguồn học liệu tốt. Có ý kiến đã chỉ ra rằng đôi khi sự chênh lệch nhau về nguồn học liệu sẽ gây cản trở đến việc chia sẻ học liệu. Đặc biệt là các trường đại học lớn không sẵn sàng chia sẻ học liệu của họ vì họ có tiềm lực để phát triển nguồn học liệu riêng, không muốn tham gia vì sợ rằng họ là người cho đi nhiều hơn. Tuy nhiên đây không phải là hình thức hợp tác được tán đồng nhiều, chỉ 4% ủng hộ phương án này.

Một trong những khó khăn lớn nhất có thể gặp phải trong việc hợp tác đó là thay đổi nhận thức về văn hóa chia sẻ. Tư tưởng cục bộ trong quản lý nguồn tin đặc thù, chuyên biệt mà riêng thư viện đó có (trong khi nhiều nơi khác cần), thực tế tại các đơn vị đang thu phí từ dạng nguồn tin đó có đang mang lại lợi ích cho họ. Nếu tham gia phát triển OER, họ sẽ không có gì nữa. Tuy nhiên, nếu tuân thủ triết lý của OER thì việc cho đi sẽ nhận lại được nhiều hơn – điều này cần phải

được tuyên truyền mạnh hơn trong cộng đồng. Bên cạnh đó sự khó đồng thuận giữa các trường đại học xuất phát từ nguyên nhân không có sự chỉ đạo của các cơ quan quản lý hay thiếu những văn bản pháp lý mang tính định hướng.

Các trường đại học có thể hợp tác xây dựng và chia sẻ nội dung trên cơ sở các nguồn học liệu mà họ có sẵn: bài giảng, giáo trình, tài liệu tham khảo, luận văn, luận án, đề tài khoa học - đây là những tài liệu nội sinh. Họ sẽ tiến hành chuyển đổi những nguồn tài liệu thuộc quyền sở hữu của họ sang dạng mở, tránh không sử dụng các tài liệu mà họ không nắm bản quyền. Đây cũng là điều kiện đảm bảo để OER không vi phạm vấn đề bản quyền. Các ý kiến cho rằng phát triển OER nên theo hướng chuyên ngành đặc thù. Có như vậy nội dung sẽ được tập trung, chuyên sâu và chất lượng hơn. Đối với từng môn học hay lĩnh vực chuyên môn cụ thể thì ưu tiên xây dựng những tài liệu OER hạt nhân – bắt buộc trước, tiếp theo đó mới xây dựng các tài liệu chuyên khảo. Bên cạnh đó kênh phân phối có thể nhiều nguồn khác nhau như: tài liệu in, tài liệu số hóa, tài liệu trên CD/DVD.

#### **4. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT CHO VIỆC PHÁT TRIỂN OER TẠI VIỆT NAM**

Để phát triển học liệu mở tại các trường đại học nói riêng và học liệu mở cho hệ thống giáo dục Việt Nam, chúng tôi đề xuất một số vấn đề sau:

- Xây dựng một chính sách quốc gia về học liệu mở. Hiện nay chúng ta chưa có một văn bản có tính pháp lý nào về phát triển học liệu mở. Do vậy việc cần làm ngay là xây dựng văn bản pháp lý về OER, đó sẽ là “mỏ neo” để các trường đại học, các doanh nghiệp và cá nhân cùng tham gia phát triển OER. Việc xây dựng chính sách có thể do Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ phối hợp thực hiện trên cơ sở tập hợp các chuyên gia về OER tại Việt Nam cũng như tham khảo kinh nghiệm của các chuyên gia quốc tế.

- Thành lập một Ủy ban quốc gia về OER. Ủy ban này có trách nhiệm thúc đẩy và đưa OER vào đời sống thực tế thông qua các hoạt động xây dựng chính sách, tìm kiếm nguồn tài trợ, tổ chức hội thảo và hướng dẫn triển khai OER tại trường đại học và các tổ chức nghiên cứu.

- Thực hiện chiến dịch quảng bá rộng rãi trong cộng đồng về OER. Mục tiêu là giúp các bên có liên quan như các nhà làm chính sách, lãnh đạo các trường đại học, lãnh đạo các thư viện, các giảng viên, nhà nghiên cứu, và sinh viên hiểu rõ hơn OER. Đồng thời kêu gọi sự tham gia tích cực của các trường đại học và các doanh nghiệp trong việc cung cấp nội dung và phát triển công nghệ cho OER.

- Xây dựng mô hình hợp tác phát triển OER phù hợp với điều kiện Việt Nam. Chúng tôi khuyến cáo kết hợp mô hình lai giữa tập trung và phân tán. Đó là có sự đầu tư cơ bản của nhà nước, của các trường đại học lớn, bên cạnh đó kêu gọi sự tình nguyện đóng góp của cộng đồng. Với điều kiện đảm bảo quyền lợi giữa các bên. Trên cơ sở này có thể thiết lập một mô hình kinh doanh để đảm bảo cho sự phát triển bền vững OER.

- Tạo lập một hệ sinh thái OER cho các đại học Việt Nam bao gồm: cộng đồng phát triển và sử dụng, nguồn học liệu/nội dung mở, các dịch vụ và sản phẩm, và các nhà/kênh phân phối thông tin. Hệ sinh thái này là sự cộng sinh giữa các bên cung cấp nội dung (các trường đại học, giảng viên), bên cung cấp giải pháp công nghệ (các công ty công nghệ kinh doanh công nghệ mở) và người sử dụng.

- Triển khai áp dụng hệ thống giấy phép của Creative Commons tại Việt Nam. Để áp dụng hệ thống giấy phép này cũng cần có sự chỉ đạo và hướng dẫn của các cơ quan quản lý. Việc áp dụng hệ thống giấy phép này cho OER là bắt buộc.

## 5. KẾT LUẬN

OER đang tạo ra cơ hội lớn cho giáo dục đại học ở Việt Nam, mà cụ thể là các trường đại học trong việc tiếp cận đến nguồn học liệu có chất lượng với chi phí thấp nhất để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu. Tuy nhiên đây là vấn đề mới, chưa được tiếp cận một cách đầy đủ, hơn nữa chưa có một cơ chế pháp lý cụ thể dẫn đến OER chưa phát triển được. Xây dựng OER phải đối mặt với nhiều thách thức liên quan đến vấn đề pháp lý, chính sách, tài chính, công nghệ, phát triển nội dung, và sự hợp tác giữa các bên. Sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý, các trường đại học và các doanh nghiệp là điều cần thiết để tạo ra một hệ sinh thái cho OER. Một trong những yếu tố quan trọng là xây dựng được hành lang pháp lý và chiến lược phát triển OER ở cấp độ quốc gia để làm cơ sở nền tảng cho triển khai OER tại Việt Nam.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Baturay, M. H. (2015), An overview of the world of MOOCs. *Procedia - Social and Behavioral Sciences*. 174, pp. 427 – 433
2. Bùi, T.A.T. (2015), *Nhu cầu tin và khả năng đáp ứng nhu cầu tin của các thư viện các trường đại học Hà Nội*. Luận văn ngành Thông tin Thư viện. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.
3. Butcher, N. and Kanwar, A. (2015). A basic guide to open educational resources (OER). Paris: UNESCO and Commonwealth of Learning.
4. ClassroomAid. (2015). OER mobile course - free learning in summer. Truy cập từ <http://classroom-aid.com/2013/05/31/free-oer-mobile-course-free-learning-in-summer/>.
5. Chen, S., Nasongkhla, J. and Donaldson, J. (2015). From vision to action – a strategic planning process model for open educational resources. *Procedia - Social and Behavioral Sciences*. 174, pp. 3707 – 3714.

6. Clements, K., Pawlowski, J. and Manouselis, N. (2015). Open educational resources repositories literature review – Towards a comprehensive quality approaches framework. *Computers in Human Behavior*. 51(B), pp. 1098–1106.
7. COL. (2015). Module 6 - The OER life cycle. Truy cập từ <http://col-oer.weebly.com/module-6---the-oer-life-cycle.html>.
8. Creative Commons. (2015). About the licenses. Truy cập từ <http://creativecommons.org/licenses/>.
9. Hewlett Foundation (2015). Open Educational Resources. Truy cập từ <http://www.hewlett.org/programs/education/open-educational-resources>.
10. Hewlett Foundation (2015b). Education program – strategic plan. Truy cập từ [http://www.hewlett.org/uploads/documents/Education\\_Strategic\\_Plan\\_2010.pdf](http://www.hewlett.org/uploads/documents/Education_Strategic_Plan_2010.pdf).
11. Li, Y., MacNeill, S. and Kraan, W. (2015) Open educational resources – opportunities and challenges for higher education. Truy cập từ [http://wiki.cetis.ac.uk/images/0/0b/OER\\_Briefing\\_Paper.pdf](http://wiki.cetis.ac.uk/images/0/0b/OER_Briefing_Paper.pdf).
12. OECD (2007), Giving Knowledge for Free: the Emergence of Open Educational Resources. Truy cập từ <http://www.oecd.org/edu/cei/38654317.pdf>.
13. UNESCO. (2015a). What are Open Educational Resources (OERs)? Truy cập từ <http://www.unesco.org/new/en/communication-and-information/access-to-knowledge/open-educational-resources/what-are-open-educational-resources-oers/>.
14. UNESCO. (2015b). How has UNESCO supported OERs? Truy cập từ <http://www.unesco.org/new/en/communication-and-information/access-to-knowledge/open-educational-resources/how-has-unesco-supported-oers/>.

15. Santally, M. I. (nd.) OERs in Context – Case Study of Innovation and Sustainability of Educational Practices at the University of Mauritius. Truy cập tại <http://www.eurodl.org/?p=current&article=419>
16. Stange, M. (2015). Open educational resources aid in global learning. Behind The Scenes Technology Blog. Truy cập từ <http://btstwm.blogspot.com/2015/02/open-educational-resources-aid-in.html>.
17. The US Government (2015). The open government partnership – The third open government national action plan for the United States of America. Truy cập từ [https://www.whitehouse.gov/sites/default/files/microsites/ostp/final\\_us\\_open\\_government\\_national\\_action\\_plan\\_3\\_0.pdf](https://www.whitehouse.gov/sites/default/files/microsites/ostp/final_us_open_government_national_action_plan_3_0.pdf)
18. Wiley, D. (2010). Openness as catalyst for an educational reformation. *Educause Review*. 45(4), pp. 15-20.

# TỔNG QUAN VỀ TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ VÀ DỰ ĐOÁN MỘT KỊCH BẢN TƯƠNG LAI CỦA GIÁO DỤC VIỆT NAM

Lê Trung Nghĩa\*

Tài nguyên giáo dục mở - OER (Open Educational Resources) là một vấn đề mới và không dễ để hiện thực hóa trong cuộc sống, nhất là trong điều kiện cụ thể hiện nay trong khu vực giáo dục của Việt Nam. Bài viết này không có ý định đi sâu vào bất kỳ khía cạnh nào trong việc sử dụng và sáng tạo OER, mà có ý định để kêu gọi ra nhiều nhất có thể các khía cạnh chính có liên quan tới hệ sinh thái OER để từ đó các độc giả có quan tâm tới sử dụng và sáng tạo OER có thể có được các tham chiếu ban đầu cho việc nghiên cứu, khảo sát, triển khai vào thực tế OER dần từng bước trong các cơ sở giáo dục của Việt Nam, hòa nhập được xu thế giáo dục mở hiện nay của thế giới.

Sự khởi đầu

Tài nguyên giáo dục mở (OER) được cho là đã tồn tại được hơn 10 năm qua trên thế giới, kể từ khi một trường đại học ở Đức đã xuất bản một loạt video bài giảng của trường lên trực tuyến vào tháng 1/1999

---

\* Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Quốc gia về Công nghệ Mở, Bộ Khoa học và Công nghệ..



hoặc nổi bật hơn khi Viện Công nghệ Massachusetts (MIT) ở Mỹ đã đưa lên mạng bộ 32 khóa học của trường vào tháng 9/2002 với cái tên mà sau này đã trở nên nổi tiếng, OpenCourseware, hay khóa học mở.

Khái niệm ‘tài nguyên giáo dục mở’<sup>1</sup> lần đầu tiên được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hiệp quốc - UNESCO (United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization) đưa ra tại Diễn đàn 2002 về Khóa học mở (2002 Forum on OpenCourseware).

## A. NHỮNG KHÁI NIỆM CƠ BẢN

Trước khi đề cập tới định nghĩa thế nào là tài nguyên giáo dục mở, chúng ta sẽ đề cập tới định nghĩa một khái niệm khác, bao trùm hơn, khái niệm về ‘Giáo dục mở’.

### 1. ĐỊNH NGHĨA GIÁO DỤC MỞ

Wikipedia định nghĩa giáo dục mở<sup>2</sup> như sau: “Giáo dục mở là một khái niệm tổng hợp mô tả các thực hành và các sáng kiến với các chương trình của các cơ sở giáo dục mà mở rộng sự truy cập tới việc học tập và huấn luyện được chào theo truyền thống qua các hệ thống giáo dục chính quy. Tính “mở” của giáo dục tham chiếu tới sự loại bỏ các rào cản có thể loại trừ các cơ hội và sự công nhận để tham gia vào việc học tập trong các cơ sở giáo dục. Một khía cạnh của tính mở trong giáo dục hoặc “việc mở” giáo dục ra là sự phát triển và áp dụng các tài nguyên giáo dục mở”.

Còn website của Bộ Giáo dục Mỹ<sup>3</sup> nói về giáo dục mở như sau: “Chúng tôi tin tưởng rằng các cơ hội giáo dục nên là sẵn sàng cho tất cả những người học. Việc tạo ra một hệ sinh thái giáo dục mở có liên quan tới việc tạo ra các tư liệu, dữ liệu học tập và các cơ hội giáo dục

<sup>1</sup> [https://en.wikipedia.org/wiki/Open\\_educational\\_resources](https://en.wikipedia.org/wiki/Open_educational_resources).

<sup>2</sup> [https://en.wikipedia.org/wiki/Open\\_education](https://en.wikipedia.org/wiki/Open_education).

<sup>3</sup> <http://tech.ed.gov/open-education/>.

sẵn sàng mà không có các hạn chế được các luật bản quyền, các rào cản truy cập, hoặc các hệ thống sở hữu độc quyền đặt ra làm cho thiếu tính tương hợp và hạn chế sự trao đổi thông tin một cách tự do”.

## 2. ĐỊNH NGHĨA TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ

Có vài định nghĩa về OER<sup>1</sup>. Tất cả chúng đều toát lên một đặc tính chung nổi bật, đó là các tài nguyên giáo dục được cấp phép mở, và vì thế tuân thủ các luật bản quyền hiện hành.

UNESCO định nghĩa OER là “các tư liệu học, dạy và nghiên cứu trong bất kỳ phương tiện nào, dù là số hay không, mà nằm trong miền công cộng hoặc từng được phát hành theo một giấy phép mở, cho phép những người khác truy cập, sử dụng, tùy biến thích nghi và phân phối lại không mất chi phí, dù có hay không những hạn chế có giới hạn. Việc cấp phép mở được xây dựng trong khuôn khổ các quyền sở hữu trí tuệ đang tồn tại như được các quy ước quốc tế thích hợp xác định và tôn trọng tác giả của tác phẩm”.

Tổ chức về Phát triển và Hợp tác Kinh tế - OECD (Organization for Economic Co-operation and Development) định nghĩa OER như là: “các tư liệu số hóa được chào tự do và mở cho các nhà giáo dục, các học sinh, và những người tự học để sử dụng và sử dụng lại cho việc học, dạy, và nghiên cứu. OER bao gồm nội dung học tập, các công cụ phần mềm để phát triển, sử dụng, và phân phối nội dung, và các tài nguyên triển khai như các giấy phép mở”.

Gần đây nhất, ngày 29/10/2015, Bộ Giáo dục Mỹ đã đưa ra định nghĩa OER trên website<sup>2</sup> của mình khi phát động chiến dịch khuyến khích các trường học ‘Đi với Mở’ (#GoOpen) bằng các tài nguyên giáo dục như là: “Các tài nguyên giáo dục được cấp phép mở là các tư liệu

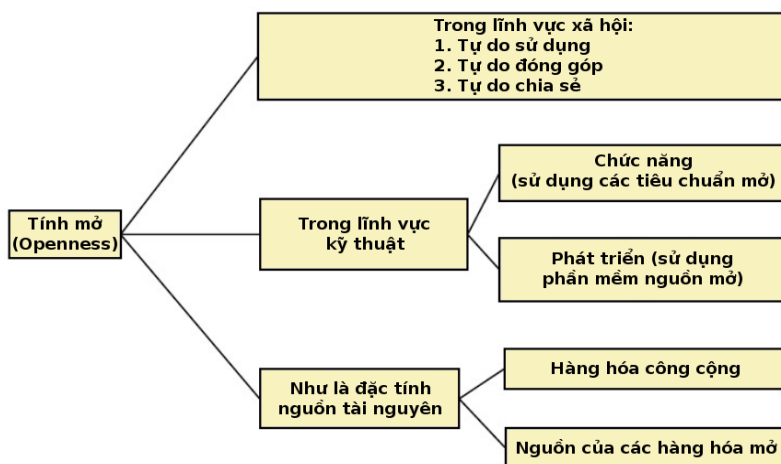
<sup>1</sup> [https://en.wikipedia.org/wiki/Open\\_educational\\_resources](https://en.wikipedia.org/wiki/Open_educational_resources).

<sup>2</sup> <http://tech.ed.gov/open-education/>

học tập có thể được sử dụng cho việc dạy, học và đánh giá mà không có chi phí. Chúng có thể được sửa đổi và được phân phối lại mà không vi phạm các luật bản quyền”.

### 3. KHÁI NIỆM VỀ TÍNH MỞ

Chúng ta đang nói về tài nguyên giáo dục mở và cấp phép mở hay giấy phép mở. Vậy khái niệm “MỞ” hay ‘tính mở’ ở đây có nghĩa gì?



Hình 1. Các khía cạnh của tính mở<sup>1</sup>

Tính mở có những khía cạnh khác nhau. Trong các lĩnh vực khác nhau, chúng có những đặc tính khác nhau tương xứng, cụ thể như:

#### 3.1. Trong lĩnh vực xã hội, tính mở ngụ ý được:

- a) Tự do sử dụng
- b) Tự do đóng góp, và
- c) Tự do chia sẻ

<sup>1</sup> <https://mdde.wikispaces.com/MDDE+622+Openness+in+Education>

**3.2. Trong lĩnh vực kỹ thuật, tính mở để cập tới:**

- a) Các chức năng: Để một chức năng kỹ thuật nào đó sử dụng được trong mọi hệ thống nền tảng kỹ thuật công nghệ khác nhau, cần có tính tương thích và/hoặc tương hợp giữa các hệ thống nền tảng khác nhau đó. Về cả lý thuyết và trong thực tế, tính tương thích và/hoặc tương hợp giữa các hệ thống nền tảng khác nhau có thể đạt được bằng việc sử dụng các tiêu chuẩn mở. Ví dụ, sử dụng tiêu chuẩn mở trong các tài liệu (như Định dạng Tài liệu Mở - ODF [Open Document Format]) sẽ giúp cho tài liệu được tạo ra không bị phụ thuộc vào phần mềm tạo ra chính tài liệu đó.
- b) Phát triển: Để phát triển hay tạo ra, ví dụ, một tài nguyên giáo dục mở dùng trong một bài giảng hay một khóa học mở, sao cho tài nguyên đó không bị phụ thuộc vào bất kỳ hệ thống nền tảng nào, không phụ thuộc vào bất kỳ nhà cung cấp nào về mặt kỹ thuật công nghệ, bạn hãy sử dụng các phần mềm nguồn mở để tạo ra chúng. Ví dụ, sử dụng bộ phần mềm các công cụ văn phòng nguồn mở LibreOffice và/hoặc OpenOffice để tạo ra các tài liệu văn bản, bảng tính hoặc trình chiếu như là các tài nguyên giáo dục mở để sử dụng trong các khóa học mở.

**3.3. Đặc tính nguồn tài nguyên. Các tài nguyên mở có thể ở dạng:**

- a) Các hàng hóa công cộng: Bất kỳ ai cũng có khả năng sử dụng chúng. Ví dụ, bất kỳ ai cũng có thể sử dụng các bộ phần mềm các công cụ văn phòng nguồn mở như được nêu ở trên, hoặc vô số các tài nguyên giáo dục mở, các khóa học mở có trên Internet hiện nay.
- b) Nguồn của các hàng hóa mở: Ví dụ, vì các tài nguyên giáo dục mở đều có các giấy phép mở đi kèm, vì thế cho phép những người sử dụng được tùy biến thích nghi nội dung của tài nguyên

đó để tạo ra các sản phẩm mới. Các sản phẩm mới này lại có khả năng được những người sử dụng khác tùy biến thích nghi để tiếp tục lại tạo ra những sản phẩm mở mới khác, và cứ tiếp tục lặp đi lặp lại như thế.

Để nắm được rõ hơn những ảnh hưởng của tính mở lên giáo dục đại học, hãy tham khảo tài liệu ‘Tóm tắt chính sách - Tính mở ảnh hưởng tới giáo dục đại học như thế nào’<sup>1</sup> của các tác giả Neil Butcher và Sarah Hoosen thuộc Viện UNESCO về Công nghệ Thông tin trong Giáo dục (UNESCO IITE) xuất bản năm 2014. Tài liệu này đề cập tới các khái niệm cơ bản như: (1) Hiểu về tính mở; (2) Hiểu về ‘MỞ’ trong giáo dục; (3) Tính mở ảnh hưởng như thế nào tới thực hành của việc dạy và học; (4) Ảnh hưởng của tính mở lên nghiên cứu; (5) Ảnh hưởng của tính mở lên chính sách giáo dục đại học; (6) Kết luận (về ảnh hưởng của tính mở lên giáo dục đại học).

#### **4. CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA OER**

Các nguyên tắc cơ bản của OER<sup>2</sup> cũng là các nguyên tắc của xuất bản mở. Một số người cho rằng có 5 nguyên tắc cơ bản, trong khi một số khác chỉ nêu 4 trong 5 nguyên tắc đó, thường chúng được gọi là 4R hoặc 5R vì chúng đều bắt nguồn từ các ký tự đầu R trong tiếng Anh. Ở đây, chúng ta sẽ nêu 5 nguyên tắc, đó là:

1. Reuse - Sử dụng lại: mức cơ bản nhất về tính mở. Mọi người được phép sử dụng tất cả hoặc một phần tác phẩm cho các mục đích của riêng họ (ví dụ, tải về video giáo dục để xem vào thời gian rỗi);
2. Redistribution - Phân phối lại: mọi người có thể chia sẻ tác phẩm với những người khác (ví dụ, gửi một bài báo số bằng thư điện tử cho đồng nghiệp);

<sup>1</sup> <https://www.dropbox.com/s/hziciogukett00r/3214734-Vi-30112015.pdf?dl=0>

<sup>2</sup> <https://www.dropbox.com/s/6ermd51jljq56q/GioiThieuPhanMemTuDo-Th9-2012.pdf?dl=0>

3. Revise - Làm lại: mọi người có thể tùy biến thích nghi, sửa đổi, dịch, hoặc thay đổi tác phẩm (ví dụ, lấy một cuốn sách tiếng Anh và dịch nó sang tiếng Việt);
4. Remix - Pha trộn: lấy 2 hoặc nhiều tài nguyên đang tồn tại và kết hợp chúng để tạo ra 1 tài nguyên mới (ví dụ, lấy các bài giảng tiếng nói từ khóa học này và kết hợp chúng với các slide từ khóa học khác để tạo ra tác phẩm phái sinh mới);
5. Retain - Giữ lại: Không có các hạn chế quản lý các quyền số - DRM (Digital Rights Management); nội dung là của bạn để giữ, bất kể bạn là tác giả, giáo viên hay sinh viên đang sử dụng tư liệu đó.

Để có thói quen chia sẻ dùng chung các tài nguyên giáo dục là một việc không dễ, nhưng để nhận biết và sử dụng có chủ ý OER theo đủ các nguyên tắc của nó còn khó hơn nhiều, ngay cả trong khu vực giáo dục.

## 5. CÁC THÁCH THỨC SỰ PHẠM CỦA OER

Dưới đây liệt kê các thách thức sự phạm<sup>1</sup> mà từng giáo viên, nhà giáo dục, gia sư, nhà nghiên cứu có thể cân nhắc trong thực hành giáo dục của mình với OER:

1. Nhận thức đúng về OER và có khả năng định vị tìm kiếm OER
2. Tìm kiếm có chủ đích OER để chia sẻ với những đồng nghiệp khác
3. Chỉ sử dụng lại OER như nó hiện đang có (sao chép để sử dụng)
4. Làm lại OER (như tùy biến bằng việc dịch, thêm các ví dụ vào các OER có sẵn)

---

<sup>1</sup> <https://www.dropbox.com/s/yse4jpp976ccskr/Transform2015KeynoteaddressHodgkinson-Williams0804-Vi-01062015.pdf?dl=0>.

5. Pha trộn OER (như việc kết hợp vài OER có sẵn để tạo thành một OER mới)
6. Duy trì OER (như việc giữ lại các bản sao hợp pháp của tư liệu)
7. Phân phối lại OER (như việc chia sẻ cởi mở với những người khác)

Chúng ta đang khuyến cáo các tác nhân khác nhau trong khu vực giáo dục làm việc với OER. Một câu hỏi được đặt ra là: vì sao lại là OER hay OER có thể mang lại lợi ích gì?

## 6. VÌ SAO NÊN SỬ DỤNG OER?

Một lần nữa, Bộ Giáo dục Mỹ khi phát động chiến dịch khuyến khích các trường học ‘Đi với Mở’ (#GoOpen) bằng OER vào ngày 29/10/2015, đã nêu trên website<sup>1</sup> của mình, rằng OER có lợi cho các trường học, đặc biệt là chúng giúp:

1. Gia tăng sự bình đẳng: Tất cả các sinh viên có sự truy cập tới các tư liệu học tập chất lượng cao với nội dung thích hợp & cập nhật nhất vì các OER có thể được phân phối tự do cho bất kỳ ai.
2. Tiết kiệm tiền - Việc chuyển sang các OER cho phép các trường học tái mục đích tiền đầu tư cho các sách giáo khoa tĩnh vào các nhu cầu cấp bách khác, như việc đầu tư để chuyển sang học tập số. Trong một vài khu trường, việc thay thế chỉ một cuốn sách giáo khoa đã tiết kiệm hàng chục ngàn USD sẵn sàng cho các mục đích khác.
3. Giữ cho nội dung thích hợp và chất lượng cao - các cuốn sách giáo khoa truyền thống bị lỗi thời vĩnh viễn, ép các khu trường tái đầu tư phần đáng kể ngân sách của họ vào việc thay thế chúng. Các điều

---

<sup>1</sup> <http://tech.ed.gov/open-education/>.

khoản sử dụng các OER cho phép các nhà giáo dục duy trì chất lượng và sự thích hợp các tư liệu của họ nhờ các cập nhật liên tục.

4. Trang bị cho các giáo viên - Các OER trang bị cho các giáo viên như những nhà chuyên nghiệp sáng tạo bằng việc trao cho họ khả năng tùy biến thích nghi các tư liệu học tập để đáp ứng được các nhu cầu của các sinh viên của họ mà không vi phạm các luật bản quyền.

Cũng như bất kể một vấn đề nào, đặc biệt với những điều mới mẻ như OER, sẽ không chỉ có những điểm mạnh với những điều lợi lộc, mà còn có cả những điểm yếu, không chỉ có những thách thức như được nêu ở trên với nhiều tác nhân khác nhau trong khu vực giáo dục, mà còn cả những cơ hội cho họ nữa.

Một phân tích các điểm mạnh, yếu, cơ hội và thách thức như vậy có thể tham khảo trong tài liệu nói về chiến lược OER của trường đại học Nam Phi trong giai đoạn 2014-2016<sup>1</sup>. Cùng với phân tích đó là các biện pháp để hạn chế các điểm yếu và các thách thức, cũng như để phát huy những điểm mạnh và các cơ hội.

## 7. CÁC DẠNG GIÁO DỤC MỞ

Trong phần định nghĩa về giáo dục mở nêu trên, chúng ta đã thấy rằng OER chỉ là một dạng giáo dục mở. Bên dưới là liệt kê ngắn gọn, không có phân tích chi tiết, các dạng giáo dục mở<sup>2</sup>, bao gồm cả OER:

1. Tài nguyên giáo dục mở - OER, định nghĩa như được nêu ở trên.
2. Giáo dục cho tất cả: giáo dục phổ thông, cao đẳng và đại học tự do hoặc chi phí rất thấp sẵn sàng cho bất kỳ ai trong một quyền tài phán đặc thù, thường trước hết được cấp tiền từ nhà nước;

<sup>1</sup> <https://www.dropbox.com/s/bfxvnrivpplr48v/OER-Strategy-March-2014-Vi-04062015.pdf?dl=0>.

<sup>2</sup> <https://www.dropbox.com/s/70w2wlnwhc4ywjd/Teaching-in-a-Digital-Age-1429535678-Vi-02092015.pdf?dl=0>.



3. Truy cập mở tới các khóa học hoặc chương trình giáo dục: có hoặc không có tín chỉ; các khóa học trực tuyến mở đại chúng - MOOC (Massive Online Open Course) có thể là những ví dụ tốt.
4. Sách giáo khoa mở: các sách giáo khoa được làm cho sẵn sàng tự do trên trực tuyến để những người học sử dụng.
5. Nghiên cứu mở: theo đó các tài liệu nghiên cứu được làm cho sẵn sàng trên trực tuyến, có khả năng tải về tự do;
6. Dữ liệu mở<sup>1</sup>: dữ liệu được mở ra cho bất kỳ ai để sử dụng, sử dụng lại, và phân phối, chỉ tuân theo, nhiều nhất, yêu cầu ghi công cho (các) tác giả và chia sẻ.

Trong số các dạng giáo dục mở nêu ở trên, các dạng như OER, sách giáo khoa mở, các tài liệu nghiên cứu mở và dữ liệu mở đều có chung một đặc tính, là chúng đều mang theo một giấy phép mở hay giấy phép tư liệu mở, điều sẽ được trình bày dưới đây.

## **B. HỆ THỐNG GIẤY PHÉP TƯ LIỆU MỞ**

Hệ thống giấy phép tư liệu mở có nguồn gốc từ nhu cầu về các tài liệu đi kèm với phần mềm tự do nguồn mở (PMTDNM). Người sử dụng không thể khai thác được bất kỳ chương trình phần mềm nào nếu không có các tài liệu đi kèm, thường tối thiểu là các tài liệu hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn cài đặt và/hoặc thiết lập hệ thống. Theo luật về sở hữu trí tuệ của Tây Ban Nha, chương trình phần mềm có mức độ tự do nào, thì tài liệu đi kèm với nó cần có mức độ tự do tương tự<sup>2</sup>.

Từ nhu cầu này, có nhiều hệ thống giấy phép tự do - mở đã được thiết kế cho các tư liệu tự do - mở, điển hình là 2 hệ thống:

<sup>1</sup> <https://www.dropbox.com/s/dfpckbj7yoq1o2l/OpenDataHandbook-Vi-21122014.pdf?dl=0>

<sup>2</sup> <https://www.dropbox.com/s/6ermd5lj1jq56q/GioiThieuPhanMemTuDo-Th9-2012.pdf?dl=0>

1. Giấy phép Tài liệu Tự do GNU - GFDL (GNU Free Document License).
2. Creative Commons (CC).

Cũng có các hệ thống tư liệu tự do - mở khác. Tuy nhiên, GFDL và CC là 2 hệ thống được sử dụng nhiều, với GFDL thường được sử dụng cho các tài liệu đi kèm với các chương trình phần mềm máy tính, còn CC là chung cho tất cả các loại tư liệu (cả các tệp văn bản, hình ảnh, âm thanh, nghe nhìn), bao gồm cả các tư liệu đi với các chương trình phần mềm và là hệ thống giấy phép tư liệu tự do - mở được sử dụng rộng rãi nhất hiện nay.

Các giấy phép CC được xuất bản lần đầu vào năm 2002, sau hệ thống GFDL 2 năm, và phát triển rất nhanh. Tới tháng 11/2014 đã có khoảng 880 triệu tư liệu được cấp phép CC<sup>1</sup>, còn trên trang chuyên dụng để lưu trữ ảnh tự do Flickr<sup>2</sup>, cho tới tháng 3/2015 đã có 306 triệu ảnh chụp mang giấy phép CC.

Vì sự áp đảo của các giấy phép tư liệu tự do - mở CC trong thực tế sử dụng các tư liệu, đặc biệt là với các tài nguyên giáo dục mở - OER, tài liệu này sẽ chỉ đề cập tới hệ thống này.

Các hệ thống giấy phép tư liệu tự do - mở đều tuân thủ các khung pháp lý về sở hữu trí tuệ và có giá trị pháp lý trên toàn cầu. Chúng đưa ra cách thức thuận tiện, đặc biệt trong kỷ nguyên số (Digital Age) qua Internet, để sử dụng các tư liệu được cấp phép tự do - mở cho cả người sáng tạo và những người sử dụng.

1. Đối với người sáng tạo: Khi sáng tạo ra một tác phẩm, người sáng tạo chủ động giữ lại một số quyền anh/chị ta muốn, cũng như trao một số quyền cho những người sử dụng tùy theo ý muốn của anh/chị ta.

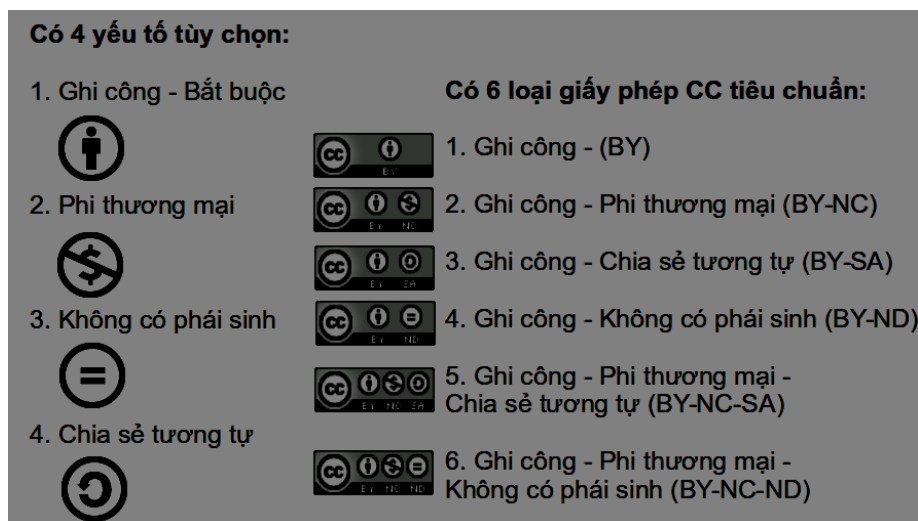
---

<sup>1</sup> [https://en.wikipedia.org/wiki/Creative\\_Commons](https://en.wikipedia.org/wiki/Creative_Commons)

<sup>2</sup> <https://en.wikipedia.org/wiki/Flickr>

2. Đối với người sử dụng: Khi nhìn thấy bất kỳ tác phẩm nào ở dạng tệp số, được gắn các biểu tượng giấy phép tự do - mở CC - thường sẽ có đường liên kết dẫn về trang web của giấy phép CC được tác giả gắn cho tác phẩm đó - thì người sử dụng dễ dàng có khả năng lần theo đường liên kết đó để biết được các quyền của mình được tác giả trao để sử dụng tác phẩm, mà không cần phải xin phép tác giả.

Hệ thống CC có 4 yếu tố tùy chọn và từ đó có 6 giấy phép tiêu chuẩn, như trong Hình 2.



**Hình 2. Các yếu tố tùy chọn và các giấy phép CC tiêu chuẩn**

4 yếu tố tùy chọn trong hệ thống giấy phép CC gồm<sup>1</sup>:

1. Ghi công (Attribution), ký hiệu là BY: Bạn cho phép những người khác sao chép, phân phối, hiển thị, và thực thi tác phẩm có bản quyền của bạn - và các tác phẩm phái sinh dựa vào nó - nhưng chỉ nếu họ thừa nhận cách mà bạn yêu cầu. Một số tài liệu chỉ rõ cách thức đúng phù hợp để ghi công cho các tác phẩm mang giấy phép CC.

<sup>1</sup> <https://www.dropbox.com/s/vq50kkzyf3xhn88/ModelDraft-Vi-10112015.pdf?dl=0>.

2. Phi thương mại (Non-Commercial), ký hiệu là NC: Bạn cho phép những người khác sao chép, phân phối, hiển thị, và thực thi tác phẩm của bạn - và các tác phẩm phái sinh dựa vào nó - nhưng chỉ cho các mục đích phi thương mại.

3. Không có phái sinh (No Derivative), ký hiệu là ND: Bạn cho phép những người khác sao chép, phân phối, hiển thị, và thực thi chỉ các bản sao nguyên bản tác phẩm của bạn, không có các tác phẩm phái sinh dựa vào nó.

4. Chia sẻ tương tự (ShareAlike), ký hiệu là SA: Bạn cho phép những người khác phân phối các tác phẩm phái sinh chỉ theo một giấy phép y hệt với giấy phép điều chỉnh tác phẩm của bạn.

Từ 4 yếu tố tùy chọn này, CC đưa ra 6 loại giấy phép khác nhau, cụ thể:

#### 1. Ghi công - Attribution - CC BY

Giấy phép này cho phép những người khác phân phối, pha trộn, tùy biến, và xây dựng dựa vào tác phẩm của bạn, thậm chí một cách thương mại, miễn là họ ghi công cho bạn về sự sáng tạo gốc ban đầu. Đây là giấy phép dễ dãi nhất được chào, với lưu ý về những gì người khác có thể làm với các tác phẩm của bạn được cấp phép theo Ghi công – Attribution.

#### 2. Ghi công - Chia sẻ tương tự - Attribution Share Alike - CC BY-SA

Giấy phép này cho phép những người khác pha trộn, tùy biến, và xây dựng dựa vào tác phẩm của bạn thậm chí vì các lý do thương mại, miễn là họ ghi công cho bạn và cấp phép các sáng tạo mới của họ theo các điều khoản giống y hệt. Giấy phép này thường được so sánh với các giấy phép của phần mềm nguồn mở. Tất cả các tác phẩm mới dựa vào của bạn sẽ mang giấy phép y hệt, nên bất kỳ dẫn xuất nào cũng sẽ cho phép sử dụng thương mại.

### 3. Ghi công - Không có phái sinh - Attribution No Derivative - CC BY-ND

Giấy phép này cho phép phân phối lại, thương mại hoặc phi thương mại, miễn là nó được truyền đi không có thay đổi và trong tổng thể, với sự ghi công cho bạn.

### 4. Ghi công - Phi thương mại - Attribution Non-Commercial - CC BY-NC

Giấy phép này cho phép những người khác pha trộn, tùy biến, và xây dựng dựa trên tác phẩm của bạn phi thương mại, và dù các tác phẩm mới của họ cũng phải thừa nhận bạn và sẽ là phi thương mại, thì họ không phải cấp phép cho các tác phẩm phái sinh của họ theo các điều khoản y hệt.

### 5. Ghi công - Phi thương mại - Chia sẻ tương tự - Attribution Non-Commercial Share Alike - CC BY-NC-SA

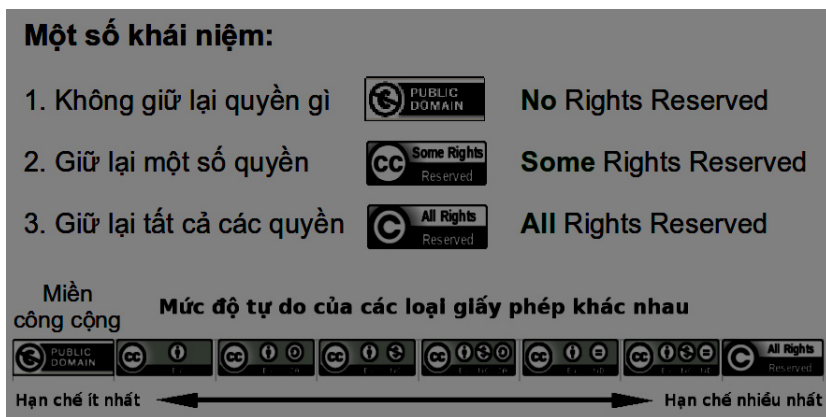
Giấy phép này cho phép những người khác pha trộn, tùy biến, và xây dựng dựa trên tác phẩm của bạn một cách phi thương mại, miễn là họ ghi công cho bạn và cấp phép cho các sáng tạo mới của bạn theo các điều khoản y hệt. Những người khác có thể tải về và phân phối lại tác phẩm của bạn giống hệt như giấy phép BY-NC-ND, nhưng họ cũng có thể dịch, tiến hành các pha trộn, và sản xuất các câu chuyện mới dựa vào tác phẩm của bạn. Tất cả tác phẩm mới dựa vào của bạn sẽ mang giấy phép y hệt, nên bất kỳ dẫn xuất nào cũng sẽ là phi thương mại một cách tự nhiên.

### 6. Ghi công - Phi thương mại - Không có phái sinh - Attribution Non-Commercial No Derivative - CC BY-NC-ND

Giấy phép này là hạn chế nhất trong 6 giấy phép chính, cho phép bạn phân phối lại. Giấy phép này thường được gọi là giấy phép “quảng cáo tự do” vì nó cho phép những người khác tải về các tác phẩm của bạn và chia sẻ chúng với những người khác miễn là họ nhắc tới bạn và

liên kết ngược về bạn, nhưng họ không thể thay đổi chúng theo bất kỳ cách gì hoặc sử dụng chúng cho các mục đích thương mại.

Việc có nhiều giấy phép CC khác nhau, đồng nghĩa với việc mức độ tự do của từng giấy phép là khác nhau, như Hình 3 bên dưới chỉ ra.



**Hình 3. Mức độ tự do của các loại giấy phép khác nhau**

1. Miền công cộng (Public Domain): là nơi mà (các) tác giả không giữ lại quyền gì cho tác phẩm, thường xảy ra khi tác giả từ bỏ các quyền tác phẩm và hoặc khi tác phẩm hết thời hạn bảo hộ quyền tác giả theo luật định.

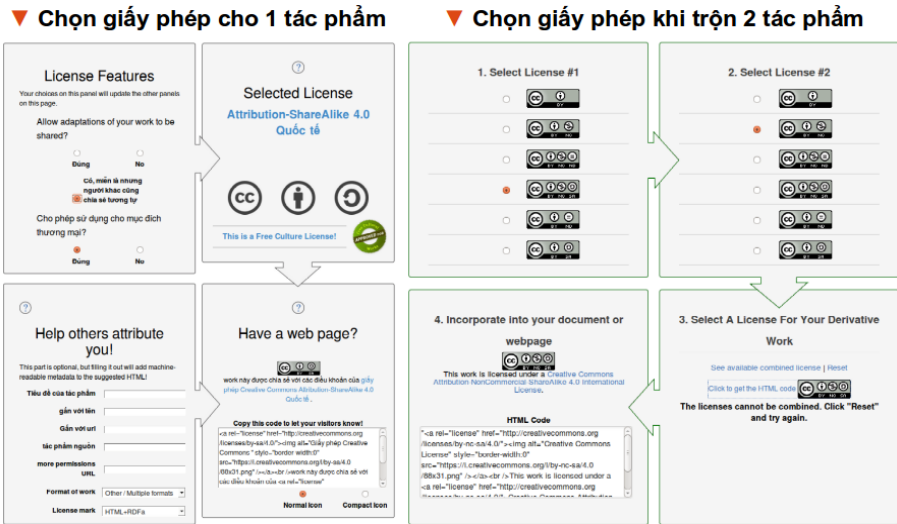
2. Giữ lại tất cả các quyền (All Rights Reserved): khi (các) tác giả giữ lại tất cả các quyền của tác phẩm. Bằng cách này, người sử dụng thường không có quyền như tùy biến thích nghi (để tạo ra các sản phẩm phái sinh), tái sử dụng, tái phân phối và/hoặc thương mại hóa tác phẩm, nếu không có sự cho phép trước bằng văn bản của tác giả. Thường thì sự cho phép này là phải trả tiền (bản quyền và/hoặc bằng sáng chế...).

3. Giữ lại một số quyền (Some Rights Reserved): Giữ lại một số quyền của tác giả đối với tác phẩm, nghĩa là không phải dạng không giữ lại quyền gì như trong trường hợp của miền công cộng, cũng không phải dạng giữ lại tất cả các quyền. Đây chính là nơi mà cả 6 giấy phép CC được nêu ở trên hiện diện với các mức độ tự do của từng giấy phép khác nhau như trên Hình 3.

## Một số lưu ý khi sử dụng các giấy phép CC cho các tác phẩm

1. Khi làm việc với các quyền và nghĩa vụ của nguồn mở nói chung, OER nói riêng, chúng ta cần nói rất cụ thể để không bị nhầm lẫn các khái niệm cũng như các mức độ tự do của từng OER vì các OER khác nhau có thể mang các giấy phép CC khác nhau.

2. Nên sử dụng công cụ chọn giấy phép CC cho tác phẩm sáng tạo của bạn, dù đó là tác phẩm hoàn toàn do bạn sáng tạo ra từ đầu<sup>1</sup>, hay từ 2 hoặc nhiều hơn các tác phẩm được cấp phép mở do những người khác sáng tạo ra trước đó và được bạn kết hợp - tùy biến để tạo thành tác phẩm phái sinh theo các nhu cầu của bạn<sup>2</sup>. Hình 4 chỉ ra các công cụ trợ giúp cấp phép CC cho các tác phẩm như vậy.



**Hình 4. Các công cụ trợ giúp cấp phép cho tác phẩm được cấp giấy phép CC**

### 3. Bộ giấy phép CC 4.0 là không tự khả chuyển<sup>3</sup>.

<sup>1</sup> <http://creativecommons.org/choose/>

<sup>2</sup> [http://www.openaccesstextbooks.org/cc\\_tool/license\\_generator.html](http://www.openaccesstextbooks.org/cc_tool/license_generator.html)

<sup>3</sup> [https://wiki.creativecommons.org/wiki/CC\\_Affiliate\\_Network](https://wiki.creativecommons.org/wiki/CC_Affiliate_Network)

4. Tính tới hết tháng 08/2011, hệ thống Creative Commons đã có hơn 100 chi nhánh và hơn 70 quyền tài phán<sup>1</sup> đã hỗ trợ thúc đẩy các hoạt động của nó, bao gồm cả Việt Nam<sup>2</sup>. CC đã phát triển các giấy phép cho nhiều nước, trong đó có Việt Nam<sup>3</sup>, dù Chính phủ chưa sử dụng<sup>4</sup>.

### C. KHÍA CẠNH CÔNG NGHỆ CỦA OER

Với khía cạnh công nghệ, tất cả chúng ta đều muốn biết, làm thế nào để thiết lập một nền tảng công nghệ để triển khai việc sử dụng và sáng tạo OER, các công cụ nào giúp sáng tạo và sử dụng OER? OER liên quan tới các công việc gì mà công nghệ có thể trợ giúp được? Chúng ta cùng xem sơ đồ khái niệm OER<sup>5</sup> như Hình 5 bên dưới.

Sơ đồ trong Hình 5 đưa ra 3 nội dung cần được tiến hành khi làm việc với OER gồm:

1. Các công cụ: là các phần mềm nguồn mở để phát triển và phân phối các tài nguyên:
  - a) Hệ thống quản trị nội dung - CMS, được tùy biến hoặc chuyên dụng cho OER
  - b) Các công cụ phát triển - để sáng tạo và tái tạo ra OER
  - c) Các phần mềm mạng xã hội - có khả năng đáp ứng được các tính năng của OER
  - d) Các hệ thống quản lý học tập - quản lý các khóa học và các nội dung liên quan
2. Nội dung: các tư liệu được xuất bản cho việc học tập và tham chiếu

<sup>1</sup> [https://wiki.creativecommons.org/wiki/CC\\_Ports\\_by\\_Jurisdiction](https://wiki.creativecommons.org/wiki/CC_Ports_by_Jurisdiction).

<sup>2</sup> [https://en.wikipedia.org/wiki/File:Creative\\_Commons\\_Intl\\_Map.svg](https://en.wikipedia.org/wiki/File:Creative_Commons_Intl_Map.svg).

<sup>3</sup> [https://en.wikipedia.org/wiki/Creative\\_Commons\\_jurisdiction\\_ports](https://en.wikipedia.org/wiki/Creative_Commons_jurisdiction_ports).

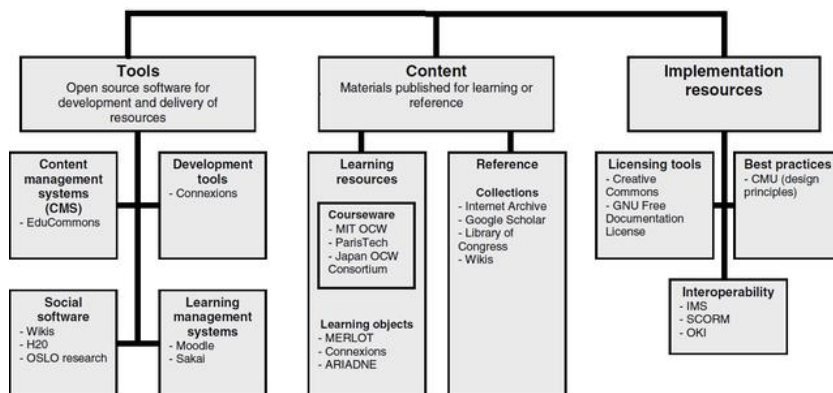
<sup>4</sup> [https://wiki.creativecommons.org/wiki/Government\\_use\\_of\\_Creative\\_Commons](https://wiki.creativecommons.org/wiki/Government_use_of_Creative_Commons)

<sup>5</sup> <https://mdde.wikispaces.com/MDDE+622+Openness+in+Education>



- a) Các tài nguyên học tập, như các khóa học và các môn học...
- b) Các tham chiếu - như với các kho OER trên Internet
3. Các tài nguyên triển khai
- a) Các công cụ cấp phép: các hệ thống giấy phép tự do - mở như CC và/hoặc GFDL
- b) Các tiêu chuẩn mở như IMS, SCORM hay OKI để đảm bảo tính tương hợp giữa các hệ thống OER khác nhau.

### Tài nguyên giáo dục mở: sơ đồ khái niệm



Hình 5. Sơ đồ khái niệm OER

Một số gợi ý khi xây dựng nền tảng công nghệ cho OER:

1. Từ sơ đồ trên cho chúng ta thấy, để xây dựng được một nền tảng công nghệ đầy đủ cho OER là không dễ, vì chúng là sự kết hợp của nhiều hệ thống phần mềm khác nhau tạo nên.

2. Có rất nhiều bộ các tiêu chí khác nhau khi lựa chọn các công cụ và các nền tảng công nghệ để sử dụng cho OER, tùy thuộc vào nhu cầu của từng cơ sở<sup>1</sup>.

<sup>1</sup> [https://www.dropbox.com/s/3g305oddrhdxs7k/OERAsia\\_Symposium\\_Penang\\_2012\\_Proceedings-2-Vi-18052015.pdf?dl=0](https://www.dropbox.com/s/3g305oddrhdxs7k/OERAsia_Symposium_Penang_2012_Proceedings-2-Vi-18052015.pdf?dl=0)

3. Chỉ các định dạng và các chương trình mở mới có thể đảm bảo khả năng sử dụng và áp dụng OER không bị hạn chế và độc lập với các nền tảng ở mức kỹ thuật. Phần mềm có ý định là OER hoặc sẽ được phát triển và sử dụng để tạo ra và sử dụng OER phải được cấp phép thích đáng như là phần mềm tự do hoặc phần mềm nguồn mở<sup>1</sup>.

4. Trên thực tế, tồn tại hàng loạt các công cụ để sản xuất OER là có sẵn<sup>2</sup>.

5. Việt Nam nên học hỏi một số quốc gia để có tổ chức Creative Commons Vietnam.

Không giống như các tài nguyên giáo dục thông thường theo truyền thống, việc tạo ra được OER không phải là sự kết thúc mà chỉ là sự bắt đầu. Nói một cách khác, vòng đời của tài nguyên giáo dục theo truyền thống là khác so với vòng đời của OER như Hình 6 bên dưới.

Có thể nhận thấy sự khác biệt giữa 2 kịch bản trong hình trên, là sự tuần tự và hầu như có sự kết thúc khi tài nguyên giáo dục đã được tạo ra và đưa vào sử dụng, trong khi với OER thì còn có cả sự phát triển song song (giữa các bước kiểm tra - sửa đổi, và giữa các bước sử dụng - tái mục đích và/hoặc tích hợp).

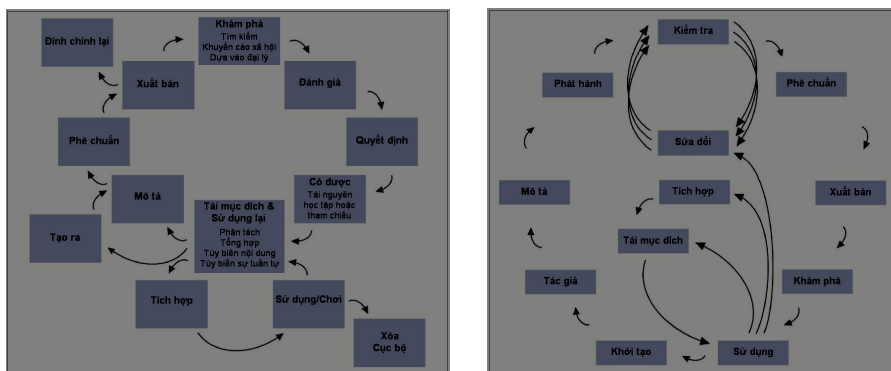
Thực tế sử dụng và sáng tạo OER ở một vài nơi trên thế giới đã chỉ ra rằng, cần phải có các kỹ năng chuyên nghiệp để sử dụng và cải thiện tính hiệu quả của OER như mong muốn<sup>3</sup>.

---

<sup>1</sup> [https://www.dropbox.com/s/l8yw6jv90wo8k74/Paper\\_BFB\\_Feb\\_2015\\_final\\_EN-Vi-18052015.pdf?dl=0](https://www.dropbox.com/s/l8yw6jv90wo8k74/Paper_BFB_Feb_2015_final_EN-Vi-18052015.pdf?dl=0).

<sup>2</sup> <https://www.dropbox.com/s/vq50kkzyf3xhn88/ModelDraft-Vi-10112015.pdf?dl=0>.

<sup>3</sup> <https://www.dropbox.com/s/lr35lwf436l4ggj/215804e-Vi-04102015.pdf?dl=0>.



**Hình 6. Kịch bản<sup>1</sup> điển hình sử dụng tài nguyên giáo dục (hình trái) và OER (hình phải)**

Lưu ý:

Đảm bảo chất lượng cho OER là sống còn, có nhiều công cụ chất lượng, tiêu chuẩn, quy trình, thủ tục được thực hiện theo từng bước trong kịch bản sử dụng OER như hình trên<sup>2</sup>.

## BẢN ĐỊA HÓA

Một trong những công việc quan trọng đối với các nước mà tiếng Anh không phải là tiếng mẹ đẻ là bản địa hóa. Bản địa hóa các OER chất lượng cao đã có sẵn rồi trên thế giới có thể là một cách thức tốt và nhanh chóng để có được các tư liệu học tập cho các quốc gia đang phát triển. Trong thực tế những năm qua, có một số chương trình bản địa hóa như vậy được tiến hành, như chương trình Giáo dục Giáo viên ở Hạ - Saharan Africa - TESSA (Teacher Education in Sub-Saharan Africa) và chương trình Giáo dục Giáo viên thông qua sự Hỗ trợ dựa vào Trường học ở Ấn Độ - TESS-India (Teacher Education through

<sup>1</sup> <https://www.dropbox.com/s/5j6gknar0h510i2/201405JRC88304-Vi-19092015.pdf?dl=0>

<sup>2</sup> <https://www.dropbox.com/s/5j6gknar0h510i2/201405JRC88304-Vi-19092015.pdf?dl=0>

School-based Support in India). Tài liệu của các chương trình đó<sup>1,2</sup> cũng đưa ra một bộ công cụ cũng như cách thức tiến hành bản địa hóa với 2 lớp và 3 mức thang cam kết OER cho những người phát triển OER nhằm chuyển các sáng kiến theo tính liên tục để đảm bảo cho sự phát triển và sử dụng OER công bằng và bền vững hơn. Các kinh nghiệm rút ra được từ 2 chương trình bản địa hóa ở trên có thể rất cần cho các cơ sở giáo dục của Việt Nam nếu một chương trình bản địa hóa OER tương tự được lựa chọn để triển khai.

Các dự án như TESS và TESS-India không phải là các dự án duy nhất có liên quan tới các ngôn ngữ không phải tiếng Anh. Tại châu Âu, nhiều dự án OER với các ngôn ngữ ít được sử dụng hơn - LUL (Less Used Languages) đã và đang được triển khai, như các dự án<sup>3</sup>: Federica của Ý, Periodica của Latvia, NDLA của Na Uy, Scholaris của Balan, RURA của Pháp và Wikiwijs của Hà Lan, trong đó nổi bật lên là dự án NDLA của Na Uy (thành công về mặt xây dựng thị trường) và Scholaris của Balan (ví dụ nổi bật nhất về nền tảng OER do nhà nước cấp tiền).

Các dự án này có thể là những bài học quý cho các dự án OER ở Việt Nam trong tương lai.

#### **D. TÌM KIẾM VÀ SỬ DỤNG OER**

Phần này có khả năng là phần hấp dẫn nhất đối với những người muốn thử và/hoặc sử dụng ngay các OER có sẵn.

---

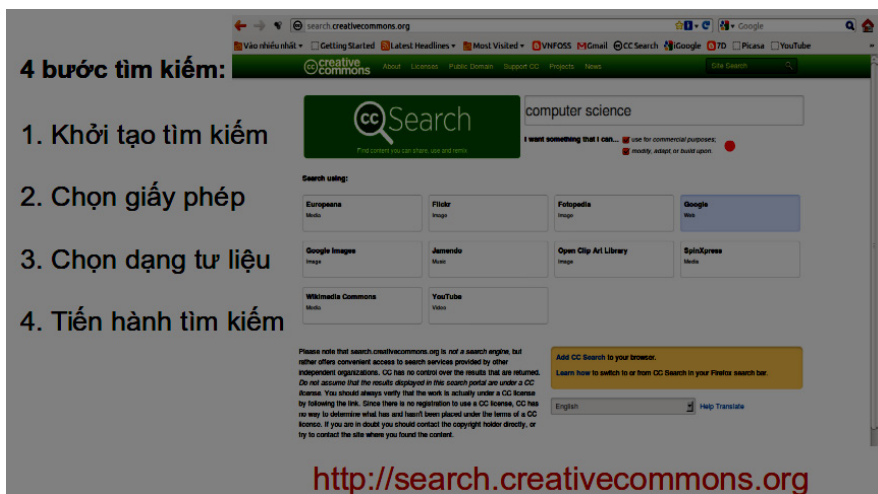
<sup>1</sup> <https://www.dropbox.com/s/gvd8vvu4lo9opis/JimeArticleTI-Vi-22102015.pdf?dl=0>

<sup>2</sup> <https://www.dropbox.com/s/o2ry76dkqftr85/OCWC2014-TESS-India-Abstract-Vi-24102015.pdf?dl=0>

<sup>3</sup> <https://www.dropbox.com/s/a76ughzum9d8paf/3214739-Vi-28112015.pdf?dl=0>

## Một vài công cụ tìm kiếm OER và các tư liệu được cấp phép mở khác

### 1. Tìm kiếm bằng trang tìm kiếm OER của Creative Commons:



Hình 7. Trang tìm kiếm OER của Creative Commons

Để tìm kiếm các tư liệu được cấp phép tự do - mở như các OER, có 4 bước sau:

- a. Tới địa chỉ trang tìm kiếm <http://search.creativecommons.org/>
- b. Gõ vào cụm từ cần tìm kiếm, ví dụ cụm từ ‘computer science’ như trong Hình 7 rồi chọn giấy phép phù hợp bằng cách chọn hoặc bỏ chọn các ô vuông nhỏ bên dưới để chọn giấy phép như bạn mong muốn, nơi có các cụm từ như (1) sử dụng cho các mục đích thương mại (use for commercial purposes) và (2) sửa đổi, tùy biến hoặc xây dựng dựa vào nó (modify, adapt, or build upon).
- c. Chọn dạng tư liệu bằng cách xem trong số các ô chữ nhật lớn nằm giữa trang tìm kiếm, tư liệu nào bạn muốn tìm. Ví dụ, với Flickr là để tìm ảnh, YouTube là để tìm các video, hay Google là để tìm trên Web.

- d. Tiến hành tìm kiếm bằng cách nhấp chuột vào ô nào bạn muốn tìm các tư liệu.

Danh sách kết quả sẽ hiện ra, và thường đó là các tư liệu được cấp phép mở, như các OER. Dù vậy, được khuyến cáo bạn nên kiểm tra lại các kết quả đó một lần nữa khi sử dụng để chắc chắn chúng có giấy phép Creative Commons.

2. Cũng có các site tìm kiếm OER khác, ví dụ một số site như:

- a. <http://www.jorum.ac.uk/>

- b. <http://xpert.nottingham.ac.uk/>

- c. <http://www.temoa.info/>

- d. <https://www.oercommons.org/>

- e. <http://www.jiscdigitalmedia.ac.uk/>

- f. <http://www.ocwfinder.org/>

- g. <http://edtechpost.wikispaces.com/OER+Dynamic+Search+Engine>: hàng trăm liên kết ở site này dẫn tới các site khác có chứa các OER và các sách giáo khoa mở.

3. Ví dụ về số lượng các tư liệu mở mà bạn có thể sử dụng tự do trên một số site:

- a. [http://commons.wikimedia.org/wiki/Main\\_Page](http://commons.wikimedia.org/wiki/Main_Page): có hơn 13 triệu tệp hình ảnh, âm thanh, đa phương tiện. Có các đường dẫn tới nhiều trang dạng wiki khác.

- b. <http://www.oercommons.org/>: Có khoảng 40.000 tài nguyên các khóa học từ phổ thông 12 lớp tới cao đẳng, có giấy phép mở, sử dụng tự do.

- c. <http://openlibrary.org/>: có hơn 1 triệu đầu sách các loại.

d. <http://www.opentextbook.org/>: là nơi đăng ký và tập hợp các đường dẫn tới các dự án, các kho sách giáo khoa mở.

e. <http://www.oajse.com/>: Cổng truy cập các tạp chí điện tử mở của Đại học Mở Krishna Kanta Handiqui. Là điểm khởi đầu để tìm kiếm vô số các tạp chí mở khác trên thế giới.

4. Một số trang có các OER cho các đại học, được dịch sang nhiều thứ tiếng, trong đó có cả tiếng Việt, như trang MERLOT II, <https://www.merlot.org/merlot/index.htm>. Rất có thể với thời gian, các site OER đa ngôn ngữ này sẽ gia tăng, có lợi cho những người học ở khắp nơi trên thế giới, và cũng vì thế có khả năng thách thức các trường học truyền thống trên khắp thế giới.

5. Các tài liệu dịch sang tiếng Việt được sử dụng cho bài viết này (xem phần ‘Tài liệu dịch sang tiếng Việt để tham khảo’ ở cuối tài liệu này) đều là các OER, chúng đều có giấy phép tư liệu mở.

### **E. ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC SỬ DỤNG OER**

Trung tâm Nghiên cứu OER (OER Research Hub) của trường Đại học Mở của Vương quốc Anh đã xuất bản “Báo cáo bằng chứng OER 2013-2014 - Xây dựng sự hiểu biết về giáo dục mở<sup>1,2</sup>”. Cuộc khảo sát đã đưa ra 11 giả thuyết, được thực hiện ở 180 nước, thu được 6.390 câu trả lời, trong số đó có 50,3% những người học phi chính quy, 24,7% những người học chính quy, 21,6% các nhà giáo dục và 3,4% các thủ thư, và đã có những phát hiện chính sau:

- 37,6% các nhà giáo dục và 55,7% những người học chính quy nói rằng sử dụng OER cải thiện sự thỏa mãn của sinh viên.

<sup>1</sup> <https://www.dropbox.com/s/q80xtrs8kabt16e/oerrh-evidence-report-2014-Vi-19102015.pdf?dl=0>

<sup>2</sup> <https://www.dropbox.com/s/2sjqr7g67hu6a0l/20150811-20BJET-20ORO-20Version-Vi-20102015.pdf?dl=0>

- 27,5% các nhà giáo dục và 31,9% những người học chính quy đồng ý rằng sử dụng OER làm cho các điểm số các bài kiểm tra tốt hơn.
- 79,4% những người sử dụng OER tùy biến thích nghi các tài nguyên cho phù hợp với các nhu cầu của họ.
- 79,5% các nhà giáo dục sử dụng OER để có các ý tưởng và sự truyền cảm hứng mới.
- 88,4% những người học nói rằng cơ hội học tập nghiên cứu mà không có chi phí đã ảnh hưởng tới quyết định của họ để sử dụng OER.
- 74,9% người học không chính quy sử dụng OER để có được kinh nghiệm học tập.
- Việc biết ở đâu để tìm các tài nguyên là một trong những thách thức lớn nhất cho việc sử dụng OER.
- Tri thức chung về các kho OER được thiết lập tốt là thấp.
- Chỉ 5% các nhà giáo dục nói họ không chia sẻ thông tin về OER.
- Chỉ 12,4% các nhà giáo dục tạo ra các tài nguyên và xuất bản chúng với một giấy phép Creative Commons.
- Các video là dạng OER được sử dụng thường xuyên nhất.
- Chi phí và sự truy cập tới các tư liệu có thể có ảnh hưởng tới sự giữ lại các sinh viên.
- 40,9% tất cả những người học chính quy trong mẫu khảo sát coi OER có ảnh hưởng tích cực trong việc giúp họ hoàn thành khóa học nghiên cứu của họ.
- 79,6% các sinh viên chính quy nghĩ họ tiết kiệm được tiền bằng việc sử dụng OER.



- 31,5% những người học chính quy nói rằng sự quan tâm của họ trong việc sử dụng OER là cơ hội để thử nội dung mức đại học trước khi đăng ký vào khóa học phải trả tiền.
- 83,2% những người học phi chính quy nói họ có khả năng nhiều hơn chọn khóa học tự do khác hoặc học tập nghiên cứu một tài nguyên giáo dục tự do mở, và 24,2% nói rằng họ có thể tiếp tục chọn một khóa học phải trả tiền như là kết quả của việc sử dụng OER.
- Những người học chính quy chọn OER là thích hợp cho các nhu cầu đặc biệt của họ, có sự mô tả tốt các mục đích và các kết quả đầu ra của việc học tập, và dễ dàng tải về.
- Chỉ 15,5% những người học phi chính quy chọn OER với một giấy phép mở cho phép tùy biến thích nghi bất chấp thực tế là 84,7% nói họ tùy biến thích nghi các tài nguyên họ thấy phù hợp với các nhu cầu của họ.
- Còn đây là các kết luận chính của cuộc khảo sát, được xuất bản vào tháng 02/2015.
- Triển khai OER có thể cải thiện hiệu năng của sinh viên, nhưng thường gián tiếp qua lòng tin, sự thỏa mãn và sự nhiệt tình được nâng cao đối với chủ đề đó.
- Sử dụng lại OER xảy ra ở phạm vi rộng, được sự cấp phép mở tạo thuận lợi.
- Sử dụng OER khuyến khích thực hành phản biện đối với các nhà giáo dục.
- Nhiều sinh viên đã sử dụng OER một cách phi chính quy trước khi đăng ký học tập nghiên cứu chính quy, và tiếp tục sử dụng OER để bổ sung cho công việc của họ.

- Nhận thức về OER và Creative Commons đang gia tăng, nhưng các kho OER vẫn khá ít được sử dụng và ít được biết tới khi so sánh với các nguồn OER khác như YouTube, Viện Khan (Khan Academy) hoặc các bài giảng của TED.

Trong ví dụ cụ thể một OER về toán học, David Wiley<sup>1</sup>, một giáo sư đại học và là người lãnh đạo Nhóm Giáo dục Mở (Open Education Group<sup>2</sup>) đã nêu: “Sử dụng OER đã dẫn tới một sự gia tăng 50 lần (nghĩa là, sự cải thiện 5.000%) trong tỷ lệ phần trăm [sinh viên] đỗ theo từng USD. Bất kể bạn nhìn nó theo cách nào, thì đó là một sự cải thiện tận gốc rễ<sup>3</sup>”.

## F. KHÍA CẠNH TÀI CHÍNH CỦA OER

Một số tài liệu có đề cập tới khía cạnh tài chính của OER, cụ thể hơn là với các sách giáo khoa mở, như trong tài liệu “Hứa hẹn năm 2012 về sách giáo khoa truy cập mở: Mô hình để thành công<sup>4</sup>”. Tài liệu này đề cập tới 2 việc sau:

1. Các nguồn vốn tiềm năng cung cấp cho sản xuất và tiêu thụ sách giáo khoa mở và các dịch vụ xung quanh nó. Có vài dạng cấp vốn như:
  - a) Bán sách kèm tài liệu in phụ trợ được in theo yêu cầu, phiên bản tiếng nói...
  - b) Bán sách, phiên bản có và không có quảng cáo với giá thành khác nhau.
  - c) Cấp tiền một lần từ liên bang.
  - d) Cấp tiền từ các quỹ từ thiện.

<sup>1</sup> <http://davidwiley.org/>.

<sup>2</sup> <http://openedgroup.org/>.

<sup>3</sup> <http://opencontent.org/blog/archives/3462>.

<sup>4</sup> <https://www.dropbox.com/s/vq50kkzyf3xhn88/ModelDraft-Vi-10112015.pdf?dl=0>.

- e) Sinh viên trả phí theo khóa học khi sách giáo khoa mở được sử dụng, thường từ 5-10 USD để lưu hành và phát triển sách mới.
- f) Quyên góp tiền qua website.
- g) Các tổ chức sinh viên gây quỹ làm sách giáo khoa mở.

## 2. Kinh tế của các nhà in đại học.

- a) Các nhà in đại học thường gặp khó khăn về kinh doanh, gợi ý nên được bao cấp một phần vì họ không chỉ có nhiệm vụ kinh doanh như các nhà xuất bản khác, mà còn có trách nhiệm truyền đạt tri thức.
- b) Các nhà in đại học ở Mỹ còn chưa được bao cấp một phần như ở châu Âu và vài nước khác như Canada.
- c) Các mô hình kinh doanh ở các nơi khác nhau là khác nhau và vẫn còn tồn tại khiếm khuyết không công bằng và không bền vững. Để khắc phục điểm yếu đó, mỗi nơi có một cách giải quyết riêng, ví dụ, như nhà in đại học Florida, người mua bản in theo yêu cầu vừa trả tiền chi phí in ấn, vừa bao cấp cho việc biên soạn phát triển, biên soạn các bản sao, và các chi phí liên quan tới các bản tài về tự do. Các nơi khác có thể có các cách thức giải quyết khác, và chúng còn đang tiến hóa.

## G. CHIẾN LƯỢC OER

Một số tài liệu đưa ra đường lối chiến lược chung và/hoặc cụ thể cho từng đối tượng, từng cơ sở giáo dục để sử dụng và sáng tạo OER.

Tổ chức của Liên hiệp quốc về Giáo dục, Khoa học và Văn hóa - UNESCO (United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization) đã đưa ra tuyên bố Paris nhân dịp Hội nghị OER thế giới diễn ra tại Paris, Pháp trong các ngày 20-22/06/2012 gồm 10 điểm sau:

1. Khuyến khích nâng cao nhận thức và sử dụng OER.
2. Tạo thuận lợi cho các môi trường sử dụng CNTT-TT.
3. Tăng cường phát triển các chiến lược và chính sách OER.
4. Thúc đẩy hiểu biết và sử dụng các khung cấp phép mở.
5. Hỗ trợ xây dựng năng lực vì sự phát triển bền vững các tư liệu học tập có chất lượng.
6. Khuyến khích các liên minh chiến lược về OER.
7. Thúc đẩy phát triển và áp dụng OER trong các ngôn ngữ và ngữ cảnh văn hóa khác nhau.
8. Thúc đẩy nghiên cứu về OER
9. Tạo thuận lợi phát hiện, tìm kiếm, sử dụng và chia sẻ OER.
10. Thúc đẩy việc cấp phép mở cho các tư liệu giáo dục được tạo ra từ ngân sách nhà nước.

Cũng UNESCO, trong tài liệu của mình với đầu đề: “Các chỉ dẫn về tài nguyên giáo dục mở (OER) trong giáo dục đại học<sup>1</sup>”, xuất bản năm 2015, đã đưa ra các chỉ dẫn chiến lược cho 5 đối tượng sau:

1. Chính phủ
2. Cơ sở giáo dục đại học
3. Các giáo viên - đội ngũ nghiên cứu hàn lâm
4. Các sinh viên tổ chức, cơ sở của sinh viên
5. Các cơ sở đảm bảo, công nhận chất lượng và các cơ sở thừa nhận hàn lâm

Có khuyến cáo cho chính phủ xây dựng chính sách OER, đặc biệt với các ngôn ngữ ít được sử dụng hơn - LUL (Less Used Languages)<sup>2</sup>, có thể là rất phù hợp với điều kiện của Việt Nam, trong đó nhấn mạnh các điểm như:

---

<sup>1</sup> <https://www.dropbox.com/s/lr35lwf436l4ggj/215804e-Vi-04102015.pdf?dl=0>

<sup>2</sup> <https://www.dropbox.com/s/a76ughzum9d8paf/3214739-Vi-28112015.pdf?dl=0>

1. Các chính phủ nên áp dụng các chính sách quốc gia để hỗ trợ OER trong các Ngôn ngữ ít được sử dụng hơn (LUL).
2. Các chính phủ nên tạo thuận lợi trong quan hệ đối tác với khu vực tư nhân, nhà nước và giáo dục, các thị trường và khu vực cộng tác vì OER có chất lượng.
3. Các chính phủ nên nắm lấy sự lãnh đạo trong việc tạo thuận lợi cho sự phát triển các khuôn khổ và các tiêu chuẩn mở để làm cho dễ dàng khả năng của các kho và các hệ thống OER làm việc được với nhau (cung cấp và chấp nhận nội dung giáo dục, các ứng dụng tương thích và các dịch vụ được ngữ cảnh hóa).

Đối với chiến lược OER của một trường đại học cụ thể, có thể tham khảo cuốn sách với đầu đề: “Chiến lược tài nguyên giáo dục mở (OER) 2014-2016” của trường đại học Nam Phi. Trường đại học này đưa ra chiến lược xây dựng OER gồm các điểm sau:

1. Phát triển hệ thống quản lý có hiệu quả về sở hữu trí tuệ.
2. Thiết lập một khung cấp phép mở.
3. Tích hợp có hệ thống OER có sẵn, chất lượng cao một cách thích hợp vào các khóa học và phát hành chúng để những người khác sử dụng.
4. Đóng góp cho kho tài nguyên OER toàn cầu.
5. Đánh giá và rà soát lại các chính sách của tổ chức để kết hợp các giá trị và quy trình OER.

Hàng loạt các chỉ dẫn chiến lược về OER được UNESCO đưa ra trong tài liệu có tên: “Chỉ dẫn cơ bản về tài nguyên giáo dục mở (OER)<sup>1</sup>”, được xuất bản trong năm 2015.

---

<sup>1</sup> <https://www.dropbox.com/s/lr35lwf436l4ggj/215804e-Vi-04102015.pdf?dl=0>

Gần đây nhất, Bộ Giáo dục Mỹ phát động chiến dịch khuyến khích các trường học Đi với Mở (#GoOpen) bằng các tài nguyên giáo dục<sup>1</sup>, theo đó, Bộ đề xuất quy định yêu cầu các tư liệu giáo dục được tạo ra bằng tiền trợ cấp của liên bang sẽ phải được cấp phép mở sao cho bất kỳ trường nào cũng truy cập được.

## H. XÂY DỰNG THÍ ĐIỂM NỀN TẢNG OER

Có lẽ, ngoài 2 dự án bản địa hóa OER là TESSA và TESS-India được nêu ở trên ra, còn một ví dụ nữa về xây dựng hệ thống CNTT để sáng tạo, phân phối và truy cập OER ở trường đại học KNUST, Ghana để các cơ sở có quan tâm có thể tham khảo học tập<sup>2</sup>. Dự án của trường đại học này có sự trợ giúp của trường đại học Michigan cũng như sự hỗ trợ tài chính từ các quỹ Hewlett và Gates để hỗ trợ với sự phát triển học tập điện tử (e-learning) và OER tại KNUST và Đại học Ghana.

## I. TÓM LƯỢC

OER có khả năng mang lại nhiều lợi ích cho giáo dục, đặc biệt trong việc giảm chi phí mà vẫn đảm bảo chất lượng giáo dục, có khả năng huy động được cả các giáo viên và sinh viên vào việc sáng tạo và sử dụng OER, chứ không chỉ đơn thuần là những người sử dụng thụ động các tư liệu giáo dục.

Để có thể thành công trong việc sử dụng, sáng tạo, kết hợp và tái mục đích OER, đòi hỏi các bên tham gia đóng góp phải có các kỹ năng mới nhất định, nhất là lĩnh hội được các khía cạnh triết lý - các nguyên tắc, pháp lý - hệ thống giấy phép - sở hữu trí tuệ, cũng như việc xây dựng các cộng đồng và hệ sinh thái OER, điều có xuất xứ từ phong trào phần mềm tự do nguồn mở, để có khả năng giải quyết tốt được tất cả các khía cạnh mà OER đặt ra.

<sup>1</sup> <https://www.dropbox.com/s/75razcs9ugtwe55/National-Press-Release-Open-Education-Symposium-102815-1PM2-Vi-31102015.pdf?dl=0>

<sup>2</sup> [https://www.dropbox.com/s/c1qddw4lf89mp3w/KNUST\\_OER\\_Policy\\_Vi-24052012.pdf?dl=0](https://www.dropbox.com/s/c1qddw4lf89mp3w/KNUST_OER_Policy_Vi-24052012.pdf?dl=0)

Bài viết này không đi sâu vào chi tiết bất kỳ khía cạnh nào của OER, mà cố gắng đưa ra tổng quan với một vài gợi ý và liệt kê ra các khía cạnh đó một cách cơ bản nhất và chỉ ra các tham chiếu tối thiểu tới các tài liệu để những ai trong số những người đọc có quan tâm có khả năng nghiên cứu tiếp các khía cạnh đó một cách chi tiết hơn.

## **J. MỘT VÀI ĐỀ XUẤT**

Để có thể nhanh chóng và hiệu quả đưa việc sử dụng và sáng tạo OER vào trong thực tế ở Việt Nam, một số đề xuất như sau:

1. Xây dựng một đề tài - dự án thí điểm về OER trong một vài trường đại học, cả công lập và dân lập ở Việt Nam; và/hoặc

2. Xây dựng một đề tài - dự án chuyển giao công nghệ từ bên ngoài vào Việt Nam dạng như các chương trình TESSA hoặc TESS-India với sự tham gia của một vài trường đại học, cả công lập và dân lập, cũng như một số trường phổ thông hệ 12 lớp

3. Một đề tài - dự án kết hợp được cả 2 cách ở trên để có khả năng triển khai có hiệu quả nhất về chi phí.

4. Cân nhắc khả năng thành lập đơn vị - tổ chức Creative Commons Việt Nam.

## **K. MỘT KỊCH BẢN GIẢ TƯỞNG VỀ TƯƠNG LAI CỦA GIÁO DỤC VIỆT NAM**

Có nhiều định nghĩa khác nhau về OER. Bộ Giáo dục Mỹ đã đưa ra định nghĩa OER trên website<sup>1</sup> của mình là: “Các tài nguyên giáo dục được cấp phép mở là các tư liệu học tập có thể được sử dụng cho việc dạy, học và đánh giá mà không có chi phí. Chúng có thể được sửa đổi và được phân phối lại mà không vi phạm các luật bản quyền”.

---

<sup>1</sup> <http://tech.ed.gov/open-education/>

Đây là một vấn đề mới, trên thế giới cũng chỉ mới bắt đầu có tại Mỹ (MIT) từ năm 2002. Tuy nhiên, số lượng các tài nguyên giáo dục được cấp phép mở, nhất là các giấy phép trong hệ thống các giấy phép tư liệu mở Creative Commons kể từ khi hệ thống này ra đời vào năm 2002 cho tới nay đã ra tăng nhanh chóng. Theo các số liệu thống kê trên wikipedia, tới tháng 11/2014 đã có khoảng 880 triệu<sup>1</sup>, thậm chí hơn 1 tỷ tư liệu<sup>2</sup> được cấp phép Creative Commons trong những ngày này, còn trên trang chuyên để lưu trữ ảnh tự do Flickr<sup>3</sup>, cho tới tháng 3/2015 đã có 306 triệu ảnh chụp mang giấy phép Creative Commons, và chúng vẫn đang gia tăng nhanh chóng từng ngày.

### 1. Thông tin mới gần đây từ Bộ Giáo dục Mỹ

a) Ngày 29/10/2015 vừa rồi, Bộ Giáo dục Mỹ đã phát động chiến dịch #GoOpen khuyến khích các trường phổ thông hệ 12 lớp đi theo chiến dịch đó bằng các tài nguyên giáo dục<sup>4</sup>. Với chiến dịch này, Bộ Giáo dục Mỹ đã đưa ra thông cáo báo chí<sup>5</sup>, theo đó đề xuất quy định yêu cầu các tư liệu giáo dục được tạo ra bằng tiền trợ cấp của liên bang sẽ phải được cấp phép mở sao cho bất kỳ trường nào cũng truy cập được.

b) Cũng trong tài liệu đó, Bộ Giáo dục Mỹ đã đưa ra đề xuất là vào mùa thu 2016, mỗi trường phổ thông trong số 15.000 trường ở Mỹ sẽ có 1 cuốn sách giáo khoa mở. Bằng cách này được kỳ vọng mỗi trường có thể tiết kiệm được vài chục ngàn USD.

<sup>1</sup> [https://en.wikipedia.org/wiki/Creative\\_Commons](https://en.wikipedia.org/wiki/Creative_Commons)

<sup>2</sup> <https://www.dropbox.com/s/a76ughzum9d8paf/3214739-Vi-28112015.pdf?dl=0>

<sup>3</sup> <https://en.wikipedia.org/wiki/Flickr>

<sup>4</sup> <http://vnfoss.blogspot.com/2015/11/abo-giao-duc-my-phat-ong-chien-dich.html>

<sup>5</sup> <https://www.dropbox.com/s/75razcs9ugtwe55/National-Press-Release-Open-Education-Symposium-102815-1PM2-Vi-31102015.pdf?dl=0>



Điều này cho thấy, có thể trong vòng 5 năm tới, tất cả các sách giáo khoa trong các trường phổ thông ở nước Mỹ sẽ là các sách giáo khoa mở mà bất kỳ ai trên thế giới này cũng có thể tải về để sử dụng, kể cả các học sinh Việt Nam.

**Nhiều khả năng các cuốn sách giáo khoa mở đó sau đó sẽ được dịch sang các ngôn ngữ khác nhau trên thế giới, trong đó có tiếng Việt, giống như những gì được làm trên website MERLOT được nêu ngay bên dưới đây.**

2. Trong vô số các website chuyên dành cho các OER trong giáo dục đại học, mà những người học trên toàn thế giới có thể tham gia học tập một cách tự do, có những site mà các thông tin không chỉ bằng tiếng Anh, mà được dịch sang nhiều thứ tiếng trên thế giới, trong đó có tiếng Việt. Việc bản địa hóa sang ngôn ngữ tiếng Việt này có khả năng được dịch tự động bằng máy và/hoặc với sự tham gia của những người tình nguyện, đăng ký với website để tham gia vào cộng đồng giúp cho việc dịch, bản địa hóa sang tiếng Việt đối với các thông tin và tài nguyên giáo dục có trên website. Ví dụ về một website như vậy là: <https://www.merlot.org/merlot/index.htm>

Với sự tham gia dịch và bản địa hóa sang các ngôn ngữ khác, trong đó có tiếng Việt, của các cộng đồng những người dịch - bản địa hóa, được kỳ vọng là số lượng các OER và các thông tin liên quan sẽ ngày càng gia tăng, cả về số lượng và chất lượng.

3. Kết hợp 2 điều ở trên lại cho chúng ta thấy, rất có thể có khả năng trong vòng 10 năm tới tất cả các học sinh, sinh viên Việt Nam, ngồi ở Việt Nam hoặc bất kỳ nơi nào trên thế giới, chỉ với một kết nối Internet băng thông đủ rộng, là hoàn toàn có khả năng lên Internet để tải về và/hoặc tham gia vào các khóa học với các nội dung từ các cuốn sách giáo khoa mở được chuẩn hóa và cập nhật liên tục của nước Mỹ bằng ngôn ngữ tiếng Việt. Điều này sẽ dễ dàng với các môn khoa học tự nhiên, dù

với các môn khoa học xã hội nhân văn thì khó hơn, vì, ví dụ, các trẻ em Việt Nam trong các trường phổ thông không thể học môn lịch sử nước Mỹ hay nước nào khác mà không học lịch sử Việt Nam được.

Kể cả là như vậy, thì sẽ có 1 câu hỏi đặt ra khi đó:

**Các giáo viên và các trường phổ thông ở Việt Nam sẽ ra sao nếu điều này xảy ra? Liệu có bao nhiêu học sinh Việt Nam sẽ tham gia vào các khóa học như vậy?**

1. Được biết, có 22 triệu người Việt Nam hàng ngày đang sống và làm việc trong khu vực giáo dục.

2. Một trong nhiều lựa chọn chiến lược của Việt Nam trong tương lai cũng có thể là đi với phong trào OER cùng thế giới. Trong trường hợp này, giáo dục Việt Nam có thể:

- c) Phát triển cùng và không tách rời khỏi các cộng đồng phát triển OER của thế giới, có được các phiên bản cập nhật nhất các OER của thế giới, cả với giáo dục phổ thông, cao đẳng và đại học.
- d) Giảm được chi phí của học sinh, sinh viên và những người học tập suốt đời về sách giáo khoa và các tài nguyên giáo dục mà lại giữ được và/hoặc làm gia tăng được chất lượng giáo dục ở tất cả các mức học bằng việc sử dụng và sáng tạo các OER chất lượng cao, kể cả ở mức thế giới.
- e) Kỳ vọng có thể biến đổi ít nhất từ 5-10% số lượng những người sống và làm việc hàng ngày trong khu vực giáo dục, tương đương với khoảng 1,1 - 2,2 triệu người, từ những người thụ động sử dụng các tài nguyên giáo dục nhập khẩu của nước ngoài, hiện đang rất phổ biến trong các trường đại học, thành những người cộng tác sáng tạo ra và sử dụng các OER tiếng Việt cho các nhu cầu của người Việt Nam, kể cả cho các ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số của Việt Nam trong tương lai, giống như những gì đã được làm với các dự án OER và/hoặc bản địa hóa OER

trên thế giới như TESS-India<sup>1</sup>, TESSA<sup>2</sup>, và một số dự án OER với các ngôn ngữ ít được sử dụng - LUL (Less Used Languages) tại một số quốc gia châu Âu<sup>3</sup> như Federica của Ý, Periodica của Latvi, NDLA của Nauly, Scholaris của Balan, RURA của Pháp và Wikiwijs của Hà Lan...

Công việc này là khó khăn, dài hạn và chỉ có khả năng trở thành hiện thực khi giáo dục của Việt Nam có được đường lối rõ ràng về OER từ bây giờ.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tài liệu dịch sang tiếng Việt để tham khảo, có sử dụng trong bài

1. “Dạy học trong kỷ nguyên số”, tác giả: Anthony Williams (Tony) Bates, xuất bản lần đầu ngày 15/04/2015.
2. “Tài nguyên Giáo dục Mở và các thực tiễn sư phạm trong giáo dục đại học của châu Phi. Triển vọng từ dự án ROER4D”. Cheryl Hodgkinson-Williams, Transform 2015 xuất bản ngày 07/04/2015.
3. “Làm thế nào để tăng cường tài nguyên giáo dục mở”, Liên minh Giáo dục Tự do - Tài liệu quan điểm, xuất bản tháng 02/2015.
4. “Các chỉ dẫn về tài nguyên giáo dục mở (OER) trong giáo dục đại học”, của UNESCO và Khối thịnh vượng chung về học tập (COL) xuất bản năm 2015.
5. “Chỉ dẫn cơ bản về tài nguyên giáo dục mở (OER)”, của Neil Butcher, UNESCO và Khối thịnh vượng chung về học tập (COL) xuất bản năm 2015.

---

<sup>1</sup> <https://www.dropbox.com/s/gvd8vvu4lo9opis/JimeArticleTI-Vi-22102015.pdf?dl=0>

<sup>2</sup> <https://www.dropbox.com/s/o2ry76dkqftr85/OCWC2014-TESS-India-Abstract-Vi-24102015.pdf?dl=0>

<sup>3</sup> <https://www.dropbox.com/s/a76ughzum9d8paf/3214739-Vi-28112015.pdf?dl=0>

6. “Chiến lược Tài nguyên Giáo dục Mở (OER) 2014-2016’ của Đại học Nam Phi (UNISA), Đại học Nam Phi xuất bản, 26/03/2014.
7. “Rà soát lại mới nhất các vấn đề chất lượng có liên quan tới tài nguyên giáo dục mở (OER)”, các tác giả: Anthony F. Camilleri, Ulf Daniel Ehlers, Jan Pawlowski, thuộc Trung tâm Nghiên cứu Chung, Ủy ban châu Âu, xuất bản năm 2014.
8. “Triển vọng về chính sách và các thực tiễn của châu Á”, Tài nguyên Giáo dục Mở châu Á xuất bản, tháng 09/2012.
9. “Tài liệu sổ tay dữ liệu mở v1.1.0”, Quỹ Tri thức Mở xuất bản, 2012.
10. “Các chỉ dẫn về tài nguyên giáo dục mở (OER) trong giáo dục đại học”, của UNESCO và Khối thịnh vượng chung về học tập (COL) xuất bản năm 2011.
11. “Chỉ dẫn cơ bản về tài nguyên giáo dục mở (OER)”, của Neil Butcher, UNESCO và Khối thịnh vượng chung về học tập (COL) xuất bản năm 2011.
12. “Chính sách phát triển và sử dụng các tài nguyên giáo dục mở - đại học Khoa học và Công nghệ KWAME NKRUMAH (KNUST)’, Kumasi, Ghana, tháng 8/2010.
13. “Ảnh hưởng của sử dụng OER lên việc dạy và học: dữ liệu từ trung tâm nghiên cứu OER (2013-2014)”, Hiệp hội Nghiên cứu Giáo dục Anh, 2014.
14. “Báo cáo bằng chứng OER 2013-2014 - Xây dựng sự hiểu biết về giáo dục mở”, Trung tâm Nghiên cứu OER, 2014.
15. “Học từ tiếp cận của TESS-India về bản địa hóa OER xuyên khắp các bang của Ấn Độ”, Hiệp hội Nghiên cứu Giáo dục Anh, 2014
16. “Vai trò của bản địa hóa OER trong việc xây dựng mối quan hệ đối tác tri thức vì sự phát triển: So sánh các dự án cho các giáo viên TESSA và TESS-India”, các tác giả: Alison Buckler, Leigh-Anne Perryman, Shankar Musafir và Tim Seal, 2014.

17. “Bộ Giáo dục Mỹ phát động chiến dịch khuyến khích các trường học Đi với Mở (#GoOpen) bằng các tài nguyên giáo dục”, Bộ Giáo dục Mỹ xuất bản, 29/10/2015.
18. “Hứa hẹn năm 2012 về sách giáo khoa truy cập mở: Mô hình để thành công”, Robin Donaldson & David Nelson, 2012.
19. “Tóm tắt chính sách - Tài nguyên Giáo dục Mở trong ngôn ngữ của riêng bạn, theo cách của bạn” của các tác giả Udnaes, M., Titlestad, G., Johannessen, Ø, Nhóm LangOER (<http://langoer.eun.org/>) xuất bản ngày 07/01/2015.
20. “Tóm tắt chính sách - Tính mở ảnh hưởng tới giáo dục đại học như thế nào” của các tác giả Neil Butcher và Sarah Hoosen thuộc Viện UNESCO về Công nghệ Thông tin trong Giáo dục (UNESCO IITE) xuất bản năm 2014.

#### **Các liên kết tham khảo sử dụng trong bài**

1. MDDE 622: Tính mở trong giáo dục: <https://mdde.wikispaces.com/MDDE+622+Openness+in+Education>
2. Giáo dục mở trên trang web của Bộ Giáo dục Mỹ: <http://tech.ed.gov/open-education/>
3. Giáo dục mở và tài nguyên, giấy phép tư liệu mở, trên blog của Lê Trung Nghĩa: <http://vnfoss.blogspot.com/2014/06/giao-duc-mo-va-tai-nguyen-giay-phep-tu.html>

# **SÁNG KIẾN PHÁT TRIỂN MỞ: HỆ THỐNG DỮ LIỆU MỞ VỀ PHÁT TRIỂN TẠI KHU VỰC MEKONG**

Terry Parnell\*

**B**ài viết này mô tả một hệ thống thông tin và dữ liệu trực tuyến mang tính đổi mới, hướng đến các xu hướng phát triển, hỗ trợ cung cấp thông tin cho giáo dục, nâng cao giá trị nghiên cứu học thuật, đồng thời có triển vọng đóng góp cho hệ thống tài nguyên giáo dục mở tại Việt Nam và khu vực Mekong. Từ trang web khởi đầu Dữ liệu mở về Phát triển Cam pu chia (ODC) sau được nâng cấp thành hệ thống dữ liệu mở mang tính khu vực, bao gồm một trang web cho khu vực Mekong và ba trang web về ba quốc gia Campuchia, Myanmar và Việt Nam.

Toàn bộ hệ thống dữ liệu mở về phát triển nêu trên thuộc Sáng kiến về Phát triển mở (ODI), do Viện Quản lý Đông Tây (EWMI) khởi xướng. Hệ thống cung cấp cho người dùng một mô hình tìm kiếm thuận tiện đối với các thông tin về phát triển của một quốc gia hoặc khu vực, không phân biệt xuất xứ từ khu vực chính phủ, khối tư nhân hay các tổ chức xã hội, thông qua việc kết hợp dữ liệu mở, trực quan hóa dữ liệu với năng lực và phương pháp nghiên cứu. Hệ thống này được

---

\* Giám đốc Chương trình sáng kiến phát triển nguồn mở, Viện Quản lý Đông-Tây.

kỳ vọng sẽ là nguồn thông tin dồi dào, hỗ trợ xây dựng các bài giảng, đặc biệt ở bậc THPT và đại học, đồng thời là nơi công bố các báo cáo nghiên cứu, góp phần cải thiện nhận thức của công chúng thông qua việc biến những thông tin dữ liệu trở nên dễ tiếp cận và dễ hiểu và cung cấp bối cảnh trong đó cho thấy tính liên kết giữa các dữ liệu thông qua biểu đồ, đồ thị, hình ảnh.

Hệ thống Dữ liệu mở về phát triển là nguồn cung cấp thông tin mang tính khách quan về các quốc gia và khu vực Mekong, không nhằm vận động chính sách hay thể hiện quan điểm riêng. Do vậy, cấu trúc của hệ thống này được thiết kế theo hướng người dùng có thể tùy ý khai thác, phân tích dữ liệu và thậm chí tự tìm kiếm giải pháp cho vấn đề mình quan tâm. Hệ thống cũng góp phần nâng cao nhận thức công chúng, cung cấp thông tin cho công tác quy hoạch và phản biện nhằm đóng góp cho phát triển bền vững và quản trị tốt tại khu vực Mekong, thúc đẩy sự tham gia của các quốc gia Mekong vào các tiến trình khu vực.

Trong Hệ thống Dữ liệu mở, bên cạnh các chủ đề kinh tế, môi trường, xã hội còn có nhiều thông tin dữ liệu về các lĩnh vực khác, phản ánh các khía cạnh khác nhau của phát triển. Các thông tin, dữ liệu được trình bày trong mối liên kết với các tài liệu, dữ liệu, đồ thị liên quan, cho phép người dùng hiểu rõ hơn bối cảnh của thông tin đó một cách tự nhiên và khách quan.

Vì sao dữ liệu mở và tài nguyên giáo dục mở quan trọng đối với vùng Mekong?

Vùng Hạ Mekong đang chứng kiến sự phát triển mạnh mẽ, không chỉ ở sự chuyển đổi nền kinh tế cả ở cấp độ quốc gia và khu vực mà còn thay đổi về cơ bản nền tảng môi trường và cấu trúc xã hội truyền thống. Toàn bộ vùng Hạ Mekong trải rộng trên diện tích năm quốc gia thành viên Campuchia, Lào, Myanmar, Thái Lan và Việt Nam, rộng hơn

rất nhiều so với lưu vực Hạ sông Mekong. Hệ sinh thái nơi đây đóng vai trò vô cùng quan trọng không chỉ đối với các quốc gia mà đối với toàn khu vực.

Hiện có khoảng 70 triệu dân sinh sống trong lưu vực Hạ sông Mekong, trong đó có 90% dân số Campuchia (13 triệu), 97% dân số Lào (6 triệu), 37% dân số Thái Lan (23 triệu) và 20% dân số Việt Nam (16 triệu dân tại Đồng bằng Sông Cửu Long và 2 triệu dân tại Tây Nguyên) (CDRI, 2008). Tỷ lệ tăng dân số hàng năm của vùng khoảng 1-2% tại Thái Lan và Việt Nam, và 2-3% tại Campuchia và Lào. Trái với xu hướng dân số tăng chậm lại ở các quốc gia còn lại trong khu vực ASEAN, dân số các quốc gia trong lưu vực Hạ sông Mekong được dự đoán sẽ tiếp tục gia tăng đến 2050 (Pech và Sunado, 2008). Áp lực dân số là thách thức lớn mà khu vực này đang phải đối mặt.

Khoảng 40% người dân lưu vực Hạ sông Mekong sinh sống trong vòng 15km dọc theo sông Mekong, trong số đó hầu hết sống tập trung trong vòng 5km dọc theo dòng chính sông<sup>1</sup>. Phần lớn họ sống bằng nghề nông-ngư nghiệp, phụ thuộc vào dịch vụ hệ sinh thái và nguồn tài nguyên dồi dào mà sông Mekong ban tặng. Lúa gạo và cá nước ngọt là những nguồn lương thực thực phẩm thiết yếu và duy trì an ninh lương thực<sup>2</sup>.

Ngành thủy sản trên hệ thống sông Mekong chủ yếu dựa vào đánh bắt tự nhiên, với tổng sản lượng hàng năm trị giá hàng tỷ USD, hỗ trợ sinh kế cho hàng triệu người và cung cấp 47 - 80% protein cho người dân trong vùng<sup>3</sup>. Ngành lúa gạo cũng quan trọng không kém. Các quốc gia Hạ Mekong nằm trong số các nước sản xuất gạo lớn nhất thế giới, cung cấp lương thực cho khoảng 300 triệu người mỗi năm<sup>4</sup>. Tại năm quốc gia vùng Hạ Mekong, có khoảng hơn 10 triệu ha diện tích đất canh tác nằm

---

<sup>1</sup> <http://www.mrcmekong.org/topics/people/>

<sup>2</sup> <http://www.greatriverspartnership.org/en-us/asiapacific/mekong/pages/default.aspx>

<sup>3</sup> <http://www.greatriverspartnership.org/en-us/asiapacific/mekong/pages/default.aspx>

<sup>4</sup> <http://www.fao.org/nr/water/aquastat/basins/mekong/print1.stm>



trong lưu vực Hạ sông Mekong. Không chỉ là cơ sở cho các ngành thủy sản và lúa gạo, hệ thống sông Mekong còn đóng vai trò quan trọng trong đảm bảo an ninh nguồn nước trong vùng, mặc dù trên thực tế, nguồn nước này đang phải đối phó với nguy cơ suy giảm do nhu cầu phát triển thủy điện và tưới tiêu gia tăng mạnh mẽ của toàn vùng.

Một vùng Hạ Mekong ngày càng phát triển đặt ra hàng loạt câu hỏi: Sức tải của hệ thống sông Mekong và các dịch vụ hệ sinh thái phụ thuộc là bao nhiêu? Đến giới hạn nào thì khu vực sẽ bị tổn hại và điều này có ý nghĩa gì? Các nhà hoạch định chính sách và các bên liên quan khác quan tâm đến tác động của sự phát triển lên sông Mekong trong phạm vi biên giới quốc gia của mình như thế nào và họ nhận thức ra sao về tác động xuyên biên giới do việc khai tài nguyên đất đai và nước trong quốc gia mình? Những điều này có liên quan gì đến nền kinh tế địa phương, xu hướng di cư lao động, các dịch vụ xã hội cơ bản? Các đơn vị nghiên cứu đóng góp vào quá trình phân tích và tìm kiếm giải pháp cho những vấn đề nêu trên ra sao?

Những câu hỏi trên nảy sinh từ phân tích các xu hướng phát triển kinh tế. Đó cũng là mối quan tâm của nhiều tổ chức và cá nhân làm công tác nghiên cứu khoa học như Viện Nghiên cứu Biến đổi Khí hậu, ĐHQG (Việt Nam), Viện Nghiên cứu Phát triển Campuchia (Campuchia), Đại học Chulalongkorn (Thái Lan) v.v. Các nhà khoa học cả trong và ngoài khu vực Mekong đã đưa ra nhiều công trình nghiên cứu có quan trọng, bao gồm các dữ liệu có giá trị, đáng tin cậy phục vụ công tác phân tích và lập quy hoạch cho các quốc gia và khu vực, đồng thời cung cấp cho những ai quan tâm. Tuy nhiên, hệ thống lưu trữ, tổ chức, chia sẻ và khai thác dữ liệu cho vùng Mekong hiện nay còn yếu và chưa được khai thác phù hợp.

Cùng với các tiến bộ về công nghệ thông tin, Hệ thống dữ liệu mở phát triển Mekong (ODM) được kỳ vọng sẽ mang đến cho người dùng cơ hội truy cập và chia sẻ dữ liệu, cả ở cấp quốc gia và khu vực, hỗ trợ và làm gia tăng giá trị cho các nghiên cứu khoa học. Hệ thống này cũng

có mối liên hệ trực tiếp với phong trào thúc đẩy tài nguyên giáo dục mở tại Việt Nam.

## **1. DỮ LIỆU MỞ VỀ PHÁT TRIỂN CAMBODIA (ODC) - NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP**

Trang web Dữ liệu mở về phát triển Cambodia (ODC) được khởi xướng vào năm 2011. Đây là một trang web tập hợp thông tin một cách độc lập nhiều lĩnh vực khác nhau nhằm tạo nên một bức tranh tổng thể về phát triển của Campuchia. ODC được hình thành dựa trên ý tưởng thử nghiệm một mô hình mới chia sẻ thông tin một cách khách quan, không bị chi phối bởi các đánh giá chủ quan và góp ý chính sách của bên cung cấp.

Bằng cách đưa thông tin từ nhiều nguồn khác nhau, ODC mở ra không gian và cung cấp nguồn dữ liệu cho các thảo luận rộng rãi về các vấn đề phát triển của Campuchia. ODC cũng đóng vai trò công cụ hỗ trợ đối với những người làm nghiên cứu, cả trong và ngoài nước.

Khác với cách tiếp cận phổ biến của các sáng kiến dữ liệu mở hiện nay, đó là các cơ quan tổ chức chia sẻ dữ liệu liên quan đến hoạt động và dự án của chính họ hay về một chủ đề cụ thể<sup>1</sup>, dữ liệu trong hệ thống ODC bao quát nhiều chủ đề và được thu thập độc lập từ nhiều nguồn, do đó cung cấp cho người dùng bức tranh khách quan hơn và có thể khai thác nội dung một cách tùy chọn.

Mặc dù hướng đến việc tuân thủ các tiêu chuẩn mà dữ liệu cho phép “có thể tự do sử dụng, tái sử dụng và tái phân phối dữ liệu, với yêu cầu ghi công tác giả và áp dụng chia sẻ tương tự”, ODC không dừng

---

<sup>1</sup> Chẳng hạn dữ liệu mở của Ngân hàng thế giới (<http://data.worldbank.org/>), dữ liệu mở của chính phủ Kenya (<https://opendata.go.ke/>), của Chính phủ Mỹ (<http://www.data.gov>), cổng thông tin điện tử về nước của Ấn Độ (<http://www.indiawaterportal.org/>), dữ liệu về sức khỏe của Mỹ ([healthdata.gov](http://healthdata.gov)), Ekuatorial (<http://www.ekuatorial.com/>)

ở việc cung cấp các dữ liệu mà còn cung cấp các nghiên cứu khoa học, hình họa trực quan về dữ liệu và hệ thống tài liệu thư viện, gồm:

- Tóm tắt tin tức báo chí
- Thông tin chuyên đề
- Bản đồ tương tác
- Đồ họa và ảnh động
- Các bộ dữ liệu
- Tóm lược chính sách pháp luật
- Thư viện báo cáo
- Thông cáo báo chí và các thông báo

Trong một số trường hợp, ODC cung cấp các thông tin tổng quan cho độc giả thông qua các tài liệu chuyên đề hay tài liệu trực quan hóa dữ liệu, tuy nhiên, không đưa ra các nhận định hay kết luận. Thay vào đó, hệ thống cho phép người dùng tự tổng hợp và phân tích dữ liệu, tạo ra các kiến thức mới. Khi các kiến thức mới được đăng tải, chúng trở thành nguồn tin và được ODC tiếp tục chia sẻ để phục vụ công chúng và thúc đẩy các phân tích, đối thoại. Trong thực tế, điều này đã diễn ra. Các sinh viên và nhà nghiên cứu sử dụng dữ liệu của ODC và sau này chia sẻ lại kết quả nghiên cứu của họ, giúp ODC cập nhật hoặc cải thiện dữ liệu trên hệ thống. Phản hồi tích cực này đang gia tăng khi ODC đã trở thành một “thương hiệu” được biết đến ở Campuchia và nhận được sự ủng hộ tích cực trên mạng xã hội. Nhiều độc giả từ các nhóm đối tượng khác nhau, từ sinh viên, các nhà nghiên cứu, cơ quan tài trợ, các tổ chức phát triển, báo chí cho tới các nhà quản lý, nhà đầu tư đã chủ động tìm đến và khai thác dữ liệu trên ODC. Số lượng truy cập của ODC hiện dao động khoảng 33.000 lượt/tháng, trong đó có 60% lượng truy cập mới và 40% lượng truy cập cũ, ổn định trong 2

năm qua. Tính đến đầu tháng 12/2015, trang mạng xã hội Facebook của ODC hiện có hơn 8000 lượt người theo dõi, Twitter có hơn 2700, đa phần đến từ trong nước. Đáng lưu ý ở chỗ, hiện Campuchia là một trong những quốc gia có tỉ lệ tiếp cận internet thấp nhất trong khu vực, hiện khoảng 40% dân số và thiết bị được ưa dùng là điện thoại thông minh có mức giá trung bình. Cũng cần nhắc lại rằng, ODC không cung cấp các tính năng phức tạp về dữ liệu hoặc không đưa ra nhận định. Chính yếu tố “trung lập khách quan” đã hấp dẫn độc giả với tính chất một nguồn học liệu mở. Nhận xét về ODC, một độc giả cho biết: “Tôi cho rằng có thể tin tưởng vào những thông tin trên OCD bởi vì nó không mang tính định hướng hay lôi kéo ý nghĩ của tôi mà khuyến khích tôi tìm tòi và tư duy”.

ODC xuất phát từ ý tưởng về một hệ thống mà ở đó thông tin dữ liệu được trình bày một cách khách quan, cho phép người dùng đối chiếu và đánh giá dựa trên dữ liệu có sẵn, đóng một vai trò quan trọng đối với khu vực nơi người dân ngày càng có cơ hội tiếp cận thông tin với thế giới bên ngoài và các nhà nghiên cứu đang tìm kiếm nguồn thông tin chính xác, tin cậy. Cách thức ODC cung cấp dữ liệu hiện nay loại bỏ tính độc quyền, do vậy người dùng hoàn toàn có thể tiếp cận trở lại tài liệu gốc.

Bên cạnh cung cấp các dữ liệu chuyên môn, ODC hỗ trợ các nhà nghiên cứu những dữ liệu nền về nhân khẩu học, môi trường, đầu tư, đôi khi giúp họ nảy sinh những câu hỏi nghiên cứu mới. Các học giả cũng có thể sử dụng ODC như một nền tảng mà ở đó công trình nghiên cứu của họ được liên kết, so sánh, tham chiếu hoặc sử dụng lại.

## **2. VÌ SAO CẦN CÓ MỘT HỆ THỐNG MỚI?**

Như đã trình bày ở trên, xu hướng phát triển xuyên biên giới ngày càng gia tăng dẫn đến một nhu cầu chia sẻ, kết hợp dữ liệu thông tin trên phạm vi toàn khu vực. Tuy nhiên, cấu trúc website ODC thời kỳ đầu không có khả năng mở rộng. Điều này xuất phát từ sự hiểu biết còn

non trẻ của nhóm về dữ liệu mở và thiếu những năng lực cần thiết. Khi đó, ODC chỉ dựa trên hệ thống quản lý nội dung (CMS) Wordpress thiết kế cho các blog thông thường và không có khả năng quản lý khối lượng dữ liệu khổng lồ và phức tạp như ngày nay, trong khi CMS giới hạn khả năng trình diễn thông tin. Các dạng dữ liệu khác nhau như bản đồ, văn bản luật, báo cáo, tin tức được xử lý thủ công và cục bộ, không cho thấy tính liên kết và tổng thể của vấn đề. Để khai thác được tối đa thông tin, người dùng phải là những người có sẵn hiểu biết và kỹ năng tìm kiếm web, trong khi đó, kỹ năng này chỉ có ở một số nhà nghiên cứu, hầu hết người dân Campuchia mới tiếp xúc với internet.

Ở thời điểm này, cũng như nhiều người mới tiếp cận dữ liệu mở, nhóm đã không nhận ra sự khác biệt giữa dữ liệu trích dẫn và siêu dữ liệu, vì vậy nhóm đã không giải thích các dữ liệu trong quá trình cung cấp, khiến cho việc sử dụng lại dữ liệu trở nên khó khăn. Hệ thống chưa xây dựng các tính năng, chẳng hạn như API, cho phép trao đổi, chia sẻ dữ liệu với các website khác một cách dễ dàng. Những hạn chế này đặt ra nhu cầu cần được giải quyết trước mắt.

Bên cạnh đó cũng nảy sinh một nhu cầu cần thiết phải có một hệ thống chia sẻ thông tin đồng bộ cho toàn khu vực. Tốc độ phát triển kinh tế gia tăng đã tạo ra áp lực lớn lên môi trường, dịch chuyển lao động trong khu vực, dẫn đến nhiều quan ngại về khả năng duy trì bền vững an ninh nguồn nước, an ninh năng lượng, các vấn đề về sức khỏe. Mặc dù vậy, vẫn thiếu vắng một địa chỉ cho phép những người quan tâm khai thác thông tin nhanh chóng và dễ dàng về các vấn đề mang tính xuyên quốc gia. Cũng tại thời điểm này, ODC nhận được đề xuất từ nhiều tổ chức trong khu vực bày tỏ mối quan tâm chung về các vấn đề mang tính khu vực và ngỏ ý muốn hợp tác với ODC về phát triển dữ liệu mở.

Dữ liệu mở về Phát triển Mê Kông (ODM): Nơi giao thoa giữa Dữ liệu mở và Tài nguyên giáo dục mở.

Năm 2014, Viện Quản lý Đông Tây (EWMI) triển khai tái cấu trúc và nâng cấp trang web dữ liệu mở về phát triển Campuchia (ODC) thành trang web dữ liệu mở về phát triển Mê Kông (ODM). Hệ thống mới sử dụng một hệ quản lý cơ sở dữ liệu thống nhất và quy mô lớn CKAN có khả năng hỗ trợ đồng thời nhiều website, song song tiếng Anh và bản ngữ. Hệ thống quản lý dữ liệu cho phép chia sẻ hai chiều này giúp kết nối dữ liệu cấp quốc gia và cấp vùng. Người dùng có thể nhận biết các xu hướng phát triển từ cấp độ trong nước cho đến xuyên biên giới. Đồng thời, cũng có tiềm năng tiếp tục kết nối dữ liệu lên cấp độ quốc tế, chẳng hạn với cổng dữ liệu mở của Ngân hàng Thế giới (WB) hay cổng dữ liệu mở về đất đai (Land Portal). Bằng cách này, Open Development Mekong hỗ trợ và mô hình hóa tiếp cận theo phương thức “hệ sinh thái” giúp người dùng có thể truy cập dữ liệu ở mức tối đa.

Một khía cạnh quan trọng không kém, đó là khả năng cho phép tận dụng nguồn dữ liệu đám đông một cách đáng tin cậy của hệ quản trị cơ sở dữ liệu mở mới này. Đám đông ở đây được hiểu theo nghĩa sự tham gia và chia sẻ của các bên có liên quan, không đơn thuần là công chúng nói chung, một nguồn có khả năng gây rủi ro cao cho an ninh hệ thống.

Trong quá trình triển khai ODM, chúng tôi cũng nhận được nhiều ý kiến từ các tổ chức, nhà nghiên cứu lo ngại liên quan tới việc mất độc quyền thông tin. Ngay từ ban đầu và cả ngày nay, đội ngũ ODC đã đề cao tiêu chí thận trọng khi thu thập và xử lý dữ liệu. Nhóm khai thác dữ liệu từ các nguồn thông tin đã được công bố, trích dẫn đầy đủ nguồn thông tin và áp dụng các chuẩn về khai thác công bằng. Mặc dù vậy, đội ngũ biên tập hiện nay rất hạn chế về số lượng trong khi phải số hóa và xử lý một khối lượng công việc khổng lồ, vì vậy dù cố gắng chuyên nghiệp song cũng không tránh khỏi những sai sót.

Hệ thống mới hỗ trợ việc đáp ứng các tiêu chuẩn về dữ liệu mở, thúc đẩy thực hành tốt về thu thập và chia sẻ dữ liệu và đặc biệt tạo điều kiện để

người dùng có thể chủ động chia sẻ dữ liệu. Các tiêu chuẩn về siêu dữ liệu đã được biên soạn một cách thận trọng, có tham chiếu các định nghĩa quốc tế về các trường dữ liệu. Nhóm cũng đã xây dựng quy trình thực hiện và phát triển tài liệu hướng dẫn trên trang Wiki. Nhóm đánh giá đây là một công việc quan trọng vì hệ thống siêu dữ liệu tốt sẽ đóng vai trò như “chữ ký điện tử”, giúp bảo vệ lợi ích độc quyền thông tin của các cá nhân, tổ chức, ngay cả khi dữ liệu của họ được chia sẻ một cách rộng rãi.

Sáng kiến dữ liệu mở về phát triển của Viện quản lý Đông Tây (EWMI-ODI) hiện đang kêu gọi các cộng tác viên đóng góp dữ liệu, bắt đầu bằng việc kết nối các chuyên gia của các viện nghiên cứu và các tổ chức nghiên cứu về môi trường mời đóng góp trực tiếp cho cơ sở dữ liệu của ODM và tham gia vào diễn đàn thảo luận để làm rõ các kết quả, phân tích và thảo luận các giải pháp. Các dữ liệu chia sẻ sẽ được để ở chế độ chờ duyệt và sẽ được công bố sau khi đã được rà soát để đảm bảo đáp ứng các tiêu chuẩn về siêu dữ liệu.

Giao diện của ODM hiện nay được phát triển dựa trên phiên bản điều chỉnh của Wordpress JEO. Theo đó, người dùng có thể tương tác tốt hơn với các bản đồ và các tập dữ liệu mà máy tính có thể đọc được. Những cải tiến này tạo điều kiện cho việc sử dụng lại dữ liệu và khuyến khích các phân tích mới.

Cho đến nay, EWMI-ODI đang phát triển theo hướng xây dựng chuỗi website ở cấp quốc gia cùng mang thương hiệu *dữ liệu mở về phát triển* đã có một “đặc quyền” hay cách tiếp cận có hệ thống tới các website ở tầm quốc gia. Thay vì thiết lập các tổ chức trực thuộc EWMI-ODI quản lý dữ liệu mở về phát triển ở từng quốc gia, EWMI-ODI tìm kiếm các đối tác địa phương có năng lực và cùng mối quan tâm, hỗ trợ họ xây dựng các trang dữ liệu mở về phát triển và khai thác dữ liệu trong phạm vi của mình. Tại Việt Nam, trang Dữ liệu mở về phát triển Việt Nam (ODV) hiện đang trong quá trình xây dựng nội dung và được quản lý bởi Trung tâm Con người và Thiên nhiên, dự kiến ra mắt

trong quý 1 năm 2016. Tại Myanmar, trang Dữ liệu mở về phát triển Myanmar (OD Myanmar) cũng đang xúc tiến triển khai. Trang dữ liệu mở về phát triển Campuchia (ODC) đã đăng kí trở thành một tổ chức NGO địa phương độc lập và tham gia với tư cách một thành viên của Sáng kiến dữ liệu mở về phát triển (ODI). Tại Lào và Thái Lan, quá trình hợp tác đang được thúc đẩy thông qua các thảo luận và trao đổi.

Trong quá trình xây dựng hệ thống dữ liệu mở của Campuchia ODC ban đầu và nâng cấp lên ODM sau này, dự án đã góp phần vào phong trào “Mở” trên toàn cầu, trong đó phải kể đến việc áp dụng hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu mã nguồn mở CKAN<sup>1</sup> và bổ sung thêm các chức năng khai thác dữ liệu mới cho người dùng. Việc biên dịch bộ chỉ dẫn CKAN ra các ngôn ngữ bản địa (Khmer, Việt, Myanmar, Thái) cũng được thực hiện bằng phần mềm mã nguồn mở Transifex của Quỹ Tri thức mở (Open Knowledge Foundation). Sự kết hợp các phần mềm nguồn mở JEO và CKAN đã tạo ra một bộ công cụ mạnh mẽ cho phép khai thác đồng thời dữ liệu và bản đồ.

EWMI-ODI đã phối hợp với đối tác ODC biên dịch tài liệu Sổ tay Dữ liệu mở<sup>2</sup> sang tiếng Khmer, hiện đang triển khai tương tự tại Việt Nam và Myanmar. EWMI-ODI cũng đang nỗ lực kết nối với các nhóm công tác về mã nguồn mở, dữ liệu mở, truy cập mở, thư viện số hay Sáng kiến đối tác chính phủ mở rộng khắp khu vực. Nhóm cũng đã chủ động chia sẻ ý tưởng tại các diễn đàn khu vực và quốc tế như OSCAL, CKANCON FOSSASIA<sup>3</sup> và nhận được nhiều ủng hộ.

---

<sup>1</sup> CKAN là cơ sở dữ liệu mã nguồn mở được phát triển bởi Open Knowledge Foundation nhằm hỗ trợ Open Government Partnership, một chương trình toàn cầu khuyến khích các chính quyền cung cấp “dữ liệu mở” của riêng họ. Cơ sở dữ liệu này hiện nay được coi là tiêu chuẩn vàng cho dữ liệu mở và được sử dụng bởi chính quyền và các tổ chức trên khắp thế giới. Để biết thêm về CKAN, truy cập: [www.ckan.org](http://www.ckan.org).

<sup>2</sup> [www.opendatahandbook.org/](http://www.opendatahandbook.org/)

<sup>3</sup> Free and Open Source Software Asia (Cộng đồng Phần mềm Miễn phí và Mã nguồn mở châu Á). Để biết thêm về FOSSASIA, truy cập <http://fossasia.org/>



EWMI-ODI hiện cũng tích cực hỗ trợ duy trì chuỗi chia sẻ chuyên môn trực tuyến DatASEAN hàng tháng mà qua đó, các thành viên của phong trào “dữ liệu mở” ở các nước ASEAN có thể học hỏi về những mô hình đã thành công, chia sẻ ý tưởng, và dần xây dựng một cộng đồng cấp khu vực. Tham gia nhóm hiện có các thành viên từ Việt Nam, Campuchia, Myanmar, Thái Lan, Singapore và Mỹ.

Nhóm cũng đang hợp tác với nhiều đối tác để xây dựng một cổng thông tin mạnh và có khả năng lan tỏa, giúp cải thiện đáng kể chất lượng và hiệu quả của các nghiên cứu. Hệ thống cũng sẽ hỗ trợ giới thiệu các công trình nghiên cứu ra với công chúng theo hướng thúc đẩy các thảo luận đối thoại về phát triển một cách cởi mở hơn và có sự tham gia của nhiều bên.

Tại Campuchia, EWMI-ODI đang kết hợp với nhóm ODC hợp tác với Bộ Giáo dục, Thanh niên và Thể thao xây dựng bộ giáo trình cho học sinh các cấp về sử dụng bản đồ và khai thác nguồn tài nguyên học liệu mở phục vụ việc dạy và học trong các trường. Ý tưởng này có thể nhân rộng tại các quốc gia khác.

Mặt khác, EWMI-ODI hiện đang giữ vai trò đầu mối của mạng lưới Dữ liệu mở về phát triển thiết lập quan hệ hợp tác với các tổ chức quốc tế nhằm đảm bảo chia sẻ dữ liệu giữa cấp độ quốc gia và quốc tế. Để làm được điều này, EWMI-ODI đang xây dựng năng lực triển khai Dữ liệu mở liên kết (Linked Open Data), một phương thức tiếp cận có triển vọng đóng góp tích cực cho hệ thống tài nguyên giáo dục mở của Việt Nam. Điều này cũng có nghĩa sẽ phải có những chuẩn hóa trong hệ thống phân loại, phù hợp với bảng từ vựng chuẩn hóa quốc tế như Agro-Voc của FAO, và san bằng các tiêu chuẩn của chúng ta để hỗ trợ dữ liệu mở liên kết, một phương pháp công bố dữ liệu có cấu trúc để nó có thể được móc nối và trở nên hữu dụng hơn qua các truy vấn ngữ nghĩa. Điều này không chỉ mở ra những tuyến giao tiếp mới và mang dữ liệu tới một phạm vi

người dùng rộng lớn hơn, mà còn khiến việc tổng hợp và trình diễn thông tin và dữ liệu dễ dàng hơn.

Với sự khởi đầu của Cộng đồng Kinh tế ASEAN năm 2016, chúng tôi kì vọng mở rộng mạng lưới OD ra các quốc gia khác trong khu vực ASEAN, qua đó tạo ra những cơ hội trao đổi mới. Mô hình ODC, ODM là nền tảng tốt để thực hiện mục tiêu này.

### **3. THAY LỜI KẾT**

Trước khi triển khai dự án này, chúng tôi chưa từng tiếp cận với khái niệm “dữ liệu mở”, vì vậy, trong một thời gian dài, chúng tôi cho rằng chúng tôi là những người đóng vai trò tiên phong và là người khai hoang mở đường. Không có một giải pháp sẵn có nào, và chúng tôi cũng không biết trước công việc này sẽ khó khăn đến đâu, vì vậy đã không hề ngần ngại. Có thể nói rằng, “Chúng tôi tạo nên con đường bằng chính đôi chân của mình”. Điều thú vị nằm ở chỗ trong hành trình ấy, chúng tôi đã có cơ hội gặp nhiều người khác cùng chung ý tưởng. Chúng tôi đã học hỏi và hưởng lợi từ những công trình tuyệt vời được thực hiện bởi cộng đồng mở. Chúng tôi cảm thấy vô cùng may mắn khi trở thành một phần đóng góp cho phong trào đang tạo nên sự thay đổi tích cực ở nhiều nơi trên toàn thế giới. Chúng tôi luôn mở cửa đón nhận cơ hội hợp tác với các đồng nghiệp tại Việt Nam trong một hệ sinh thái thông tin đang nổi lên này, với kỳ vọng sẽ thay đổi cách thức chúng ta thực hiện các nghiên cứu, phân tích và chia sẻ thông tin, tri thức về phát triển. Chúng tôi cũng kỳ vọng hệ thống dữ liệu mở về phát triển sẽ mang lại lợi ích cho tiếp cận tài nguyên giáo dục mở đang phát triển tại Việt Nam và trong toàn khu vực. Hiện nay, chúng tôi đang thử nghiệm Dữ liệu Mở Liên kết, một công nghệ mã nguồn mở mang tính mới mẻ và có triển vọng áp dụng cho nhiều tổ chức, viện nghiên cứu tại Việt Nam. Chúng tôi hy vọng có cơ hội tìm hiểu sâu trong hội nghị này.

# MÔ HÌNH CỘNG ĐỒNG OER CHO TRƯỜNG ĐẠI HỌC

Phạm Tiến Toàn\*

Tài nguyên giáo dục mở (Open Educational Resources - OER) là các học liệu được cấp phép cho việc sửa đổi, phân phối, sử dụng, và tái sử dụng miễn phí trong hoạt động dạy, học và nghiên cứu (UNESCO, 2002). OER được coi là giải pháp khả thi và phù hợp cho nhiều trường đại học hiện nay trong việc phát triển học liệu phục vụ hoạt động đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ. Bởi lẽ, OER được kỳ vọng sẽ: tiết kiệm chi phí đầu tư và phát triển học liệu; đa dạng và nâng cao chất lượng nội dung cũng như số lượng học liệu; khuyến khích khám phá, tìm hiểu, hợp tác và tạo ra các giá trị thông tin/tri thức mới.

Bài viết chỉ ra các lý do trường đại học cần có OER, đưa ra mô hình triển khai OER cho trường đại học và các yếu tố cơ bản được đề cập trong mô hình đó.

---

\* ThS., Khoa Thông tin - Thư viện, Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN.

## 1. TẠI SAO TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN CÓ OER?

Giải pháp phát triển học liệu giáo dục mới: Với OER, các trường đại học có thêm một giải pháp cho việc tăng cường chia sẻ và hợp tác phát triển học liệu (Johnstone, 2005). Học liệu vốn đóng vai trò quan trọng, quyết định đến chất lượng hoạt động dạy - học, nghiên cứu và chuyển giao tri thức tại trường đại học, điều này càng được khẳng định trong bối cảnh các trường đại học đang triển khai phương thức đào tạo theo tín chỉ. Phương thức đào tạo này yêu cầu người học cần phải chủ động tiếp cận tri thức theo định hướng của người dạy, phát huy tính sáng tạo, tự chủ và độc lập trong hoạt động học tập, nghiên cứu. Để đạt được thành công khi triển khai phương thức này, một trong những nhân tố quan trọng mà mỗi trường đại học cần ưu tiên thực hiện là xây dựng và phát triển hệ thống học liệu phục vụ giáo dục. Mô hình phát triển hệ thống học liệu trước đây vẫn chủ yếu dựa trên quy trình khép kín trong các trường đại học và thư viện tại mỗi trường đại học đóng vai trò trung tâm trong hoạt động tổ chức, xử lý, lưu trữ và phục vụ nguồn học liệu này. OER được coi là giải pháp mới, phù hợp cho các trường đại học hiện nay trong hoạt động phát triển học liệu theo xu hướng mở.

Tiết kiệm chi phí phát triển học liệu giáo dục: OER hoạt động với triết lý cộng đồng đóng góp cho sự phát triển của cộng đồng trên cơ sở quyền cấp phép mở không tính phí. Những người tham gia cộng đồng OER đều có trách nhiệm và nghĩa vụ đóng góp tài nguyên thông tin vào nguồn lực thông tin chung của cộng đồng để rồi chính họ cũng có quyền lợi khai thác nguồn tài nguyên thông tin chung đó. Thành viên tham gia cộng đồng này không có nghĩa vụ phải trả các khoản phí khi sử dụng tài nguyên giáo dục chung, đồng thời cũng không nhận được bất kỳ lợi nhuận tài chính nào qua việc đóng góp tài nguyên thông tin cho cộng đồng đó. Điều này cho thấy rằng, trường đại học sẽ không mất chi phí cho việc tiếp nhận, bổ sung các nguồn học liệu giáo dục mở đó (Wiley et al, 2012).

Tăng cường số lượng và chất lượng, đa dạng hóa nội dung học liệu: Quá trình tương tác giữa người sử dụng và cộng đồng OER diễn ra theo hai hướng: đóng góp và khai thác. Hai hướng hoạt động này hỗ trợ, tuần hoàn, và có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Trên cơ sở đóng góp tài nguyên giáo dục cá nhân vào nguồn tài nguyên giáo dục mở cho cộng đồng, người sử dụng có quyền lợi khai thác nguồn tài nguyên thông tin chung ấy. Quá trình này sẽ sản sinh ra các tài nguyên mới, có chất lượng và phản ánh những vấn đề mới mẻ hơn so với tài nguyên thông tin mà họ đã sử dụng ban đầu (Clements & Pawlowski, 2012).

Đẩy mạnh kết nối, chia sẻ và hợp tác: Trên cơ sở tầm nhìn và nhiệm vụ, mỗi cộng đồng OER đều có những chiến lược phát triển tương ứng. Tuy nhiên, xuất phát từ triết lý cộng đồng tương tác để tự xây dựng, phát triển tài nguyên cho cộng đồng nên tổ chức OER nào cũng khuyến khích các hoạt động kết nối, chia sẻ và hợp tác. Thông qua hoạt động đóng góp, chia sẻ và sử dụng tài nguyên OER, các thành viên (cá nhân hoặc tổ chức) tham gia cộng đồng có nhiều cơ hội trao đổi thông tin, lĩnh hội tri thức, tìm thấy những đối tác có cùng định hướng học tập, nghiên cứu. Rồi từ đó, họ đi đến hợp tác thực hiện các công việc, công trình, dự án hiệu quả và chất lượng hơn. Quá trình này giúp cho mạng lưới kết nối giữa của các thành viên càng được mở rộng và gắn kết tương hỗ, chặt chẽ hơn (Kurshan, 2008). Thông qua sự tương tác chia sẻ, hợp tác thực hiện, giá trị chất lượng và số lượng tài nguyên thông tin giáo dục trong cộng đồng OER ngày càng gia tăng.

Khuyến khích học tập, nghiên cứu, sáng tạo: OER tại các trường đại học đem đến cho cộng đồng sử dụng môi trường và cơ hội để gặp gỡ, trao đổi, giao lưu và chia sẻ để đi đến kết nối và nhận được những giá trị nhất định từ môi trường này (Johnstone, 2005). Người tham gia OER có cơ hội tiếp cận nguồn tài nguyên chất lượng được cấp phép mở, đa dạng và phong phú về số lượng mà không phải trả các khoản phí cho việc sử dụng vào mục đích học tập và giáo dục. Họ có thể được phép khai thác tài nguyên giáo dục

mở dựa trên các 5 quyền cơ bản (theo tổ chức Creative Commons Attribution 4.0) vốn được định nghĩa nhằm khuyến khích hoạt động học tập, sáng tạo và trao đổi thông tin, tri thức của người dùng:

- Sử dụng lại (reuse): sử dụng tài nguyên học liệu cho các mục đích cá nhân trên cơ sở bảo đảm tính nguyên vẹn của tài nguyên;

- Làm lại (revise): thay đổi, chỉnh sửa, điều chỉnh nội dung;

- Pha trộn (remix): kết hợp các tài nguyên học liệu khác nhau với mục đích tạo ra tài nguyên mới;

- Phân phối lại (redistribute): chia sẻ tài nguyên gốc, tài nguyên đã chỉnh sửa hoặc pha trộn với người khác;

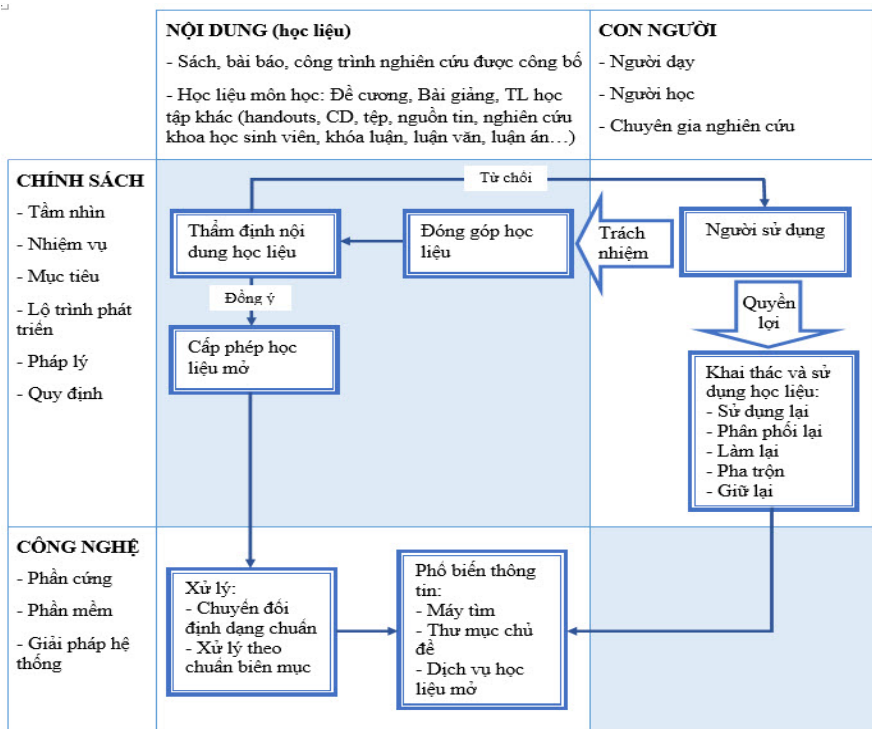
- Giữ lại (retain): có thể tạo lập, sở hữu, và kiểm soát các bản sao tài nguyên thông tin;

Qua quá trình sử dụng tài nguyên giáo dục mở, người dùng lại sản sinh ra các tài liệu mới cùng với những giá trị thông tin, tri thức mới. Những tài nguyên mới này lại tiếp tục được đóng góp để cộng đồng OER cùng khai thác và sử dụng.

Bổ sung CSDL phục vụ hoạt động phòng chống đạo văn: Mỗi môi trường đại học có thể sử dụng nhiều giải pháp khác nhau để đối phó với vấn đề đạo văn. Dưới góc độ nội dung thông tin, giải pháp chủ yếu cho vấn đề đạo văn là đối chiếu, so sánh với tài nguyên thông tin trong (chủ yếu nằm dưới sự quản lý thư viện đại học) và ngoài trường (thông tin trên mạng Internet và nguồn lực thông tin của các đối tác liên kết). OER cung cấp nguồn lực thông tin phản ánh sát thực qua hoạt học tập, giảng dạy, nghiên cứu và chuyển giao tri thức của môi trường đại học. Nguồn cơ sở dữ liệu này sẽ được sử dụng cho việc đối chiếu, so sánh với các sản phẩm được đánh giá trong chính các hoạt động học tập, giảng dạy, nghiên cứu và chuyển giao đó (Mackintosh, 2011). Đây là một trong những công cụ hữu hiệu hướng tới việc ngăn chặn và hạn chế vấn đề đạo văn, vốn đang là vấn đề cần quan tâm hàng đầu của các trường đại học.

## 2. MÔ HÌNH CỘNG ĐỒNG OER VÀ CÁC YẾU TỐ CƠ BẢN CỦA HỆ THỐNG OER CHO TRƯỜNG ĐẠI HỌC

### 2.1. Mô hình



Mô hình cộng đồng OER cho trường đại học

### 2.2. Các yếu tố cơ bản của hệ thống OER

Chính sách: Để hệ thống OER hoạt động bền vững và ổn định, yếu tố đầu tiên cần xây dựng là chính sách phát triển của hệ thống từ ngắn hạn cho đến dài hạn (Stacey, 2010). Cụ thể, chính sách cần tính tới các nội dung cơ bản sau:

- Tầm nhìn xuyên suốt của hệ thống OER cần được thống nhất với tầm nhìn và lộ trình phát triển của trường đại học. Tầm nhìn sẽ định hướng đến toàn bộ các nội dung khác của chính sách cũng như định hướng hoạt động của cộng đồng OER (Witthaus, 2012)..

- Nhiệm vụ và mục tiêu chiến lược.

- Lộ trình phát triển.

- Các vấn đề pháp lý vĩ mô và các quy định cụ thể: Trọng tâm của nội dung này tập trung vào giấy phép bản quyền đối với tài nguyên giáo dục mở (được đóng góp hoặc được khai thác) và các quy định đặc thù của mỗi trường đại học.

Nội dung: Học liệu đóng góp cho OER khá đa dạng về nội dung lẫn hình thức (Downes, 2007). Về nội dung, có thể chia thành 2 loại: Tài liệu được công bố và tài liệu không/chưa công bố. Những tài liệu này đều được thẩm định nội dung trước khi được bổ sung vào tài nguyên OER. Sau khi đã đáp ứng yêu cầu về nội dung, tài liệu sẽ được cấp phép các quyền tương ứng với quy định của hệ thống giấy phép được áp dụng. Về hình thức, tài liệu có thể được tiếp nhận dưới nhiều hình thức khác nhau, tuy nhiên sau khi tiếp nhận, chúng đều được xử lý theo chuẩn công nghệ và chuẩn nghiệp vụ đã được thống nhất bởi hệ thống.

Kinh phí: Để OER có thể hình thành và phát triển ổn định, cần có kinh phí đầu tư ban đầu cho quá trình hình thành, và các khoản phí ổn định cho việc duy trì và phát triển lâu dài (Stacey, 2010). Kinh phí có thể huy động từ các nguồn sau:

*Kinh phí từ trường đại học:* Quyết định triển khai OER đồng nghĩa với việc các trường đại học sẽ chuẩn bị khoản kinh phí nhất định cho việc hình thành, duy trì và phát triển OER.

*Kinh phí từ OER:* Về bản chất, tài nguyên OER được sử dụng miễn phí cho mục đích giáo dục, tuy nhiên với những hoạt động sử dụng tài nguyên OER dưới đây, việc cân nhắc tính phí là cần thiết:

- Sử dụng cho mục đích thương mại;



- Sử dụng cho các dự án được tài trợ kinh phí;
- Sử dụng các dịch vụ thông tin được triển khai trong cộng đồng OER: dịch vụ khai thác thông tin; dịch vụ đào tạo, ...

*Kinh phí từ hoạt động đóng góp tự nguyện:* OER đem lại lợi ích chung cho cộng đồng theo cơ chế mở. Việc huy động đóng góp, tài trợ kinh phí từ những cá nhân, tổ chức trong và ngoài cộng đồng OER là điều phù hợp. Bởi một khi đã thu nhận miễn phí các giá trị nhất định từ nguồn lực OER, các cá nhân hay tổ chức (đặc biệt là những đối tượng hưởng lợi trực tiếp từ OER) có thể sẽ đóng góp tài chính cho sự tồn tại và phát triển ổn định của OER.

*Công nghệ:* Công nghệ đầu tư cho hệ thống OER có thể chia thành các nội dung chính, đó là: hệ thống phần cứng, hệ thống phần mềm, quy trình công nghệ, và giải pháp mạng kết nối (Stacey, 2010). Hệ thống tập trung vào các nội dung: xử lý dữ liệu theo chuẩn công nghệ và chuẩn nghiệp vụ; đưa ra tổ chức khai thác với nhiều công cụ và dịch vụ khác nhau.

*Con người:* Để hệ thống OER vận hành, nhiều nhóm nhân lực tham gia vào quá trình này như: nhóm quản lý, nhóm nghiệp vụ, nhóm giải pháp, nhóm kỹ thuật, ... Tuy nhiên, yếu tố con người được đề cập đến trong quy trình bài viết này là nhóm nhân lực tạo lập và đồng thời khai thác tài nguyên giáo dục OER, cụ thể là các nhóm:

- Người dạy: giảng viên, chuyên gia;
- Người học: sinh viên, học viên sau đại học, nghiên cứu sinh;
- Chuyên gia nghiên cứu;

## KẾT LUẬN

Tài nguyên giáo dục mở là giải pháp phù hợp cho các trường đại học trong quá trình phát triển nguồn học liệu phục vụ hoạt động đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao tri thức. Việc triển khai OER tại trường đại học là cần thiết, tuy nhiên để triển khai thành công, ngoài sự thông suốt và thống nhất về nhận thức, trường đại học còn phải nắm bắt đầy đủ các yếu tố cơ bản của OER cùng mô hình hoạt động của cộng đồng này./.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Clements, K. I., & Pawlowski, J. M. (2012). User-oriented quality for OER: Understanding teachers' views on re-use, quality, and trust. *Journal of Computer Assisted Learning*, 28(1), 4-14.
2. Creative Commons. Retrieved from <http://creativecommons.org/>.
3. Downes, S. (2007). Models for Sustainable Open Educational Resources. *Interdisciplinary Journal of Knowledge and Learning Objects*. Volume 3, pp. 29-44.
4. Johnstone, S. M. (2005). Open educational resources serve the world. *Educause Quarterly*, 28(3), 15.
5. Kurshan, B. B. (2008). OER Models that Build a Culture of Collaboration: A Case Exemplified by Curriki. *eLearning Papers*, (10), 3.
6. Mackintosh, W., McGreal, R., & Taylor, J. (2011). Open Education Resources (OER) for assessment and credit for students project: Towards a logic model and plan for action.
7. Stacey, P. (2010). Foundation Funded OER Vs. Tax Payer Funded OER – A Tale Of Two Mandates. Retrieved from <http://edtech-frontier.com/tag/oer-framework/>.

8. UNESCO. (2002). Open Educational Resources. Retrieved from <http://www.unesco.org/new/en/communication-and-information/access-to-knowledge/open-educational-resources/>.
9. Wiley, D., Green, C., & Soares, L. (2012). Dramatically Bringing down the Cost of Education with OER: How Open Education Resources Unlock the Door to Free Learning. Center for American Progress.
10. Witthaus, G. (2012). The OER University: from vision to reality. Proceedings of Cambridge 2012: Innovation and Impact-Openly Collaborating to Enhance Education.

# HƯỚNG DẪN VỀ TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

UNESCO và COL

*Tài liệu được xuất bản năm 2011 và được cập nhật năm 2015 bởi Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hiệp quốc – UNESCO và Khối thịnh vượng chung về học tập (Commonwealth of Learning). Tài liệu này có giấy phép Ghi công và Chia sẻ tương tự (CC BY-SA). Tài liệu được dịch với Lê Trung Nghĩa và hiệu đính bởi Khoa Thông tin - Thư viện, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.*

## MỘT SỐ THUẬT NGỮ CƠ BẢN

**Xuất bản truy cập mở:** Xuất bản truy cập mở là việc phân phối rộng rãi bản điện tử của những bài tạp chí chuyên ngành trên cơ sở được truy cập tự do và không giới hạn<sup>1</sup>.

**Tài nguyên Giáo dục Mở (OER):** Tài nguyên giáo dục mở có thể được coi là bất cứ tài liệu giảng dạy, học tập và nghiên cứu nào nằm trong phạm vi công cộng hoặc được phát hành theo một giấy phép mở, bất cứ ai cũng có thể sao chép, sử dụng, sửa đổi và chia sẻ một cách hợp

---

<sup>1</sup> Sáng kiến truy cập mở Budapest (<http://www.soros.org/openaccess/read>).

pháp các tài liệu này thông qua hệ thống giấy phép mở. OER có thể là giáo trình, khung chương trình đào tạo, đề cương môn học, bài giảng, bài luận, các bài kiểm tra, các kết dự án, video và hình ảnh động. Việc sử dụng các tiêu chuẩn chuẩn kỹ thuật mở tăng sẽ tăng cường khả năng truy cập và sử dụng lại (Atkins, Brown & Hammond, 2007).

Thuật ngữ Tài nguyên giáo dục mở không đồng nghĩa với học trực tuyến (E-Learning) hay học tập linh hoạt (mobile learning). OER có thể được chia sẻ dưới dạng kỹ thuật số hoặc có thể dưới dạng tài liệu in.

**Giấy phép mở:** Giấy phép mở là phương thức đã được chuẩn hóa nhằm cấp phép và quy định những giới hạn trong truy cập, sử dụng, thay đổi mục đích, sử dụng lại hay phân phối lại các tác phẩm.<sup>1</sup>

Để biết thêm các định nghĩa của các thuật ngữ liên quan, xin xem cuốn “Sổ tay Hướng dẫn cơ bản về Học liệu mở (Butcher, 2011)”, do UNESCO và COL phát hành.<sup>2</sup>

## 1. GIỚI THIỆU

### 1.1. Mục đích của tài liệu hướng dẫn

Tài nguyên giáo dục mở (OER) là các tài liệu được sử dụng để hỗ trợ cho giáo dục mà có thể tự do truy cập, sử dụng lại, sửa đổi và chia sẻ. Do vậy tài liệu này phác họa các vấn đề chính của OER và đưa ra các gợi ý cho việc tích hợp OER vào giáo dục đại học.

Mục đích của tài liệu nhằm khuyến khích chính phủ, các nhà đầu tư, các doanh nghiệp, các trường đại học đầu tư có hệ thống vào sản xuất, tùy biến thích nghi và sử dụng OER qua đó đưa OER vào giáo

---

<sup>1</sup> Tài sản sáng tạo công cộng (<http://creativecommons.org/licenses/>) và định nghĩa mở (<http://opendefinition.org/guide/>).

<sup>2</sup> Xem Sổ tay Hướng dẫn cơ bản về Học liệu mở (OER) <http://www.col.org/oerBasicGuide>).

dục đại học để cải thiện chất lượng các chương trình đào tạo, nâng cao chất lượng của việc dạy và học đồng thời làm giảm chi phí đào tạo.

## **1.2. Cơ sở ra đời của tài liệu hướng dẫn**

### **1.2.1. Bối cảnh giáo dục đại học**

Nền kinh tế toàn cầu hiện nay được dẫn dắt bởi tri thức, các hệ thống giáo dục đại học đóng các vai trò chính trong phát triển xã hội và tạo ra lợi thế cạnh tranh cho nền kinh tế quốc gia. Tuy nhiên, chúng ta đang đối mặt với các thách thức lớn trong việc đáp ứng các đòi hỏi về tuyển sinh ngày càng cao trên toàn thế giới. Các dự báo cho thấy rằng tuyển sinh toàn cầu hiện nay là 165 triệu người và sẽ gia tăng thêm 98 triệu người vào năm 2025. Tuy nhiên, sự tăng trưởng này có lẽ không đi kèm với sự gia tăng tương ứng trong các tài nguyên nhân lực và tài chính sẵn sàng cho khu vực giáo dục đại học.

Nhiều trường đại học đang kết hợp công nghệ thông tin và truyền thông (CNTT-TT) vào việc quản lý và điều hành của họ để phục vụ cho sinh viên học tập hiệu quả hơn, giảm chi phí và để chuẩn bị cho họ sẵn sàng làm việc trong môi trường năng động. Tuy nhiên, ở nhiều nước đang phát triển, sự đầu tư cho công nghệ thông tin như phần cứng, phần mềm và kết nối Internet để tiếp cận OER vẫn còn là một thách thức. Vì vậy, điều cấp thiết là phải điều chỉnh lại các phương pháp sư phạm trong lĩnh vực dạy học và tài liệu học tập sao cho phù hợp với môi trường mở trong khi vẫn đảm bảo chất lượng đào tạo cao và cơ hội giáo dục phù hợp.

CNTT-TT đang làm gia tăng đáng kể khả năng truyền thông tin qua các hệ thống thông tin toàn cầu, dẫn tới sự bùng nổ trong việc tạo lập và chia sẻ tri thức. Điều này mở ra các cơ hội để tạo ra và chia sẻ một rộng rãi hơn các tài nguyên giáo dục, qua đó đáp ứng được các nhu cầu đa dạng của sinh viên. Thông tin số với sự dễ dàng chia sẻ và lan truyền

trên mạng đã đặt ra những thách thức đáng kể cho vấn đề về sở hữu trí tuệ, các vấn đề bản quyền và các mô hình kinh doanh học liệu mở.

Truy cập trực tuyến tới OER đang gia tăng, đi cùng với kết nối mạng xã hội và việc học tập cộng tác, đã tạo ra những cơ hội cho đổi mới cho giáo dục đại học.

### **1.2.2. Cấp phép mở và sự nổi lên của OER**

Các giấy phép mở đã nổi lên trong một nỗ lực để bảo vệ các quyền tác giả trong các môi trường nơi mà nội dung (đặc biệt khi được số hóa) có thể dễ dàng được/bị sao chép mà không có sự cho phép. Các giấy phép mở đảm bảo rằng việc sao chép và chia sẻ xảy ra bên trong khung pháp lý có cấu trúc là mềm dẻo hơn so với giữ bản quyền tất cả (All Rights Reserved). Chúng cung cấp sự cho phép được đưa ra một cách cẩn thận, trong khi nới lỏng các hạn chế bản quyền truyền thống.

OER là một phần của quy trình này. Chúng cho phép mềm dẻo hơn trong sử dụng, sử dụng lại và tùy biến thích nghi các tư liệu/tác phẩm trong các môi trường, mục đích khác nhau, trong khi đó tác giả có tác phẩm được thừa nhận.

Một số người bảo vệ OER nói rằng lợi ích chính của nội dung mở nằm ở chỗ nó là 'tự do', nhưng điều này hiểu như vậy là chưa đúng. Nội dung mở có thể được chia sẻ với những người khác mà không yêu cầu sự cho phép và không có việc trả tiền giấy phép hoặc các phí truy cập khác. Tuy nhiên, một số chi phí quan trọng phải được tính tới. Việc tận dụng ưu thế của OER một cách có hiệu quả đòi hỏi các đơn vị đào tạo cần đầu tư có hệ thống vào thiết kế chương trình/khóa học và phát triển và thu thập được các tư liệu. Cần có thời gian phải để phát triển các khóa học và các tư liệu, tìm kiếm OER thích hợp mục tiêu đào tạo, tùy biến OER phù hợp với nhu cầu và thương thảo việc cấp phép bản quyền (nếu tư liệu không được cấp phép mở). Cũng có các chi phí liên quan như mua sắm và duy trì hạ tầng CNTT-TT.

Các cơ sở giáo dục đang tiến hành đầu để cải thiện chất lượng dạy và học. Họ thúc đẩy việc chia sẻ các tư liệu ngành hàng và làm phong phú chương trình đào tạo. Các trường đại học sử dụng và tùy biến OER là cách đầu tư có hiệu quả về chi phí vào thiết kế và phát triển các tư liệu.

### **1.2.3. Tiềm năng biến đổi của OER**

Yêu cầu gia tăng đối với giáo dục đại học và sự triển khai liên tục hạ tầng CNTT-TT đã tạo ra những thách thức cho các cơ sở giáo dục đại học điều kiện các nguồn tài nguyên bị hạn chế. Điều này yêu cầu các cơ sở giáo dục triển khai một cách có hệ thống các nội dung sau:

- Phát triển và cải thiện chương trình đào tạo và tài liệu học tập.
- Thiết kế chương trình và các khoá học.
- Tổ chức các buổi giao lưu với sinh viên và giữa các sinh viên với nhau.
- Nâng cao chất lượng giảng dạy và học liệu.
- Thiết kế các công cụ đánh giá hiệu quả cho các môi trường khác nhau.
- Gắn kết với nhu cầu việc làm.

Học liệu mở có thể có đóng góp đáng kể vào những quá trình này. Tuy nhiên, học liệu mở không tự động dẫn đến chất lượng, hiệu quả đào tạo, hiệu quả chi phí, mà còn phụ thuộc nhiều vào các quy định thủ tục đặt ra. Tiềm năng giáo dục thay đổi của học liệu mở phụ thuộc vào việc:

1. Cải thiện chất lượng các tài liệu học tập thông qua các quá trình đánh giá ngành hàng;
2. Tận dụng được lợi ích của việc điều chỉnh, cá nhân hóa và địa phương hóa;



3. Nhấn mạnh đến tính chất mở và cải thiện chất lượng;
4. Xây dựng năng lực cho sự sáng tạo và sử dụng học liệu mở như một phần của công tác phát triển chuyên môn cho đội ngũ giảng viên;
5. Phục vụ, đáp ứng các nhu cầu thông tin của sinh viên;
6. Tối ưu hoá việc sử dụng nhân sự và ngân sách của các cơ sở giáo dục;
7. Phục vụ sinh viên bằng tiếng bản địa;
8. Khuyến khích sinh viên lựa chọn và điều chỉnh học liệu mở cho phù hợp nhằm làm cho họ tham gia tích cực hơn vào quá trình học tập.
9. Sử dụng tài liệu được xây dựng tại cơ sở và có sự ghi công xứng đáng.

Tiềm năng biến đổi của OER cũng bao gồm những lợi ích của việc chia sẻ và cộng tác giữa các cơ sở đào tạo và các quốc gia, và vai trò đột phá có tính sáng tạo của OER trong việc mở ra các mô hình giáo dục mới.

### 1.3. Phạm vi của các chỉ dẫn

Với tiềm năng của OER trong việc cải thiện các hệ thống giáo dục đại học, UNESCO và Khối thịnh vượng chung về Học tập - COL (Commonwealth of Learning) đã phát triển tài liệu chỉ dẫn này trên cơ sở xin ý kiến rộng rãi trên toàn thế giới, để hỗ trợ các chính phủ, các cơ sở/các nhà cung cấp giáo dục đại học, đội ngũ các nhà nghiên cứu, các tổ chức sinh viên và các cơ sở chứng nhận và đảm bảo/công nhận chất lượng. Tài liệu đi kèm của UNESCOCOL, *Chỉ dẫn Cơ bản về các Tài nguyên Giáo dục Mở (A Basic Guide to Open Educational Resources)* (Butcher, 2011)<sup>1</sup>, cung cấp thông tin chi tiết hơn về tất cả các khía cạnh của OER.

---

1 Xem <http://www.col.org/oerBasicGuide>.

## 2. CHỈ DẪN CHO CÁC BÊN THAM GIA PHÁT TRIỂN TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ

### 2.1. Chỉ dẫn cho các chính phủ

Vai trò của các chính phủ trong giáo dục đại học ở mỗi quốc gia là khác nhau. Tuy nhiên, nhìn chung các chính phủ thường đóng vai trò quan trọng trong việc thiết lập các chính sách cho các hệ thống giáo dục đại học. Họ có sự quan tâm trong việc đảm bảo rằng những đầu tư công trong giáo dục đại học đóng góp hữu ích và có hiệu quả về chi phí cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Hầu hết các chính phủ cũng hỗ trợ tài chính cho một vài trường đại học.

Các chính phủ thường đòi hỏi các tài liệu hữu ích cho giáo dục được phát triển bằng ngân sách nhà nước phải sẵn sàng theo các giấy phép mở. Việc chia sẻ các tư liệu giáo dục sẽ cải thiện chất lượng, sự minh bạch và tăng cường khả năng tiếp cận giáo dục đại học của mọi người dân. Các chính phủ có thể sử dụng các chế độ cấp phép mở để gia tăng hiệu quả đầu tư công bằng việc tạo thuận lợi cho sử dụng, chia sẻ, lan truyền các tài nguyên giáo dục, từ đó sẽ hạn chế đầu tư bổ sung.

#### **Các chính phủ cần:**

- (a) *Hỗ trợ sử dụng OER thông qua vai trò hoạch định chính sách giáo dục đại học.* Điều này có thể bao gồm việc khuyến khích và hỗ trợ sử dụng OER nhằm hỗ trợ cho các hình thức học tập đa dạng người học cũng như việc hỗ trợ các chương trình nghị sự hòa nhập xã hội quốc gia. Bằng cách này, sẽ khuyến khích sự tiếp cận bình đẳng tới giáo dục đại học và cải thiện kết quả đầu ra của việc học tập cho tất cả những người học. Để đảm bảo tính bền vững, chính phủ nên xây dựng một chương trình phát triển và khai thác OER một cách hiệu quả trong các trường đại học.

- (b) *Xem xét việc tùy biến thích nghi các khung cấp phép mở.* Xây dựng khung cấp phép phù hợp nhằm tăng cường khả năng chia sẻ tài nguyên giáo dục đại học, vấn đề này có thể là một phần trong khuôn khổ chính sách chung về quyền sở hữu trí tuệ và bản quyền trong giáo dục đại học bao gồm cả các hoạt động nghiên cứu và giảng dạy. Khung cấp phép như vậy cũng có thể điều chỉnh cả bản quyền và sở hữu trí tuệ của tài liệu giáo dục do các bộ và các cơ quan chính phủ tạo ra.
- (c) *Xem xét việc áp dụng các tiêu chuẩn mở.* Mục đích là để đảm bảo sự truy cập đầy đủ và sử dụng/chia sẻ các tài nguyên trong giáo dục đại học. Điều này bao gồm cả các báo cáo nghiên cứu và giáo dục nhằm đảm bảo các dữ liệu có thể dễ dàng được cập nhật khi phần mềm thay đổi. Những quy chuẩn như vậy có thể bao gồm tài liệu giáo dục do các cơ quan ban ngành của chính phủ xây dựng và các cơ quan nhận hỗ trợ của chính phủ để xây dựng nguồn tài nguyên giáo dục.
- (d) *Nâng cao nhận thức của cộng đồng về OER.* Bao gồm việc phổ biến và chia sẻ các trường hợp điển hình, những kinh nghiệm thành công trong việc xây dựng và khai thác học liệu mở. Bên cạnh đó, Chính phủ cần phổ biến cho các đối tượng tham gia xây dựng học liệu mở nắm được các vấn đề về chính sách pháp lý, đặc biệt là vấn đề quyền sở hữu trí tuệ trong chia sẻ thông tin các tài nguyên trực tuyến.
- (e) *Thúc đẩy các chiến lược kết nối / CNTT-TT quốc gia.* Chính phủ định hướng và thúc đẩy phát triển CNTT-TT thông qua đó tạo điều kiện thuận lợi cho việc truy cập và chia sẻ nội dung trên trực tuyến. Sự hỗ trợ như vậy có thể tập trung vào việc đảm bảo cung cấp bền vững khả năng kết nối và sự truy cập của sinh viên/đội ngũ giáo viên trong hệ thống giáo dục đại học.

(f) *Hỗ trợ sự phát triển và chia sẻ bên vững các tư liệu học tập có chất lượng.* Chìa khóa cho sự phát triển và sử dụng bền vững OER chính là việc hỗ trợ cho các cơ sở giáo dục đại học, cá nhân và tập thể để sản xuất và chia sẻ các tài nguyên giáo dục chất lượng cao. Điều này có thể bao gồm sự hỗ trợ cho các sáng kiến quốc gia để phát triển nội dung và phát triển các kho và các thư mục OER, cũng như việc xây dựng các cơ chế thúc đẩy chất lượng trong OER. Không có chiến lược nào phù hợp cho mọi tình huống, nhưng nếu phát triển OER được điều phối bởi các cơ quan chính phủ và sự phối hợp của các bên tham gia, sẽ thu được những kết quả tốt nhất.

## **2.2. Các chỉ dẫn cho các cơ sở giáo dục đại học**

Các cơ sở đào tạo đại học đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc hỗ trợ đội ngũ giảng viên tạo lập môi trường học tập và giảng dạy hiệu quả đồng thời cung cấp cho họ cơ hội cho họ phát triển chuyên môn của mình. Xây dựng và phát triển tài nguyên học tập đều là những phần không thể thiếu của quá trình này. Các cơ sở giáo dục đại học cần tích cực tạo ra học liệu mở và sử dụng học liệu mở của các nơi khác.

Tài nguyên học tập được thiết kế để khuyến khích mỗi cá nhân sinh viên tự tìm hiểu thông tin, ý tưởng và nội dung hơn là việc chỉ sử dụng các giáo trình, bài giảng (truyền thống). Với việc đưa những tài nguyên học tập như vậy thành một phần không thể thiếu được của quy trình giảng dạy và học tập, nhằm tăng cường sử dụng tài nguyên học tập một cách hiệu quả hơn do sự hạn chế thời gian của giờ giảng trực tiếp trên lớp cho sinh viên, khuyến khích sự tham gia của sinh viên vào bài giảng và tăng cường thảo luận, tính sáng tạo, ứng dụng thực tiễn và các hoạt động nghiên cứu.

Trong khi triển khai các khóa học và xây dựng các tài nguyên học tập cho khóa học này, giảng viên thường dựa vào nguồn học liệu sẵn có.

Kho OER ngày một gia tăng không chỉ mở rộng sự lựa chọn của họ, mà còn tạo ra các cơ hội cho các tài nguyên mới sẽ được tùy biến thích nghi cho phù hợp với bối cảnh địa phương về văn hoá và nhu cầu học tập mà không cần các cuộc thương lượng bản quyền cũng như tránh được sự chông chéo về phát triển nội dung.

Kinh nghiệm chỉ ra rằng, khi các trường đại học xây dựng các khóa học và cung cấp các tư liệu chất lượng tốt một cách công khai trực tuyến, thì họ có thể lôi cuốn được sinh viên, mở rộng uy tín cơ sở của họ và cải thiện dịch vụ công của họ. Các cơ sở như vậy cũng có thể đi xa hơn trong phổ biến các kết quả nghiên cứu và vì thế lôi cuốn được tiền vốn nghiên cứu. Tuy nhiên, các cơ sở phải định vị OER trong việc nâng cao thương hiệu và tính tới nguồn thu từ việc bán các tư liệu giáo dục mà họ tạo ra.

Trong bối cảnh này, các cơ sở giáo dục đại học cần:

- (a) *Xây dựng chiến lược phát triển đơn vị tích hợp OER.* Tài liệu chỉ dẫn này gợi ý các nội dung mà trường đại học có thể xem xét trong việc xây dựng chiến lược phát triển của tổ chức để tích hợp OER vào các hoạt động của đơn vị mình.
- (b) *Đưa ra những khuyến khích hỗ trợ đầu tư vào phát triển, tiếp thu và điều chỉnh tài liệu học tập chất lượng cao* Các chính sách của các đơn vị đào tạo nên được rà soát lại để:
  - Khuyến khích sự lựa chọn và điều chỉnh học liệu mở cho phù hợp cũng như phát triển tài liệu mới;
  - Tăng cường xuất bản tài liệu giáo dục mở trong các quy trình đào tạo ở tại cơ sở mình;
  - Tăng cường nghiên cứu việc sử dụng, sử dụng lại và thay đổi mục đích của học liệu mở;

- Tăng cường, khuyến khích sinh viên xuất bản các công trình của mình (dưới sự hướng dẫn của giảng viên ở từng cơ sở giáo dục) theo giấy phép mở theo quy định;
  - Thực hiện cơ chế giám sát việc đưa học liệu mở vào cơ sở giáo dục đại học, cho từng đối tượng và các cá nhân cụ thể trong đơn vị;
  - Tăng cường sự cộng tác phát triển nguồn tài nguyên giáo dục mở ở trong và ngoài đơn vị;
  - Có các hình thức khuyến khích và khen thưởng giảng viên thích hợp trong việc phát triển, thu nhận và điều chỉnh tài liệu học tập;
  - Đảm bảo việc phân công nhiệm vụ, trách nhiệm của giảng viên để họ tham gia vào thiết kế và phát triển chương trình đào tạo, khoá học và tài liệu một cách thuận lợi.
- (c) *Nhận thức được vai trò quan trọng của các tài nguyên giáo dục bên trong các quy trình đảm bảo chất lượng.* Điều này nên bao gồm việc thiết lập và duy trì quy trình nội bộ khắt khe để thẩm định chất lượng các tư liệu giáo dục trước khi xuất bản chúng như là OER.
- (d) *Xem xét việc tạo ra các chính sách bản quyền mềm dẻo.* Các chính sách như vậy cần tạo điều kiện cho giảng viên yêu cầu giữ một số quyền về bản quyền hoặc thay đổi trật tự cấp phép một cách đơn giản khi thấy cần thiết. Các chính sách này có thể là một phần của quy trình bao quát hơn tại cơ sở. Quy trình này đảm bảo các chính sách về quyền sở hữu trí tuệ, bản quyền và quyền riêng tư được thiết lập và được thể hiện trong tất cả các hợp đồng pháp lý và điều kiện làm việc.
- (e) *Cam kết thực hiện việc xây dựng năng lực của cơ sở đào tạo.* Tiến hành nâng cao nhận thức, xây dựng năng lực (phát triển

nguồn nhân lực) và xây dựng mạng lưới/chia sẻ cho các thành phần đối tượng khác nhau để phát triển năng lực toàn diện theo yêu cầu nhằm tạo điều kiện sử dụng học liệu mở hiệu quả hơn.<sup>1</sup> Những hoạt động này nhằm mục đích khuyến khích, thống nhất quan điểm chung về thực hiện giáo dục mở trong đơn vị, phù hợp với tầm nhìn và sứ mệnh của đơn vị, gắn kết với các hình thức khen thưởng phù hợp.

(f) *Đảm bảo sự truy cập CNTT-TT cho giảng viên và các sinh viên.*

Điều này có nghĩa là cố gắng đảm bảo đội ngũ giảng viên và sinh viên tiếp cận được cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông, sử dụng phần mềm và nối mạng ở mọi nơi để truy cập vào Internet và phát triển hoặc điều chỉnh các loại tài liệu giáo dục cho phù hợp. Bao gồm các ứng dụng phần mềm, như công cụ biên tập nội dung trang web, các hệ thống quản lý nội dung, các mẫu và bộ công cụ để tạo điều kiện cho sự sáng tạo và việc sử dụng các tài nguyên giáo dục đã được thiết kế để có thể điều chỉnh<sup>2</sup>. Cũng có thể là phát triển một kho sản phẩm của giảng viên và sinh viên chia sẻ tài nguyên giảng dạy và học tập, đồng thời nâng cao hiểu biết về sự khác nhau giữa chia sẻ/cộng tác đúng đắn với việc sao chép trái phép nội dung. Giảng viên và sinh viên cũng cần được đào tạo/ phát triển chuyên môn và hỗ trợ sử dụng các hệ thống này.

(g) *Phát triển các chính sách và triển khai việc lưu trữ và truy cập*

*OER.* Điều này gồm khả năng lưu trữ, quản lý và chia sẻ tài nguyên và nội dung, cả trong và ngoài đơn vị, giúp nâng cao khối lượng kiến thức về học thuật, đảm bảo, chất lượng, hiệu quả trong môi trường học tập của nhà trường ngày càng tăng

<sup>1</sup> Danh mục đầy đủ những kỹ năng và năng lực phù hợp trong Phụ lục 1.

<sup>2</sup> Xem Phụ lục 2

lên cùng với kho kiến thức của đơn vị ngày càng lớn mạnh. Việc này có thể được thực hiện hiệu quả nhất trong khuôn khổ chiến lược phối hợp với các quốc gia hoặc hợp tác với các mạng lưới học liệu mở toàn cầu và các kho học liệu theo các quy chuẩn mở.

- (b) *Định kỳ đánh giá việc triển khai OER của đơn vị.* Những hoạt động đánh giá như vậy sẽ giúp đơn vị xác định được hiệu quả của các chính sách và việc thực hiện của mình. Bao gồm đánh giá mức độ sử dụng các tài liệu giáo dục đã được cấp phép mở trong các chương trình giáo dục đại học. Nó cũng có thể gồm đánh giá tác động của việc sử dụng các tài liệu giáo dục đã được cấp phép mở này tới công tác đào tạo của các cơ sở giáo dục và tác động của nó đến chi phí để phát triển/mua tài liệu giảng dạy và học tập chất lượng cao cho các chương trình đào tạo đại học. Trên cơ sở đánh giá định kỳ việc thực hiện của từng cơ sở giáo dục, đơn vị nào thực hiện tốt có thể đưa ra để giới thiệu những kinh nghiệm mới trong quá trình triển khai, thực hiện nhằm quảng bá các tác phẩm và các công trình nghiên cứu trong lĩnh vực giáo dục mở.

### **2.3. Các chỉ dẫn cho giảng viên**

Đội ngũ giảng viên là nhân tố quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng dạy và học của một trường đại học. Họ là đóng vai trò trung tâm trong quá trình giảng dạy và học của sinh viên. Các giảng viên đang đối mặt với một loạt các thách thức, bao gồm:

- Các căng thẳng về thời gian trong việc chuẩn bị chương trình giảng dạy và việc lựa chọn, tùy biến thích nghi và/hoặc phát triển các tư liệu và các công cụ đánh giá việc dạy và học;
- Truy cập tới các tư liệu dạy và học thích hợp, có chất lượng cao;



- Yêu cầu đáp ứng các nhu cầu đa dạng của học sinh, sinh viên và phù hợp với từng độ tuổi;
- Việc thay đổi các môi trường dạy và học (các tiếp cận từ hướng tới giáo viên sang hướng tới người học);
- Sự truy cập gia tăng của sinh viên tới các tư liệu trên trực tuyến, mạng xã hội và các cơ hội xuất bản trên trực tuyến;
- Các yêu cầu pháp lý về truy cập rộng rãi hơn;
- Nhu cầu đề cập tới cơ sở tri thức rộng lớn và đang gia tăng;
- Nhu cầu cập nhật thường xuyên các kỹ năng của họ về CNTT-TT;
- Các kỳ vọng cao của các sinh viên;
- Tuyển sinh gia tăng.

Trách nhiệm cho việc đảm bảo chất lượng của bất kỳ nội dung nào được sử dụng trong các môi trường dạy và học, bao gồm cả OER, sẽ nằm ở đại đa số với các nhà điều phối chương trình/khóa học và các giảng viên. Giảng viên lựa chọn, hướng dẫn, đưa ra những quy định đọc tài liệu /giáo trình chính nào, gợi ý những tài liệu tham khảo thêm nào, lựa chọn băng video để chiếu hay sử dụng kế hoạch giảng dạy của người khác, thì họ vẫn là những người chịu trách nhiệm cuối cùng cho việc lựa chọn tài liệu bản quyền mở và/hoặc bản quyền đóng, số hóa hay bản cứng để sử dụng. Vì vậy, chất lượng của học liệu mở chủ yếu phụ thuộc vào tài nguyên nào giảng viên chọn để sử dụng, họ điều chỉnh chúng thế nào cho phù hợp với bối cảnh cụ thể và họ tích hợp chúng thế nào vào các hoạt động giảng dạy, đào tạo và học tập. Việc sử dụng học liệu mở có thể giải quyết được nhiều thách thức nêu trên có hiệu quả.

Trong bối cảnh này, đội ngũ giảng viên cần:

- (a) *Phát triển các kỹ năng đánh giá OER.* Điểm bắt đầu tốt là nâng cao tri thức về OER là qua việc khai thác OER đang tồn tại trong các kho/cổng phù hợp và việc xác định những gì có thể được sử dụng cho các khóa học và các module. Giảng viên có thể lấy những học liệu mở hiện có làm chuẩn để so sánh và cải tiến chương trình và phương pháp sư phạm của mình cũng như của người khác. Sự tìm hiểu và sự hỗ trợ/đánh giá của đồng nghiệp như vậy cũng có thể phát triển sự tự tin của giảng viên để chia sẻ tài nguyên mới và/hoặc tài nguyên được điều chỉnh để giải quyết những tồn tại của chương trình trong kho học liệu mở chung hiện có, cho phép họ đóng góp vào tri thức toàn cầu.
- (b) *Cân nhắc việc xuất bản OER.* Một số giảng viên có thể khởi xướng làm việc cộng tác ngang hàng (bao gồm cả việc rà soát lại ngang hàng) và xuất bản các tư liệu mở được sản xuất thường xuyên như một phần của việc dạy và học, bao gồm cả các phác thảo khóa học, các cuốn sách hoặc các tờ phát thông tin khóa học, các ghi chép dạy học và các công cụ và tiện ích đánh giá khóa học. Qua thời gian, các làm như vậy có thể sinh ra một kho tài nguyên bên trong các trường đại học. Tài liệu này cung cấp cho các sinh viên sự hiểu biết hơn đối với các lĩnh vực mà họ đang theo học.
- (c) *Tập hợp, tùy biến thích nghi và ngữ cảnh hóa OER đang tồn tại.* Một phần của việc sử dụng học liệu mở hiệu quả là phát triển kỹ năng điều chỉnh học liệu mở hiện có cho phù hợp với bối cảnh đáp ứng các nhu cầu học đa dạng của sinh viên và hỗ trợ các hình thức tiếp cận học tập khác nhau để đạt được mục đích học tập đề ra. Điều này có thể đạt được bằng cách tận dụng và đóng góp vào nguồn tài nguyên chung đa dạng sẵn có trong các kho học liệu mở và chia sẻ thông tin về các vấn

để và các quá trình liên quan đến điều chỉnh và địa phương hóa các tài nguyên cho phù hợp.

- (d) *Phát triển thói quen làm việc nhóm.* Hệt như nghiên cứu hiện đại thường là nỗ lực của một đội, nên sự phát triển và sử dụng các tư liệu có khả năng là thành công hơn và làm thỏa mãn hơn cho đội ngũ giảng viên, nếu họ áp dụng tiếp cận theo nhóm.
- (e) *Tìm kiếm sự hỗ trợ của trường đại học cho phát triển các kỹ năng OER.* Để khai thác OER hiệu quả, đội ngũ giảng viên sẽ cần có các kỹ năng và năng lực, như thiết kế các tư liệu, phát triển và định vị chương trình giảng dạy, lựa chọn và tùy biến thích nghi OER. Họ nên nhận được sự hỗ trợ của cơ sở cho sự phát triển chuyên nghiệp trong các lĩnh vực đó, cả như các cá nhân và như các đội<sup>1</sup>.
- (f) *Tận dụng các mạng lưới và các cộng đồng chuyên môn.* Đội ngũ giảng viên có thể hưởng lợi lớn từ việc sử dụng các mạng và các cộng đồng chuyên môn để cộng tác phát triển, tùy biến thích nghi và chia sẻ OER, cũng như tham gia trong hội thoại về các kinh nghiệm trong việc dạy và học. Các cộng đồng chuyên môn cũng có thể cung cấp một nền tảng tốt cho việc xuất bản các tài nguyên trong các kho học liệu của trường Đại học.
- (g) *Khuyến khích sự tham gia của sinh viên.* Đội ngũ giảng viên được khuyến khích sử dụng ý kiến phản hồi của sinh viên về OER để cải thiện các tư liệu của riêng họ và khuyến khích các sinh viên xuất bản và đóng góp cho OER. Các sinh viên có thể được khuyến khích và được hỗ trợ trong việc tìm kiếm và sử dụng OER cho các mục đích nghiên cứu tự định hướng, ở

---

1 Danh sách chi tiết các kỹ năng thích hợp có trong Phụ lục 1.

các mức độ cao hơn, cho việc phát triển chương trình giảng dạy/các khóa học nghiên cứu của riêng họ.

- (b) *Thúc đẩy OER qua việc xuất bản về OER.* Điều này có thể giúp làm gia tăng lượng tri thức có sẵn về một chủ đề, đặc biệt nếu nó được thực hiện qua các xuất bản phẩm, các tạp chí mở và các phương tiện thích hợp khác. Điều này có thể bao gồm các bài báo chia sẻ các kinh nghiệm về sử dụng, sử dụng lại và tái mục đích OER và khuyến khích các sinh viên tham gia vào OER.
- (i) *Cung cấp ý kiến phản hồi về việc sử dụng OER.* Việc đưa ra ý kiến phản hồi và các dữ liệu về OER đã được tạo ra, được tùy biến thích nghi, được sử dụng và/hoặc được sử dụng lại, đặc biệt có liên quan tới các thành công trong việc đáp ứng các mục tiêu học tập và các nhu cầu của sinh viên, là một sự đóng góp có giá trị để sử dụng chúng có hiệu quả.
- (j) *Cập nhật tri thức về chính sách về sở hữu trí tuệ, bản quyền và quyền riêng tư.* Điều này đòi hỏi có sự tiếp cận tư vấn và chuyên môn về những vấn đề này cũng như sự hiểu biết chung về các chính sách và những thoả thuận hợp đồng của các cơ sở liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ và bản quyền. Điều đặc biệt quan trọng là phải hiểu rõ các quyền và điều kiện liên quan đến các sản phẩm được tạo ra trong quá trình làm việc và những sản phẩm đó được chia sẻ và sử dụng bởi người khác như thế nào. Đội ngũ giảng viên cũng cần hiểu các chính sách này có thể ảnh hưởng đến quyền của họ thế nào.

#### **2.4. Các chỉ dẫn cho các tổ chức sinh viên**

Các xu hướng đang nổi lên trong xã hội hiện nay bao gồm nhu cầu về nguồn nhân lực lao động có trình độ cao toàn cầu có khả năng làm việc, có kỹ năng, kiến thức có thể truyền thụ được, có kỹ năng giao tiếp, tính

sáng tạo và đổi mới trong quá trình hội nhập. Điều này đòi hỏi các trường đại học cần phải chủ động, tiếp cận những xu hướng mới trên thế giới để điều chỉnh cho phù hợp với phát triển của nhà trường, và từ đó kéo theo nhận thức của sinh viên cũng cần phải thay đổi. Tuy nhiên, những thay đổi này gặp phải các thách thức bao gồm: chi phí cho giáo dục ngày càng tăng (gồm cả chi phí cho sách giáo khoa) và chi phí cho việc xác định các khóa học/các chương trình giáo dục phù hợp nhằm đáp ứng được nhu cầu học tập. Sử dụng học liệu mở hiệu quả có thể góp phần giải quyết những thách thức này, thông qua việc làm cho nội dung của các chương trình giáo dục minh bạch hơn và giảm chi phí truy cập chúng.

Sinh viên đóng một phần quan trọng cùng với giảng viên trong việc tạo nguồn tài liệu, điều chỉnh cho thích hợp và sản xuất các tài nguyên học liệu mở hỗ trợ các cơ sở giáo dục đại học.

Để đẩy mạnh vai trò này của sinh viên, các tổ chức sinh viên (cụ thể là Đoàn thanh niên và Hội sinh viên, các hội riêng lẻ) phải có trách nhiệm trong việc định hướng cho sinh viên vai trò và nhiệm vụ của mình nhằm nâng cao chất lượng giáo dục của chính sinh viên.

Mặc dù, đội ngũ giảng viên chịu trách nhiệm chính trong việc tạo ra môi trường giảng dạy và học tập có thể khai thác học liệu mở có hiệu quả; các tổ chức sinh viên (đại diện cho sinh viên - một trong các nhân tố chính của giáo dục đại học) cần phải nhận thức rõ vai trò và trách nhiệm của mình và kết hợp với các nhân tố khác để vận dụng một cách phù hợp mối quan hệ tương tác giữa các nhân tố với nhau.

Trong bối cảnh này, các tổ chức sinh viên cần làm:

- (a) *Hiểu các vấn đề OER và cam kết thực hiện bảo vệ OER.* Dựa trên sự hiểu biết về những lợi ích kinh tế trong giáo dục của học liệu mở như đã đề cập trong cuốn tài liệu này và tài liệu của UNESCO-COL Hướng dẫn cơ bản về Nguồn tài

nguyên giáo dục Mở (Butcher 2011)<sup>1</sup>, các tổ chức sinh viên phải tích cực tăng cường phổ biến để giúp sinh viên nhận thức về tiềm năng của học liệu mở nhằm cải tiến các phương pháp học tập truyền thống, nâng cao nhận thức, tiếp thu các kinh nghiệm mới trong giáo dục.

- (b) *Khuyến khích các thành viên của họ xuất bản tác phẩm như là OER.* Các sinh viên có thể đóng góp đáng kể cho việc gia tăng sử dụng OER bằng việc xuất bản tác phẩm/tài liệu của họ theo một giấy phép mở. Kho tài liệu của sinh viên có thể phục vụ như tài nguyên học tập chất lượng tốt, trong khi cũng nâng cao nhận thức về sự khác biệt giữa chia sẻ/cộng tác phù hợp và vấn đề đạo văn.
- (c) *Nhận vai trò tích cực trong việc đảm bảo chất lượng OER thông qua các mạng xã hội.* Các tổ chức sinh viên cần khuyến khích sinh viên tham gia vào các môi trường mạng xã hội được thiết lập xung quanh các kho học liệu mở. Như vậy sinh viên sẽ có vai trò tích cực đảm bảo chất lượng nội dung bằng cách có ý kiến, nhận xét về các nội dung nào họ thấy có ích và tại sao lại có ích.
- (d) *Thừa nhận CNTT-TT ngày càng quan trọng của giáo dục đại học và các nhu cầu giáo dục đặc biệt.* Sinh viên nên tham gia vào trong các quy trình ra quyết định của cơ sở để đảm bảo rằng CNTT-TT được chọn là trực tiếp hữu dụng cho các sinh viên, yêu cầu là hội nhập và tuân theo các tiêu chuẩn mở đang tồn tại.
- (e) *Khuyến khích sự tham gia của sinh viên trong các hoạt động hỗ trợ phát triển OER.* Các tổ chức sinh viên có thể ủng hộ, phổ biến và xây dựng chiến lược, tuyên truyền nguồn tài nguyên giáo dục cho phép sinh viên tham gia vào tìm nguồn tài liệu, ứng dụng và xuất bản học liệu mở cùng với các giảng viên. Hơn nữa, các tổ

---

1 Xem [http://www.col.org/học\\_liệu\\_mở\\_Basicguide](http://www.col.org/học_liệu_mở_Basicguide).

chức sinh viên có thể giúp nâng cao chất lượng giáo dục và khả năng tự học của sinh viên bằng cách khuyến khích và ủng hộ việc sử dụng học liệu mở để tự học, nghiên cứu và đạt tới một trình độ cao hơn, tự xây dựng chương trình/khóa học.

## **2.5. Các chỉ dẫn cho các tổ chức đảm bảo/công nhận chất lượng và công nhận bằng cấp.**

Đảm bảo chất lượng và công nhận bằng cấp đã trở thành những nhân tố cốt lõi của giáo dục đại học ở tất cả các cấp vì sự đa dạng của nó và sự di chuyển ngày càng tăng của sinh viên, các nhà nghiên cứu và cán bộ chuyên môn khác.

Đảm bảo chất lượng trước hết thuộc về trách nhiệm của các cơ sở giáo dục đại học. Mặc dù, các tổ chức đảm bảo chất lượng bên ngoài đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì và phát triển việc kiểm định chất lượng thông qua các hoạt động đánh giá chương trình và rà soát cơ chế đảm bảo chất lượng của nhà trường. Khi đánh giá chất lượng giảng dạy, các tổ chức đảm bảo chất lượng thường xem xét các nguồn tài nguyên giáo dục do các cơ sở giáo dục xây dựng, chỉnh sửa và sử dụng (kể cả học liệu mở). Vì vậy, các tổ chức đảm bảo chất lượng có vai trò trong việc đảm bảo rằng nhà trường phải có các chính sách để hỗ trợ cho việc sử dụng các học liệu mở.

Các tổ chức công nhận bằng cấp cũng phải hiểu được vai trò của học liệu mở trong giáo dục đại học để đảm bảo công bằng trong việc công nhận bằng cấp. Nhiệm vụ của các tổ chức đảm bảo chất lượng và công nhận bằng cấp là phải gắn kết chặt chẽ với nhau; các tổ chức công nhận bằng cấp thường phải tin tưởng vào các thông tin do các tổ chức đảm bảo chất lượng cung cấp. Vì thế, các tổ chức công nhận bằng cấp cũng phải quan tâm đến nguồn tài nguyên giáo dục do các cơ sở giáo dục xây dựng, chỉnh sửa và sử dụng.

Trong bối cảnh này, Các tổ chức này cần:

- (a) *Phát triển sự hiểu biết của họ về OER và cách mà nó ảnh hưởng tới sự đảm bảo và thừa nhận chất lượng.* Điều đó bao gồm cả sự đảm bảo rằng các cán bộ chuyên môn tham gia vào các hoạt động đảm bảo chất lượng và công nhận bằng cấp phải nhận thức được tầm quan trọng ngày càng gia tăng của học liệu mở do các cơ sở giáo dục đại học xây dựng và sử dụng. Cần đặc biệt quan tâm tới vấn đề quyền sở hữu trí tuệ, bản quyền và tăng cường sự hiểu biết về phạm vi cấp phép đối với các tài nguyên giáo dục mở.
- (b) *Tham gia vào trong các tranh luận về OER, đặc biệt về vấn đề bản quyền.* Giống như tất cả các bên tham gia đóng góp trong giáo dục đại học, các tổ chức này đảm bảo và thừa nhận chất lượng sẽ cần gây ảnh hưởng tới phát triển chính sách xung quanh OER, tập trung vào cả các cơ hội và thách thức mà OER tạo ra.
- (c) *Xem xét tác động của OER lên đảm bảo chất lượng và công nhận bằng cấp.* Học liệu mở ngày càng phổ biến, điều quan trọng là phải đảm bảo sao cho các nguyên tắc và quy trình đảm bảo chất lượng, công nhận bằng cấp và quá trình hỗ trợ việc sử dụng học liệu mở một cách có hiệu quả. Để làm điều đó, cần thiết phải rà soát lại vai trò và việc sử dụng các học liệu mở nhằm cải thiện chất lượng dạy và học, xây dựng các tiêu chí đánh giá hiệu quả của việc đưa học liệu mở vào thực tiễn của nhà trường.
- (d) *Áp dụng OER và công nhận nó như là phương thức tốt để đảm bảo chất lượng và công nhận bằng cấp.* Giáo dục đại học nên thừa nhận những đóng góp hữu ích của học liệu mở. Trên cơ sở đó các tổ chức đảm bảo chất lượng có thể xác định lại phạm vi và mức độ tiếp cận cộng đồng. Điều này sẽ đảm bảo tập trung chuyển dịch theo hướng: lập và sử dụng các tài nguyên giáo dục mở vào trong nhà trường, đồng thời giám sát vào thực tiễn, đảm bảo chất lượng của tài nguyên giáo dục mở của nhà trường.



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Allen, N. (n.d.). Make textbooks affordable. The Student PIRGS. Retrieved from <http://www.studentpirgs.org/textbooks/>
- Atkins, D.E., Brown, J.S., & Hammond, A.L. (2007). A review of the open educational resources (OER) movement: Achievements, challenges, and new opportunities. Retrieved from <http://www.hewlett.org/uploads/files/ReviewoftheOERMovement.pdf>
- Butcher, N. (Author), Kanwar, A. (Ed.), & Uvalić -Trumbić, S. (Ed.). (2011). A basic guide to open educational resources (OER). Vancouver, Canada: Commonwealth of Learning, and Paris, France: UNESCO. Retrieved from <http://www.col.org/oerBasicGuide>
- Chan, L., Cuplinskas, D., Eisen, M., Friend, F., Genova, Y., Guedon, J-C.,... Velterop, J. (2002). Read the Budapest Open Access Initiative. Budapest Open Access Initiative. Retrieved from <http://www.soros.org/openaccess/read>
- Creative Commons. (n.d.). About the licences. Retrieved from <http://creativecommons.org/licenses/>
- Floe. (n.d.) Paving the way toward inclusive open education resources. Retrieved from <http://floeproject.org/>
- Open Knowledge Foundation. (n.d.) Guide to open licensing. Open Definition. Retrieved from <http://opendefinition.org/guide/>

**PHỤ LỤC 1****KIẾN THỨC, NĂNG LỰC VÀ CÁC KỸ NĂNG CẦN THIẾT ĐỂ SỬ DỤNG HỌC LIỆU MỞ HIỆU QUẢ TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

Dưới đây là danh mục kiến thức, năng lực và kỹ năng mà các cơ sở giáo dục đại học có thể muốn xây dựng để sử dụng học liệu mở một cách hiệu quả.

Danh mục này nêu rõ những lĩnh vực mà tính chất mở làm gia tăng giá trị và/hoặc những lĩnh vực cần sự quan tâm đặc biệt. Đó là:

1. Vận động và quảng bá cho học liệu mở như là một phương tiện cải thiện chất lượng dạy và học trong giáo dục (Nắm rõ khái niệm, thực tiễn, hệ lụy của chính sách, v.v...). Điều này đòi hỏi phải có:

- a) Cam kết ủng hộ khái niệm mở, nếu không mọi cố gắng vận động cho học liệu mở khó có thể thành công;
- b) Hiểu được những ưu điểm và nhược điểm của những cách cấp phép mở khác nhau, đồng thời nắm vững các chính sách hiện hành hạn chế việc sử dụng học liệu mở và cấp phép tài nguyên trí tuệ mở thế nào (đặc biệt tập trung vào những thách thức đối với việc thuyết phục các nhà hoạch định chính sách giáo dục ở những nơi chính sách bản quyền trí tuệ không quy định cấp phép mở);
- c) Hiểu rõ những khó khăn liên quan tới việc sử dụng những nội dung bản quyền đóng trong môi trường mạng đa dạng, các phương thức truyền thông và công nghệ mới, và phải biết rõ ích lợi của học liệu mở với tư cách là những tài nguyên mở có thể được sử dụng, tái sử dụng và điều chỉnh không có giới hạn.

- d) Hiểu rõ những lợi ích kinh tế của học liệu mở trong giáo dục đối với các cơ sở giáo dục và chương trình thương mại, hiệu quả của xuất bản học liệu mở, cũng như chính sách, hợp đồng và tài trợ.
- f) Có kiến thức sâu rộng về các trường hợp thực tiễn sử dụng học liệu mở để minh họa cho các điển hình.
- g) Cập nhật những ý kiến ủng hộ và phản đối việc sử dụng học liệu mở.

## 2. Chuyên môn pháp lý để có thể:

- a) Hiểu và tham vấn cho mọi người vấn đề bản quyền chung, bản chất của việc cấp giấy phép bản quyền và những cách tiếp cận cấp phép bản quyền khác nhau. Rà soát các chính sách bản quyền, hợp đồng và các điều kiện tài trợ hiện hành trong cơ sở giáo dục, kể cả những chính sách quy định ai sở hữu các nội dung có bản quyền do các nhân viên quản trị mạng, giảng viên và những người khác xây dựng.
- c) Phát triển và sửa đổi cho phù hợp những chính sách về vấn đề riêng tư, bản quyền và quyền sở hữu trí tuệ nhằm tạo điều kiện và thực hiện những mục tiêu liên quan tới đăng tải học liệu mở.
- d) Xác định những yêu cầu xin phép bản quyền và riêng tư để đăng tải các học liệu này theo giấy phép mở.
- e) Ghi chính xác bản quyền và lời xác nhận từ bỏ quyền bản quyền trong các học liệu khác nhau và trên đa phương tiện.

3. Chuyên môn trong việc xây dựng và giải thích những mô hình kinh doanh chứng minh và minh họa cho việc sử dụng và lợi ích của cấp phép mở cho các cơ sở giáo dục, giảng viên và những người tạo ra các học liệu giáo dục (kể cả các nhà xuất bản).

4. Chuyên môn trong việc xây dựng và thiết kế các chương trình, khóa học và học liệu, đặc biệt tập trung vào giúp các giảng viên tận dụng tiềm năng học tập dựa trên tài nguyên và phương pháp sư phạm lấy sinh viên làm trung tâm trong các chương trình và khóa học của mình. Điều quan trọng là phải có hiểu biết về các cách tiếp cận giáo dục (vd: có khả năng phân biệt giữa học mở, học từ xa, học trực tuyến và học tích hợp và những điểm tích cực của chúng), cũng như hiểu biết về bối cảnh giáo dục chuyên ngành nơi việc học tập đó đang diễn ra.

Bên cạnh đó, đòi hỏi phải có những kỹ năng:

- a) Đánh giá nhu cầu giáo dục.
- b) Quản lý quá trình xây dựng chương trình.
- c) Xác định đúng đối tượng.
- d) Xác định kết quả học tập có hiệu quả và phù hợp.
- e) Xác định các nội dung phù hợp cho các chương trình, khóa học và mô đun.
- f) Phối hợp các chiến lược giảng dạy và học tập phù hợp để đạt những kết quả học tập đã được xác định.
- g) Lập kế hoạch tài chính để đảm bảo cung cấp đủ ngân sách lâu dài cho các chiến lược dạy và học đã được lựa chọn.
- h) Xây dựng và sử dụng một cách có hiệu quả các tài liệu giảng dạy và học tập.
- i) Kết hợp những sáng kiến của sinh viên vào tài liệu trong khi thiết kế.
- j) Thiết kế những chiến lược đánh giá có hiệu quả phù hợp.
- k) Ứng dụng những công nghệ và phương thức phù hợp nhất hỗ trợ kết quả học tập.

- l) Sử dụng các phương tiện truyền thông và công nghệ hỗ trợ cung cấp, tương tác và giúp đỡ sinh viên.
- m) Khai thác học liệu mở, kể cả những hiểu biết về thế mạnh và đặc điểm của các kho chia sẻ chung, các kho chia sẻ chuyên ngành và công cụ tìm kiếm học liệu mở.
- n) Điều chỉnh và kết hợp học liệu mở một cách phù hợp vào các chương trình đã được biên soạn.
- o) Thương lượng với các cá nhân và/hoặc tổ chức bên ngoài về đăng tải và tái đăng tải những tài nguyên theo giấy phép mở.
- p) Những học liệu nào không ở dạng kỹ thuật số thì phải chuyển đổi dạng sử dụng nhận dạng ký tự bằng quang học.
- q) Phải biết:
  - Liệu có được phép thay đổi nội dung khi tùy biến các tài liệu không? Nếu được phép thì thay đổi đến mức nào và như thế nào?
  - Nếu như tài liệu được sửa đổi cho phù hợp với một mục đích chuyên biệt nào đó rồi thì nó phải được phản ánh như thế nào trong nội dung đã được sửa đổi.
- r) Lưu ý tới sự cần thiết phải trích dẫn tác giả gốc/nguồn gốc của các nội dung được truy cập để sử dụng thông qua giấy phép mở.
- s) Thực hiện các công đoạn cần thiết để xuất bản các tài liệu in theo yêu cầu.

5. Chuyên môn kỹ thuật. Loại kỹ năng này gắn chặt với những kỹ năng thiết kế và xây dựng học liệu. Học tập dựa trên học liệu và phương pháp lấy sinh viên làm trung tâm ngày càng tận dụng các phương tiện khác nhau và được triển khai trong môi trường trực tuyến, có sự hỗ trợ của các học liệu giáo dục mở ở dạng số sẵn có. Điều này đòi hỏi có kỹ năng:

- a) Tham vấn cho các cơ sở giáo dục về những mặt được và chưa được của việc thiết lập kho học liệu mở của riêng mình, cũng như tham vấn về những cách thức có thể chia sẻ học liệu.
- b) Tạo ra môi trường học tập ảo và kho học liệu vận hành ổn định.
- c) Ủng hộ giảng viên xây dựng các khóa học trong môi trường học tập ảo đang vận hành hoặc mới triển khai.
- d) Phát triển các tài liệu đa phương tiện dựa trên hệ thống máy tính (kể cả tài liệu nghe nhìn).

6. Chuyên môn trong quản lý mạng lưới/các nhóm và cơ sở đào tạo hợp tác thực hiện các dự án khác nhau cải thiện học tập và giảng dạy (kể cả khả năng thích ứng với những môi trường có nhiều thách thức. Ví dụ: không có điện, một mỗi, có một số nhân vật khó tính, nguyên tắc của trường và phải tập trung vào các nhiệm vụ trước mắt).

7. Chuyên môn giám sát và đánh giá để thiết kế và tiến hành quá trình đánh giá hình thành, cũng như đánh giá tổng kết dài hơi và/hoặc các hoạt động đánh giá tác động vừa chất lượng giảng dạy và học tập, năng suất cao hơn, hiệu quả gia tăng v.v...

8. Chuyên môn về quản lý và chia sẻ học liệu một cách hiệu quả bao gồm:

- a) Kỹ năng về kỹ thuật phát triển và duy trì các web platform để đăng tải học liệu mở, trực tuyến, cũng như chia sẻ nội dung và các cơ sở dữ liệu lớn với các web platform khác.
- b) Khả năng khai thác các cơ sở dữ liệu lớn phù hợp và có ý nghĩa vào học liệu mở.
- c) Kiến thức, kỹ năng triển khai nguyên tắc phân loại chuẩn toàn cầu để mô tả các tài nguyên của các ngành, miền khác nhau.

d) Kỹ năng thiết kế và quản lý các trang web tạo ra môi trường trực tuyến trong đó có thể phát hiện và tải các học liệu về một cách dễ dàng.

9. Kỹ năng về truyền thông và nghiên cứu để có thể chia sẻ những thông tin về học liệu mở, dưới dạng cập nhật mạng, bản tin, sách nhỏ thông tin, các trường hợp điển hình, báo cáo nghiên cứu, v.v... Điều này đòi hỏi phải có đầy đủ các kỹ năng cần thiết cho các hoạt động truyền thông, từ nghiên cứu tới phổ biến và có những khái niệm cơ bản về thiết kế đồ họa và trình bày.

## **PHỤ LỤC 2.**

### **THÚC ĐẨY GIÁO DỤC HỘI NHẬP VÀ CÓ HIỆU QUẢ BẰNG VIỆC THIẾT KẾ OER CHO CÁC NHU CẦU ĐA DẠNG CỦA SINH VIÊN**

Sinh viên có cách học khác nhau. Cách học phù hợp với nhu cầu học của mỗi cá nhân sẽ đưa đến kết quả học tập tốt nhất. Học liệu phải mở cho sinh viên truy cập thỏa mãn những nhu cầu học tập đa dạng của họ. Nhu cầu học tập thường bị tác động bởi:

- Cảm giác, động lực, nhận thức, tình cảm và xã hội.
- Phong cách và phương thức học tập.
- Khả năng ngôn ngữ và bối cảnh văn hóa.
- Khó khăn kỹ thuật, tài chính và môi trường.

Học tập có thể thành công nếu như nhu cầu học tập của mỗi cá nhân sinh viên gắn liền với kinh nghiệm học tập đáp ứng nhu cầu đó. Điều này có thể thực hiện được thông qua hệ thống cung cấp tài nguyên học liệu bằng cách sắp xếp lại học liệu, nơi nào có thể, nâng cao chất lượng học liệu hoặc thay thế cả hoặc một phần bằng học liệu khác đáp ứng mục tiêu học tập tương tự.

Để thực hiện việc này, học liệu hoặc các tài nguyên giáo dục phải:

1. Ghi rõ tài nguyên nào cho nhu cầu học tập gì?
2. Cho phép sáng tạo các phiên bản và cải tiến thông qua giấy phép mở;
3. Hỗ trợ hình thức, định dạng, cách thức linh hoạt (v.d: phóng to cỡ chữ (font), thay đổi độ tương phản màu sắc và sửa đổi cách trình bày cho các sinh viên khiếm thị hoặc trên thiết bị di động);
4. Hỗ trợ cách sử dụng tính năng và dịch chuyển của bàn phím (cho những sinh viên không thể sử dụng được hoặc không có con chuột hoặc con trỏ).
5. Cung cấp tín hiệu âm thanh hoặc mô tả nội dung những thông tin không có văn bản được trình bày trong băng video, biểu đồ, hoặc hình ảnh (cho những sinh viên khiếm thị hoặc không có các thiết bị xem);
6. Cung cấp văn bản các thông tin được trình bày trong băng âm thanh (cho những sinh viên khiếm thính hoặc không có giao diện âm thanh);
7. Không để phần thông tin bằng chữ chồng lên mã số hoặc thông tin bằng chữ khác (tiện cho phần dịch thuật);
8. Chỗ nào có thể, sử dụng định dạng mở tạo điều kiện cho các hệ thống truy cập hoặc thiết bị khác hiển thị và kiểm soát tài nguyên.
9. Tuân thủ tiêu chuẩn quốc tế về khả năng điều hành liên thông để học liệu mở có thể sử dụng trên nhiều loại thiết bị và ứng dụng khác nhau.

Hệ thống chuyển tải tài nguyên phải cho phép mỗi sinh viên, hoặc nhóm hỗ trợ của mình xác định được nhu cầu học tập hành động của mình.<sup>1</sup>

---

<sup>1</sup> Để có thông tin thêm về những vấn đề này, xin xem dự án Floe (<http://floeproject.org/>).





**PHẦN 2:  
XÂY DỰNG NỘI DUNG VÀ PHÁT TRIỂN CỘNG ĐỒNG  
HỌC LIỆU MỞ**

# **NHẬN THỨC CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN, ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI VỀ HỌC LIỆU MỞ**

Nguyễn Thị Kim Dung\*, Bùi Thanh Thủy\*\*

## **1. HỌC LIỆU MỞ VÀ VAI TRÒ CỦA HỌC LIỆU MỞ TRONG HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU, HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN**

### **1.1. Học liệu mở**

Thuật ngữ Học liệu mở (Open Course Ware - OCW) được Viện Công nghệ Massachusetts - MIT (Mỹ) khai sinh vào năm 2002 khi MIT quyết định đưa toàn bộ nội dung giảng dạy của mình lên Web và cho phép người dùng Internet ở mọi nơi trên thế giới truy nhập hoàn toàn miễn phí [2].

Sáng kiến này cho phép các trường đại học trên khắp thế giới có thể tham gia cung cấp và mở rộng việc truy cập tài liệu học tập, tạo cơ hội cho những người không có điều kiện bị hạn chế về không gian, thời gian, tài chính được tham gia vào hoạt động giảng dạy và học tập.

Đến nay trang Web về học liệu mở của MIT có trên 2100 môn học (course) bao gồm bài giảng, lịch học, danh mục tài liệu tham khảo, bài

---

\*,\*\* TS., Khoa Thông tin – Thư viện, Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN.

tập về nhà, bài thi, bài thí nghiệm để người dùng có thể tham khảo cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu của mình [5].

Hiện có một Hiệp hội Học liệu mở (Open Course Ware Consortium) để chia sẻ nội dung, công cụ cũng như phương thức triển khai học liệu mở sao cho đạt được hiệu quả cao nhất [4].

Vậy Học liệu mở (OCW) được định nghĩa như là một xuất bản phẩm số tự do và mở các tư liệu giáo dục chất lượng cao mức đại học. Những tư liệu đó được tổ chức như các khóa học, và thường bao gồm các tư liệu kế hoạch [6].

## **1.2. Vai trò của học liệu mở trong hoạt động nghiên cứu, học tập của sinh viên**

Với tiêu chí “Tri thức là của chung của nhân loại và tri thức cần phải được chia sẻ” rất nhiều trường đại học và viện nghiên cứu trên thế giới đã tham gia phong trào OCW để chia sẻ nội dung, công cụ cũng như phương thức triển khai học liệu mở sao cho đạt được hiệu quả cao nhất.

Việc các trường đại học đưa toàn bộ nội dung giảng dạy của mình lên Web đã giúp cho sinh viên và người tự học ở mọi nơi trên thế giới, đặc biệt là từ các nước đang phát triển như Việt Nam, đều có cơ hội như nhau trong việc tiếp cận các tri thức mới.

Tuy nhiên để có thể khai thác và sử dụng được nguồn học liệu mở trên Website của MIT, sinh viên Việt Nam nói chung, sinh viên trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn nói riêng phải đáp ứng một số yêu cầu sau:

- 1 - Có trình độ ngoại ngữ nhất định.
- 2 - Có kiến thức về công nghệ thông tin.
- 3 - Thành thạo trong việc tìm kiếm, khai thác thông tin trên Internet.
- 4 - Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, xử lý thông tin thu thập được.

5 - Tuân thủ quyền tác giả khi trích dẫn thông tin.

6 - Có khả năng tạo ra các thông tin mới qua việc sử dụng học liệu mở.

Với những tiêu chí này, Học liệu mở ra đời đã mang lại rất nhiều lợi ích cho sinh viên:

- Sinh viên bắt buộc phải có trình độ ngoại ngữ để có thể đọc, dịch được tài liệu từ nguồn học liệu mở. Việc sử dụng ngoại ngữ thường xuyên giúp sinh viên nâng cao khả năng ngoại ngữ của mình.

- Sự phát triển của khoa học công nghệ, việc ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) vào đời sống xã hội và công việc giúp người dùng tin nói chung, sinh viên nói riêng có thể kết nối với nhau, với tới mọi nguồn tin khác nhau mà không bị giới hạn về thời gian, khoảng cách.

- Với kiến thức về CNTT kết hợp với trình độ ngoại ngữ người dùng có thể tìm kiếm, khai thác thông tin trên Web phục vụ cho hoạt động nghiên cứu, học tập của mình một cách chủ động, nhanh chóng và dễ dàng.

- Người dùng phải biết phân tích, tổng hợp các thông tin thu nhận được, xử lý chúng cho phù hợp với yêu cầu của mình. Điều này giúp sinh viên nâng cao kỹ năng văn phong trong nghiên cứu khoa học.

- Việc trích dẫn hay sử dụng thông tin, tài liệu của người khác cho bài viết, bài nghiên cứu của mình đều phải được chỉ nguồn rõ ràng, đầy đủ. Nhờ đó bài viết tăng độ tin cậy, chính xác cao và người trích dẫn đã tuân thủ bản quyền tác giả. Tuy nhiên Học liệu mở lại cho phép người dùng có thể sửa chữa, thay đổi, bổ sung thông tin vào nội dung tài liệu gốc nhưng vẫn phải trích dẫn tác giả gốc.

- Từ những thông tin thu được từ nguồn học liệu mở, kết hợp với nguồn tin do mình tạo ra, người dùng sẽ sản sinh ra các thông tin mới, tiếp tục chia sẻ cho những người dùng tiếp theo.

Chương trình học liệu mở Việt Nam ra đời tháng 11/2005 với sự hợp tác giữa Bộ Giáo dục & Đào tạo, Công ty phần mềm và truyền thông VASC, và Quỹ Giáo dục Việt Nam (VEF). Mục tiêu của Chương trình xây dựng các phương thức để xoá bỏ các rào cản đối với người dùng Việt Nam để có thể tận dụng một cách tối đa các nguồn học liệu mở sẵn có. Ngày 12/12/2007 trang tin chính thức của chương trình học liệu mở đã được bấm nút khai trương tại Hà Nội, Đà Nẵng, Hồ Chí Minh với Website [www.vocw.edu.vn](http://www.vocw.edu.vn) [1; 3].

## **2. THÁI ĐỘ TIẾP CẬN VÀ QUAN ĐIỂM CỦA SINH VIÊN VỀ HỌC LIỆU MỞ**

Để biết được thái độ tiếp cận và quan điểm của sinh viên về vấn đề học liệu mở nhằm đánh giá khả năng sử dụng nguồn tài liệu này của họ, chúng tôi tiến hành khảo sát sinh viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn bằng việc phát Phiếu điều tra. Nội dung phiếu gồm một số câu hỏi:

- Bạn có thường xuyên sử dụng nguồn tài liệu trên Internet không? Nếu có, bạn dành bao nhiêu thời gian mỗi ngày?

- Nguồn tài liệu bạn sử dụng là miễn phí hay phải trả tiền?

- Đánh giá của bạn về chất lượng nguồn tin trên Internet mà bạn sử dụng?

- Bạn có sẵn sàng chia sẻ nguồn tài liệu bạn tìm kiếm được và nguồn tài liệu của chính bạn không?

- Bạn có muốn tham gia các khoá tập huấn về cách tìm kiếm, khai thác, xuất bản, chia sẻ thông tin trên Internet?

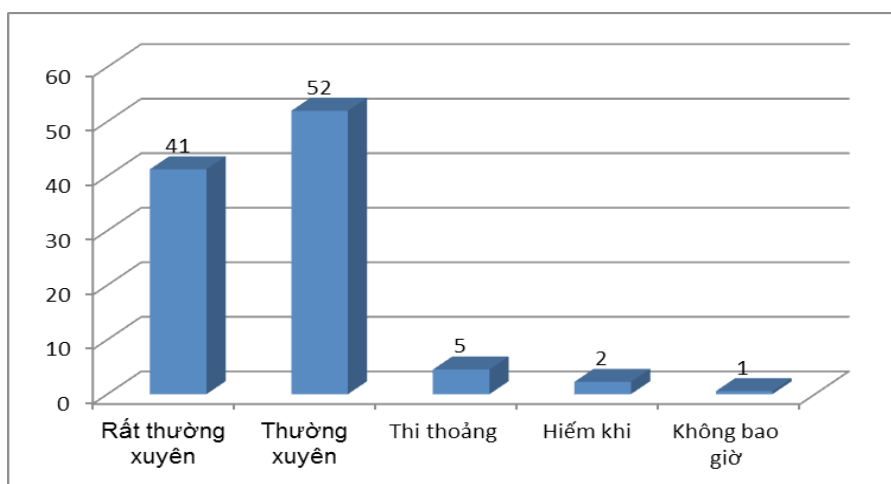
- Theo bạn đặc điểm của học liệu mở là gì?

Với 180 phiếu điều tra phát ra ngẫu nhiên, chúng tôi thu về 177 phiếu. Tỷ lệ phiếu đạt 99%.

## 2.1. Mức độ sử dụng tài liệu trên internet

Sinh viên là nhóm người dùng tin trẻ, năng động trong xã hội. Họ luôn chủ động và đi đầu trong việc tiếp cận tới công nghệ trong hoạt động của mình. Với sự phát triển mạnh mẽ của CNTT, việc tiếp cận với máy tính nối mạng Internet với sinh viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Trường) không còn là việc khó khăn. Thêm vào đó, việc đổi mới phương pháp giảng dạy hướng tới rèn luyện các kỹ năng mềm, nâng cao sự tự chủ của sinh viên cũng đang được Trường chú trọng. Trong môi trường học tập này, việc sinh viên phải tự tìm kiếm tài liệu phục vụ cho học tập và nghiên cứu đang được đẩy mạnh.

Kết quả khảo sát cho thấy có tới 93% sinh viên rất thường xuyên và thường xuyên sử dụng nguồn tài liệu trên Internet. Họ dành thời gian một ngày từ 1- 6 tiếng để tìm kiếm và sử dụng các thông tin này (92%). Chỉ có 7% sinh viên khai thác ít hơn 1 giờ. Có thể thấy rằng sinh viên hiện nay rất thích sử dụng tài liệu có trên Internet và họ sẵn sàng dành một quỹ thời gian tương đối nhiều cho hoạt động này.



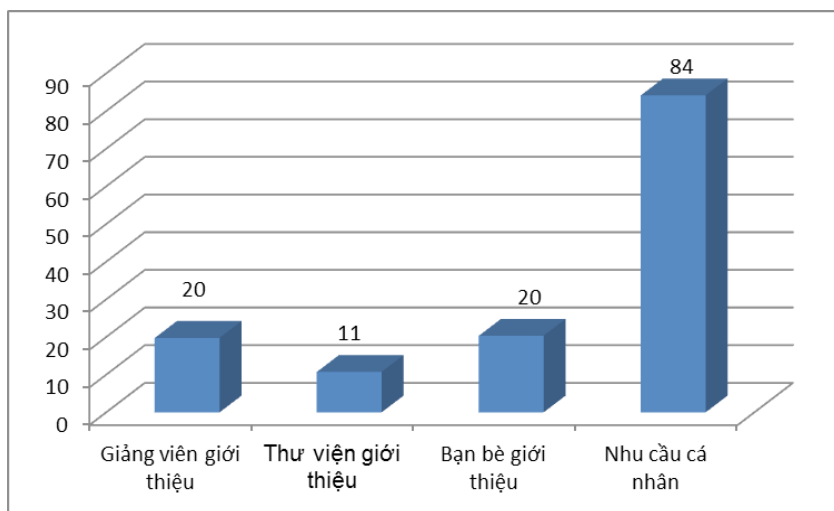
**Bảng 1. Mức độ sử dụng tài liệu trên Internet**

## 2.2. Loại tài liệu sử dụng

Theo kết quả khảo sát có tới 94% sinh viên sử dụng tài liệu miễn phí. Nguyên nhân của việc này là do sinh viên là nhóm đối tượng còn đang đi học, hầu hết còn chưa kiếm ra tiền, phụ thuộc tài chính vào gia đình nên không có nhiều khả năng để chi trả. Bên cạnh đó, những thông tin miễn phí này vẫn tạm đủ để phục vụ cho nhu cầu học tập và nghiên cứu của họ. Như vậy, sinh viên có nhu cầu rất lớn với những tài liệu được tự do truy cập và sử dụng.

Như đã phân tích ở trên, sinh viên chủ động trong việc tìm kiếm tài liệu phục vụ cho việc nghiên cứu của họ. Chính vì vậy, có tới 84% cho rằng họ tìm kiếm xuất phát từ nhu cầu của bản thân, việc tìm kiếm tài liệu do sự tư vấn từ bên ngoài chiếm tỉ lệ nhỏ. Trong môi trường học tập, mặc dù giảng viên nắm giữ nhiều thông tin quan trọng đối với từng môn học nhưng việc định hướng cho sinh viên tìm kiếm tài liệu trên Internet chưa nhiều chỉ (20%). Nguyên nhân có thể do các tài liệu này thư viện Trường có thể cung cấp được hoặc không có trên Internet, đặc biệt là từ nguồn miễn phí. Bên cạnh đó, đối với hầu hết sinh viên, việc đọc tài liệu bằng tiếng nước ngoài cũng là một trở ngại lớn. Nếu như không được sự tư vấn từ phía giảng viên, rất khó cho sinh viên có thể lựa chọn tài liệu nghiên cứu phù hợp. Trong thời gian tới, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn sẽ đưa môn học “Năng lực thông tin” vào trong chương trình đào tạo nhằm giúp sinh viên biết cách tìm kiếm, đánh giá và khai thác thông tin. Tuy nhiên, hầu hết sinh viên cho tới thời điểm hiện tại đều chưa được đào tạo về kỹ năng tìm kiếm, đánh giá và sử dụng thông tin. Vì vậy, chất lượng của hoạt động này còn là một vấn đề cần xem xét.

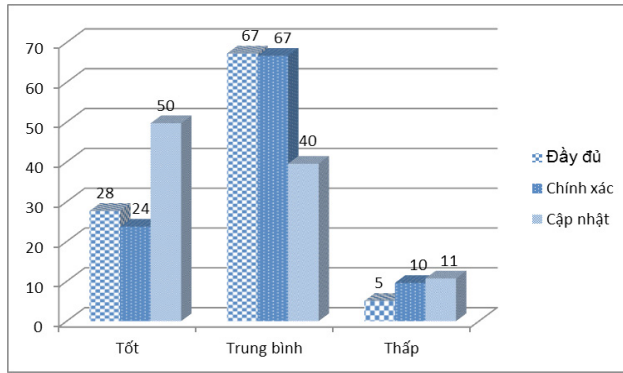




**Bảng 2. Tư vấn sinh viên tìm kiếm tài liệu**

### 2.3. Khả năng đánh giá nội dung tài liệu

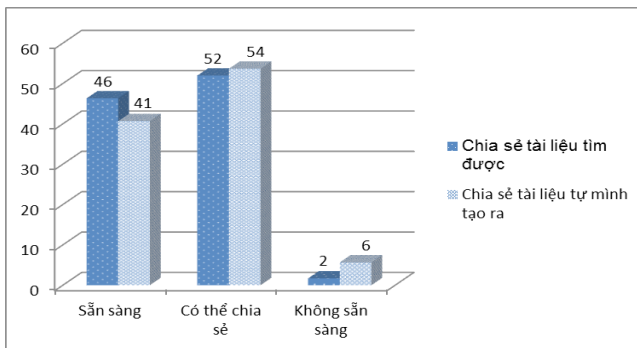
Số liệu khảo sát chỉ ra rằng đa phần sinh viên (67%) đều cho rằng tính đầy đủ và tính chính xác của thông tin trên Internet ở mức độ trung bình. Chưa đến 30% sinh viên cho rằng các yếu tố trên ở mức tốt và số còn lại đánh giá thấp. Trên thực tế, nguồn tài liệu miễn phí trên Internet hiện nay phần nhiều không được kiểm soát nên vấn đề chính xác không được sinh viên đánh giá cao là điều tất yếu. Bên cạnh đó, như đã phân tích ở phần trên, do sinh viên chưa được đào tạo về cách thức tra cứu thông tin, vì vậy những thông tin họ tìm kiếm chưa thỏa mãn được đầy đủ nhu cầu của họ, tính đầy đủ được họ đánh giá không cao. Mặc dù vậy, nguồn thông tin này được 50% số sinh viên đánh giá tốt về độ cập nhật. Bên cạnh sự nhanh chóng trong việc có được tài liệu, đây cũng là một trong những lý do để họ quyết định sử dụng nguồn tin trên Internet cho các hoạt động học tập và nghiên cứu khoa học của mình.



**Bảng 3. Đánh giá tính đầy đủ, chính xác và cập nhật nguồn tài liệu trên Internet**

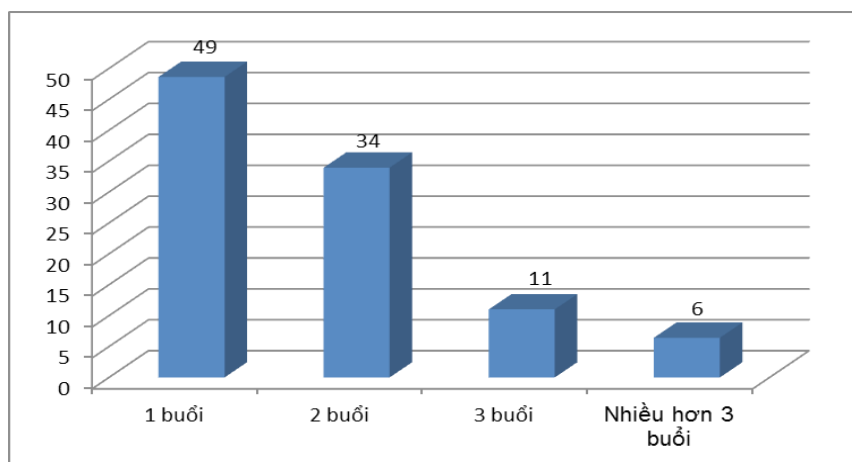
**2.4. Khả năng chia sẻ tài liệu trên Internet**

Khi được hỏi về khả năng sẵn sàng chia sẻ tài liệu trên Internet, phần lớn sinh viên còn đang phân vân trong việc chia sẻ tài liệu mình tìm kiếm được (52%) hay tài liệu của mình (54%). Một số ít (2-6%) khẳng định họ không chia sẻ các tài liệu này. Họ muốn giữ lại những thông tin nhất định cho riêng họ. Chỉ có 41- 46% sẵn sàng chia sẻ các loại tài liệu họ có. Những con số này không cao, nhưng trong một môi trường khi học liệu mở chưa thực sự được triển khai thì số liệu này là không đáng ngạc nhiên. Có thể nói sinh viên chưa có thói quen chia sẻ, họ nghĩ rằng những thông tin họ khai thác được sẽ mang lại kết quả cao cho họ trong nghiên cứu và học tập, nếu họ chia sẻ có nghĩa thành tích của họ cũng sẽ phải chia sẻ.



**Bảng 4. Khả năng chia sẻ nguồn tài liệu**

Mặc dù chưa thực sự cởi mở với việc chia sẻ thông tin, nhưng với thái độ luôn sẵn sàng tiếp cận với những điều mới nên có tới 62% sinh viên sẵn sàng tham gia các khóa tập huấn về cách thức tìm kiếm, khai thác, xuất bản và chia sẻ thông tin trên Internet. Kết quả này chỉ ra rằng với nguồn tài liệu khổng lồ đang được cung cấp miễn phí trên mạng như hiện nay sẽ rất khó khăn cho họ trong việc lựa chọn, xử lý, tổng hợp để có được những thông tin mang tính chính xác và giá trị cao, vì thế họ thực sự mong muốn được hướng dẫn cách khai thác, tìm kiếm, xuất bản, chia sẻ thông tin trên mạng. Trong số những sinh viên sẵn sàng tham gia khóa tập huấn, có gần 50% cho rằng họ chỉ có thể dành ra 1 buổi để tham dự khóa tập huấn, số người dành ra 2 buổi là 34%, số còn lại là chấp nhận 3 buổi hoặc nhiều hơn 3 buổi. Như vậy, dù sinh viên có sẵn sàng tham gia tập huấn thì thời lượng mà họ chấp nhận được cho hoạt động này cũng không nhiều.

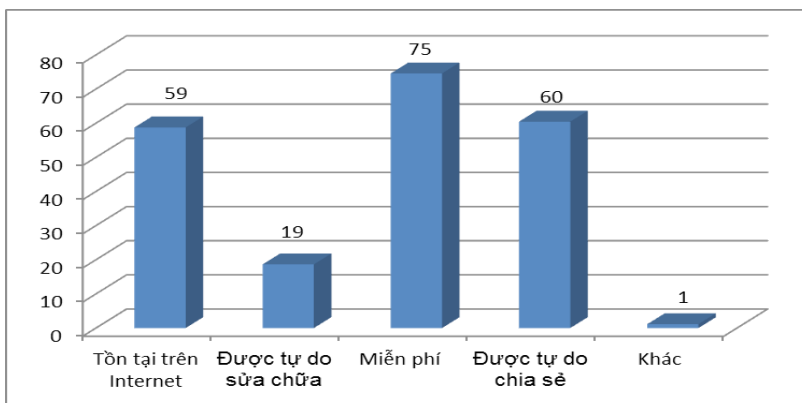


**Bảng 5. Thời gian tham dự buổi tập huấn về kỹ năng thông tin**

Bên cạnh số sinh viên trên, thì có tới 39% không sẵn sàng tham gia hoạt động tập huấn. Lý do họ đưa ra ở đây là không cần thiết và mất thời gian. Điều này cho thấy họ chưa thực sự hiểu rõ tầm quan trọng của các khóa tập huấn, họ không biết các khóa tập huấn sẽ giúp họ rất nhiều về kỹ năng khai thác, tìm kiếm, xuất bản, chia sẻ thông tin.

## 2.5. Hiểu biết về khái niệm học liệu mở

Có thể nói Học liệu mở là thuật ngữ vẫn còn khá mới mẻ với sinh viên Việt Nam nói chung, sinh viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn nói riêng. Mặc dù Chương trình Học liệu mở Việt Nam ra đời từ tháng 11/2005 nhưng kết quả khảo sát ở trên cho thấy sinh viên mới chỉ bước đầu tiếp cận thuật ngữ “học liệu mở” khi được chúng tôi đưa ra một số gợi ý trong Bảng hỏi. Hầu hết sinh viên mới hình dung học liệu mở có 3 đặc điểm: tồn tại trên Internet, miễn phí và được tự do chia sẻ. Rất ít sinh viên biết rằng học liệu mở cho phép người ta tự do sửa chữa nội dung nhưng vẫn phải trích dẫn nguồn của tác giả gốc. Phải chăng họ nghĩ rằng, nếu tự do sửa chữa nội dung sẽ liên quan tới vấn đề bản quyền tác giả. Vì thế bên cạnh một số câu hỏi nêu trên chúng tôi còn đề cập tới vấn đề trích dẫn nguồn tham khảo khi bạn sử dụng thông tin từ nguồn tài liệu khác. 80% sinh viên cho rằng cần phải chỉ nguồn rõ ràng để đảm bảo quyền tác giả, tránh đạo văn, tăng độ tin cậy, tính chính xác và khoa học cho bài viết, khi cần có thể tìm lại thông tin trích dẫn một cách dễ dàng, nhanh chóng. Tuy nhiên vẫn có 20% sinh viên trả lời “không cần trích dẫn”, lý do họ đưa ra là không cần thiết và mất thời gian, bởi thế mà hiện tượng đạo văn, vi phạm bản quyền tác giả trong các bài nghiên cứu của sinh viên hiện nay vẫn còn mắc phải.



**Bảng 6. Thực trạng hình dung về khái niệm học liệu mở**

### 3. NHẬN XÉT VÀ ĐỀ XUẤT MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

Với kết quả khảo sát được chúng tôi phân tích ở trên, có thể thấy sinh viên đã bắt đầu và thích thú tiếp cận với học liệu mở ở những hình thái đơn giản nhất: tìm kiếm tài liệu miễn phí trên Internet, sử dụng chúng cho mục đích học tập và nghiên cứu của mình. Họ có nhu cầu rất lớn về nguồn tài liệu này, tuy nhiên khả năng khai thác tài liệu của họ còn ở mức thấp. Đa phần sinh viên có nhu cầu trong việc nâng cao khả năng tìm kiếm, sử dụng và xuất bản thông tin nhưng còn chưa cao. Vì vậy, việc phát triển “Chương trình học liệu mở” theo chúng tôi là rất cần thiết để đáp ứng cho nhu cầu học tập và nghiên cứu của sinh viên và họ cũng sẽ sẵn sàng tham gia chương trình này. Tuy nhiên để phát triển Chương trình học liệu mở, đối với sinh viên cần:

- Nâng cao nhận thức của sinh viên về học liệu mở. Khuyến khích sinh viên chủ động chia sẻ nguồn tài liệu của bản thân. Nâng cao nhận thức về bản quyền. Ý nghĩa của việc tạo ra nguồn học liệu mở.

- Đào tạo sinh viên sử dụng phần mềm, khả năng tìm kiếm và khai thác thông tin. Khi đào tạo cần giảng dạy những kiến thức cơ bản, và chú ý thời gian cần ngắn gọn. Tại trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, có thể lồng ghép vào môn học “Năng lực thông tin”.

- Khuyến khích giảng viên trong việc tham gia vào việc quảng bá và thúc đẩy sinh viên sử dụng nguồn học liệu mở thông qua các môn học mình giảng dạy.

- Cần có những chính sách để trường đại học và các giảng viên ủng hộ chương trình xây dựng học liệu mở. Ví dụ, coi đây như là một tiêu chí để đánh giá chất lượng môn học, trường đại học. Các tiêu chí này cần được công khai tới tất cả cộng đồng, để họ được biết trong việc đánh giá và lựa chọn trường đại học.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Dừng Học liệu mở: Việt Nam sẽ có SV đẳng cấp quốc tế. Truy cập tại: <http://vnn.vietnamnet.vn/giaoduc/2005/11/512805/>.
2. Giới thiệu chương trình tài nguyên giáo dục mở Việt Nam VOER (VIETNAM OPEN EDUCATIONAL RESOURCES). Truy cập tại: <http://voer.edu.vn/content/gioi-thieu/>.
3. Giới thiệu chương trình học liệu mở Việt Nam VOCW. Truy cập tại: <http://text.123doc.org/document/132810-gioi-thieu-chuong-trinh-hoc-lieu-mo-viet-nam-vocw-cac-ung-dung-cua-vocw-co-the-khai-thac-qua-mang-vinaren.htm>.
4. Tháng 12/2007: Học liệu mở sẽ online. Truy cập tại: <http://vnn.vietnamnet.vn/giaoduc/2007/09/745043/>.
5. Học liệu mở và các khái niệm cơ bản. Truy cập tại: <http://vnn.vietnamnet.vn/giaoduc/2007/09/745043/>.
6. Những khái niệm cơ bản liên quan tới tài nguyên giáo dục mở: <http://voer.edu.vn/m/hoc-lieu-mo-va-cac-khai-niem-co-ban/02fd0ea9>.

# HỌC LIỆU MỞ TRONG TIẾN TRÌNH HIỆN THỰC HÓA XÃ HỘI TRI THỨC

Nguyễn Thị Đông\*

## 1. HỌC LIỆU MỞ - XU THẾ TẤT YẾU TRONG PHÁT TRIỂN XÃ HỘI TRI THỨC

Xã hội tri thức là hình thái xã hội mới cao hơn xã hội thông tin. Bản chất của xã hội tri thức là sự phát triển tri thức thông qua việc tiếp nhận và xử lý sáng tạo của con người đối với thông tin có sẵn. Như vậy, có thể nói, sự phát triển tri thức phụ thuộc rất nhiều vào cách thức mà mọi người tạo lập, truyền bá và chia sẻ tri thức trong xã hội.

Trên quan điểm “tri thức phải là tài sản chung của nhân loại chứ không thể là hàng hóa trao đổi”, xã hội tri thức quan tâm nhiều hơn tới cơ hội được tiếp cận và sử dụng tri thức của người dùng hơn là cho mục đích thương mại [10]. Với ý tưởng nhân văn: “Tri thức là của chung nhân loại và tri thức cần phải được chia sẻ”, trào lưu học liệu mở đã trở thành nhân tố đặc biệt quan trọng, một xu thế tất yếu khách quan trong tiến trình phát triển xã hội thông tin và tiến tới xã hội tri thức, đảm bảo quyền truy cập thông tin và tri thức cho tất cả mọi người. Theo đó, mọi công dân đều có quyền tự do tiếp cận thông tin và tri thức. Vấn đề ở

---

\* TSKH., Nguyên Phó Giám đốc Trung tâm Thông tin Khoa học Thống kê, Viện Khoa học Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

đây là phải làm sao để dung hòa tối ưu giữa bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và khả năng thúc đẩy phổ biến rộng rãi tri thức trong cộng đồng, phục vụ mục tiêu tiến bộ xã hội của mọi quốc gia trên thế giới.

Cùng với sự phát triển của công nghệ thông tin và truyền thông đa phương tiện hiện đại, học liệu mở được coi là một ý tưởng mang tính cách mạng và có tác động lớn tới giáo dục đại học [6]. Vì thế, trào lưu học liệu mở đã nhận được sự hưởng ứng rộng rãi của rất nhiều trường đại học và viện nghiên cứu trên thế giới. Đồng thời, Hiệp hội học liệu mở (Open Course Ware Consortium - OCWC) cũng đã được thành lập. Với sứ mệnh thúc đẩy giáo dục đào tạo cho mọi người trên toàn thế giới thông qua học liệu mở, OCWC là một cộng đồng gồm hơn 250 trường đại học và các tổ chức trên toàn thế giới cùng cam kết tạo lập một nguồn tài nguyên giáo dục sâu và rộng thông qua hình thức chia sẻ mở [1].

Thuật ngữ Học liệu mở (Open Course Ware - OCW) được Viện Công nghệ Massachusetts (MIT) đưa ra vào năm 2002, khi MIT quyết định cho phép người dùng Internet ở mọi nơi trên thế giới được truy nhập hoàn toàn miễn phí vào toàn bộ nội dung giảng dạy của mình trên Web.

Khái niệm Học liệu mở (OCW) được hiểu là tập hợp có tổ chức các bài giảng, lịch học, danh mục tài liệu tham khảo, bài tập về nhà, bài thi, bài thi nghiệm... được phép truy cập, sử dụng lại, dịch và sửa đổi chúng một cách tự do (miễn phí) cho mục đích giảng dạy, học tập và nghiên cứu thông qua Internet.

Kể từ khi MIT đưa các học liệu mở lên Web và tiếp đó là sự bùng nổ của các tài nguyên giáo dục mở (Open Educational Resources - OER) đã đánh dấu bước đột phá của thế giới trong việc chuyển đổi từ hệ thống giáo dục đóng, kém linh hoạt, kém liên thông sang hệ thống giáo dục mở [3], phù hợp với xu thế phát triển của xã hội tri thức.

Giáo dục mở (Open Education) là triết lý về cách mà mọi người sẽ sản xuất, xây dựng và chia sẻ tri thức, sao cho mỗi người trên thế giới



đều có thể tự do truy cập và sử dụng tài nguyên giáo dục có chất lượng mà không bị hạn chế bởi các rào cản [11]. Theo đó, Giáo dục mở đòi hỏi phải có một văn hóa mở, tức là văn hóa cộng tác và chia sẻ trong quá trình sản sinh, truyền bá và sử dụng các tài liệu giáo dục, cũng như các kết quả nghiên cứu với tinh thần truy nhập mở và giấy phép mở [3]. Trong hơn một thập kỷ qua, Giáo dục mở đã phát triển thành phong trào, tập trung chủ yếu vào tạo dựng nội dung các tài nguyên giáo dục mở.

Thuật ngữ Tài nguyên giáo dục mở (Open Educational Resources - OER) lần đầu tiên được thông qua tại diễn đàn UNESCO năm 2002 về tác động của OCW đối với giáo dục đại học của các nước đang phát triển dưới sự tài trợ của Quỹ William và Flora Hewlett. Gần đây, Hội nghị Tài nguyên giáo dục mở thế giới năm 2012 được UNESCO tổ chức tại Paris vào tháng 6/2012. Trong đó, Tuyên bố Paris về OER đã được các quốc gia thành viên của UNESCO, trong đó có Việt Nam, nhất trí thông qua. Tuyên bố Paris về OER kêu gọi Chính phủ các quốc gia thành viên UNESCO hỗ trợ phát triển và sử dụng OER, trong đó nêu rõ [9]:

- Khuyến khích nâng cao nhận thức và sử dụng OER;
- Tạo môi trường thuận lợi cho sử dụng công nghệ thông tin-truyền thông;
- Tăng cường phát triển các chiến lược và chính sách về OER;
- Thúc đẩy sự hiểu biết và sử dụng các khung cấp phép mở;
- Hỗ trợ xây dựng năng lực cho phát triển bền vững các tư liệu học tập có chất lượng;
- Khuyến khích các liên minh chiến lược về OER;
- Thúc đẩy sự phát triển và áp dụng OER với các ngôn ngữ và ngữ cảnh văn hóa khác nhau;

- Thúc đẩy nghiên cứu về OER;
- Tạo thuận lợi cho việc phát hiện, tìm kiếm, sử dụng và chia sẻ OER;
- Thúc đẩy việc cấp phép mở các tư liệu giáo dục được tạo ra từ ngân sách nhà nước.

Khái niệm Tài nguyên giáo dục mở (OER) được hiểu là những nguồn học liệu số hóa, được cung cấp mở, được sử dụng, tái sử dụng và tái phân phối một cách tự do mọi lúc, mọi nơi [5]. Đó là bất kỳ tài nguyên giáo dục nào, được xây dựng ở dạng sẵn sàng để giáo viên và học viên sử dụng cho mục đích giảng dạy, học tập và nghiên cứu, mà không yêu cầu phải trả phí bản quyền hoặc phí giấy phép đi kèm. Trong cấu trúc OER bao gồm các thành phần chính sau [9]:

- Nội dung học: Các chương trình đào tạo thuộc các khoa học đầy đủ; các tài liệu học tập (sách giáo khoa, tuyển tập khoa học, tạp chí, video, các ứng dụng đa phương tiện, các slide trình chiếu, podcasts, bản đồ, bảng tính, các kế hoạch học tập...); các modul nội dung; các đối tượng học tập, đã được từ bỏ một số bản quyền có liên quan, được phép truy cập, sử dụng lại, dịch và sửa đổi chúng một cách tự do (miễn phí).
- Công cụ: Phần mềm hỗ trợ việc tạo lập, phân phối, sử dụng và cải thiện nội dung học tập mở, bao gồm cả việc tìm kiếm và tổ chức nội dung, các hệ thống quản lý nội dung và quá trình học tập (CLMS), các công cụ phát triển nội dung và các cộng đồng học tập trực tuyến.
- Các tài nguyên bổ sung khác: Các giấy phép sở hữu trí tuệ để thúc đẩy xuất bản các tài liệu mở, các nguyên tắc thiết kế và bản địa hoá nội dung.

Như vậy, với khái niệm đã nêu ở trên, học liệu mở (OCW) chính là cấu phần nội dung học trong cấu trúc của tài nguyên giáo dục mở (OER).

## 2. ĐỔI MỚI GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM VÀ TRÀO LƯU HỌC LIỆU MỞ

Nghị quyết số 29-NQ/TW BCH TƯ khóa XI về đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, đã xác định trọng tâm của giáo dục đại học là “đào tạo nhân lực trình độ cao, bồi dưỡng nhân tài, phát triển phẩm chất và năng lực tự học, tự làm giàu tri thức, sáng tạo của người học” [7]. Theo đó, đòi hỏi giáo dục đào tạo Việt Nam phải nhanh chóng chuyển hệ thống giáo dục cứng nhắc, thiếu liên thông sang hệ thống giáo dục mở; hình thành cơ chế học tập suốt đời gắn với xây dựng xã hội học tập, thực hiện xã hội hóa, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế.... Trên tinh thần này, việc xây dựng, phát triển và chia sẻ OCW ở Việt Nam đã trở thành yêu cầu bức thiết, đảm bảo sự thành công của công cuộc đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam.

Trào lưu OCW và OER ở Việt Nam đang trên những bước đi ban đầu. Dự án Học liệu mở Việt Nam (Vietnam Open Course Ware - VOCW) được bắt đầu xây dựng vào tháng 11/2005 với sự hợp tác giữa Bộ Giáo dục - Đào tạo, Công ty Phần mềm và Truyền thông VASC, Quỹ Giáo dục Việt Nam - Hoa Kỳ (VEF). Mục tiêu của VOCW là, xây dựng các phương thức nhằm xoá bỏ các rào cản, tạo điều kiện để người dùng Việt Nam có thể tận dụng được tối đa các nguồn học liệu mở sẵn có. Trang Web chính thức của VOCW ([www.vocw.edu.vn](http://www.vocw.edu.vn)) đã được bấm nút khai trương tại Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 12/12/2007 [4]. Sau hơn 2 năm bấm nút khai trương, vào tháng 1/2010 VOCW đã được VEF chuyển giao cho Bộ Giáo dục - Đào tạo Việt Nam để tiếp tục phát triển trong giai đoạn kế tiếp. Như vậy, có thể nói, VOCW đã thành công trong việc đặt nền móng ban đầu cho hoạt động học liệu mở ở nước ta.

Trong cấu trúc nội dung của VOCW, các tài liệu học tập được tạo lập và sắp xếp từ các khối kiến thức nhỏ. Kho nội dung gồm 217 giáo

trình, được chia thành 1101 modul, cho phép mọi người đều có thể truy cập miễn phí, tham khảo các giáo trình, tư liệu học tập và giảng dạy của các trường đại học nổi tiếng trên thế giới và Việt Nam [1]. Đặc biệt, VOCW giúp các giảng viên có thể tập trung vào biên soạn giáo trình mà không mất nhiều thời gian trong tìm kiếm và xử lý các tài liệu về môn học. Các tài liệu trong VOCW mang tính minh bạch rõ ràng, là cầu nối để các nước trao đổi học bổng và thúc đẩy các hoạt động hợp tác giao lưu giáo dục đào tạo với Việt Nam.

VOCW được xây dựng với 2 phiên bản tiếng Anh và tiếng Việt, thu hút sự tham gia của 14 trường đại học Việt Nam trong xây dựng nội dung và chia sẻ tài liệu học tập. Theo dự kiến, VOCW sẽ được mở rộng và cập nhật tài liệu của tất cả các ngành, các môn học với sự tham gia của tất cả các trường đại học, cao đẳng Việt Nam và có thể sẽ mở rộng cho cả tài liệu học tập ở bậc phổ thông.

Trong giai đoạn thử nghiệm (2006-2008), VEF đã tài trợ kinh phí để xây dựng nội dung cho VOCW. Hơn ba mươi chuyên gia Việt Nam là giảng viên từ các trường đại học và viện nghiên cứu trong cả nước đã được mời tham gia xây dựng nội dung cho 24 môn học (8 môn học/ngành) thuộc 3 ngành: Khoa học máy tính, Kỹ thuật điện - điện tử và Công nghệ sinh học [1].

Các tiêu chí xây dựng và thẩm định môn học trong thiết kế nội dung mẫu bài giảng, bài tập, bài thi, giáo trình,... bằng tiếng Anh và có phụ chú bằng tiếng Việt, được các chuyên gia Việt Nam thực hiện trên cơ sở tận dụng các nguồn học liệu mở sẵn có, như MIT OCW, RICE Connexions, OER Commons, các tài liệu và kinh nghiệm của bản thân, cũng như tham gia hội thảo với các chuyên gia Hoa Kỳ. Sau khi được xây dựng xong, nội dung các môn học sẽ được các chuyên gia Hoa Kỳ đánh giá và thẩm định trước khi đưa lên VOCW để người dùng Việt Nam có thể sử dụng. Theo đó, nội dung môn học được xây dựng và thẩm định trước khi đưa vào VOCW phải thỏa mãn các yêu cầu sau [4]:

- Phù hợp với người dùng Việt Nam (được xây dựng bởi các chuyên gia Việt Nam);
- Đảm bảo chất lượng tương đương với các môn học trong một đại học ở Hoa Kỳ (được đánh giá và thẩm định bởi các chuyên gia Hoa Kỳ).
- Có phụ chú tiếng Việt đối với các khái niệm hoặc chủ đề khó để người dùng Việt Nam có thể dễ dàng hơn trong sử dụng.

Nội dung của 24 môn học này hiện đã sẵn sàng cho sử dụng. Các môn còn lại đang được các chuyên gia Hoa Kỳ thẩm định và sẽ lần lượt được đưa lên VOCW. Số lượng, hình thức và nội dung các giáo trình sẽ liên tục được cập nhật tại địa chỉ Web <http://www.vocw.edu.vn/lenses/moet/>. Các giáo trình này chủ yếu được cung cấp bởi các trường đại học Việt Nam, như: ĐHQG, Đại học Đà Nẵng, Đại học Kinh tế Quốc dân, Đại học Sư phạm kỹ thuật Tp Hồ Chí Minh, Đại học Sư phạm Hà Nội...

Hiện tại ba trung tâm dữ liệu của VOCW tại Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh cùng các máy chủ do VEF tài trợ đặt tại 28 trường thành viên đã chính thức đi vào hoạt động. Ngoài 28 trường thành viên, nhiều trường đại học khác trong cả nước đã và đang xúc tiến phối hợp với tổ công tác VOCW để cài đặt cho máy chủ sẵn có của trường mình, giúp cho cán bộ, giảng viên và sinh viên trong trường nhanh chóng truy cập được nguồn học liệu mở và giảm chi phí đáng kể cho nhà trường trong sử dụng Internet [8].

Như vậy, VOCW đã được xây dựng với mục tiêu tạo ra hệ thống OER của người Việt và cho người Việt, có nội dung phong phú và hữu ích, có thể sử dụng, tái sử dụng và truy nhập miễn phí, trước hết, trong môi trường giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học, sau đó, sẽ mở rộng cho toàn xã hội [1].

Triển vọng phát triển OER ở Việt Nam được các nhà hoạch định chính sách đặt trọng tâm vào một số nội dung cơ bản sau [3]:

- Xây dựng hạ tầng cơ sở, công cụ và hỗ trợ kỹ thuật;

- Phát triển học liệu chất lượng cao từ nguồn OER của các đại học hàng đầu thế giới;
- Cung cấp cho cộng đồng các tài nguyên học liệu mở phù hợp với văn hóa và yêu cầu của đất nước;
- Xây dựng phương pháp mới để phát triển các học liệu mở;
- Thành lập cộng đồng người Việt Nam sử dụng OER song hành với khuyến khích sự đóng góp và chia sẻ tri thức;
- Thúc đẩy liên kết mạng với các cộng đồng OER quốc tế.

Có thể nói, định hướng phát triển OER ở Việt Nam đã được các nhà hoạch định chính sách xác định khá toàn diện từ việc xây dựng hạ tầng mạng, đảm bảo các công cụ và hỗ trợ kỹ thuật tới phát triển nội dung OER trên cơ sở khuyến khích sự đóng góp và chia sẻ tri thức của cộng đồng người Việt Nam sử dụng OER, cũng như thúc đẩy liên kết mạng với các cộng đồng OER quốc tế, tiến tới xây dựng một không gian truy cập chung tới OER trong phạm vi quốc gia và quốc tế.

Tuy nhiên, tính khả thi của chính sách phát triển OER ở Việt Nam phụ thuộc chủ yếu vào lộ trình hoạch định chính sách chiến lược phát triển giáo dục đào tạo Việt Nam một cách thiết thực và khả thi chứ không chỉ mang tính hình thức (trên giấy). Đồng thời, để có thể xây dựng hệ thống giáo dục Việt Nam thực sự “mở” đúng hướng và thành công, thì vấn đề quan trọng đầu tiên là cần có giải pháp kịp thời và hữu hiệu nhằm nâng cao nhận thức về OER trong và ngoài ngành Giáo dục, tạo cơ sở đồng thuận xã hội cho việc đề xuất chính sách phát triển OER ở Việt Nam.

### **3. VAI TRÒ CỦA THƯ VIỆN ĐẠI HỌC TRONG PHÁT TRIỂN HỌC LIỆU MỞ Ở VIỆT NAM**

Giáo dục đại học gắn liền với quá trình chuyển giao tri thức và nghiên cứu khoa học. Đầu vào của quá trình này là thông tin/tri thức và đầu ra là nguồn nhân lực phục vụ cho công cuộc xây dựng và phát

triển kinh tế - xã hội quốc gia. Một trong những nhân tố đặc biệt quan trọng, mang tính quyết định chất lượng đầu ra của quá trình giáo dục đào tạo chính là khả năng cung cấp nguồn học liệu và thúc đẩy việc sử dụng chúng vào hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học một cách thường xuyên và có ý thức của người dùng.

Sự bùng nổ của thông tin và tri thức cùng với áp lực đổi mới giáo dục đào tạo Việt Nam đòi hỏi các thư viện đại học phải có cách thức mới trong tạo lập, quản lý, truyền bá và phổ biến tri thức. Trên góc độ này, việc phát triển học liệu mở ở Việt Nam là vấn đề mang tính chiến lược quốc gia trong hiện đại hóa sự nghiệp giáo dục đào tạo Việt Nam. Là cộng sự đắc lực của giáo dục đào tạo, thư viện đại học giữ một vai trò đặc biệt quan trọng trong tạo lập, lưu giữ, truyền bá và chia sẻ học liệu mở ở Việt Nam, nhằm phá bỏ mọi rào cản trong quá trình phổ biến và chuyển giao tri thức giữa các thế hệ.

Trên tư cách là “giảng đường” thứ hai, thư viện đại học trong thế kỷ 21 đã trở thành trung tâm thông tin của các trường đại học, quyết định chất lượng đầu ra của quá trình đào tạo. Trên quan điểm này, hơn ai hết, thư viện đại học là nhân tố giữ vai trò chủ chốt trong tiến trình phát triển học liệu mở ở Việt Nam. Với ưu thế đặc thù về chuyên môn nghiệp vụ của mình, cán bộ thư viện đại học hoàn toàn có khả năng định vị tìm kiếm, thu thập và xử lý các nguồn học liệu chất lượng cao trên cơ sở chọn lựa từ các nguồn OER của các đại học hàng đầu thế giới và trong nước; khả năng tổ chức lưu trữ các nguồn học liệu đã được xử lý theo các tiêu chí nhất định về cấu trúc, nội dung và công nghệ; khả năng tổ chức phân phối và chia sẻ các nguồn học liệu một cách cởi mở; khả năng đảm bảo các điều kiện thuận lợi cho mọi người trong truy cập, khai thác và sử dụng các nguồn OER có giá trị, cũng như khả năng khuyến khích sự đóng góp và chia sẻ tri thức từ những người dùng.

Tuy nhiên, việc phát triển học liệu mở ở Việt Nam không chỉ đơn giản là việc tạo lập và chia sẻ nguồn học liệu giữa các thư viện đại học, lại càng

không phải là việc hợp tác liên kết bổ sung tài liệu để dùng chung. Đây là vấn đề mang tính hệ thống, đòi hỏi phải giải quyết nhiều nội dung có liên quan tới các cấp quản lý giáo dục khác nhau trên cơ sở nhận thức đúng đắn tầm quan trọng của học liệu mở đối với sự nghiệp đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam, nhằm xây dựng nguồn học liệu mở bền vững cho người Việt Nam, phù hợp với văn hóa và yêu cầu của đất nước, cũng như tạo lập một không gian truy cập chung trên phạm vi quốc gia và quốc tế, cho phép mọi công dân Việt Nam được quyền truy cập tự do tới các nguồn học liệu mà không bị hạn chế bởi bất kỳ rào cản nào.

#### **4. KẾT LUẬN**

Trào lưu học liệu mở cùng với truyền thông đa phương tiện hiện đại không chỉ tạo ra cuộc cách mạng về ý tưởng giáo dục đại học, mà còn là phương tiện hữu hiệu cho hiện thực hóa xã hội tri thức. Sự nghiệp đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đào tạo Việt Nam phụ thuộc rất nhiều vào việc tận dụng cơ hội của trào lưu học liệu mở trong đảm bảo khả năng tiếp cận mở tới kho tri thức của nhân loại. Với ưu thế đặc thù về chuyên môn nghiệp vụ, thư viện đại học giữ vị trí trung tâm trong quá trình xây dựng, duy trì và phát triển nguồn học liệu mở Việt Nam, cũng như trong tổ chức phổ biến, chia sẻ và sử dụng chúng. Tuy nhiên, để có thể phát triển bền vững học liệu mở ở Việt Nam, trước hết, đòi hỏi phải nhận thức đúng đắn tầm quan trọng của học liệu mở trong tiến trình hiện đại hóa sự nghiệp giáo dục đào tạo Việt Nam. Tiếp đến là, cần xây dựng văn hóa cộng tác và chia sẻ với sự tự nguyện cao nhất trong quá trình tạo lập, phổ biến và sử dụng rộng rãi các tài liệu giáo dục, cũng như các kết quả nghiên cứu với tinh thần truy nhập mở và giấy phép mở. Đồng thời chính sách phát triển OER phải được hoạch định cụ thể vào lộ trình thực hiện chính sách chiến lược phát triển giáo dục đào tạo Việt Nam, nhằm mang lại cơ hội học tập bình đẳng và chất lượng cho đông đảo công dân Việt Nam.



**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Chia sẻ miễn phí kho Học liệu mở Việt Nam // <http://www.nhandan.com.vn/mobile/> (truy cập ngày 6/10/2015).
2. Chuyển hệ thống giáo dục cứng nhắc sang giáo dục mở // <http://khuyenhocyenbai.vn/>
3. Giáo dục Việt Nam ‘mở’ như thế nào? // <http://vietnamnet.vn/>.
4. Giới thiệu chương trình học liệu mở Việt Nam (VOCW). Các ứng dụng của VOCW có thể khai thác qua mạng VINAREN // <http://text.123doc.org/document/132810>.
5. Học liệu Mở (Open Course ware - OCW) và các khái niệm cơ bản // <http://voer.edu.vn/m>.
6. Học liệu mở: Cách mạng về ý tưởng giáo dục ĐH” // <http://career-builder.vn/vi/talentcommunity/>.
7. Một nền giáo dục mở, thực học, thực nghiệp // <http://www.thanhnien.com.vn/giao-duc/> (truy cập ngày 07/11/2013).
8. Nguyễn Huy Chương, Nguyễn Tiến Hùng. Học liệu mở và hướng phát triển tài nguyên số tại các thư viện đại học Việt Nam // <http://dlib.huc.edu.vn/bitstream/>.
9. Những khái niệm cơ bản liên quan tới tài nguyên giáo dục mở // <http://www.hcmup.edu.vn/>.
10. Understanding Knowledge Societies/DESA.- UN, New York, May 2005, p.23 và 36.
11. What is open education? // <http://opensource.com/resources/>.

# PHÁT TRIỂN NGUỒN HỌC LIỆU MỞ PHỤC VỤ ĐÀO TẠO THEO PHƯƠNG THỨC TÍN CHỈ

Vũ Duy Hiệp\*

## MỞ ĐẦU

Vào đầu những năm 1990, thuật ngữ *courseware*, tiếng Việt là học liệu, ra đời và được sử dụng trong rất nhiều tài liệu khoa học. Thuật ngữ gốc được tạo thành từ sự kết hợp 2 thuật ngữ nguyên thủy là *course* và *software*, phản ánh các loại tài liệu được sinh viên sử dụng trong quá trình học ở trường đại học, do người dạy xác định, lựa chọn và thường được bao gói dưới dạng số để khai thác được qua máy tính. Liên sau đó là sự xuất hiện của *Open CourseWare* (OCW) - học liệu mở, thuật ngữ được sử dụng để chỉ các tài liệu giảng dạy, giáo trình do các trường đại học tạo nên và có thể được chia sẻ tự do trong cộng đồng sử dụng Internet. Cũng kể từ đây, vấn đề tạo lập, phát triển nguồn học liệu cùng các Sản phẩm và dịch vụ Thông tin - Thư viện (SP&DVTTTV) liên quan luôn là một trong các nội dung nghiên cứu - phát triển thu hút sự quan tâm đặc biệt trong lĩnh vực thông tin – thư viện (TTTV) trên thế giới. Đi tiên phong về vấn đề này là các trường đại học lớn của các quốc gia có hệ thống đại học rất phát triển như Mỹ, Canada, Anh, Pháp, Úc... (Tham khảo các website của MIT, Harvard, Victoria University of New Zealand).

---

\* NCS., Trường Đại học Vinh.

## 1. PHÁT TRIỂN NGUỒN HỌC LIỆU ĐÁP ỨNG YÊU CẦU ĐÀO TẠO THEO PHƯƠNG THỨC TÍN CHỈ

Bước vào thế kỷ 21, giáo dục Việt Nam đang đứng trước nhiều cơ hội và thách thức trong bối cảnh xã hội thông tin, nền kinh tế tri thức. Sự phát triển nhanh chóng của khoa học và công nghệ, xu thế toàn cầu hoá, hội nhập quốc tế, đòi hỏi phải đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, từ quan điểm, tư tưởng chỉ đạo, đến mục tiêu, nội dung, phương pháp và cơ chế, chính sách, các điều kiện thực hiện; cần đẩy mạnh đổi mới phương pháp dạy - học và nâng cao chất lượng đào tạo. Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020 nêu rõ: *Đổi mới phương pháp đào tạo theo 3 tiêu chí: trang bị cách học, phát huy tính chủ động của người học; sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong hoạt động dạy và học. Khai thác các nguồn tư liệu giáo dục mở và nguồn tư liệu trên mạng Internet. Lựa chọn, sử dụng các chương trình, giáo trình tiên tiến của các nước.*

Đào tạo theo học chế tín chỉ được các trường đại học ở Việt Nam triển khai thực hiện từ những năm 90 của thế kỷ XX. Về mục đích, đào tạo theo học chế tín chỉ chính là hình thành và thực hiện theo một phương thức đào tạo linh hoạt, mềm dẻo nhằm tạo được sự chủ động tối đa đối với người trong việc thực hiện việc học của mình cũng như trong việc tiếp cận, xử lý thông tin để thu nhận những tri thức cần thiết phục vụ cho học tập, nghiên cứu. Để đạt được các mục tiêu nêu trên, trong đó đặc biệt là nâng cao được *năng lực tự học, tự làm giàu tri thức, sáng tạo của người học* đòi hỏi các thư viện đại học (TVĐH) phải không ngừng đổi mới, luôn sẵn sàng trợ giúp cho họ trong việc tìm kiếm, khai thác thông tin, cung cấp đầy đủ giáo trình, học liệu, nguồn thông tin khoa học cho người dạy và người học, việc đáp ứng nhu cầu tin cần được cung cấp kịp thời, thuận lợi với chất lượng cao hơn.

Trong phương thức đào tạo theo tín chỉ, sự tương tác được diễn ra giữa các cặp: *người dạy - người học; người dạy - người dạy; người học - người học*, cần được duy trì và tạo các điều kiện cần thiết. Để đáp ứng tốt nhu cầu

thông tin của người dùng tin (NDT) trong trường đại học, bảng dưới đây giới thiệu khái lược về các nhiệm vụ mà thư viện đại học cần phải thực hiện:

<b>Tương tác</b>	<b>Nhiệm vụ của cơ quan TTTV</b>	<b>Yêu cầu cụ thể</b>
<b>Người dạy - người học</b>	Cung cấp điều kiện khai thác, truy cập và các dịch vụ tương ứng đến nguồn thông tin theo yêu cầu người dạy. Ở đây, cơ quan TTTV có trách nhiệm phải bao quát một cách đầy đủ đến các loại nguồn tin theo yêu cầu của người dạy, trên cơ sở đó, thực hiện việc kiểm soát và khả năng truy cập hợp pháp đến nguồn tin này.	- Cung cấp cho NDT <i>quyền truy cập</i> và <i>mức độ khai thác</i> nguồn học liệu của trường đại học. - Cung cấp dịch vụ trao đổi thông tin giữa người dạy và người học (giải đáp, hướng dẫn, kiểm tra...)
<b>Người dạy - người dạy</b>	Cung cấp các dịch vụ thông tin cần thiết để mỗi người dạy có khả năng kiểm soát và khai thác được các nguồn thông tin hiện có làm nguyên liệu cho hoạt động giảng dạy của mình. Khả năng này cần phải được thực hiện trên cơ sở nguồn thông tin đầy đủ, có tính hệ thống và có độ cập nhật cao.	Cung cấp các dịch vụ phổ biến thông tin chọn lọc, cung cấp thông tin theo chuyên đề, tìm tin, phổ biến thông tin hiện tại; tổ chức các diễn đàn, hội thảo dưới các hình thức khác nhau..
<b>Người học - người học</b>	Cung cấp các dịch vụ trao đổi thông tin, giúp người học thuận lợi trong quá trình làm việc và học tập theo nhóm ...	Cung cấp các dịch vụ trao đổi thông tin, tạo lập các diễn đàn, hội thảo nhóm...

## **2. ĐỀ XUẤT XÂY DỰNG HỆ THỐNG CƠ SỞ DỮ LIỆU HỌC LIỆU TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM**

### **2.1. Giới thiệu khái lược hệ thống học liệu mở của Viện Công nghệ Massachusetts (MIT)**

Xét về thành phần, hệ thống nguồn học liệu bao gồm: đề cương bài giảng, các tài liệu hướng dẫn, kiểm tra, bài tập, giáo trình, chuyên khảo, bài báo khoa học, luận án .... có nội dung liên quan trực tiếp đến bài giảng,

được giáo viên chỉ định và yêu cầu sinh viên phải sử dụng trong quá trình học. Nguồn học liệu là sự pha trộn giữa nguồn tin khoa học nội sinh của trường đại học và nguồn tin từ bên ngoài. Hệ thống nguồn học liệu của một ngành đào tạo, của bộ môn, khoa, trường - một bộ phận có giá trị đặc thù trong nguồn tin nội sinh của trường đại học phản ánh thương hiệu, uy tín của trường đại học. Có thể tham khảo hệ thống học liệu mở (OpenCourseWare) của Viện Công nghệ Massachusetts (MIT) để làm hình mẫu phát triển nguồn học liệu của các thư viện đại học Việt Nam. Tại trang có địa chỉ <http://ocw.mit.edu/index.htm>, cho thấy hiện đang lưu trữ 2.260 tài liệu của các giáo trình dạng trực tuyến theo một ý tưởng rất giản lược là *xuất bản mọi giáo trình hiện có của MIT dưới hình thức trực tuyến để có thể đến được một cách rộng rãi với bất kỳ ai*. Hệ thống học liệu mở được hệ thống hóa theo chủ đề, mã số và theo khoa/ ngành đào tạo. Mỗi môn học đều có một hệ thống học liệu tương ứng và thực chất là một bộ CSDL được liên kết với nhau. Chúng được giới thiệu theo một cấu trúc thống nhất tại *trang chủ của mỗi môn học*. Theo đó, các thông tin về người dạy, lịch trình giảng dạy, đối tượng sử dụng, các tài liệu, môn học có liên quan ... được giới thiệu chi tiết và được kết nối tới các dữ liệu liên quan. Máy tìm được thiết kế tại OpenCourseWare của MIT cho phép thực hiện các kiểu tìm: *theo mã số môn học, chủ đề môn học, tên môn học và theo khoa/ngành học*. Các nội dung chính của học liệu bao gồm: giáo trình của môn học, đề cương bài giảng của môn học, danh sách các tài liệu tham khảo, được tổ chức kết nối tới tài liệu/nguồn toàn văn - các loại bài tập, bài kiểm tra. Đáng chú ý là trong nhiều trường hợp, có công bố các bài giảng dưới dạng băng video.

Trong nhiệm vụ phát triển nguồn học liệu tại các trường đại học Việt Nam, có thể xem đây là kinh nghiệm quý, cần tham khảo.

## **2.2. Đề xuất mô hình tạo lập và khai thác cơ sở dữ liệu về nguồn học liệu tại các trường đại học Việt Nam**

Với phương thức đào tạo theo tín chỉ, khối lượng nguồn học liệu là lớn hơn so với phương thức khác bởi thời lượng tự học, tự nghiên cứu của sinh viên là nhiều hơn. Đồng thời, việc phát triển hệ thống nguồn học liệu dưới

dạng mở, trực tuyến cần được xem là hướng mang lại lợi ích lâu dài cho người học cũng như cho bản thân mỗi trường đại học.

Qua một số nghiên cứu, khảo sát, trong nghiên cứu này, chúng tôi xin được đề xuất hệ thống CSDL được kết nối lẫn nhau kiểu CSDL quan hệ (Relative Databases), phản ánh các nguồn học liệu.

Hệ thống này bao gồm 4 loại CSDL sau:

(i) CSDL đề cương bài giảng;

(ii) CSDL *học liệu* : CSDL này được kết nối với CSDL toàn văn đề cương bài giảng căn cứ vào **Danh mục học liệu** trong các đề cương môn học do các trường quy định;

(iii) CSDL *bài tập - lời giải*: CSDL này được kết nối với CSDL toàn văn đề cương bài giảng căn cứ vào **Nội dung chi tiết học phần** trong các đề cương môn học do các trường quy định;

(iv) CSDL *lich trình giảng dạy* phản ánh thời điểm, địa điểm giảng dạy của môn học: CSDL này được kết nối tới các CSDL đề cương bài giảng căn cứ vào **Lịch trình giảng dạy** trong các đề cương môn học do các trường quy định.

*CSDL học liệu* được xây dựng theo hướng là CSDL toàn văn hoặc CSDL thư mục đính kèm tệp toàn văn, định dạng pdf, hoặc có kết nối đến tài liệu trực tuyến, theo các bước sau:

*Bước 1: Xác định thư mục các học liệu trên cơ sở Đề cương môn học.*

*Bước 2: Phân chia thư mục trên thành 2 nhóm:* Nhóm các học liệu tồn tại dạng số và Nhóm các học liệu tồn tại dạng bản in.

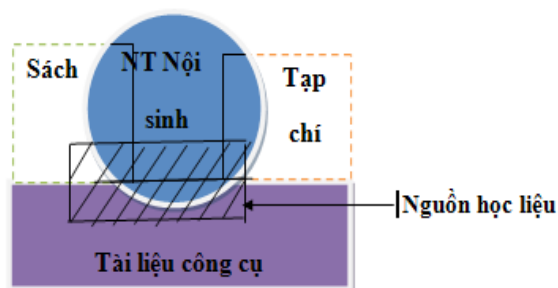
*Bước 3: Chuyển các học liệu về tệp định dạng pdf:* Số hóa các học liệu dạng bản in để chuyển các học liệu này về dạng tệp pdf.

Đối với học liệu dạng số, có thể thực hiện chuyển đổi tệp định dạng pdf hoặc thiết lập kết nối dữ liệu tới các tài liệu trực tuyến.

*Bước 4: Kết nối CSDL thư mục học liệu với các tệp định dạng pdf đã tạo lập hoặc tạo liên kết đến tài liệu trực tuyến.*

Kết quả nhận được sẽ là CSDL thư mục đính kèm tệp toàn văn có định dạng pdf và các liên kết tới tài liệu trực tuyến. CSDL bài tập - lời giải cũng được xây dựng theo quy trình trên.

Các dữ liệu về môn học mà giảng viên *giao nộp* được thực thi theo chính sách chung của trường đại học (đã được thẩm định bởi hội đồng nghiệm thu đề cương bài giảng của trường đại học và giao nộp cho thư viện trước thời gian tiến hành giảng dạy tối thiểu trong một khoảng thời gian cụ thể do trường quy định). Điều này cũng tương tự như quá trình triển khai dịch vụ xuất bản thư viện đối với các tài liệu khác như các báo cáo kết quả nghiên cứu, luận án, luận văn, kỷ yếu, tạp chí khoa học ... theo chế độ đọc phản biện (peer-reviewed). Các nội dung trên cho phép xác định vai trò của các chủ thể khác nhau trong việc tạo lập và cung cấp nội dung thông tin của trường đại học, ở đây, thư viện đại học có trách nhiệm trong việc xử lý, quản lý, lưu giữ và cung cấp thông tin (thông qua các phương tiện, cơ sở vật chất kỹ thuật dành cho hoạt động thông tin - thư viện) theo quy định do trường đại học ban hành. Có thể phản ánh các bộ phận khác nhau tạo nên nguồn tin tại TVĐH dưới dạng tập hợp như hình sau:



Trong hình trên, tài liệu có thể tồn tại dưới các hình thức khác nhau như dạng truyền thống, dạng số, dạng trực tuyến, đa phương tiện...

Về ý nghĩa, có thể thấy nguồn học liệu gồm các tài liệu thuộc các loại như sách, tạp chí, tài liệu công cụ, nguồn tin khoa học nội sinh. Tài liệu trong nguồn tin khoa học nội sinh có thể là sách, tạp chí, tài liệu công cụ, nguồn học liệu song cũng có thể không thuộc các nhóm đã nêu (các tài liệu chưa xuất bản).

Cấu trúc thống nhất của đề cương môn học cũng như các tài liệu là học liệu, có thể dạng CSDL toàn văn đính kèm tệp pdf, hoặc kết nối tới tài liệu trực tuyến đã tạo điều kiện thuận lợi việc cho phép xây dựng các CSDL hệ thống học liệu cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý, tổ chức khai thác một cách thuận tiện nguồn thông tin đặc thù này.

Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao, việc giao nộp các học liệu có thể được thực hiện trực tiếp giữa giảng viên và thư viện hoặc được giao nộp thông qua Khoa hoặc bộ môn. Có thể sử dụng qua e-mail là phương tiện trao đổi, giao nộp thông tin.

Thư viện có thể tiếp nhận hoặc chỉ đơn giản là xây dựng kết nối dữ liệu tới CSDL lịch trình giảng dạy – tài liệu do Phòng đào tạo công bố. Nhờ đó, NDT có thể truy cập CSDL về lịch trình giảng dạy hoặc tại website của thư viện hoặc tại website của trường đại học.

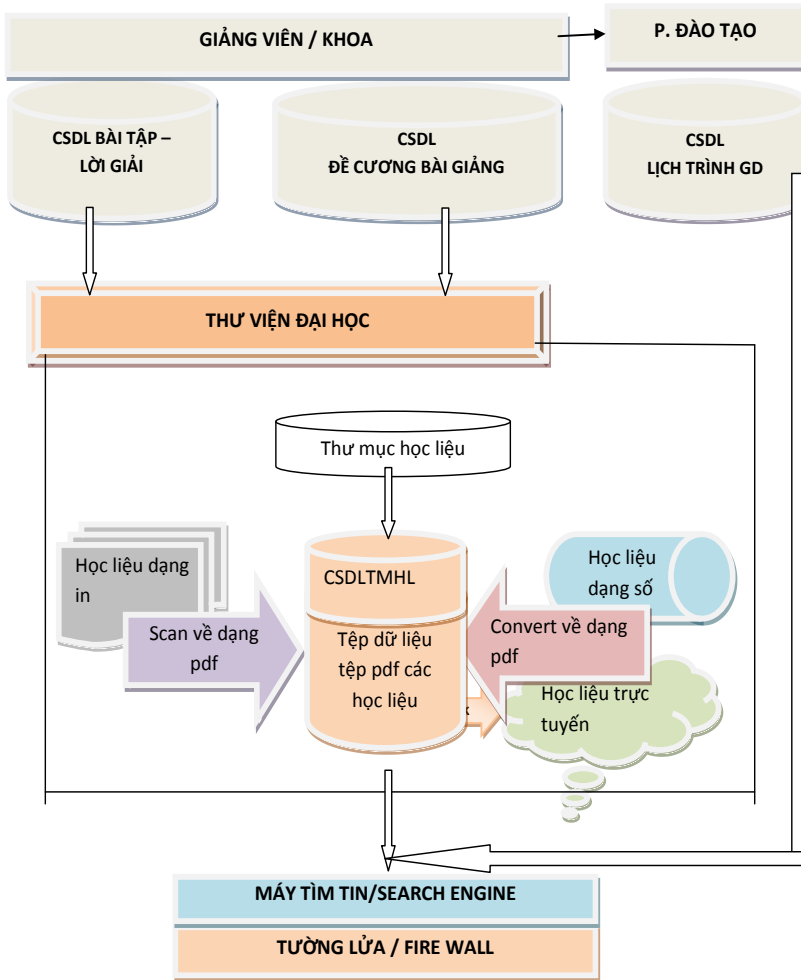
Dưới đây là mô hình tạo lập và khai thác hệ thống CSDL nguồn học liệu tại thư viện đại học, trong đó có thể hiện vai trò và quan hệ giữa Đội ngũ giảng viên (người biên soạn bài giảng, tạo nội dung thông tin) - *Thư viện đại học* (chủ thể tổ chức, xây dựng CSDL nguồn học liệu để cung cấp cho người học) - *Phòng đào tạo* (chủ thể tạo lập và cung cấp các dữ kiện về lịch trình, kế hoạch đào tạo).

Trách nhiệm của giảng viên là biên soạn nội dung đề cương môn học, tài liệu dạng bài tập, lời giải, danh mục các học liệu tham khảo (trong danh mục này, có thể có một số tài liệu mà giảng viên là tác giả. Khi đó, giảng viên

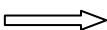


cũng cần cung cấp các tài liệu này cho TVĐH để việc xây dựng hệ thống CSDL các nguồn học liệu được đầy đủ. Phòng Đào tạo có trách nhiệm xây dựng lịch trình giảng dạy. TVĐH có trách nhiệm tiếp nhận và xử lý thông tin để xây dựng hệ thống CSDL về nguồn học liệu.

**Mô hình tạo lập và khai thác CSDL về nguồn học liệu**



(Người dùng có tài khoản truy cập)



: Đường truyền thông tin

Nhìn chung để truy cập và khai thác hệ thống CSDL về nguồn học liệu, NDT phải được sự cho phép của thư viện. Bức tường lửa được mô tả tại đây là với ý nghĩa đó. Ngoài ra, thông thường, các thư viện đều kiến tạo một máy tìm riêng thực hiện việc kiểm soát, tìm kiếm thông tin trong phạm vi hệ thống CSDL các nguồn học liệu.

Trong mô hình được giới thiệu, việc đề xuất chuyển các học liệu số và số hóa các học liệu in về tệp có định dạng pdf chỉ có ý nghĩa là một ví dụ cụ thể, hoàn toàn không phải như một chuẩn cần phải tuân thủ. Hướng đến để phục vụ một cách tích cực hơn nữa đối với người học, CSDL các nguồn học liệu còn có thể tồn tại các tài liệu trực tuyến, tệp với định dạng ppt, video, qua Youtube hay các dạng đa phương tiện (multimedia) nói chung bởi các *bài giảng* dạng này tỏ ra rất tiện ích đối với người học từ xa, học theo phương thức E-learning. Lưu ý này cũng tương tự khi tại đây đề xuất việc sử dụng E-mail làm phương tiện trao đổi thông tin giữa giảng viên và thư viện.

## KẾT LUẬN

Xu thế phát triển mô hình trường đại học nghiên cứu, hình thức đào tạo từ xa, E-learning ... cũng như phương pháp đào tạo lấy người học làm trung tâm, kích thích tính tích cực và chủ động của người học đã đòi hỏi và tạo điều kiện nâng cao vai trò, vị thế của các thư viện đại học trong giai đoạn hiện nay. Hệ thống CSDL về nguồn học liệu là một bộ phận quan trọng và đặc thù của nguồn tin tại các thư viện đại học. Bên cạnh đó, nguồn tin phản ánh các luận án, luận văn khoa học, cũng như các nguồn tin khoa học nội sinh khác đã tạo nên ưu thế về nguồn tin ở đây. Chính vì thế, chú trọng phát triển các CSDL về nguồn học liệu mang nhiều giá trị và ý nghĩa khác nhau đối với các TVĐH. Để phục vụ tốt nhất người học, đồng thời có ý nghĩa quảng bá rộng rãi giá trị của TVĐH, hệ thống CSDL về nguồn học liệu cần được cung cấp dưới hình thức nguồn học liệu mở tại cổng thông tin của trường đại

học. Việc tải dữ liệu các học liệu lên mạng cũng có thể được thực hiện thông qua giải pháp xuất bản thư viện trực tuyến, cũng như việc cung cấp các dữ liệu này có thể được thực hiện thông qua các loại hình dịch vụ khác nhau, mà chủ yếu là các dịch vụ thông tin điện tử (electronic information services), ví dụ, dịch vụ phổ biến thông tin chọn lọc trên môi trường mạng. Như vậy, người học đã luôn được TVĐH sẵn sàng cung cấp các thông tin thiết yếu nhất để việc nghiên cứu, học tập của mình được hỗ trợ một cách tốt nhất, thuận tiện nhất.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Quỳnh Chi (2015), *Quản lý nguồn lực thông tin trong thư viện trường đại học*, Luận án Tiến sỹ khoa học giáo dục. Chuyên ngành: Quản lý giáo dục. Mã số: 62 14 01 14.- Tp. Hồ Chí Minh, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Nguyễn Huy Chương (2009), *Nghiên cứu, thiết kế mô hình và xây dựng thử nghiệm nguồn học liệu trực tuyến phục vụ đào tạo chất lượng cao cho một số ngành, chuyên ngành tại Đại học Quốc gia Hà Nội*, Đề tài cấp Đại học Quốc gia, Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
3. Trần Thị Quý, Đỗ Văn Hùng, Phạm Tiến Toàn (2014), “Quản trị nguồn học liệu số tại Trường đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Hoạt động thông tin - thư viện với vấn đề đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội. tr. 494- 511.
4. Aldridge L. (2013) Changing the Front-of-House Service Model in a Tertiary Library ./ LIANZA Conference. 26 p.
5. Curtis G., Daves C. (2011), ‘Academic Libraries in the Future’, *Sconul Focus*. 40 p. <http://www.sconul.ac.uk/publications>, truy cập ngày 21 tháng 5 năm 2014.

6. Kaufman P. (2012), *Developing New Models of Service*, Illinois: University Library. 28 p.
7. Lewis D.W., (2007), “The Strategy for Academic Libraries in the First Quarter of the 21<sup>st</sup> Century”, *College and Research Libraries*, September, pp. 418-434.
8. Pinfield S. (2011) *Towards Open Access: Managerial, Technical, Economic and Cultural Aspects of Improving Access to Research Outputs from the Perspective of a Library and Information Services Provider in a Research University*, Thesis for the Degree of Doctor of Philosophy, University of Nottingham, Nottingham.
9. Sideri S. I. (2013), *The Effective Use of Electronic Information Services (EIS) in Greek Higher Education and their Relationship to Current Greek Educational Practice*, Thesis for the Degree of Doctor of Philosophy, University of Northumbria, Newcastle.
10. Wenqing W., Ling C. (2010) Building the New-generation China Academic Digital Library Information System (CADLIS): A Review and Prospectus.// *D-Lib Magazin*. Vol. 16. No. 5/6. DOI:10.1045/may2010-wenqing.

# TÀI NGUYÊN HỌC TẬP VÀ TÀI NGUYÊN SỐ

Nguyễn Minh Hiệp\*

## 1. LEARNING RESOURCES - TÀI NGUYÊN HỌC TẬP.

Trong cộng đồng Thư viện Việt Nam, đã có sự lúng túng và không nhất quán khi dịch thuật ngữ Resources trong Information Resources và Learning Resources, vv...

Thuật ngữ Tài liệu Thư viện (Library Materials) gắn liền với Thư viện truyền thống bao gồm sách, báo, vi phẩm, vv...; về sau phát triển thêm tài liệu nghe nhìn và tài liệu điện tử, vv...

Một bước phát triển quan trọng khi thư viện gắn liền với công nghệ thông tin (CNTT), thì ngành Thông tin-Thư viện (TT-TV) có một thuật ngữ mới là Tài nguyên Thông tin (Information Resources). Nó bao gồm những tài liệu thư viện và tất cả những hình thức mang tin hiện đại khác được xử lý bằng CNTT như tập tin máy tính, phần mềm, cơ sở dữ liệu, vv..., mà nổi bật nhất là Tài nguyên số (Digital Resources).

Như vậy, thuật ngữ Tài nguyên (Resources) được dùng thay cho thuật ngữ Tài liệu (Materials). Giống như Tài liệu, Tài nguyên là một

---

\* ThS., Thư viện Cao học, Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQGTP. HCM.

danh từ số ít đếm được (Count noun). Trong Bộ Biên mục mô tả RDA và Chuẩn biên mục Dublin Core, một đơn vị để xử lý là một resource (tài nguyên). Một cuốn sách là một resource, một bài báo là một resource, một tấm hình là một resource, một video clip là một resource, một tập tin máy tính là một resource, vv...

Ngày nay, trong tất cả tài liệu bằng tiếng Anh, người ta hoàn toàn dùng resources thay thế cho materials, thì trong tiếng Việt nên dùng tài nguyên thay thế cho tài liệu một cách nhất quán. Chẳng hạn như:

- ◆ Information Resources: Tài nguyên thông tin;
- ◆ Digital Resources: Tài nguyên số;
- ◆ Learning Resources: Tài nguyên học tập;
- ◆ Open Resources: Tài nguyên mở.

Ở Việt Nam, một số chuyên gia TT-TV mang một tư duy vô cùng lạc hậu khi cho rằng Thông tin không phải là Tài nguyên mà Tài nguyên chỉ dùng cho Thiên nhiên như dầu hỏa, than đá, vv... Do đó tránh dùng thuật ngữ tài nguyên trong information resources mà dùng một thuật ngữ hoàn toàn sai về mặt ngữ nghĩa là “nguồn lực thông tin” – Thông tin có nguồn chứ không có lực.

Tôi cho rằng vị nào đầu tiên dịch information resources là nguồn lực thông tin chắc là đã có sự nhầm lẫn với information sources (nguồn thông tin). Hay chính xác hơn là nhầm lẫn giữa sources là nguồn với resources là tài nguyên. Nếu có ai đó cứ bảo thủ dùng thuật ngữ nguồn lực thì thử hỏi thể hiện nó như thế nào đối với một đơn vị mô tả trong Khung mô tả RDA chẳng hạn: “một resource là một nguồn lực” à?

Vì thiếu hiểu biết nên tránh dùng thuật ngữ “tài nguyên”, đã tạo nên tâm lý ngại dùng thuật ngữ “tài nguyên” trong cộng đồng, hậu quả là đưa đến việc lúng túng khi gặp khái niệm mang cụm từ có chứa

resources và dịch hoàn toàn sai như “Information Resources” là “Nguồn lực Thông tin” và chưa đúng như “Learning Resources” là “Học liệu”. Học liệu tức là Tài liệu học tập, tiếng Anh là Learning Materials. Ở đây người ta đã cập nhật để dùng Resources là Tài nguyên mà chúng ta dịch là Học liệu là không đúng và mang tính chất thiếu cập nhật.

Ở nước ngoài, người ta dùng “Learning Resources Center” mang ý nghĩa nhấn mạnh dùng “Resources – Tài nguyên” cập nhật hơn so với Thư viện truyền thống thì dùng “Materials – Tài liệu”. Ở Việt Nam, chúng ta dịch là “Trung tâm Học liệu” tức là Trung tâm tài liệu học tập thì đâu còn mang ý nghĩa cập nhật của Resources (Tài nguyên).

Tài nguyên học tập – Learning Resources là tài nguyên mang tính bao quát và hiện đại, tập trung trong những cơ sở thông tin mà mọi người ở khắp nơi có thể truy cập như Open Resources – Tài nguyên mở là tài nguyên miễn phí trên mạng Internet; Digital Library Resources – Tài nguyên Thư viện số là tài nguyên dạng kỹ thuật số tập trung trong những Thư viện số của những trường đại học, ở đó bao gồm những Bộ sưu tập kỹ thuật số - Digital Collections là kho tri thức của mỗi trường đại học mà họ thường cho rằng “Hơn cả Google!”.

## **2. DIGITAL RESOURCES – TÀI NGUYÊN SỐ**

Thư viện có truyền thống là người giữ gìn quá khứ nhưng ngày nay thư viện ngày mỗi ngày trở thành đường dẫn tới tương lai” – Sharon White.

Tài liệu trong thư viện truyền thống có từ lâu đời thường mang những thông tin có tính chất lưu trữ từ đời này sang đời khác. Người ta xem đó như là món quà di sản của tổ tiên chúng ta dành để cất giữ quá khứ và để phục vụ cho nhu cầu tìm về với cội nguồn. Nếu những tài liệu đó chứa trong những cơ sở giáo dục thì được gọi là “Học liệu” (Tài liệu học tập). Nhu cầu tìm kiếm thông tin ngày càng cao và mục đích có thay đổi. Người ta tìm kiếm thông tin chủ yếu là để giải quyết những

công việc hằng ngày (học tập, nghiên cứu, quản lý, sản xuất, vv...). Nhờ gắn liền với CNTT, những loại hình tài liệu mới được ra đời đã đáp ứng nhu cầu tìm tin của con người và mang một thuật ngữ mới là Tài nguyên – Resources. Tài nguyên trong những cơ sở giáo dục được gọi là “Learning Resources – Tài nguyên học tập”. Mặc dù vai trò cung cấp thông tin của thư viện cho độc giả không thay đổi, nhưng phương thức đã thay đổi. Ngoài tài nguyên có trong thư viện, bằng công nghệ mới thư viện có thể dẫn dắt độc giả tìm kiếm thông tin khắp nơi như một sự dẫn dắt đến tương lai. Do đó:

“Giá trị thư viện không ở chỗ thư viện có bao nhiêu tài nguyên thông tin mà ở chỗ thư viện có thể đáp ứng nhu cầu thông tin cho độc giả một cách có hiệu quả như thế nào từ nhiều nguồn ở khắp nơi thông qua công nghệ mới” – Robert Stueart.

Vai trò công nghệ mới cùng với Dịch vụ thông tin được đề cao. Dịch vụ Tham khảo – Reference Services trở thành bộ phận chính trong một thư viện vì có chức năng sử dụng công nghệ mới để đáp ứng nhu cầu thông tin cho người sử dụng. Như vậy, người ta đánh giá thư viện qua Dịch vụ thông tin với việc sử dụng công nghệ mới chứ không phải qua số lượng tài nguyên và quy mô của thư viện. Thế nhưng:

“Công nghệ thì quá hay, nhưng chúng ta có thể chết đuối trong công nghệ của mình. Màn sương mù của thông tin có thể đẩy kiến thức đi xa” – Daniel Boorsti.

Công nghệ đã giúp cho mỗi thư viện sở hữu và quản lý một khối lượng thông tin khổng lồ, ngày càng trở nên quá tải. Tại thời điểm này người ta gọi là bùng nổ thông tin và hiện tượng Quá tải thông tin – Information Overloaded xuất hiện đã trở thành một căn bệnh: Ở giữa một rừng thông tin nhưng đói tri thức! Một yêu cầu bức thiết đặt ra cho người quản lý thông tin là phải chọn ra cho được thông tin có ý nghĩa và hữu ích gọi là Tri thức – Knowledge.



“Nếu ví thông tin như bột mì thì tri thức chính là bánh mì” – Branscomb.

Theo định nghĩa tri thức là thông tin có ý nghĩa và hữu ích thì ví von bột mì và bánh mì của Branscomb hoàn toàn chính xác. Ngày nay, người quản lý thông tin phải biết cách chế biến bột mì thành bánh mì. Có nghĩa là phải tạo nên những sản phẩm thông tin đáp ứng nhu cầu thông tin của độc giả chứ không phải bắt độc giả phải ngập lặn trong rừng thông tin. Ngành TT-TV bước qua một giai đoạn mới, đó là Quản lý tri thức – Knowledge Management. Môn học Dịch vụ Tham khảo – Reference Services trở nên vô cùng quan trọng trong những Cơ sở đào tạo TT-TV để đáp ứng yêu cầu đào tạo những Chuyên viên Chủ đề - Subject Librarians cung cấp cho Phòng Tham khảo của các thư viện. Nói một cách nôm na, đó là đội ngũ “làm bánh mì” đồng thời biết cách tiếp thị và phục vụ bánh mì đúng khẩu vị cho khách hàng. Đã có một nhận thức mang tính cách mạng trong giai đoạn này mà người ta gọi là “Cách mạng hóa quan niệm về thư viện” và Thư viện số - Digital Library ra đời.

“Ngày nay người ta quan niệm Thư viện số là sự kết hợp những đối tượng vật chất được tiếp cận trong không gian vật chất, với đối tượng điện tử hiện hữu trong không gian điện tử và có thể được truy cập hầu như khắp mọi nơi” – Richard Rubin.

Thư viện số ra đời. Từ năm 2005 thuật ngữ Thư viện số đã hoàn toàn thay thế thuật ngữ Thư viện điện tử. Trong cuốn Từ điển “Dictionary of Library and Information Science” của tác giả Joan M. Reitz, xuất bản năm 2005 đã không còn có mục từ “Thư viện điện tử”; còn “Thư viện số” được định nghĩa như sau: “Thư viện số là một thư viện trong đó ngoài tài liệu in ấn và tài liệu dạng thu nhỏ (vi phẩm), có phục vụ độc giả một tỷ lệ quan trọng tài nguyên dạng máy đọc được và được truy cập qua máy tính được gọi là Tài nguyên số. Tài nguyên số có thể là tài liệu nội sinh mà cũng có thể được truy cập từ xa qua mạng máy tính. Tiến trình số hóa trong thư viện bắt đầu từ hệ thống mục lục, chỉ

mục tạp chí và dịch vụ tóm tắt tài liệu, đến ấn phẩm định kỳ và tài liệu tham khảo, và cuối cùng là sách in”.

Tài nguyên số truy cập từ xa qua mạng máy tính chủ yếu xuất phát từ hai nguồn:

1) Tài nguyên mở (Open Resources) bao gồm tài nguyên miễn phí trên mạng;

2) Những Cơ sở dữ liệu thương mại mà thư viện phải mua quyền sử dụng. Đây là nguồn tài nguyên quan trọng trong thư viện. Nhưng nó phụ thuộc vào khả năng tài chính của thư viện từ ngân sách và từ những nguồn tài trợ. Đối với thư viện nước ngoài, khả năng tài chính của thư viện phần lớn dựa vào nguồn tài trợ. Do đó chương trình giảng dạy trong những cơ sở đào tạo thư viện ở nước ngoài rất chú trọng đến học phần Tài trợ thư viện – Granting nhằm trang bị cho học viên kiến thức và kỹ năng hoạch định kế hoạch tài chính của thư viện và xin tài trợ.

Tuy nhiên, ý nghĩa chính về việc xây dựng Thư viện số là hình thành tài liệu nội sinh để phản ánh nguồn thông tin đặc thù của thư viện mình như là luận văn, luận án, công trình nghiên cứu khoa học, tài liệu địa chí, vv... Cụ thể là xây dựng những Bộ sưu tập số - Digital Collection hay một cách ví von là làm những loại bánh mì phù hợp với khẩu vị khách hàng của thư viện mình.

“Thư viện số là tập hợp những Bộ sưu tập thông tin của các đối tượng số hoặc đã được số hóa có tổ chức, nói chung là Bộ sưu tập số. Một bộ sưu tập số bao gồm nhiều tài liệu dưới dạng thức khác nhau: văn bản, hình ảnh, âm thanh, hình ảnh động. Một sưu tập có thể chứa nhiều loại hình tài liệu khác nhau, tuy nhiên cung cấp một giao diện đồng nhất qua đó tất cả các tài liệu có thể được truy cập, mặc dù cách mà tài liệu đó hiển thị sẽ tùy thuộc vào phương tiện và dạng thức của tài liệu đó” – Ian Witten.

Ví dụ: một Bộ sưu tập về “Sài Gòn xưa” sẽ bao gồm tài liệu dạng văn bản về lịch sử, văn hóa, phong tục, vv...; tài liệu dạng hình ảnh về di tích, trang phục, công trình xây dựng, vv...; tài liệu dạng âm thanh về bài hát, cải lương, vv...; tài liệu dạng phim về những lễ hội, sinh hoạt cộng đồng, vv... Một bộ sưu tập như thế trước khi trình bày phải qua một quá trình hình thành để tạo nên những cấu trúc hỗ trợ cho việc truy tìm và dò tìm, được dùng cho việc truy cập sưu tập. Khi đã xây dựng xong, bộ sưu tập có thể được xuất bản trên Internet hoặc xuất ra CD-ROM một cách hoàn toàn tự động. Một khi sưu tầm thêm tài liệu mới, ta có thể dễ dàng bổ sung thêm vào bộ sưu tập bằng cách tái xây dựng. Một thư viện nói chung, bao gồm nhiều bộ sưu tập khác nhau, mỗi sưu tập tổ chức mỗi khác, tuy nhiên hoàn toàn giống nhau về phương cách hiển thị. Người ta sử dụng những Phần mềm nguồn mở - Open Source Software chuyên dụng như Greenstone hay Dbate để xây dựng những Bộ sưu tập số. Do đó:

“Hiện nay trên thế giới, xu thế phát triển Thư viện số đã trở thành một phần chủ đạo trong toàn cảnh hoạt động TT-TV, trong khi Phần mềm nguồn mở trở thành một hiện tượng toàn cầu. Giống như nhiên liệu và động cơ trong kỹ thuật, Phần mềm nguồn mở và Thư viện số là hai yếu tố không thể tách rời” – Art Rhyno.

Phần mềm nguồn mở – Open Source Software là phần mềm máy tính mà người ta có thể đọc được mã nguồn. Điều này cho phép người sử dụng thay đổi và phát triển phần mềm, rồi tái phân phối dưới hình thức có hoặc không có sửa đổi. Richard Mathiew Stallman, sinh năm 1953 một nhà phát triển phần mềm, vừa là nhà hoạt động cho việc tự do phần mềm Hoa Kỳ. Chủ tịch Quỹ Phần mềm tự do – Free Software Foundation, là người đứng đầu trong thế giới phần mềm nguồn mở đã ấn định bốn loại tự do cho phần mềm nguồn mở như sau:

- Tự do chạy chương trình với bất cứ mục đích nào;

- Tự do chỉnh sửa cho phù hợp với yêu cầu của mình;
- Tự do tái phân phối bản sao để giúp người khác sử dụng;
- Tự do phát triển chương trình và bán rộng rãi phần phát triển đó nhằm mang đến lợi ích chung cho cộng đồng.

Ngày nay, phần mềm nguồn mở được xem như là một công nghệ mới quan trọng không thể thiếu trong việc xây dựng thư viện số. Phần mềm nguồn mở và thư viện số là sản phẩm tự nhiên của những mô hình trao đổi mở giúp cho xã hội phát triển và thịnh vượng.

Trong những cơ sở giáo dục đào tạo, hình thành Thư viện số với việc xây dựng Tài nguyên học tập phục vụ công tác học tập, giảng dạy, và nghiên cứu mang một tính cách đặc thù.

“Thư viện số là sự tương tác giữa nhân viên thư viện với người sử dụng để phục vụ chính người sử dụng” – Leslie Burger.

Dù một nhà nghiên cứu hay một thầy giáo luôn tập hợp cho riêng mình một số tài liệu chuyên ngành để phục vụ công việc của mình. Tài liệu đó có thể là cuốn sách, bài tạp chí, tài liệu hội nghị, hình ảnh, tập tin máy tính, video clip, vv... Như ta đã biết, ngày nay tất cả những tài liệu này có thể được số hóa và tập trung trong một Bộ sưu tập bằng cách sử dụng một Phần mềm nguồn mở. Trong những Thư viện đại học, chính nhân viên thư viện sẽ tập huấn và hướng dẫn cho độc giả cách sử dụng Phần mềm nguồn mở để tạo lập những Bộ sưu tập theo chuyên ngành của mình rồi xuất bản dưới dạng một CD-ROM. Thư viện yêu cầu người sử dụng nộp cho thư viện một bản sao CD-ROM. Bằng cách này Thư viện đã có một kho Tài nguyên học tập bằng sự tương tác giữa nhân viên thư viện với người sử dụng để phục vụ chính người sử dụng.

### 3. VẤN ĐỀ BẢN QUYỀN ĐỐI VỚI TÀI NGUYÊN SỐ

Bản quyền là một trong 4 loại sở hữu trí tuệ:

1. Bằng phát minh sáng chế (patent): là khế ước của xã hội với các nhà phát minh;
2. Thương hiệu hay nhãn hiệu dịch vụ: xác định nguồn gốc sản phẩm hay dịch vụ;
3. Bí mật thương mại: bảo đảm lợi thế cạnh tranh;
4. Bản quyền (copyright): hay quyền tác giả là sự thể hiện của tác giả đối với sản phẩm trí tuệ.

Sở hữu trí tuệ nói chung có nhiều đặc điểm giống như sở hữu bất động sản và tài sản cá nhân. Có thể mua, bán, chuyển nhượng và chủ sở hữu có quyền ngăn cấm việc mua, bán, chuyển nhượng. Sở hữu trí tuệ là vô hình. Sở hữu trí tuệ được bảo vệ theo quy định của từng quốc gia và hiện nay là xu hướng toàn cầu.

Luật về sở hữu trí tuệ cho phép chủ sở hữu, người phát minh, và tác giả bảo vệ tài sản của mình trước việc sử dụng trái phép.

Bản quyền là một thuật ngữ pháp lý mô tả quyền lợi kinh tế của người sáng tác ra những tác phẩm văn học, nghệ thuật, vv... trong đó bao gồm quyền tái bản, in ấn và trình diễn hay trưng bày tác phẩm của mình trước công chúng. Bản quyền chủ yếu nhằm bảo vệ âm nhạc, phim ảnh, tiểu thuyết, thi ca, kiến trúc, và các tác phẩm xuất bản khác. Các chương trình máy tính và ghi âm giờ đây cũng được bảo vệ.

Theo công ước Bern – công ước quốc tế được kí kết vào năm 1886 về bảo hộ bản quyền, quy định rằng thời gian bảo hộ bản quyền là 50 năm từ khi tác giả qua đời đối với các nước tham gia công ước.

Sở hữu một cuốn sách chắc chắn không phải là xác lập quyền sở hữu tài liệu đó theo nghĩa của bản quyền. Mặc dù có nhiều bản của

một tài liệu nhưng chỉ có một bản quyền. Điều này không chỉ áp dụng cho bản in mà cả cho bản điện tử, dù được số hóa từ bản in hay được tạo nên dạng điện tử từ đầu. Khi mua một cuốn sách, ta có thể bán lại, nhưng chắc chắn không mua quyền tái phân phối, quyền đó tùy thuộc vào bản quyền.

Ai làm chủ một tác phẩm cụ thể? Bản quyền đầu tiên là của người sáng tác trừ phi tác phẩm được thuê sáng tác; trong trường hợp này bản quyền thuộc về cơ quan hay tổ chức thuê theo hợp đồng. Bản quyền có thể được sang nhượng hay chuyển cho một đơn vị khác thông qua một hợp đồng cụ thể được thực hiện bằng văn bản do người chủ kí tên.

Trong lĩnh vực thông tin thư viện, một thư viện truyền thông xem quyền sở hữu tài liệu là quan trọng; nhưng trong lĩnh vực lưu hành tài nguyên số, quyền sở hữu trí tuệ, cụ thể là quyền tác giả hay bản quyền là quan trọng hơn.

Sưu tầm thông tin và làm cho thông tin đó trở nên phổ biến hơn đối với người khác là một điều liên quan đến vấn đề xã hội. Những người xây dựng thư viện số phải am hiểu quyền sở hữu trí tuệ để hành động một cách có trách nhiệm và đúng luật xung quanh những ứng dụng cụ thể của mình.

Thư viện số có thể làm cho việc truy cập trở nên rộng rãi hơn thư viện truyền thống. Việc truy cập này mang những đặc trưng:

- Truy cập thông tin trong thư viện số nói chung ít bị kiểm soát hơn tiếp cận sưu tập in ấn trong thư viện truyền thống;
- Đưa thông tin vào thư viện số là có khả năng làm cho thông tin đó trở nên phổ biến ngay đối với một số lượng độc giả hầu như vô hạn.

Muốn xây dựng thư viện số thì phải số hóa tài liệu. Chúng ta phải làm thế nào để tránh vi phạm bản quyền? Trước hết chúng ta phải xem xét:

- Nếu tác phẩm được số hóa ở miền công cộng (không có bản quyền) thì không phải xin phép ai hết. Dĩ nhiên kết quả số hóa của chúng ta cũng không được bảo vệ bản quyền, trừ phi kết quả của ta nhiều hơn bản gốc;

- Nếu tài liệu được tặng cho cơ sở của ta để số hóa và người tặng có bản quyền, thì chúng ta tiến hành số hóa, tuy nhiên cần phải yêu cầu người tặng cung cấp cho mình quyền được số hóa – có thể bằng một mẫu giấy có ghi “quyền sử dụng tác phẩm với bất kì mục đích chung của cơ sở, dưới bất kì phương tiện nào”.

Nếu muốn số hóa tài liệu mà không rơi vào hai trường hợp trên thì ta phải cân nhắc thử việc số hóa của chúng ta có phải là một việc làm có lợi ích chung mà không xâm phạm lợi ích của người khác. Đây là một điều khó về mặt pháp lí. Cuối cùng nếu chúng ta không chắc chắn với điều cân nhắc trên thì ta phải tiến hành xin phép để được cấp phép thực hiện số hóa.

Tóm lại, để tiến hành xây dựng thư viện số, ta phải lưu ý đến vấn đề bản quyền. Những người thực hiện phải cam kết hiểu biết đầy đủ về bản quyền và nhận thức sâu sắc rằng giấy phép là rất cần thiết để chuyển đổi tài liệu không thuộc miền công cộng.

Ở nước ta hiện nay, một số thư viện không am hiểu về bản quyền đã vi phạm trầm trọng khi số hóa vô tội vạ những xuất bản phẩm đang được bảo vệ tác quyền, đặc biệt là đối với sách nước ngoài. Điều này có thể dẫn đến một hậu quả khôn lường vì Việt Nam hiện nay đang tiến dần đến hội nhập hoàn toàn với cộng đồng thế giới.

**Tải bản FULL (555 trang): <https://bit.ly/31JJ9b8>  
Dự phòng: [fb.com/TaiHo123doc.net](https://fb.com/TaiHo123doc.net)**

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. ANDERSON, Elaine, GOSLING, Marry và MORTIMER, Marry. Learn Basic Library Skills.- 4<sup>th</sup> edition.- Canberra: DocMatrix, Pty Ltd, 2007.
2. Nguyễn Minh Hiệp, Cơ sở khoa học thông tin và thư viện, TP. Hồ Chí Minh: Giáo dục, 2008.
3. Quyền sở hữu trí tuệ = Focus on Intellectual Property Rights / Nhiều tác giả, Hà Nội: Từ điển Bách khoa, 2006.
4. REITZ, Joan M. Dictionary for Library and Information Science. – Westport, Connecticut: Libraries Unlimited, 2004.
5. RUBIN, Richard E. Foundations of Library and Information Science.. – 3<sup>rd</sup> edition. – New York: Neal – Schuman Publishers, Inc., 2010.
6. RHINO, Art. Using Open Source Systems for Digital Libraries.- Westport, Connecticut: Libraries Unlimited, 2004.
7. Thư viện và nghề thư viện / Nguyễn Minh Hiệp chủ biên.- TP. HCM.: Thông tin-Văn hóa, 2013.
8. WITTEN, Ian H. và BAIBRIDGE, David. How to Build a Digital Library. - New York : Morgan Kaufmann, 2003.



# **BÀN VỀ HỌC LIỆU MỞ VÀ VAI TRÒ CỦA HỌC LIỆU MỞ TRONG ĐÀO TẠO NGÀNH KHOA HỌC THÔNG TIN - THƯ VIỆN TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM**

Trương Minh Hòa\*

## **1. TỔNG QUAN VẤN ĐỀ**

### **1.1. Sáng kiến Học liệu mở của Viện Công nghệ Massachusetts (MIT OCW)**

Năm 1999, Học viện Công nghệ Massachusetts (Massachusetts Institute of Technology – MIT) bắt đầu xem xét phương thức sử dụng nguồn lực Internet trong việc thực hiện sứ mạng giáo dục và nâng cao tri thức cho sinh viên. Đến năm 2000, dự án Học liệu mở (Open Courseware – OCW) được đề xuất, và một năm sau đó, MIT chính thức thông báo trên tờ The New York Times về OCW của mình và khái niệm “Học liệu mở” chính thức được khai sinh. Năm 2002, MIT đã cho ra đời một website chạy thử nghiệm đầu tiên gồm có 50 môn học. Đến tháng 11/2007, MIT đã bổ sung thêm vào OCW gần như toàn bộ chương trình đào tạo của hơn 1.800 môn học (courses) ở 33 chuyên ngành. Những năm sau đó, nhóm thực hiện dự án OCW không ngừng cập nhật và đưa lên website những khóa học hiện hành cũng như các nội dung và dịch vụ mới.

**Tải bản FULL (555 trang): <https://bit.ly/31JJ9b8>**

**Dự phòng: [fb.com/TaiHo123doc.net](https://fb.com/TaiHo123doc.net)**

---

\* Quản lý Thư viện, Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright TPHCM – hoatm@fetc.edu.vn

Một thập kỷ sau, trên OCW của MIT đã cập nhật hơn 2000 tài liệu các môn học gần như ở tất cả các lĩnh vực từ khoa học hàng không và vũ trụ, kinh tế, lịch sử... cho đến một số ngành mới như nghiên cứu chủ nghĩa nhân văn và tác phẩm, nghiên cứu truyền thông so sánh... và thu hút một số lượng ước tính khoảng 100 triệu lượt truy cập trên khắp thế giới.

Đến năm 2015, mục tiêu đầy tham vọng của MIT đã đạt được, theo thống kê, MIT đã xuất bản 2.260 môn học, với 1 tỉ lượt người xem, 175 triệu lượt người truy cập trên khắp thế giới, 100 môn học dưới dạng Video, 900 môn học cũ đã được cập nhật mới, và xây dựng thêm hai OCW khác là OCW dành cho Học giả (OCW Scholar) và OCW dành cho Nhà giáo dục (OCW Educator)<sup>1</sup> (MIT, 2015). Đó là một con số khổng lồ đối với một dự án OCW đầu tiên trên thế giới trong việc chia sẻ nguồn tài nguyên giáo dục số hoàn toàn mở và miễn phí. Từ đó, MIT đã đưa ra một khái niệm về OCW như sau: “OCW là sự xuất bản dựa trên nền web toàn bộ nội dung các môn học của MIT ở quy mô lớn nhằm tạo ra một phương thức tiếp cận mới trong việc chia sẻ nguồn tri thức mở” (MIT, 2015). Như vậy, ngay từ ban đầu, MIT đã muốn nhấn mạnh đến tính “mở” và “hoàn toàn miễn phí” của tất cả các nguồn tài liệu mà MIT sẽ đưa lên OCW và nguồn tài liệu này có thể sử dụng trên toàn thế giới, được duy trì thường xuyên cùng với những hoạt động của MIT.

## **1.2. Học liệu mở của Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright (FETP OCW)**

Dựa trên kinh nghiệm về Sáng kiến Học liệu mở của Viện MIT, dự án Học liệu mở FETP OCW đã khởi động từ cuối năm 2002 với mục tiêu chia sẻ kiến thức với mọi người thông qua nguồn tư liệu giảng dạy và nghiên cứu chính sách của trường. Bất kỳ ai có kết nối Internet cũng có thể tải tài liệu về để phục vụ cho mục đích học tập và nghiên cứu của mình. Đến tháng 12/2015, FETP đã đưa lên FETP OCW hơn

<sup>1</sup> <http://web.mit.edu/>.

15.212 tài liệu của toàn bộ 21 môn học, bao gồm đề cương môn học, bài giảng, bài đọc, bài nghiên cứu tình huống, bài tập và các tài liệu đọc chọn lọc khác bằng cả tiếng Anh và tiếng Việt. Tất cả các tài liệu giảng dạy này đều được biên tập theo chuẩn giấy phép Creative Commons, qua đó người dùng có thể điều chỉnh những tài liệu này theo mục đích sử dụng của mình (FETP, 2015, tr. 28).

Tài bản FULL (555 trang):

<https://bit.ly/31JJ9b8>

### 1.3. Liên minh Học liệu mở Nhật Bản (Japan Open Courseware Alliance)

Tiếp nối trào lưu xây dựng OCW, năm 2005 tại Nhật Bản, một nhóm gồm sáu trường đại học hàng đầu của nước này đã thành lập Liên minh Học liệu Mở Nhật Bản (Japan Open Courseware Alliance – JOCW), chia sẻ một cổng thông tin chính thức liên kết đến OCW của mỗi trường đại học thành viên và xuất bản hơn 130 môn học bao gồm cả tiếng Nhật và tiếng Anh. Đến giữa tháng 10/2005 có thêm 03 trường đại học khác cũng gia nhập vào JOCW (MIT, 2006, tr. 69).

Từ năm 2004-2006, dưới sự hỗ trợ của MIT, một số trường đại học đứng đầu Hoa Kỳ cũng xây dựng nhiều dự án OCW cho riêng mình như Đại học Johns Hopkins (JHSPH Open Courseware) với hơn 110 môn học đã được xuất bản (JHSPH OpenCourseWare, 2015), Trường Đại học Tufts (Tufts OCW) với 58 môn học được xuất bản từ tám trường thành viên thuộc Đại học Tufts (Tufts OpenCourseWare, 2015), Đại học Notre Dame (Notre Dame University OCW) gồm có 15 nhóm môn học thuộc các lĩnh vực như Khoa học Tự nhiên và Nông nghiệp, Khoa học Nghệ thuật và Nhân văn, Kinh tế học – Quản trị và Kinh doanh... được xuất bản với hơn 20.800 tài liệu ở các lĩnh vực này (Notre Dame University OpenCourseWare, 2015), Đại học bang Utah (USU OCW) đã xuất bản hơn 80 môn học ở các nhóm ngành như Nhân chủng học, Sinh học, Kinh tế học, Giáo dục học... (Utah University OpenCourseWare, 2015) và đặc biệt là OCW của Hiệp hội các

Trường Kỹ thuật Paris (ParisTech Consortium)<sup>1</sup> với hơn 295 môn học đã được xuất bản (Carson, 2009, tr. 27). Sự bùng nổ của trào lưu xây dựng OCW khắp thế giới trong thời gian này đã lan sang các nước khác như Việt Nam, Tây Ban Nha, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ả Rập, Pháp... và đó là tiền đề cho sự ra đời của Hiệp hội Học liệu mở Quốc tế.

#### **1.4. Hiệp hội Giáo dục Mở (Open Education Consortium – OEC)**

Tháng 02/2005, một sự kiện quan trọng diễn ra tại khuôn viên Học viện MIT đã đánh dấu cho sự ra đời của định nghĩa về OCW một cách đầy đủ và toàn diện. Đó là sự gặp gỡ giữa đại diện các nhà giáo dục đến từ các trường đại học Hoa Kỳ; Liên minh OCW Nhật Bản; Tổ chức Nguồn lực Giáo dục mở Trung Quốc và Mạng Giáo dục Univerisa.net<sup>2</sup> để thảo luận về việc thành lập một Hiệp hội Học liệu mở (Open Courseware Consortium – OCWC). Tại cuộc gặp gỡ này, các thành viên đã xác định nội dung, công cụ, cách thức tổ chức – triển khai và hoạt động cũng như các tổ chức sẽ hỗ trợ cho hoạt động của Hiệp hội sao cho hiệu quả nhất. Một trong những kết quả nổi bật mà Hiệp hội đã đạt được và xem như nền tảng cơ sở cho sự hợp tác của nhóm, đó là đưa ra định nghĩa chung về OCW như sau: “Một OCW là một ấn phẩm số, mở và miễn phí bao gồm các tài liệu giáo dục có chất lượng cao và được tổ chức dưới dạng các môn học” (OCW Consortium, 2007). Định nghĩa này bắt buộc Hiệp hội phải cam kết thực hiện 3 nguyên tắc cơ bản, đó là: Cam kết mở rộng việc cấp phép tài liệu; Tập trung vào chất lượng và khuôn khổ các môn học như là một nguyên tắc tổ chức hoạt động chia sẻ.

Cuối tháng 09/2005 các thành viên của một Hiệp hội còn non trẻ này nhóm họp tại thành phố Logan, bang Utah đã đưa ra tuyên bố rõ ràng về sứ mạng của Hiệp hội là “nâng cao giáo dục và trao quyền cho

<sup>1</sup> <http://edu.net.vn/media/>.

<sup>2</sup> <http://www.oeconsortium.org/members/view/50/>.

mọi người trên khắp thế giới thông qua OCW”, đồng thời đưa ra 3 mục tiêu chính; 1) Mở rộng phạm vi hoạt động và tầm ảnh hưởng của OCW bằng việc khuyến khích lựa chọn và áp dụng các tài liệu giáo dục mở; 2) Thúc đẩy việc phát triển thêm các dự án OCW; 3) Đảm bảo tính bền vững lâu dài của các dự án Học liệu mở bằng cách cải thiện hiệu quả hoạt động và giảm chi phí (Carson, 2009, tr. 23-29). Với sự ra đời của OCWC sẽ giúp cho các trường đại học, cao đẳng, các viện giáo dục khác đang có kế hoạch xây dựng OCW dễ dàng nhận được sự hỗ trợ về mặt pháp lý, kỹ thuật, nội dung bộ sưu tập, cũng như sự chia sẻ không giới hạn về các nguồn tài nguyên số khổng lồ đang có trong cộng đồng các thành viên của Hiệp hội.

Cuối tháng 7/2008, Hiệp hội đã hoàn toàn hợp nhất thành một tổ chức phi lợi nhuận độc lập. Hiệp hội này được thành lập để phục vụ cho nhu cầu của các thành viên bằng cách hỗ trợ những dự án mới, nâng cao nhận thức toàn cầu về những nội dung hiện có, và hỗ trợ tất cả các dự án để mở rộng thêm nhiều cách tiếp cận bền vững hơn đến các xuất bản phẩm số trên OCW. Từ 2007 đến nay, Hiệp hội đã kết nạp thêm một số thành viên mới từ các quốc gia và vùng lãnh thổ như Hàn Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ, Đài Loan, Utah và Việt Nam nâng tổng số thành viên lên 49 quốc gia (Bảng 1) với sự tham gia của hơn 260 trường đại học, các hiệp hội và tổ chức giáo dục trên khắp thế giới.

**Bảng 1. Các quốc gia thành viên của Hiệp hội Giáo dục mở Quốc tế tính đến năm 2015**

STT	Quốc gia/Khu vực	STT	Quốc gia/Khu vực
1	Ả Rập	26	Kenya
2	Afghanistan	27	Malaysia
3	Ấn Độ	28	Mexico
4	Anh	29	Mông Cổ
5	Argentina	30	Nam Phi
6	Ba Lan	31	Nga
7	Bỉ	32	Nhật Bản

8	Brazil	33	Nigeria
9	Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất	34	Oman
10	Canada	35	Pakistan
11	Colombia	36	Panama
12	Cộng hòa Dominican	37	Peru
13	Hàn Quốc	38	Phần Lan
14	Iran	39	Pháp
15	Costa Rica	40	Serbia và Montenegro
16	Đài Loan	41	Slovenia
17	Đan Mạch	42	Tây Ban Nha
18	Đức	43	Thổ Nhĩ Kỳ
19	Ecuador	44	Thụy Điển
20	Hà Lan	45	Thụy Sĩ
21	Hì Lạp	46	Trung Quốc
22	Hoa Kỳ	47	Úc
23	Hồng Kông	48	Việt Nam
24	Indonesia	49	Ý
25	Israel		

*Nguồn: <http://www.oecconsortium.org/members/>*

Sau đó, OCWC đã đổi tên thành Hiệp hội Giáo dục Mở (Open Education Consortium – OEC). Đây là một Mạng lưới Giáo dục mở Toàn cầu, có sứ mạng thúc đẩy, hỗ trợ, và nâng cao tính cởi mở trong giáo dục khắp thế giới. Với tầm nhìn trao quyền thông qua giáo dục, tạo điều kiện để mọi người khắp thế giới có mong muốn được chia sẻ, được tiếp cận đến nền giáo dục và đào tạo có chất lượng cao – yếu tố được xem là cốt lõi trong việc hợp tác để mang lại lợi ích cho xã hội. Hiệp hội này tập trung vào các giá trị như tập trung toàn cầu, cởi mở, công bằng, hợp tác và đa văn hóa. Các hoạt động chủ yếu của Hiệp hội là tăng cường khả năng hiểu biết, phát triển mạng lưới và cộng đồng, vận động và tư vấn, đào tạo và bồi dưỡng năng lực, hỗ trợ thực thi, và dịch vụ tư vấn. Hiệp hội đã đề xuất một khái niệm cho Giáo dục